

**Lời cam đoan**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi. Các thông tin, số liệu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng, cụ thể. Kết quả nghiên cứu trong luận án là đúng đắn, trung thực và chưa từng có ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.*

**Nghiên cứu sinh****Nguyễn Hữu Dương**

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục các chữ viết tắt</i>	
<i>Danh mục các bảng và sơ đồ</i>	
<i>Lời mở đầu</i>	
CHƯƠNG I	
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THÔNG TIN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG .....	
1.1. Thông tin tín dụng ngân hàng .....	1
1.2. Hệ thống thông tin tín dụng ngân hàng .....	10
1.3. Phát triển hệ thống TTTD ngân hàng .....	42
1.4. Kinh nghiệm phát triển hệ thống TTTD NH trên thế giới .....	57
CHƯƠNG II	
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THÔNG TIN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VN	
2.1. Khái quát lịch sử hình thành hệ thống TTTD ngân hàng VN .....	69
2.2. Thực trạng hệ thống TTTD ngân hàng VN .....	77
2.3. Đánh giá mức độ phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN .....	111
CHƯƠNG III	
GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THÔNG TIN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM ....	
3.1. Tiềm năng phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN .....	116
3.2. Định hướng mục tiêu phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN .....	123
3.3. Các giải pháp phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN .....	128
3.4. Một số kiến nghị .....	164
<i>Kết luận</i>	
<i>Danh mục công trình của tác giả</i>	
<i>Tài liệu tham khảo</i>	
<i>Phân phụ lục</i>	

**Danh mục ký hiệu của các chữ viết tắt**

<b>STT</b>	<b>Cụm từ Tiếng Việt</b>	<b>Viết tắt</b>
1	Doanh nghiệp	DN
2	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	DNN&V
3	Ngân hàng	NH
4	Ngân hàng công thương Việt Nam	NHCTVN
5	Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	NHĐT&PT
6	Ngân hàng Nhà nước	NHNN
7	Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	NHNT
8	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN	NHNNo
9	Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam	NHCSXH
10	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	NHPT
11	Ngân hàng thương mại	NHTM
12	Ngân hàng thương mại cổ phần	NHTMCP
13	Ngân hàng thương mại nhà nước	NHTMNN
14	Ngân hàng Trung ương	NHTW
15	Khách hàng	KH
16	Thông tin tín dụng	TTTD
17	Tổ chức tín dụng	TCTD
18	Trách nhiệm hữu hạn	TNHH
19	Xã hội chủ nghĩa	XHCN
20	Xếp loại tín dụng	XLTD
21	Việt Nam	VN
22	Việt Nam đồng	VND
23	Đô la Mỹ	USD

Cụm từ tiếng Việt/ tiếng Anh		Viết tắt tiếng Anh
24	Công ty Tài chính Quốc tế International Finance Corporation	IFC
25	Ngân hàng Nhân dân Trung Hoa People Bank of China	PBC
26	Ngân hàng Phát triển Châu Á Asia Development Bank	ADB
27	Ngân hàng Thế giới World Bank	WB
28	Quỹ Tiền tệ Quốc tế International Monetary Fund	IMF
29	Thu nhập quốc dân trong nước Gross Domestic Product	GDP
30	Trung tâm Thông tin tín dụng Credit Information Center	CIC
31	Trung tâm thông tin tín dụng Đài Loan Joint Credit Information Center	JCIC
32	Cơ quan TTTD công Public Credit Registries	PCR
33	Công ty TTTD tiêu dùng Credit Bureau	CB
34	Công ty xếp loại tín dụng doanh nghiệp Credit Rating Agency	CRA
35	Công ty Dun&Bradstreet	D&B

## DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

<b>Sơ đồ</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
Sơ đồ 1.01	Mô hình tháp thông tin	06
Sơ đồ 1.02	Giới hạn dịch vụ TTTD	14
Sơ đồ 1.03	Cấu trúc hệ thống TTTD ngân hàng theo loại hình dịch vụ	15
Sơ đồ 1.04	Chu trình vận hành hệ thống TTTD ngân hàng	16
Sơ đồ 1.05	Quan hệ thông tin trong hệ thống TTTD ngân hàng	21
Sơ đồ 1.06	Quan hệ giữa người cung cấp và sử dụng TTTD	22
Sơ đồ 1.07	Quy trình XLTD DN	29
Sơ đồ 3.01	Mở rộng nguồn thu thập thông tin	131

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

<b>Bảng biểu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
Biểu 1.01	Bảng XLTD DN	33
Biểu 1.02	Thẻ điểm của công ty Nuri Solution	36
Biểu 1.03	Thẻ điểm của CB Hồng Kông	36
Biểu 1.04	Phí cho một bản báo cáo TTTD cá nhân tiêu dùng	51
Biểu 1.05	Đặc trưng của các cơ quan TTTD	57
Biểu 1.06	Tính chất chủ yếu của công ty TTTD công	57
Biểu 1.07	Vài nét về TTTD tại một số nước Châu á	58
Biểu 2.01	Tình hình nợ xấu của các NHTM NN	71
Biểu 2.02	Kho dữ liệu TTTD	85
Biểu 2.03	Thang điểm tính quy mô DN tại CIC	90
Biểu 2.04	Bảng điểm các tỷ số tài chính DN	91
Biểu 2.05	Trọng số với các tỷ số tài chính DN	92
Biểu 2.06	Tổng hợp điểm tín dụng của một số NHTM	93
Biểu 2.07	Xếp loại tín dụng DN tại một số NHTM	94
Biểu 2.08	Áp dụng kết quả xếp loại tín dụng doanh nghiệp	95
Biểu 2.09	Tổng hợp trả lời tin 6 tháng đầu năm 2006 của CIC	100
Biểu 2.10	Kết quả XLTD DN 2004 theo ngành kinh tế	101
Biểu 2.11	Kết quả XLTD DN 2004 theo loại hình DN	102
Biểu 2.12	Những TCTD chưa hỏi tin trong 6 tháng đầu năm 2006	107
Biểu 2.13	Hệ số chia sẻ TTTD tại một số khu vực	111
Biểu 3.01	Các chỉ tiêu TTTD của một số nền kinh tế năm 2004	126
Biểu 3.02	Mức tăng trưởng hệ số thu thập TTTD công ở Việt Nam	126
Biểu 3.03	Cấu tạo mã số doanh nghiệp	135
Biểu 3.04	Cảnh báo tình hình tài chính DN có xu hướng xấu đi	137
Biểu 3.05	Danh sách cảnh báo DN có nghi vấn hoặc vi phạm pháp luật	138
Biểu 3.06	Bảng tính điểm cho các chỉ tiêu phi tài chính	145
Biểu 3.07	Bảng tính điểm cho các chỉ tiêu tài chính nhóm 2	147
Biểu 3.08	Cấp độ xếp loại người vay nợ	154
Biểu 3.09	Cấp độ đánh giá rủi ro của người vay	155

## *Lời mở đầu*

### **1. Tính cấp thiết của đề tài**

Hiện nay, hoạt động tín dụng vẫn là hoạt động chính của ngân hàng thương mại (NHTM), với hai yếu tố đầu vào cơ bản là tiền vốn và thông tin. Đây là 2 yếu tố quan trọng nhất quyết định sự tồn tại và phát triển của một ngân hàng. Trong các thông tin phục vụ cho kinh doanh tín dụng của NHTM thì TTTD ngân hàng chiếm vị trí rất quan trọng, vì nó liên quan trực tiếp đến khách hàng, gồm thông tin về tình hình hoạt động, tình hình tài chính, đánh giá xếp loại, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng. Vì vậy, TTTD ngân hàng đã thực sự trở thành quan trọng đối với sự sống còn của ngân hàng trong nền kinh tế thị trường. Ngày nay, TTTD càng trở nên cần thiết hơn khi nền kinh tế thế giới đang phải đối mặt với rất nhiều thách thức trong quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế.

Từ sự cần thiết đó, các tổ chức tài chính quốc tế đã nỗ lực nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm và tìm các biện pháp thúc đẩy phát triển hoạt động TTTD trên toàn cầu với hy vọng tạo thêm những lá chắn hữu hiệu hơn với nguy cơ khủng hoảng kinh tế trong tương lai. Cùng với những nỗ lực chung của cộng đồng tài chính quốc tế, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam (VN) đã có nhiều cố gắng trong việc đẩy mạnh hoạt động của hệ thống TTTD ngân hàng VN với mục tiêu nhằm hạn chế rủi ro tín dụng, đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng VN để góp phần phát triển kinh tế đất nước.

Tuy nhiên, do hoạt động TTTD ở VN còn mới mẻ, nên dù đã có nhiều cố gắng nhưng hệ thống TTTD ngân hàng VN vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao của hoạt động ngân hàng. Chính vì vậy, việc nghiên cứu để đưa ra các giải pháp phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN đang thực sự là một yêu cầu cấp thiết cả trên phương diện lý luận và thực tiễn hoạt động ngân hàng, không những đối với riêng VN mà còn là yêu cầu bức

bách đối với những nước đang phát triển, đặc biệt là đối với những nước đang chuyển sang kinh tế thị trường.

Trong bối cảnh đó tôi đã lựa chọn đề tài “Giải pháp phát triển hệ thống thông tin tín dụng trong hệ thống ngân hàng VN hiện nay” với mong muốn được đóng góp một phần nhỏ bé trong sự nghiệp phát triển ngành ngân hàng vì mục tiêu phát triển phồn thịnh của nền kinh tế đất nước. Sau đây cụm từ *hệ thống TTTD trong hệ thống ngân hàng Việt Nam* được gọi tắt là *hệ thống TTTD ngân hàng Việt nam*.

## **2. Mục đích nghiên cứu của luận án**

- Nghiên cứu cơ sở lý luận TTTD và hệ thống TTTD ngân hàng, các điều kiện để phát triển hệ thống TTTD ngân hàng, trong đó có tham khảo và học tập kinh nghiệm của thế giới.

- Đánh giá thực trạng của hệ thống TTTD ngân hàng VN, phân tích các hạn chế, nguyên nhân và đánh giá mức độ phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN.

- Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp có tính khả thi, các kiến nghị nhằm phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án là mối quan hệ giữa TTTD, hệ thống TTTD ngân hàng và các thành phần tham gia cấu thành hệ thống đó với hoạt động tín dụng ngân hàng.

Phạm vi nghiên cứu của luận án là hệ thống TTTD ngân hàng nói chung và hệ thống TTTD ngân hàng VN nói riêng, không nghiên cứu về TTTD phục vụ cho các ngành khác. Cũng như không nghiên cứu về mặt kỹ thuật tin học, kỹ thuật lập trình cho hệ thống TTTD ngân hàng.



#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Một số phương pháp nghiên cứu khoa học cơ bản được sử dụng trong luận án bao gồm: Phương pháp điều tra thống kê; Phương pháp phân tích và tổng hợp; Áp dụng mô hình kinh tế lượng; Phương pháp so sánh; Phương pháp diễn dịch; Phương pháp quy nạp; Phương pháp logic biện chứng.

#### **5. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu**

Sau khủng hoảng kinh tế châu Á 1997, việc nghiên cứu hoạt động TTTD trên thế giới đã được đẩy mạnh, đã có rất nhiều bài viết, công trình khoa học được công bố, đây chính là nguồn tư liệu quý giá cho việc nghiên cứu luận án. Ví dụ một vài nghiên cứu về TTTD đã đăng tải trên diễn đàn WB( tại địa chỉ web site ở phần tài liệu tham khảo) như: Bài toán mô hình kinh tế lượng chứng minh hiệu quả TTTD của tác giả Craig Mcintosh và Bruce wydick, giáo sư trường đại học Francisco, tháng 9/2004; Nghiên cứu về vai trò và hiệu quả của chia sẻ TTTD, của tác giả Tulllio Jappelli và Mareo Pagano, năm 2005; Báo cáo kết quả khảo sát hoạt động TTTD trên thế giới năm 2001 và năm 2003; Nghiên cứu về hệ thống báo cáo TTTD trên toàn cầu, vai trò của nhà nước đối với hệ thống, của tác giả Margaret Miller, năm 2000; Nghiên cứu sự phát triển của hệ thống báo cáo TTTD trên thế giới của tác giả Leora Klapper, thuộc nhóm nghiên cứu phát triển về tài chính WB, năm 2003; Nghiên cứu sự phát triển của TTTD tiêu dùng ở Nam Á của nhóm nghiên cứu phát triển về tài chính WB, năm 2004; Nghiên cứu về xếp loại tín dụng (phương pháp, các chỉ tiêu và khả năng rủi ro tín dụng) biên soạn bởi Michael K.Ong , nhà xuất bản RiskBook, năm 2003. Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên thế giới về TTTD cũng chưa hệ thống, vẫn mang tính rời rạc, chủ yếu là tập trung nghiên cứu về hiệu quả, lợi ích của TTTD và xây dựng cơ chế vận hành cho cơ quan TTTD tư nhân, khuyến khích cho việc hình thành, phát triển cơ quan TTTD tư nhân tại các nước đang phát triển.

Đối với VN, nghiên cứu về hoạt động của hệ thống TTTD ngân hàng là vấn đề còn rất mới mẻ. Trước đây đã có những công trình nghiên cứu liên quan đến một số khía cạnh của hệ thống, nhưng thực sự chưa có một công trình nào nghiên cứu đầy đủ, toàn diện về vấn đề này. Một số công trình đã công bố có liên quan đến đề tài nghiên cứu như sau:

(i) Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện của Trung tâm Thông tin tín dụng NHNN VN, "*Giải pháp phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin tín dụng NHNN VN đến năm 2010*", Mã số VNH.03.01. **Nội dung cơ bản:** nghiên cứu về lý luận TTTD, chủ yếu đi sâu vào nghiên cứu về cơ quan TTTD công trực thuộc NHTW, nghiên cứu thực trạng hoạt động TTTD của NHNN VN với trọng tâm chính là Trung tâm TTTD và đưa ra các giải pháp phát triển đối với Trung tâm TTTD đến năm 2010. **Đánh giá mặt tích cực:** Công trình đã nghiên cứu về cơ sở lý thuyết của hoạt động TTTD, đã đưa ra các giải pháp thiết thực, cụ thể cho phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm TTTD NHNN đến năm 2010. **Đánh giá một số mặt hạn chế:** chưa khái quát đầy đủ lý luận về TTTD, về cấu trúc, vận hành hệ thống, chưa đưa ra được các loại hình dịch vụ TTTD, đặc biệt là chưa nghiên cứu về dịch vụ xếp loại tín dụng doanh nghiệp; chủ yếu đi sâu đánh giá hoạt động TTTD và giải pháp đối với các đơn vị thuộc NHNN VN, chưa đánh giá tổng thể và đưa ra các giải pháp tổng thể đối với toàn bộ hệ thống TTTD NH, gồm cơ quan TTTD công và các cơ quan TTTD tư, các NHTM; chưa nghiên cứu về thị trường và giải pháp tác động thị trường để thúc đẩy phát triển hệ thống TTTD ngân hàng.

(ii) Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện của Trung tâm Thông tin tín dụng NHNN VN, "*Giải pháp hoàn thiện một bước việc phân tích, xếp loại doanh nghiệp đối với hoạt động thông tin tín dụng*", mã số VNH.02.27. **Nội dung chính của đề tài:** nghiên cứu đưa ra phương pháp xếp loại tín dụng doanh nghiệp có quan hệ tín dụng để áp dụng trong thực tiễn tại trung tâm

TTTD. **Đánh giá mặt tích cực:** đưa ra một phương pháp đánh giá, xếp loại doanh nghiệp tương đối chi tiết, đề tài đã đi vào đánh giá, xếp loại doanh nghiệp tương đối kỹ về mặt tài chính doanh nghiệp, đồng thời đưa ra một thang tính điểm hợp lý và xếp doanh nghiệp thành 9 loại. Đây là lần đầu tiên trong hệ thống ngân hàng VN đưa ra việc cho điểm và xếp loại doanh nghiệp, thực sự là một thành công đáng kể của các nhà chính sách ngân hàng trung ương thời kỳ đó. **Đánh giá một số mặt hạn chế:** Việc lựa chọn các chỉ tiêu để phân tích cũng như phương pháp phân tích thiên về tình hình tài chính của doanh nghiệp, còn thông tin về phi tài chính được coi là tham khảo, đánh giá xếp loại doanh nghiệp chưa thật khách quan, không đánh giá được thực chất trên tất cả mọi mặt.

(iii) Ngoài ra, còn có một số luận án thạc sĩ tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Ngân hàng đã nghiên cứu về hệ thống TTTD ngân hàng, nhưng chỉ nghiên cứu về một số khía cạnh, một số dịch vụ cụ thể của TTTD, chưa có một luận án nghiên cứu tổng thể về hệ thống TTTD ngân hàng.

Tóm lại, trong điều kiện mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, việc nghiên cứu một cách đầy đủ, có hệ thống, có cơ sở khoa học và thực tiễn về phát triển hệ thống TTTD ngân hàng đang là một vấn đề rất cấp bách đối với hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt nam.

## **6. Tên và kết cấu luận án**

Tên luận án: *Giải pháp phát triển hệ thống thông tin tin dụng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay.*

Kết cấu luận án: Ngoài phần mở đầu, danh mục các chữ viết tắt, danh mục các bảng biểu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, danh mục công trình nghiên cứu khoa học của tác giả và phần phụ lục, luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phát triển hệ thống TTTD ngân hàng

Chương 2: Thực trạng phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN

Chương 3: Giải pháp phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN

## CHƯƠNG 1

### CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THÔNG TIN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

Sau khủng hoảng kinh tế châu Á năm 1997, Ngân hàng Thế giới và Công ty Tài chính Quốc tế, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Phát triển Châu Á ... cùng ngân hàng trung ương các nước đã nỗ lực nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm và tìm các biện pháp thúc đẩy phát triển hoạt động thông tin tín dụng trên toàn cầu với hy vọng tạo thêm những lá chắn hữu hiệu hơn với nguy cơ khủng hoảng kinh tế trong tương lai. Cùng với những nỗ lực chung của cộng đồng tài chính quốc tế, Ngân hàng Nhà nước VN đã có nhiều cố gắng trong việc đẩy mạnh hoạt động của hệ thống TTTD ngân hàng VN nhằm hạn chế rủi ro tín dụng và góp phần đảm bảo an toàn, phát triển bền vững hệ thống ngân hàng VN để góp phần phát triển kinh tế đất nước.

Vậy tại sao TTTD ngân hàng lại quan trọng đến như thế? Tại sao nhà báo Thomas Friedman lại khẳng định “Theo tôi, hiện nay trên thế giới có hai siêu cường, đó là nước Mỹ và công ty xếp loại Moody’s. Nước Mỹ có thể huỷ diệt bạn bằng bom đạn, còn công ty Moody’s có thể huỷ diệt bạn bằng cách hạ xếp hạng của bạn và tôi tin rằng khó có thể biết ai là người mạnh hơn”<sup>[31]</sup>. Chương 1 sẽ nghiên cứu để đưa ra cơ sở lý luận về phát triển hệ thống TTTD ngân hàng và trả lời những câu hỏi này.

#### **1.1. Thông tin tín dụng ngân hàng**

##### **1.1.1. Hoạt động tín dụng của NHTM và nhu cầu TTTD**

Ngân hàng thương mại là một trung gian tài chính giữa người đi vay và người cho vay, có trách nhiệm trả lãi cho người gửi tiền và được quyền sử dụng số tiền đó trong thời hạn thoả thuận để cho vay thu lợi nhuận. Ngày nay, hoạt động dịch vụ của NHTM ngày càng mở rộng với khoảng hơn 2000 dịch vụ, chủ yếu theo các nhóm như: trung gian giữa người đầu tư và người cần

vay vốn trên thị trường; trung gian thanh toán và quản lý các phương tiện tín dụng, tiền tệ, thực hiện thanh toán hộ khách hàng, sử dụng đồng tiền tín dụng ghi sổ...; dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác như mua, bán cổ phiếu, trái phiếu, thanh toán lãi trái phiếu, lợi tức cổ phần, dịch vụ hối đoái, tư vấn, cho thuê kết...

NHTM tham gia tích cực trên thị trường tài chính nhằm thoả mãn nhu cầu về vốn, thông qua vai trò trung gian đó để tìm kiếm lợi nhuận cho mình, đây là một kênh rất quan trọng để thu hút nguồn vốn nhàn rỗi phục vụ đầu tư phát triển kinh tế. Nhưng hoạt động tín dụng của NHTM luôn tiềm ẩn rủi ro. Có thể coi rủi ro ngân hàng là những biến cố không mong đợi xảy ra, gây mất mát thiệt hại tài sản, thu nhập của ngân hàng. Trong hoạt động ngân hàng có nhiều loại rủi ro, nhưng giới hạn nghiên cứu chúng ta chỉ xem xét rủi ro tín dụng (rủi ro không thu hồi được các khoản vay) bao gồm tất cả các khoản cho vay của ngân hàng, đến kỳ hạn khách hàng không trả nợ cho ngân hàng. Nhận thức và đánh giá đúng đắn về các rủi ro ngân hàng là nhiệm vụ quan trọng của NHTM. Nếu hiểu rõ rủi ro ta có thể chấp nhận rủi ro một cách có ý thức và có kế hoạch, biện pháp tích cực để ngăn ngừa rủi ro.

Thực tiễn cho thấy rủi ro trong kinh doanh tín dụng ngân hàng trong nền kinh tế thị trường luôn luôn là vấn đề bức xúc, nhạy cảm. Nếu không có biện pháp để ngăn ngừa, hạn chế sẽ dẫn đến tình trạng một ngân hàng nào đó thiếu khả năng thanh toán, có nguy cơ hoặc thực sự đi đến phá sản. Tình huống ấy dễ gây tâm lý hoảng loạn, mọi người đổ xô vào các ngân hàng làm sao rút được tiền gửi của mình thật nhanh để tránh bị tổn thất. Tình trạng này dễ xảy ra theo kiểu phản ứng dây chuyền, gây đổ vỡ hệ thống. Lịch sử hoạt động ngân hàng trên thế giới đã chứng kiến không ít các ngân hàng bị phá sản, hậu quả của nó không giới hạn trong phạm vi một quốc gia mà lan ra cả nhiều nước trong khu vực hay toàn cầu. Cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ tại châu Á năm 1997 đã làm cho nhiều ngân hàng, tổ chức tài chính của các

nước trong khu vực đã bị phá sản. Điển hình như Thái lan, Nhật bản, Indonesia, Philippin... nhiều ngân hàng nhỏ đã phải sáp nhập hoặc được các ngân hàng lớn mua lại, nhiều công ty tài chính, môi giới chứng khoán đã bị phá sản. Gần đây nhất là những đổ vỡ, phá sản kinh hoàng tại Mỹ năm 2001-2002, điển hình là vụ phá sản Wordcom và tập đoàn năng lượng Enron, với tổng tài sản nợ hơn 500 tỷ USD. Hoặc những vụ phá sản theo kiểu dây chuyền tại Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore năm 2002- 2003.

Nếu những tổn thất do rủi ro tín dụng gây ra nhỏ thì việc xử lý tương đối dễ dàng. Nhưng khi tổn thất lớn, vượt quá khả năng xử lý của ngân hàng thì vấn đề sẽ trở nên nghiêm trọng, gây hậu quả khó lường cho chính ngân hàng đó, cho cả những ngân hàng và khách hàng khác có liên quan, ảnh hưởng tới quyền lợi người gửi tiền và cuối cùng, ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế, có thể là nguy cơ tiềm ẩn cho khủng hoảng kinh tế. Do đó, vấn đề hạn chế rủi ro trong hoạt động ngân hàng là hết sức quan trọng, không đơn thuần vì lợi ích của các ngân hàng mà còn vì lợi ích chung của toàn bộ nền kinh tế.

Nguyên nhân gây ra rủi ro trong hoạt động tín dụng của NHTM rất đa dạng, nhưng một trong những nguyên nhân đáng kể là thiếu thông tin về khách hàng, hay thiếu TTTD để xem xét khi cấp tín dụng và giám sát khoản vay. Về phía các khách hàng vay do vốn tự có thấp, kinh doanh chủ yếu dựa vào vốn vay ngân hàng, thiếu thông tin thị trường, đối tác, bạn hàng và cũng phải kể đến nguyên nhân người vay thiếu thiện chí trả nợ vay ngân hàng. Như vậy, nguyên nhân thiếu thông tin là rất đáng chú ý, gồm thông tin về khách hàng vay và thông tin về môi trường kinh doanh mà khách hàng đó hoạt động.

### **Nhu cầu TTTD đối với hoạt động tín dụng của NHTM**

Hoạt động tín dụng của NHTM là cho vay với lòng tin khách hàng sẽ hoàn trả theo thoả thuận. Vì vậy, để cho vay đảm bảo an toàn, NHTM phải nắm được đầy đủ các thông tin về khách hàng, gồm thông tin về tình hình tài chính, về tình trạng nợ nần, tài sản bảo đảm, khả năng hoàn trả và các thông

tin cần thiết khác của khách hàng vay vốn. Cụ thể nội dung TTTD cần có về khách hàng để NHTM xem xét, quyết định cho vay và giám sát khoản vay thường bao gồm:

- Thông tin về hồ sơ pháp lý của khách hàng như tên khách hàng, địa chỉ, quyết định thành lập, đăng ký kinh doanh, các chi nhánh hoặc đơn vị trực thuộc, họ tên và trình độ người lãnh đạo, nghề nghiệp kinh doanh, mặt hàng sản xuất, kinh doanh chủ yếu, thị trường tiêu thụ sản phẩm...

- Thông tin về tình hình tài chính của khách hàng bao gồm tình hình vốn, kết quả sản xuất kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ, qua đó tổ chức cho vay có thể đánh giá khả năng tài chính, hoạt động và phát triển của khách hàng.

- Thông tin về tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng, bao gồm các khoản vay tại các tổ chức tín dụng, tổ chức khác, thời hạn trả của các khoản vay đó, lịch sử quan hệ tín dụng của khách hàng đối với các tổ chức tín dụng đã cho vay (có sòng phẳng không? Có nợ quá hạn không?)...

- Thông tin về xếp loại tín dụng của khách hàng từ các cơ quan xếp loại bên ngoài và kết quả xếp loại nội bộ của NHTM.

- Thông tin liên quan đến dự án xin vay của khách hàng, ngân hàng cần xem xét khả năng trả nợ của khách hàng từ việc thực hiện dự án; các thông tin khác liên quan đến tính khả thi của dự án từ.

- Thông tin về môi trường kinh doanh có liên quan đến ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của khách hàng vay vốn, thông tin kinh tế, thị trường, xu thế phát triển, tiềm năng của ngành.

Như vậy, trong hoạt động tín dụng thì thông tin về khách hàng vay vốn của các NHTM là rất quan trọng, để ngăn ngừa rủi ro và góp phần ổn định hệ thống ngân hàng. Để có thể cung cấp các thông tin đó cho các NHTM một cách đầy đủ và có hiệu quả, cần phải có những cơ quan chuyên môn thu thập, xử lý và cung cấp TTTD.

### **1.1.2. Thông tin tín dụng ngân hàng**

### 1.1.2.1. Tổng quan về thông tin

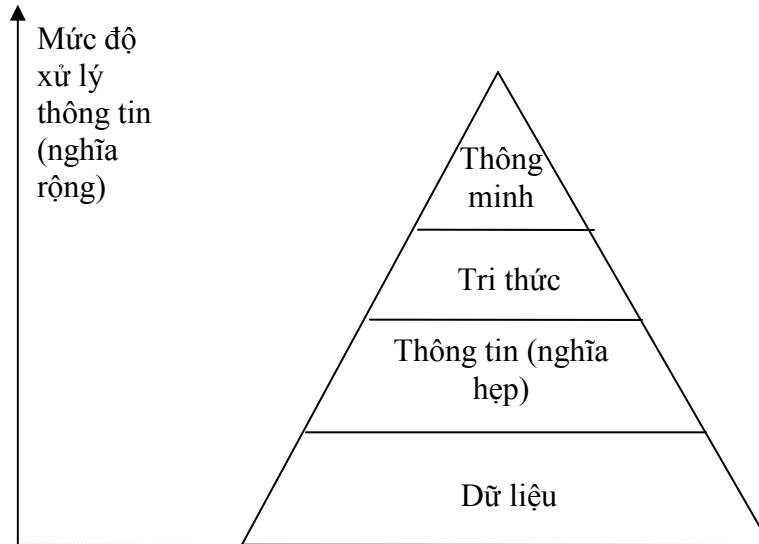
Khái niệm thông tin (information) đã xuất hiện từ lâu, mặc dù việc nghiên cứu, ứng dụng thông tin và hệ thống thông tin đã có những bước phát triển như vũ bão, nhưng đến nay vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất về thông tin. Trong khoa học hiện đại, có ba khái niệm tổng quát nhất: năng lượng, vật chất và thông tin. Hai khái niệm đầu là hoàn toàn xác định, loài người đã biết mối quan hệ giữa năng lượng và vật chất thông qua một hệ thức nổi tiếng của Einstein  $E = mc^2$ . Còn khái niệm và bản chất của thông tin thì vẫn đang là một câu hỏi với khoa học hiện đại.

Đã có rất nhiều nghiên cứu và đưa ra nhiều khái niệm. Lê nin cho rằng “Thông tin là tính chất chỉ có ở vật chất được tổ chức cao, nó nảy sinh cùng với sự sống và đặc trưng cho thế giới hữu cơ, xã hội loài người và kỹ thuật mà con người tích lũy được trong quá trình quản lý” [04]. Một quan điểm khác thì cho rằng thông tin cũng như phản ánh, là một tính chất của đối tượng vật chất, sống cũng như không sống. Tiêu biểu cho nhóm này là GlouchKov, cho rằng “Thông tin theo cách hiểu tổng quát nhất là độ đo của tính không đồng đều trong phân bố vật chất và năng lượng trong không gian và thời gian, độ đo của những thay đổi đi kèm mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ” [04]. Gần đây, trong một số công trình nghiên cứu có liên quan đến kinh tế tri thức, đã đưa ra một cách hiểu về thông tin theo nghĩa hẹp thông qua mô hình “tháp thông tin” [04] như sơ đồ 1.01.

Từ đây, với mục đích nghiên cứu về thông tin phục vụ quản lý kinh tế, chúng ta sẽ nghiên cứu và sử dụng khái niệm theo nghĩa hẹp như đã nói trên “Thông tin là dữ liệu đã được ghi lại, phân loại, tổ chức, liên kết hoặc diễn dịch bên trong một khuôn khổ thể hiện ý nghĩa. Dữ liệu bao gồm các sự kiện, vốn trở thành thông tin khi chúng được nhìn trong ngữ cảnh và ý nghĩa chuyển tải tới con người” [26]. Tuy nhiên, sự phân biệt này chỉ là tương đối,



vì thông tin đối với người này lại có thể là dữ liệu đối với người khác và lại có thể là kiến thức của người khác nữa.



Sơ đồ 1.01

Mô hình tháp thông tin

Tuy còn có những quan điểm khác nhau, nhưng các nhà khoa học đã thống nhất công nhận 5 đặc điểm chính của thông tin là:

- Thông tin bao giờ cũng thuộc một hệ thống nhất định, và mỗi một hệ thống bao giờ cũng cần những thông tin và nguồn thông tin nhất định. Như vậy hệ thống và thông tin là một cặp phạm trù biện chứng.

- Thông tin được biểu diễn, truyền và bảo quản lưu trữ trên những "vật mang tin" khác nhau. Do đó xuất hiện khái niệm "Tin được mang" và "Vật mang tin" là một cặp phạm trù biện chứng.

- Thông tin bao giờ cũng xuất hiện trong mối quan hệ phức tạp của vật chất, trong mối quan hệ giữa khả năng và hiện thực, giữa cái xác định và cái không xác định, giữa cái tính toán được và không tính toán được.

- Thông tin chỉ tồn tại và xuất hiện trong một quá trình nhất định.

- Thông tin là một đặc điểm chung của vật chất.

Khi kỹ thuật tin học chưa phát triển mạnh thì khái niệm thông tin thuần túy là kết quả của quá trình xử lý dữ liệu, nhưng đến nay, khái niệm thông tin gắn liền với kỹ thuật tin học, cùng với sự phát triển nhanh như vũ bão của tin học, đã tạo cho thông tin trở thành thông tin điện tử. Chính vì vậy, TTTD ngân hàng hiện nay cũng là TTTD điện tử, mang đầy đủ tính chất, đặc trưng của thông tin điện tử.

Ngày nay, vai trò của thông tin rất quan trọng, tri thức (tức thông tin đã được xử lý trở thành tri thức của con người) đã trở thành nhân tố hàng đầu của tăng trưởng kinh tế, vượt qua các nhân tố truyền thống là vốn, lao động và tài nguyên. Vì thế, trong nền kinh tế toàn cầu hoá, ai nắm được nhiều thông tin người đó sẽ chiến thắng, ai bị lạc hậu về thông tin thì sẽ rơi vào thế bị động và tương lai sự phân biệt xã hội sẽ không còn là phân biệt giàu nghèo vật chất như hiện nay mà là giàu hay nghèo về tri thức. Thông tin ngày nay được phản ánh tập trung trên "siêu xa lộ thông tin". Việc xây dựng "siêu xa lộ thông tin" khiến con người có thể sử dụng được tối đa thông tin, tri thức, làm cho khoa học kỹ thuật trở thành lực lượng sản xuất thứ nhất. Trong siêu xa lộ thông tin có nhiều nội dung, nhưng nội dung quan trọng là thông tin tài chính, ngân hàng (trong đó bao gồm cả TTTD), đó là nguồn thông tin quan trọng quyết định đến việc điều chỉnh luồng vốn tài chính, tiền tệ để đầu tư hợp lý, chính xác phục vụ cho phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

#### **1.1.2.2. Lịch sử hình thành TTTD**

Sự phát triển nền kinh tế thế giới 3 thế kỷ qua cho thấy hoạt động ngân hàng luôn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế của từng quốc gia và của toàn bộ nền kinh tế thế giới. Bên cạnh hoạt động của ngân hàng luôn có sự hỗ trợ tích cực của TTTD. Thật vậy, lịch sử hoạt động tín dụng đã chứng minh điều đó, trong những thập niên đầu của lịch sử nước Mỹ, khi hầu hết các nhà kinh doanh ở trong cùng một địa phương, họ đều hiểu nhau khá rõ, vì vậy các ngân hàng cũng hiểu khá rõ về khách hàng của mình nên chưa

có nhu cầu TTTD. Nhưng khi mức độ và quy mô hoạt động kinh doanh mở rộng trong một nền kinh tế lớn hơn, nhiều người kinh doanh, ở các địa bàn khác nhau thì các nhà kinh doanh không thể hiểu nhau hết và buộc phải có thông tin về các đối tác, các ngân hàng buộc phải có thông tin kiểm chứng về khách hàng của mình. Đầu tiên, là những bức thư giới thiệu từ những nhà kinh doanh đã từng có quan hệ kinh doanh với nhau, những nhà cung ứng và các ngân hàng bạn, hoặc luật sư để xác định về một khách hàng nào đó. Nhưng đến khoảng những năm 1830 do ngành đường sắt ở Mỹ phát triển mạnh, kéo theo hàng loạt tập đoàn kinh tế hình thành trong các lĩnh vực vận tải, cơ khí, khai mỏ, xây dựng, bảo hiểm... nên việc mở rộng mức độ và phạm vi kinh doanh tăng lên rất mạnh dẫn đến sự xuất hiện của tổ chức "báo cáo tín dụng". Lịch sử của một trong những tổ chức TTTD xuất hiện đầu tiên là năm 1841, Lewis Tappan đã sáng lập ra Mercantile Agency, thu thập thông tin thông qua mạng các đại lý và bán các thông tin đó cho những người đăng ký mua. Nội dung thông tin về vị thế kinh doanh và khả năng trả nợ đáng tin cậy của các khách hàng trên toàn nước Mỹ. Công ty Mercantile Agency đã trở thành R.G.Dun & Company (Dun) năm 1859. Những người đăng ký mua thông tin của Dun bao gồm những người bán hàng, những người nhập khẩu, các ngân hàng và công ty bảo hiểm. Hồ sơ lưu trữ tăng từ 7.000 năm 1870 lên 40.000 năm 1880 và đến năm 1900 có hơn một triệu hồ sơ khách hàng.

Đồng thời, vào năm 1849, John Bradstreet ở Cincinnati sáng lập ra công ty thông tin Bradstreet. Năm 1857, lần đầu tiên trên thế giới công ty Bradstreet đã phát hành cuốn sách xếp loại thương mại. Năm 1933 công ty Dun và công ty Bradstreet đã hợp nhất thành công ty Dun&Bradstreet (D&B). D&B hiện nay đang là công ty TTTD đứng hàng thứ tư trên thế giới. Năm 1962 Dun & Bradstreet đã thôn tính được Moody's, là công ty xếp loại trái phiếu thành lập từ năm 1906. Như vậy mối quan hệ gắn gũi giữa xếp loại DN và báo cáo TTTD đã hợp nhất thành TTTD.

### 1.1.2.3. Khái niệm TTTD Ngân hàng

Hoạt động TTTD đã có lịch sử hàng trăm năm, song hành với hoạt động tín dụng của NHTM. Nó thường được chú ý nhiều hơn mỗi khi nền kinh tế có biến động. Ví thế, sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933, khủng hoảng dầu mỏ năm 1970, khủng hoảng kinh tế Châu Á 1997, thì TTTD lại trở thành vấn đề bức xúc. Theo WB, hiện nay có trên 140 nước và nền kinh tế có hoạt động TTTD. Trên thế giới, nghiệp vụ TTTD có nhiều cách gọi khác nhau như TTTD (credit information), đăng ký tín dụng (credit register), báo cáo tín dụng (credit report), thông tin phòng ngừa rủi ro. Tuy có nhiều cách gọi khác nhau nhưng nội hàm bản chất của nghiệp vụ này trên toàn cầu là tương đối giống nhau, đó là việc hợp tác chia sẻ thông tin giữa những NHTM với nhau để cùng hạn chế rủi ro tín dụng. Để thống nhất với cách gọi của WB, chúng ta sẽ sử dụng thuật ngữ TTTD cho nghiệp vụ này.

Vậy TTTD là gì? một khó khăn trong quá trình nghiên cứu là đến nay trên thế giới chưa có tài liệu chính thức nào đưa ra một định nghĩa đầy đủ về TTTD. Theo NHNN VN (Quyết định số 1117)[09] có đưa ra khái niệm “TTTD là thông tin về hồ sơ pháp lý, về tài chính, dư nợ, bảo đảm tiền vay và tình hình hoạt động của khách hàng có quan hệ tín dụng; các thông tin kinh tế, thị trường trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động ngân hàng”.

Khái niệm này đã đưa ra đúng nội dung thực chất do TTTD chuyển tải, nhưng lại chưa nêu được bản chất của vấn đề chia sẻ thông tin. Vì vậy theo tôi có thể hiểu TTTD là những thông tin về khách hàng vay và thông tin kinh tế, thị trường trong, ngoài nước có liên quan đến hoạt động tín dụng của các NHTM, do các cơ quan TTTD thu thập, xử lý, chia sẻ giữa những người cho vay nhằm hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng của NHTM, góp phần đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng. TTTD ngân hàng là một loại thông tin ngân hàng có chức năng riêng phục vụ chủ yếu cho hoạt động kinh doanh tín dụng của NHTM.

## **1.2. Hệ thống thông tin tín dụng ngân hàng**

### **1.2.1. Khái niệm hệ thống thông tin tín dụng ngân hàng**

#### **1.2.1.1. Tổng quan về hệ thống thông tin**

Hệ thống là tập hợp những yếu tố có mối quan hệ qua lại. Một hệ thống có mục đích là hệ thống tìm cách đạt được tập hợp các mục tiêu có quan hệ với nhau. Nói chung các hệ thống đều là hệ thống mở, có quan hệ qua lại với môi trường xung quanh. Hệ thống thông tin là một hệ thống mở, có mục đích và vận hành theo chu trình thu thập - xử lý - cung cấp thông tin.

Không thể hiểu thông tin một cách riêng rẽ, mà thông tin phải thuộc một hệ thống, phải xuất phát từ một hệ thống. Ngày nay khái niệm hệ thống thông tin đã gắn bó chặt chẽ giữa thông tin và kỹ thuật tin học. Có thể hiểu hệ thống thông tin là một tập hợp những con người, các thiết bị phần cứng, dữ liệu, phần mềm máy tính... thực hiện thu thập, lưu trữ, xử lý và phân phối thông tin trong các ràng buộc được gọi là môi trường.

Đầu vào (inputs) của hệ thống thông tin được lấy từ các nguồn (Sources) và được xử lý bởi hệ thống, cùng với các dữ liệu đã được lưu trữ trước. Sau khi xử lý, thông tin được lưu trữ, cập nhập vào kho dữ liệu (Storage) và chuyển đến (Outputs) cho người sử dụng [24].

Hệ thống thông tin có 4 bộ phận chính là: thu thập dữ liệu đầu vào; bộ phận xử lý; kho dữ liệu và bộ phận cung cấp thông tin ra. Nguồn đầu vào của hệ thống có thể là dữ liệu từ các nguồn hoặc thông tin đầu ra của những hệ thống khác, ngược lại, thông tin ra của một hệ thống có thể được sử dụng ngay hoặc làm đầu vào cho hệ thống thông tin khác.

#### **1.2.1.2. Khái niệm hệ thống thông tin tín dụng ngân hàng**

Hệ thống TTTD ngân hàng là một hệ thống thông tin bao gồm tập hợp những con người, các thiết bị phần cứng, cơ sở dữ liệu và phần mềm máy tính, thực hiện việc thu thập, lưu trữ, xử lý, cung cấp TTTD phục vụ cho hoạt động ngân hàng nhằm hạn chế rủi ro tín dụng, góp phần đảm bảo an toàn hệ

thống ngân hàng. Hệ thống TTTD ngân hàng là một hệ thống mở, ngoài 4 bộ phận như của một hệ thống thông tin chung, nó còn liên kết với nhiều bộ phận, đơn vị hoặc hệ thống thông tin khác trong việc thu thập thông tin đầu vào cũng như xử lý và phân phối thông tin ra.

Đặc biệt trong xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế, hội nhập thông tin, thì không thể có một hệ thống thông tin kinh tế độc lập riêng lẻ mà phải có sự kết nối với các hệ thống thông tin trong nước và quốc tế để tận dụng khai thác tài nguyên thông tin, phân phối thông tin một cách nhanh chóng, hữu hiệu nhất.

Như vậy, xét về logic, nếu nói “hệ thống” là nói về một hệ thống cơ sở của một tổ chức thực hiện nghiệp vụ TTTD. Trong khi đó mỗi quốc gia có thể có nhiều tổ chức thực hiện TTTD như: cơ quan TTTD công, cơ quan TTTD tư, công ty xếp loại tín dụng (XLTD) doanh nghiệp (DN)... nhằm đáp ứng các yêu cầu thông tin của các đối tượng khác nhau trên thị trường, như phục vụ cho hoạt động ngân hàng, đầu tư chứng khoán, bảo hiểm, các DN và công chúng. Ở hầu hết các nước thì các tổ chức thực hiện TTTD thường liên kết hình thành các hệ thống TTTD như: hệ thống TTTD phục vụ ngành ngân hàng hay còn gọi là hệ thống TTTD ngân hàng, hệ thống TTTD phục vụ thị trường chứng khoán...

Tuy nhiên, hệ thống TTTD ngân hàng ranh giới không chỉ trong ngành ngân hàng vì còn có các tổ chức tài chính phi ngân hàng như các công ty bảo hiểm, quỹ trợ cấp, quỹ hưu trí, quỹ đầu tư, quỹ hỗ trợ phát triển, quỹ hỗ trợ xuất nhập khẩu ...đều có thể được tham gia chia sẻ thông tin. Để hệ thống TTTD ngân hàng hoạt động có hiệu quả, đòi hỏi nó phải liên kết với tất cả các tổ chức thực hiện TTTD ngân hàng để thu thập thông tin tập trung tạo thành một kho TTTD ngân hàng chung, xử lý tập trung, tạo ra những sản phẩm đa dạng sẵn sàng phục vụ yêu cầu thông tin của người sử dụng. Đây chính là một đặc trưng quan trọng nhất của hệ thống TTTD ngân hàng. Việc liên kết ràng buộc về báo cáo và khai thác TTTD giữa các tổ chức TTTD trong hệ thống

TTTD ngân hàng thực hiện theo quy định pháp luật của từng quốc gia. Tuy nhiên mỗi tổ chức trong hệ thống đó vẫn có tính độc lập riêng, sở hữu riêng và được quyền thực hiện dịch vụ cung cấp TTTD trong những giới hạn quy định.

Có thể gọi hệ thống TTTD ngân hàng của mỗi quốc gia là hệ thống thực hiện chia sẻ và cung cấp TTTD chủ yếu giữa các ngân hàng trong quốc gia đó. Từ đó có thể đưa ra khái niệm hệ thống TTTD ngân hàng VN là hệ thống các tổ chức tham gia hoạt động TTTD, thực hiện chia sẻ và cung cấp TTTD chủ yếu giữa các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ VN.

Thực tế ở VN hiện nay hệ thống TTTD ngân hàng do Trung tâm TTTD làm đầu mối liên kết thông tin với các đơn vị thực hiện TTTD tại các NHTM, các chi nhánh NHNN để chia sẻ và cung cấp thông tin với mục tiêu chính là hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng, góp phần đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng VN.

### **1.2.2. Cấu trúc, vận hành và quan hệ trong hệ thống TTTD NH**

#### **1.2.2.1. Cấu trúc hệ thống TTTD ngân hàng**

##### **a) Cấu trúc theo chu trình thu thập, xử lý, cung cấp thông tin**

Cũng như hệ thống thông tin, cấu trúc hệ thống TTTD ngân hàng theo chu trình thu thập, xử lý, cung cấp thông tin bao gồm 4 bộ phận chính là bộ phận thu thập thông tin, bộ phận xử lý thông tin, bộ phận lưu trữ và bộ phận cung cấp thông tin ra. Các bộ phận này sẽ được đề cập chi tiết tại phần chu trình vận hành hệ thống TTTD ngân hàng.

##### **b) Cấu trúc xét theo sở hữu, gồm sở hữu công và tư**

###### **• Các cơ quan TTTD công**

Về tên gọi, cơ quan TTTD công thường được gọi là trung tâm TTTD (Credit Information Center) hoặc cơ quan đăng ký tín dụng công (Public Credit Register). Thường được dùng ký hiệu viết tắt là PCR, thuộc sở hữu nhà nước, được thành lập bởi NHTW hoặc ủy ban thanh tra ngân hàng.

*Về mục tiêu hoạt động:* PCR hoạt động trước hết vì mục tiêu an toàn và ổn định hệ thống tài chính của mỗi nước, PCR không kinh doanh, không nhằm mục tiêu lợi nhuận. *Tính chất:* pháp luật quy định bắt buộc các TCTD phải báo cáo thông tin về các khoản cho vay cho PCR theo định kỳ, nếu TCTD nào không báo cáo hoặc báo cáo không nghiêm túc thì sẽ bị phạt và không được khai thác thông tin. Tham gia báo cáo, khai thác thông tin với PCR vừa có tính bắt buộc, là nghĩa vụ và là quyền lợi của các TCTD, trước hết vì chính lợi ích của mình và vì lợi ích ổn định, phát triển hệ thống ngân hàng. *Về quy mô:* PCR có quy mô trung bình, chỉ hoạt động trong phạm vi từng quốc gia, không có hiệu lực để hoạt động ra ngoài phạm vi quốc gia. *Người được sử dụng thông tin:* NHTW sử dụng thông tin phục vụ nhiệm vụ thanh tra, giám sát và các TCTD sử dụng thông tin để phòng ngừa rủi ro. *Phí thông tin* thường chỉ có tính chất tượng trưng, với mức giá rất thấp.

Đến nay, theo thống kê của WB, PCR được thành lập ở 57 nước, thường thì mỗi nước chỉ có một PCR. Đặc biệt ở Châu Âu, bảy trong số 15 nước hàng đầu của EU là Áo, Bỉ, Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha và Thổ Nhĩ Kỳ đã có cơ quan đăng ký tín dụng công. Ở Châu Á cũng nhiều nước có cơ quan TTTD công như Trung Quốc, Malaysia, Băng la đét, VN.

#### • Các công ty TTTD sở hữu tư

*Về tên gọi,* cơ quan TTTD tư có lịch sử thành lập lâu đời, và do tập quán, phong tục của mỗi nước nên có nhiều cách gọi tên khác nhau. Phổ biến nhất là văn phòng TTTD tư ( Private Credit Bureau); hãng tín dụng (Credit Agency). *Về sở hữu:* sở hữu tư nhân, liên doanh, hoặc cổ phần.

*Về mục tiêu hoạt động:* cơ quan TTTD tư hình thành trên cơ sở cung cầu thị trường, từ đòi hỏi thực tế của hoạt động tín dụng, với mục tiêu kinh doanh thông tin vì lợi nhuận của chính nó và vì lợi ích của những người tham gia chia sẻ, sử dụng thông tin. *Tính chất:* các tổ chức tham gia chia sẻ thông tin với cơ quan TTTD tư trước hết hoàn toàn tự nguyện vì lợi ích chung của cả 2

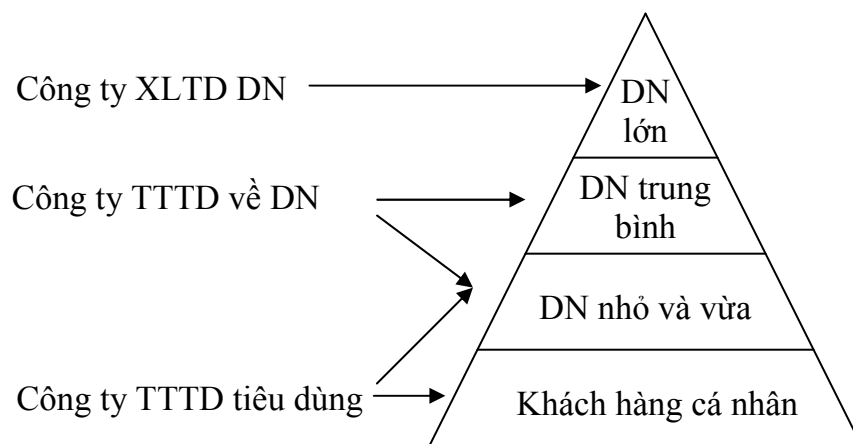


phía, nhưng bản thân các cơ quan TTTD tư đó phải được pháp luật công nhận và trao cho quyền được thu thập, xử lý và cung cấp thông tin cho những người tham gia hệ thống. Do tính chất này nên cơ quan TTTD tư thường chỉ phát triển và hoạt động tốt ở những nước có luật pháp tương đối hoàn chỉnh, văn hóa tín dụng cao. *Người được sử dụng thông tin là các tổ chức thành viên tham gia chia sẻ thông tin và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin.* Việc cung cấp, sử dụng và giải quyết những vấn đề tranh chấp theo quy định pháp luật. *Phí thông tin* hoàn toàn theo cơ chế thị trường, do cung cầu thị trường quyết định. *Về quy mô*, các cơ quan TTTD tư có quy mô rất đa dạng, phần lớn là các công ty nhỏ hoạt động trong phạm vi một địa phương, một nước. Nhưng cũng có nhiều công ty đa quốc gia, quy mô rất lớn, có vị trí rất quan trọng đối với nền kinh tế thế giới như Moody's, Standard&poor, D&B...

Một vài so sánh về cơ quan TTTD công và tư tại phụ lục số 12,13.

### c) Cấu trúc theo loại hình dịch vụ

Nếu sắp xếp khách hàng của NHTM theo quy mô và theo số lượng ta có thể chia thành 4 nhóm khách hàng như tại sơ đồ 1.02.



Sơ đồ 1.02. Giới hạn dịch vụ TTTD

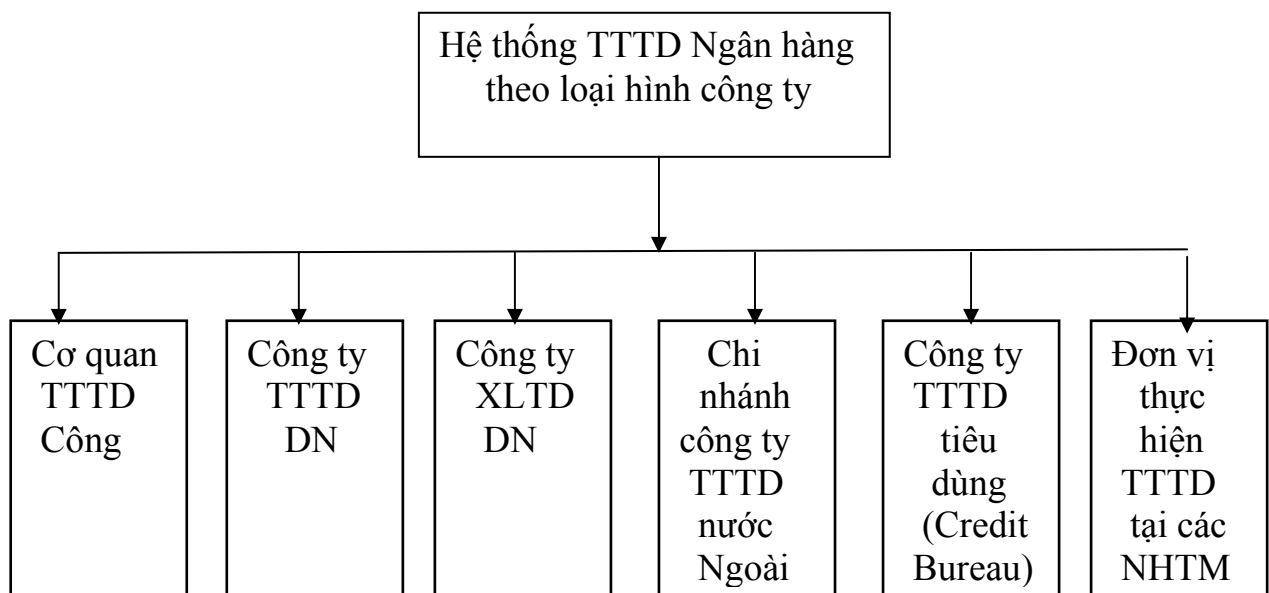
Trong đó, mỗi loại hình công ty TTTD chủ yếu làm dịch vụ với từng nhóm khách hàng nhất định, tuy nhiên sự phân chia này cũng chỉ mang tính tương đối. Như vậy, nếu xét về loại hình dịch vụ được chia thành các loại sau:

- Dịch vụ xếp loại tín dụng DN, thường do các công ty XLTD thực hiện, chủ yếu xếp loại các DN lớn và DN trung bình.

- Dịch vụ báo cáo TTTD về DN, thường do các công ty TTTD về DN và các trung tâm TTTD công thực hiện, chủ yếu báo cáo về các DN trung bình và DNN&V.

- Dịch vụ báo cáo về TTTD tiêu dùng, thường do các công ty TTTD tiêu dùng thực hiện, chủ yếu báo cáo về cá nhân tiêu dùng, khách hàng tín dụng thẻ và có thể gồm cả DNN&V.

- Dịch vụ chấm điểm tín dụng khách hàng cá nhân, thường do công ty TTTD tiêu dùng và bộ phận TTTD các NHTM thực hiện.

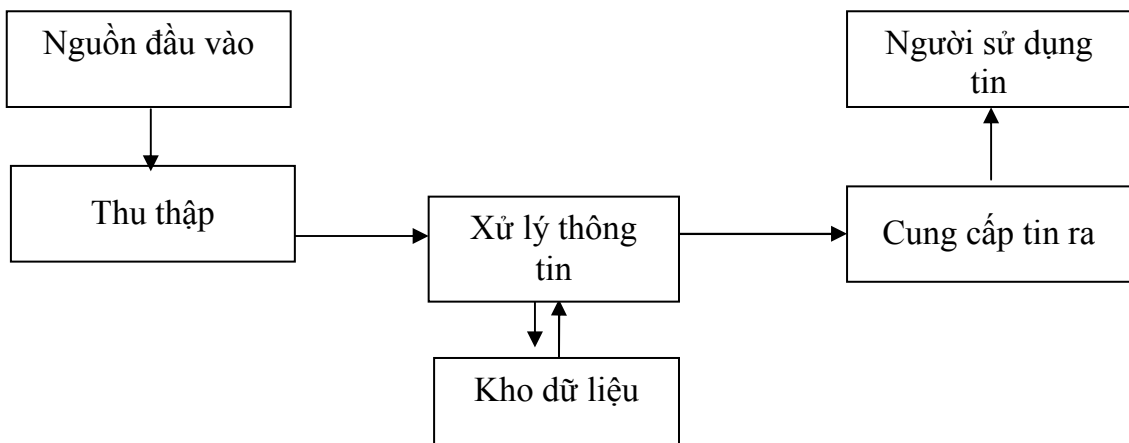


*Sơ đồ 1.03 Cấu trúc hệ thống TTTD ngân hàng theo loại hình dịch vụ*

Theo loại hình dịch vụ, hệ thống TTTD ngân hàng tại mỗi quốc gia có thể loại hình công ty như ở sơ đồ 1.03, gồm: công ty TTTD công; công ty TTTD về DN; công ty XLTD DN; công ty TTTD tiêu dùng; công ty hoặc chi nhánh của công ty TTTD đa quốc gia; công ty liên doanh giữa các công ty TTTD trong nước với công ty TTTD đa quốc gia; bộ phận thực hiện TTTD tại các NHTM (thực hiện cả hai loại dịch vụ là thu thập thông tin để xây dựng các báo cáo TTTD và XLTD nội bộ). Tùy theo điều kiện hoàn cảnh của mỗi

nước mà thành phần các loại hình công ty TTTD tham gia hệ thống TTTD ngân hàng khác nhau. Tại những quốc gia phát triển, có thị trường tài chính mạnh thì loại hình các công ty TTTD tham gia rất phong phú như ở Mỹ, Canada, Nhật bản, Hàn quốc, Hồng Kông, Singapore. Ngược lại ở những nước đang phát triển do thị trường tài chính còn nhỏ thì loại hình công ty TTTD kém phong phú hơn.

#### 1.2.2.2. Chu trình vận hành của hệ thống TTTD



Sơ đồ 1.04 Chu trình vận hành hệ thống TTTD ngân hàng

##### a) Thu thập thông tin

Bộ phận thu thập có chức năng thu thập thông tin về tài chính, phi tài chính của khách hàng vay và các thông tin kinh tế, thị trường có liên quan đến hoạt động tín dụng từ các nguồn trong nội bộ hệ thống ngân hàng và từ các nguồn ngoài ngành. Một số vấn đề có liên quan trực tiếp đến việc thu thập thông tin, dữ liệu như nguồn thông tin, cơ sở pháp lý của việc thu thập, trách nhiệm của nguồn tin và phí thu thập thông tin chi tiết như sau:

##### **Nguồn thông tin, cơ sở pháp lý của việc thu thập tin**

Thông tin đầu vào của hệ thống TTTD ngân hàng có ở rất nhiều các tổ chức khác nhau như từ các NHTM, cơ quan của chính phủ và các cơ quan thông tin khác, hoặc từ DN. Về lý thuyết, cơ quan TTTD có thể thu thập thông tin một cách hợp pháp từ các nguồn sau:

- Từ cơ quan chính phủ: cơ quan thành lập DN, cấp giấy phép kinh doanh, thuế, toà án, kiểm toán, công an...Việc thu thập được thực hiện theo luật thông tin.

- Từ các NHTM nơi khách hàng mở tài khoản theo luật ngân hàng hoặc luật thông tin.

- Từ các tổ chức tài chính phi ngân hàng, từ DN theo quy định của luật thông tin và quy định về phạm vi chia sẻ thông tin, hoặc theo sự thoả thuận.

- Từ các phương tiện thông tin đại chúng: sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm thông tin...là các nguồn tin công khai.

- Từ các cơ quan thông tin trong và ngoài nước, theo thoả thuận hoặc hợp đồng trao đổi thông tin phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế.

### **Trách nhiệm của nguồn tin và phí thu thập thông tin**

Dựa trên cơ sở pháp lý của việc thu tin, nguồn tin phải có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan TTTD theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật. Thông tin cung cấp phải bảo đảm trung thực, chính xác, kịp thời, nguồn tin phải chịu trách nhiệm về các thông tin của mình. Nguồn cung cấp tin có thể được hưởng phí tạo lập dữ liệu theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

### **b) Xử lý, phân tích thông tin**

Bộ phận xử lý có chức năng sàng lọc thông tin, tập hợp thông tin theo các tiêu thức khác nhau như theo ngân hàng, theo khách hàng, theo ngành nghề, thành phần kinh tế, theo vùng miền...đồng thời thực hiện phân tích đánh giá khách hàng vay. Đây chính là quá trình sản xuất chế biến thông tin để đưa ra các sản phẩm thông tin tùy theo yêu cầu khác nhau của người sử dụng trên cơ sở các dữ liệu mà hệ thống đã thu thập được. Đây là bộ phận tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm TTTD, bởi vì từ các dữ liệu là các sự kiện rời rạc, chưa có ý nghĩa rõ ràng thì thông qua xử lý, phân tích, tổng hợp sẽ tạo ra được những thông tin thực sự có giá trị cho hoạt động tín dụng.

Xử lý, phân tích thông tin là khâu quan trọng, quyết định đến chất lượng thông tin cung cấp ra. Cùng những dữ liệu đầu vào như nhau nhưng do xử lý tốt thì có thể tạo ra nhiều sản phẩm thông tin khác nhau có giá trị với người sử dụng. Trong khâu xử lý thông tin có các nội dung quan trọng là kiểm tra thông tin đầu vào; phân tích, tổng hợp thông tin để tạo các báo cáo thông tin; xếp loại tín dụng đối với DN; chấm điểm tín dụng đối với khách hàng cá nhân. Trong đó, kiểm tra thông tin vào gồm cả kiểm tra nguồn xác thực và tính chính xác, đúng đắn của dữ liệu thu thập được, tránh hiện tượng sai sót ngay từ khâu thông tin đầu vào. Việc kiểm tra, xử lý, phân tích cần kết hợp bằng máy tính và bằng phương pháp chuyên gia.

Việc phân tích, tổng hợp thông tin để tạo các báo cáo thông tin thường phải chú trọng đi vào phân tích tình hình hoạt động của khách hàng, từ đó đưa ra đánh giá về khả năng rủi ro của khách hàng theo từng thời kỳ; phân tích chất lượng tín dụng của khoản vay, xếp loại khoản vay theo định kỳ, đưa ra những cảnh báo sớm đối với các khoản vay có vấn đề; phân tích chất lượng tín dụng của từng NHTM và toàn hệ thống ngân hàng đưa ra những đánh giá, dự báo về chất lượng tín dụng từng thời kỳ; phân tích tình hình kinh tế thị trường, kinh tế vĩ mô trong nước, khu vực và quốc tế có liên quan đến hoạt động dịch vụ ngân hàng; phân tích hoạt động tín dụng theo ngành kinh tế, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ...

### **c) Lưu trữ thông tin**

Bộ phận lưu trữ có chức năng như một ngân hàng dữ liệu về khách hàng vay của từng ngân hàng hoặc toàn bộ hệ thống ngân hàng. Việc lưu trữ phải đảm bảo an toàn, chính xác và dễ dàng thuận tiện cho việc tra cứu sử dụng thông tin. Tại cơ quan TTTD tất cả các thông tin, dữ liệu thu thập được, sau khi đã xử lý, phân tích đều phải lưu trữ, bảo quản và bảo mật theo chế độ quy định, kể cả với dữ liệu gốc và với chương trình phần mềm. Riêng với file dữ liệu phải lưu trữ bằng file nén có mã hoá ở ba vật mang tin và phải ở hai

địa chỉ khác nhau để bảo đảm an toàn, an ninh và tránh rủi ro. Việc lưu trữ thông tin có ý nghĩa rất quan trọng:

*Một là*, tạo thành một cơ sở dữ liệu lớn, có lịch sử lâu dài, có đủ thông tin để xem xét phân tích khách hàng vay theo quá trình, thông qua lịch sử để dự đoán khả năng phát triển trong tương lai. Mặt khác thông qua các số liệu tích lũy lịch sử để đưa ra được các số liệu thống kê về các chỉ số tài chính bình quân theo ngành, theo quy mô DN. Đây là các chỉ số rất quan trọng không thể thiếu đối với việc XLTD và cho điểm tín dụng phục vụ cho các cơ quan TTTD và các NHTM (khi sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ).

*Hai là*, nó tạo thành một cơ sở dữ liệu sẵn sàng phục vụ cho việc tự động trả lời tin bằng máy tính. Hiện nay, thông qua nối mạng online, người hỏi tin có thể trực tiếp tra cứu trên mạng để nhận được các bản trả lời tin tự động, không có sự can thiệp của người trả lời tin. Đây là một xu thế mới nhằm nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng thông tin, nhưng nó chỉ có thể thực hiện được khi có một cơ sở dữ liệu đáp ứng sẵn sàng.

#### **d) Cung cấp thông tin**

Bộ phận cung cấp thông tin ra là khâu cuối cùng của hệ thống TTTD, nó phải được áp dụng kỹ thuật tin học hiện đại như mạng máy tính, internet để đưa sản phẩm thông tin đến tay người sử dụng đảm bảo an toàn, nhanh chóng, chính xác.

**Các sản phẩm thông tin cung cấp ra** là kết quả của quá trình phân tích, xử lý thông tin, có vai trò cực kỳ quan trọng, quyết định đến sự tồn tại phát triển của hệ thống TTTD ngân hàng. Yêu cầu với các sản phẩm đầu ra là nội dung phong phú, chất lượng đảm bảo và kịp thời.

Về nội dung, sản phẩm TTTD phải bao gồm thông tin về khách hàng vay (hồ sơ pháp lý, tình hình tài chính, khả năng thanh toán, quan hệ tín dụng, tài sản bảo đảm tiền vay...); thông tin kinh tế thị trường, kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động ngân hàng; thông tin về DN nước

ngoài; xếp loại tín dụng DN; chấm điểm tín dụng; đánh giá chất lượng tín dụng đối với những khoản vay lớn; những khoản vay có vấn đề cần phải cảnh báo sớm; phân tích chất lượng tín dụng từng NHTM và hệ thống ngân hàng.

**Thời gian cung cấp thông tin:** ngoài thông tin định kỳ, cơ quan TTTD phải đáp ứng kịp thời những yêu cầu hỏi tin thường xuyên. Đối với dịch vụ báo cáo thông tin thì hầu hết các nước đều thực hiện trả lời tin trong ngày, hoặc tức thời, với dịch vụ xếp loại tín dụng thì trả lời tin trong vài ngày.

**Tổ chức mạng lưới cung cấp thông tin** ra là hết sức quan trọng, đây chính là việc tiêu thụ - hay bán thông tin đến tay người sử dụng. Đối với các khách hàng thường xuyên cần phải nối mạng máy tính để truyền tin nhanh chóng, chính xác. Đối với các khách hàng không thường xuyên thì có thể cung cấp bằng văn bản, Fax... Bố trí nhiều điểm cung cấp tin ở các khu vực trong cả nước để tạo thuận lợi cho việc phân phối tin đến người sử dụng, thông qua các trung gian cung cấp thông tin để vừa bán buôn vừa bán lẻ thông tin. Chú trọng tận dụng các khả năng giao tiếp nhanh chóng, thuận tiện, giá thành thấp và độ an toàn cao của Internet để áp dụng giải pháp trả lời tin trực tuyến, tự động bằng máy tính.

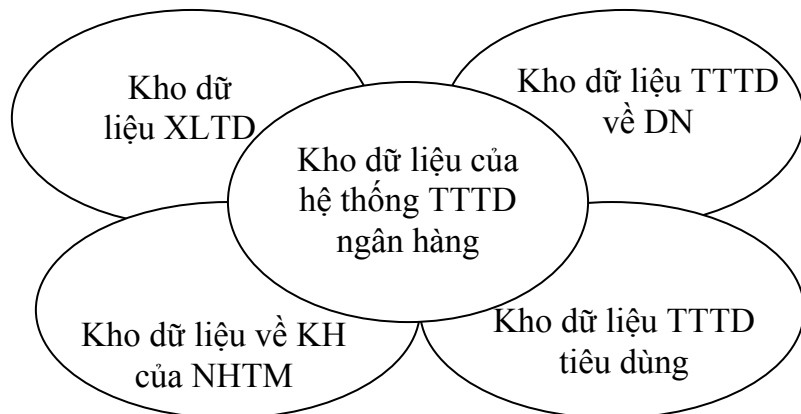
### **Giá trị pháp lý của thông tin cung cấp ra**

Cơ quan TTTD phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin cung cấp ra, tức là thông tin phải trung thực, đúng đắn, khách quan, không thiên vị hay vụ lợi. Đòi hỏi về giá trị pháp lý của thông tin cung cấp ra là tất nhiên, nếu không thì không thể bán thông tin được. Cơ sở đảm bảo là nguồn cung cấp thông tin đầu vào phải chịu trách nhiệm về thông tin đầu vào của mình đã cung cấp, về phía cơ quan TTTD phải đảm bảo chính xác trong quá trình tổng hợp, xử lý thông tin, trong quá trình xây dựng báo cáo trả lời tin. Nhưng cơ quan TTTD không chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh của người sử dụng thông tin, vì thông tin là khách quan, còn quyền quyết định trong kinh doanh thuộc về người sử dụng thông tin.

### 1.2.2.3. Quan hệ giữa các chủ thể trong hệ thống TTTD ngân hàng

#### a) Quan hệ về thông tin

Mỗi chủ thể trong hệ thống TTTD ngân hàng đều xây dựng cơ sở dữ liệu riêng để phục vụ cho hoạt động của mình. Đối với mỗi loại hình dịch vụ có những đặc trưng riêng nhất định, nên nhìn chung các cơ sở dữ liệu đó cũng có những khác biệt tương đối. Nhưng giữa các cơ sở dữ liệu đó sẽ có những dữ liệu thống nhất chung nhất, đòi hỏi các công ty TTTD đều phải quan tâm như: tên, địa chỉ, mã số thuế, lĩnh vực kinh doanh, lịch sử hoạt động, lịch sử thanh toán, lịch sử quan hệ tín dụng... của khách hàng. Chính vì những điểm chung này là tiền đề để hình thành kho dữ liệu chung của hệ thống TTTD ngân hàng của mỗi quốc gia.



Sơ đồ 1.05 Quan hệ thông tin trong hệ thống TTTD ngân hàng

Để hình thành kho dữ liệu chung của hệ thống TTTD ngân hàng cần phải có quy định bằng luật pháp về mối quan hệ thông tin giữa các chủ thể trong hệ thống để tạo sự liên kết thống nhất trong tập hợp dữ liệu. Luật pháp sẽ quy định giao cho một cơ quan nào đó có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành kho dữ liệu của hệ thống TTTD ngân hàng và chia sẻ thông tin để sử dụng vì lợi ích chung của cả hệ thống ngân hàng. Với các quy định đó, các chủ thể được chủ động hoàn toàn trong việc thu thập- xử lý- cung cấp TTTD

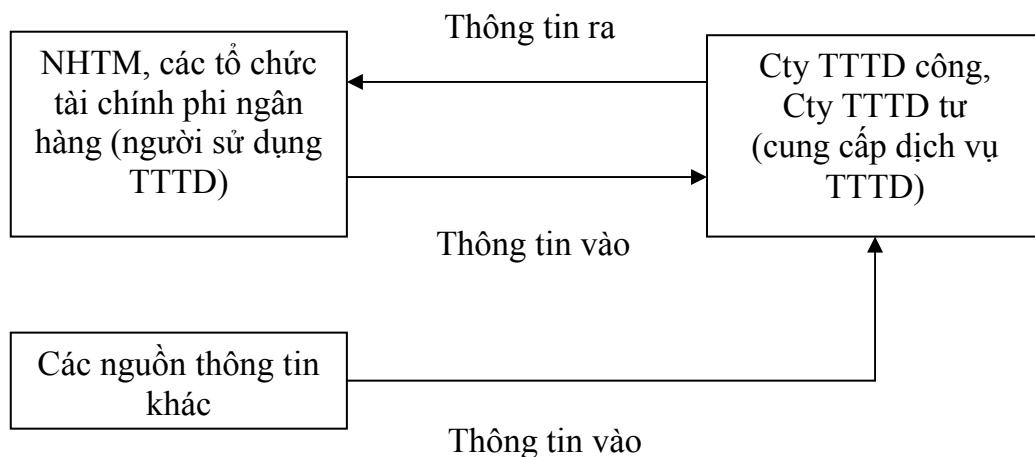


trong phạm vi dịch vụ của mình, đồng thời phải tập hợp thông tin để xây dựng kho dữ liệu TTTD chung dưới sự hướng dẫn của NHTW.

### **b) Quan hệ trong chu trình vận hành hệ thống TTTD ngân hàng**

Trong chu trình vận hành hệ thống TTTD ngân hàng ta thấy có hai nhóm đối tượng chính là nhóm cung cấp các dịch vụ TTTD (các cơ quan TTTD) và nhóm sử dụng TTTD (các NHTM) như tại sơ đồ 1.06. Trong đó, NHTM vừa là nguồn cung cấp các dữ liệu đầu vào của hệ thống TTTD vừa là người sử dụng các thông tin đầu ra của hệ thống, vì vậy mối quan hệ giữa các NHTM và các cơ quan TTTD rất khăng khít vừa là đối tác, vừa là bạn hàng.

Giữa các NHTM tham gia hệ thống TTTD ngân hàng cũng bình đẳng, có trách nhiệm cung cấp thông tin cho hệ thống đó và được quyền chia sẻ sử dụng kho thông tin chung. Những NHTM không cung cấp thông tin vào sẽ không được quyền truy cập khai thác thông tin.



*Sơ đồ 1.06 Quan hệ giữa người cung cấp và sử dụng TTTD*

Các cơ quan TTTD thường chuyên sâu theo từng dịch vụ TTTD theo từng nhóm khách hàng và quan hệ bình đẳng trong hệ thống TTTD ngân hàng trong việc tham gia cung cấp và khai thác sử dụng kho TTTD chung, việc liên kết này thực hiện theo quy định của NHTW cùng với sự đồng thuận của chính các cơ quan TTTD vì lợi ích của chính họ.

### **c) Quan hệ giữa cơ quan TTTD công và tư**

Các cơ quan tham gia hệ thống TTTD ngân hàng có thể thuộc sở hữu công hoặc tư. Cơ quan TTTD công thường nhằm hai mục tiêu chính là nâng cao hiệu quả cho việc quản lý rủi ro các NHTM và thúc đẩy giám sát hoạt động của ngân hàng. Với mục tiêu đó, cơ quan TTTD công thường thu thập dữ liệu tương đối ít, vì nguồn thu thập bị giới hạn trong phạm vi các TCTD bị giám sát và quy mô dư nợ của khoản vay được thu thập là tương đối lớn. Ví dụ Đức, từ 1,5 triệu USD, Úc 390.000 USD, Ý 83.000 USD, Pháp 82.000 USD, Argentina 50 USD, VN trước đây là 3.100 USD (50 triệu VND)... do đó cơ quan TTTD công khó có điều kiện bao quát được hết các khoản vay. Đối với cá nhân tiêu dùng và tín dụng thẻ do có số lượng rất lớn nên hầu hết các cơ quan TTTD công trên thế giới không thực hiện dịch vụ này.

Trong khi các cơ quan TTTD tư với mục tiêu là kinh doanh thông tin, lại có nhiều lợi thế hơn, thu thập thông tin rất nhiều nguồn, từ các TCTD, TCTD phi ngân hàng, các quỹ, công ty điện thoại, công ty bán hàng trả chậm... có điều kiện để tổ chức theo dõi được khách hàng cá nhân tiêu dùng và tín dụng thẻ. Như vậy, kết hợp cả hai loại hình sở hữu thì hệ thống TTTD ngân hàng có thể bao quát hết mọi khoản vay từ cao nhất đến thấp nhất.

Vậy trong thị trường nếu cùng tồn tại hai hình thức sở hữu trên có thể sẽ tạo ra cạnh tranh không lành mạnh và vị thế thuận lợi thuộc về cơ quan TTTD công của nhà nước? Câu trả lời là không. Vì có ranh giới tương đối rõ ràng giữa các loại hình dịch vụ TTTD do các cơ quan TTTD thực hiện, không trùng chéo, không tạo ra cạnh tranh đối kháng, tranh giành khách hàng của nhau. Việc phân chia này có lợi là tạo ra chuyên môn hoá sâu đối với từng loại hình dịch vụ TTTD. Thông thường, nếu có nhiều loại hình sở hữu thì nhà nước sẽ trao quyền làm đầu mỗi hệ thống TTTD ngân hàng cho cơ quan TTTD công, các cơ quan TTTD tư có nghĩa vụ phải phối hợp với cơ quan

TTTD công trong quy trình thu thập, xử lý, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật.

Như vậy, trong hệ thống TTTD ngân hàng cùng tồn tại hai loại sở hữu là không đối kháng mà còn có điều kiện hỗ trợ cho nhau và cùng quan hệ bình đẳng, góp phần thúc đẩy cả hệ thống phát triển, phục vụ hữu ích hơn cho hoạt động tín dụng ngân hàng.

### **1.2.3. Các dịch vụ chính của hệ thống TTTD ngân hàng**

Hệ thống TTTD ngân hàng có thể thực hiện rất nhiều dịch vụ, trong đó, có bốn dịch vụ chính là (1) báo cáo TTTD về DN, (2) báo cáo TTTD về cá nhân tiêu dùng, (3) XLTD DN, (4) cho điểm tín dụng đối với khách hàng cá nhân. Ngoài ra cơ quan TTTD còn có thể thực hiện các dịch vụ khác như lập các báo cáo điều tra độc lập, phân tích kinh tế ngành, đánh giá dự án, đòi nợ thuê... Tuy nhiên, ranh giới giữa các dịch vụ TTTD không hoàn toàn rõ ràng, dù các dịch vụ có đặc trưng riêng, phương pháp thực hiện riêng nhưng chúng lại đan xen, xoắn xuýt lẫn nhau trong quy trình thu thập, xử lý, phân tích thông tin. Để nghiên cứu sâu về hệ thống TTTD ngân hàng, chúng ta sẽ xem xét nội dung cụ thể theo bốn loại hình dịch vụ chính như sau:

#### **1.2.3.1. Dịch vụ báo cáo TTTD DN**

Trong lịch sử, báo cáo TTTD hay còn gọi là báo cáo tín dụng (Credit report) được hình thành đầu tiên, có thể tính từ năm 1843 khi công ty Mercantile Agency ra đời. Báo cáo TTTD DN thường do các công ty TTTD công, công ty TTTD tư về DN hoặc công ty TTTD đa quốc gia thực hiện và thường không có ranh giới lãnh thổ vì các DN có thể có hoạt động kinh tế khắp toàn cầu. Nội dung báo cáo TTTD DN là đưa ra các thông tin của khách hàng DN có quan hệ tín dụng, gồm hồ sơ pháp lý, tình hình tài chính, tình hình hoạt động, khả năng trả nợ trong tương lai để cung cấp cho những người cho vay. Có thể chia ra rất nhiều loại báo cáo từ đơn giản đến phức tạp, với mức độ thông tin chi tiết khác nhau tùy theo nhu cầu của người sử dụng. Các

công ty TTTD đa quốc gia thường tạo lập kho TTTD về DN toàn cầu, lưu trữ hàng triệu hồ sơ DN, thường xuyên cập nhật để sẵn sàng cung cấp thông tin cho người sử dụng khi có yêu cầu.

Một nhiệm vụ quan trọng khác của dịch vụ báo cáo TTTD DN là thu thập và cung cấp thông tin nước ngoài phục vụ cho hoạt động tài chính, tín dụng trong nước. Nhiệm vụ này càng đặc biệt quan trọng khi các nền kinh tế trên toàn cầu đang có xu hướng hội nhập, liên kết chặt chẽ hơn và các nước đều đang mong muốn thu hút đầu tư nước ngoài để tăng trưởng, phát triển kinh tế. Trong hoạt động của nền kinh tế thế giới cũng không tránh khỏi những hiện tượng rủi ro, lừa đảo, rửa tiền, vì thế các cơ quan TTTD quốc tế, Cảnh sát quốc tế (Interpol) và nhiều tổ chức khác luôn theo dõi, giám sát chặt chẽ những hiện tượng này ở khắp toàn cầu, đặc biệt là đối với hiện tượng lừa đảo đã từng xảy ra ở các nước đang phát triển, các nước nghèo và các nước đang chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hoá sang kinh tế thị trường.

Thực tế ở VN cũng đã phát hiện, cảnh báo nhiều đối tượng có ý định vào lừa đảo kinh tế, với lời hứa cho vay hàng tỷ đô la, với điều kiện dễ dàng, với hứa hẹn được mua hàng hoá rẻ...để lừa đảo lấy chứng thư bảo lãnh, lấy tiền đặt cọc... Vì vậy các cơ quan TTTD phải có mối quan hệ chặt chẽ với các cơ quan TTTD quốc tế, với các tổ chức giám sát quốc tế để có thông tin giúp ngăn chặn, cảnh báo ngay từ đầu những dấu hiệu lừa đảo quốc tế.

### **1.2.3.2. Dịch vụ báo cáo TTTD cá nhân tiêu dùng**

Dịch vụ báo cáo TTTD cá nhân tiêu dùng thường do các công ty TTTD tiêu dùng thực hiện và chỉ trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Ở nhiều nước, các tổ chức cho vay thường chia sẻ thông tin về mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng vay là cá nhân tiêu dùng, khách hàng thẻ tín dụng (credit card). Việc chia sẻ này có thể diễn ra theo 2 con đường tự nguyện hay bắt buộc. Hình thức bắt buộc thông qua các PCR, hoạt động trực thuộc NHTW, thực tế trên thế giới rất ít tổ chức TTTD công thực hiện dịch vụ báo cáo về TTTD

tiêu dùng. Hình thức tự nguyện được thực hiện qua các công ty TTTD tiêu dùng (Credit Bureau- viết tắt là CB), được thiết lập bởi chính các tổ chức cho vay. Các CB thường thu thập thông tin về khách hàng vay thông qua các TCTD. Đồng thời họ thu thập thông tin từ nhiều nguồn (tòa án, cơ quan công cộng, cơ quan thuế...) và hoàn thiện thành từng hồ sơ về khách hàng riêng biệt. Các tổ chức cho vay có thể yêu cầu cung cấp thông tin về khách hàng thông qua các “báo cáo TTTD” từ các CB.

Các TCTD cung cấp thông tin cá nhân về khách hàng vay cho các CB sẽ được quyền truy cập vào kho dữ liệu TTTD để nhận thông tin một cách chính xác, kịp thời. Hoạt động của các CB là dựa trên nguyên tắc hai chiều, được xây dựng trên nguyên tắc ký kết hợp đồng cung cấp và khai thác TTTD giữa các CB và các TCTD.

Sản phẩm của dịch vụ TTTD tiêu dùng có thể có nhiều loại, phụ thuộc vào những thông tin thu thập được và loại hình tín dụng (tín dụng tiêu dùng, cho vay thế chấp, tín dụng thương mại, tín dụng thẻ...). Báo cáo TTTD có thể là những thông tin đơn giản về nợ xấu hay vỡ nợ (là những thông tin tiêu cực), hay là những báo cáo chi tiết về tài sản và nguồn vốn, tài sản đảm bảo, cấu trúc kỳ hạn nợ, phương thức thanh toán, nhân công, lịch sử của khách hàng vay (là những thông tin tích cực). Ngoài ra CB còn cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng khác như dịch vụ "chấm điểm tín dụng" đối với khách hàng vay theo những tiêu chí cụ thể, dựa trên các đặc điểm hay lịch sử của khách hàng; danh sách khách hàng có vi phạm tín dụng, thanh toán; danh sách khách hàng có dấu hiệu gian lận...

Nội dung về thu thập, xử lý, cung cấp thông tin ra đời với cá nhân cũng gần giống như với phần báo cáo TTTD DN, tuy nhiên, phạm vi, mức độ có thấp hơn. Sau đây là ví dụ về các nội dung trong một bản trả lời tin của công ty TTTD tiêu dùng Hồng Kông về trường hợp khách hàng cá nhân có thể có

có ý gian lận, thông tin về khách hàng do ngân hàng hỏi không khớp với thông tin đang lưu trữ tại công ty TTTD, như:

- Số thẻ căn cước là giả mạo, hoặc là số thẻ của người khác đã báo mất, tài khoản đã bị người khác sử dụng.
- Đúng tên và số thẻ căn cước nhưng không phù hợp về địa chỉ, điện thoại so với cơ quan quản lý thẻ căn cước (có thể có ý gian lận thông tin).
- Sự không phù hợp các thông tin khác như: tuổi, nghề nghiệp...
- Đã có tên trong danh sách khách hàng vi phạm tín dụng, thanh toán séc.
- Có một số lượng lớn bất thường về nhiều ngân hàng cùng đồng thời hỏi tin về khách hàng này.

Với những dấu hiệu này, ngân hàng có thể làm căn cứ xem xét không cấp tín dụng hoặc không cho phát hành thẻ credit card để hạn chế rủi ro.

Như vậy, từ các dữ liệu thu thập từ rất nhiều nguồn tin cậy khác nhau, bằng kỹ thuật xử lý thông tin tiên tiến, công ty TTTD tiêu dùng có thể cung cấp rất nhiều sản phẩm hữu ích cho các NHTM, từ đó đã tạo ra mối quan hệ khăng khít giữa công ty TTTD và các NHTM về trao đổi dịch vụ sản phẩm TTTD tiêu dùng và về lợi ích kinh tế cho cả hai bên. Chính vì vậy, tại một số nước trong khu vực đã phát triển mạnh CB và qua đó đã góp phần thúc đẩy phát triển tín dụng như Nhật, Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore, Thái Lan...

### **1.2.3.3. Dịch vụ xếp loại tín dụng DN**

Lịch sử ghi nhận dịch vụ XLTD hình thành đầu tiên vào năm 1906 khi công ty Moody ra đời. Ban đầu nó chỉ xếp loại các DN, nhưng gần đây do tín dụng tiêu dùng phát triển mạnh nên đã phát triển thêm dịch vụ xếp loại đối với cá nhân. Do hai loại đối tượng khác nhau nên đã hình thành hai dịch vụ là XLTD với DN và chấm điểm tín dụng đối với cá nhân tiêu dùng.

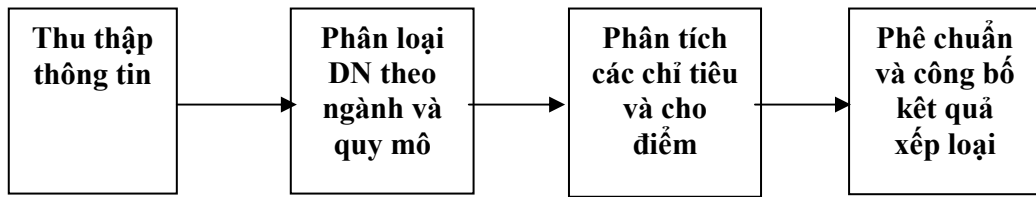
Xếp loại tín dụng là một thuật ngữ còn mới ở VN, do chưa thống nhất về dịch thuật nên đang tồn tại nhiều cách gọi như xếp loại DN, xếp hạng tín nhiệm, xếp hạng tín dụng, định hạng tín dụng, xếp loại tín dụng, xếp loại rủi

ro tín dụng, xếp hạng khách hàng... thực chất nội hàm của các cách gọi trên là tương đối đồng nhất. Để thuận tiện trong việc nghiên cứu, đề nghị thống nhất tên gọi cho dịch vụ này là xếp loại tín dụng đối với DN (credit rating) và chấm điểm tín dụng (credit scoring) đối với cá nhân.

XLTD DN là việc phân tích, xếp loại các DN (là khách hàng của các NHTM) có đặt trong mối quan hệ biện chứng với môi trường kinh doanh, môi trường kinh tế- xã hội. Với những phương pháp phân tích và các chỉ tiêu phân tích phù hợp với mục đích nghiên cứu để làm rõ thực chất hoạt động sản xuất kinh doanh cả về nguồn lực, tiềm năng, lợi thế kinh doanh cũng như những rủi ro tiềm ẩn, và khả năng trả nợ của DN.

Bản chất của việc XLTD DN là đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính của một DN đối với khoản nợ nhất định như trả lãi và gốc nợ vay khi đến hạn, nhằm xác định rủi ro trong hoạt động tín dụng. Mức độ rủi ro tín dụng thay đổi theo từng DN và được xác định thông qua đánh giá bằng thang điểm, tuân thủ theo các nguyên tắc nhất định, phù hợp với thông lệ quốc tế trên cơ sở dựa vào các thông tin tài chính và phi tài chính của DN đó.

Hiện nay dịch vụ XLTD DN trên thế giới đã phát triển rất mạnh, các kỹ thuật xếp loại rất đa dạng và có tính chuyên nghiệp rất cao. Những công ty có tên tuổi hàng đầu trong lĩnh vực này trên thế giới như Moody's, Standard and Poor, D&B... Mỗi công ty có một kỹ thuật xếp loại riêng, mang bản sắc riêng và tạo ra sức mạnh riêng cho họ, nhưng nhìn chung kết quả xếp loại về cùng một DN là tương đối đồng nhất và được nền kinh tế thế giới kiểm nghiệm, chấp nhận. Có thể nói, kỹ thuật XLTD là những bí mật riêng, mang bản sắc riêng, và nó như là một kinh nghiệm tri thức ngầm, khó có thể mang kỹ thuật của một nước này áp dụng cứng nhắc cho một nước khác, hoặc của công ty này áp dụng cho công ty khác. Tuy nhiên, qua chọn lọc những điểm chung nhất, có tính phổ cập, được áp dụng ở nhiều nước, có thể tóm tắt 4 bước để xây dựng một quy trình XLTD DN như tại sơ đồ 1.07.



Sơ đồ 1.07 Quy trình XLTĐ DN

### **Bước 1: Thu thập thông tin**

Thông tin cần thu thập để XLTĐ DN bao gồm các thông tin tài chính và phi tài chính của DN như: *thông tin tài chính của DN* gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tình hình quan hệ tín dụng của khách hàng...*Thông tin phi tài chính* gồm: thông tin pháp lý (địa chỉ, số điện thoại, fax, email, web, số đăng ký kinh doanh, quyết định thành lập DN, ngày cấp, nơi cấp, loại hình DN, ngành nghề kinh doanh, thông tin tranh chấp tại tòa án...); thông tin về trụ sở làm việc (đi thuê hay sở hữu, diện tích, địa thế...), thông tin về hội đồng quản trị và ban điều hành (họ tên, tuổi, năm kinh nghiệm, trình độ...), thông tin về công nghệ, sản phẩm, cơ cấu tổ chức, chi nhánh và công ty con (nếu có), sở hữu, số lượng lao động.

### **Bước 2: Xác định ngành kinh tế và quy mô của DN**

#### **Một là, xác định ngành kinh tế của DN**

Việc XLTĐ DN được đặt trong bối cảnh ngành do mỗi ngành có những đặc điểm khác nhau về cơ cấu chi phí, mức độ tăng trưởng, tính chu kỳ, khả năng sinh lời, khả năng bị ảnh hưởng do có những sản phẩm thay thế, môi trường pháp lý, khách hàng và nhà cung ứng, tính cạnh tranh trong từng ngành. Do đó, việc xây dựng hệ thống phân loại ngành kinh tế có ý nghĩa rất quan trọng để đánh giá, so sánh giữa các DN trong ngành. Thực tế việc phân loại ngành kinh tế luôn luôn gặp khó khăn vì những tiêu chuẩn làm căn cứ cho việc phân loại khó đáp ứng được mọi yêu cầu, hoặc khi DN hoạt động nằm giữa ranh giới hai ngành, hoặc hoạt động đa ngành. Đối với những DN hoạt



động trong nhiều ngành việc xác định ngành của DN được dựa vào ngành hoạt động tạo ra nhiều doanh thu nhất.

### **Hai là, xác định quy mô của DN**

Quy mô DN là một yếu tố quan trọng trong việc XLTD DN, ứng với mỗi quy mô có những lợi thế riêng trong thị trường, với quy mô lớn sẽ có khả năng đứng vững hơn trong cạnh tranh, tính ổn định cao hơn. Những DN có quy mô nhỏ thường chỉ thiên về kinh doanh một số loại sản phẩm, khó đa dạng hoá hoạt động để giảm thiểu rủi ro kinh doanh, nhưng lại có lợi thế dễ dàng chuyển đổi hướng sản xuất, dễ thích nghi nhanh với thị trường. Việc xác định quy mô thường căn cứ vào các chỉ tiêu như vốn kinh doanh, doanh thu, tổng số lao động, nộp thuế... Thường ngân hàng chia DN thành 3 qui mô lớn, trung bình và nhỏ. Qui mô nhỏ có thể ứng với loại DNN&V.

### **Bước 3: Phân tích các chỉ tiêu và cho điểm theo từng chỉ tiêu**

Đây là phần cốt lõi, là nhân tố cơ bản nhất tạo ra đặc trưng riêng của từng kỹ thuật xếp loại đối với mỗi công ty xếp loại trên thế giới, vì thế, khó có thể đưa ra một chuẩn mực chung trong việc lựa chọn các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính, cũng như bảng chấm điểm các chỉ tiêu cho việc XLTD DN. Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu nhiều kỹ thuật của các công ty xếp loại quốc tế, nghiên cứu tính đặc thù của các khu vực, châu lục khác nhau, cho thấy có thể XLTD DN thông qua các nhóm chỉ tiêu như sau:

#### **Một là, phân tích những chỉ tiêu phi tài chính**

Những chỉ tiêu phi tài chính của DN chủ yếu là những chỉ tiêu định tính, khó chuyển thành định lượng vì vậy việc phân tích chủ yếu là dùng phương pháp chuyên gia để phân tích đối với từng DN, so sánh giữa các kỳ để thấy được quy luật phát triển. Đồng thời, so sánh với các DN cùng ngành kinh tế, cùng quy mô để thấy được những ưu thế của từng DN. Các thông tin phi tài chính có rất nhiều loại, cần phải chuẩn hoá một số chỉ tiêu cơ bản để phân tích và đưa ra những dự đoán về diễn biến kinh doanh của DN. Một số chỉ

tiêu thường được lựa chọn để phân tích là: người điều hành DN, sản phẩm, thị trường tiêu thụ sản phẩm và vị trí DN trên thị trường, công nghệ sản xuất, tổ chức quản lý DN, mối quan hệ với các DN khác, lịch sử hoạt động của DN.

### **Hai là, phân tích các chỉ tiêu tài chính nhóm 1**

Việc phân tích các chỉ tiêu tài chính nhằm so sánh khả năng tài chính của DN giữa các thời kỳ và so sánh với các DN khác hay với giá trị trung bình của ngành... Để phân tích sâu hơn về tài chính DN, chúng ta có thể phân các chỉ tiêu tài chính thành 2 nhóm: nhóm 1 là các chỉ tiêu phụ thuộc vào ngành và qui mô DN; nhóm 2 là các chỉ tiêu ít phụ thuộc vào ngành và qui mô DN. Các chỉ tiêu tài chính nhóm 1 thường gồm các loại: các tỷ số thanh khoản (khả năng thanh toán ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh), các tỷ số hoạt động (luân chuyển hàng tồn kho, kỳ thu tiền bình quân, hệ số sử dụng tài sản), các tỷ số về cân nợ (tỷ số nợ phải trả trên tổng tài sản, tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu, tỷ số nợ quá hạn trên tổng dư nợ ngân hàng), các tỷ số về thu nhập (tỷ số tổng thu nhập trước thuế trên doanh thu, tỷ số tổng thu nhập trước thuế trên tổng tài sản, tỷ số tổng thu nhập trước thuế trên vốn chủ sở hữu). Cho điểm các chỉ tiêu này sẽ được xác định thêm bởi điểm trọng số và sẽ được trình bày ở mục đối chiếu, tính điểm tiếp theo.

### **Ba là, phân tích các chỉ tiêu tài chính nhóm 2**

Các chỉ tiêu tài chính nhóm 2 ít phụ thuộc vào ngành và quy mô DN, vì vậy để đơn giản hơn cho việc tính toán thì có thể giả định rằng ảnh hưởng của ngành và quy mô đến các chỉ tiêu này là bằng không, gồm một số chỉ tiêu như kết quả kinh doanh, nợ xấu, tài sản đảm bảo tiền vay, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận, tăng trưởng doanh thu và nguồn vốn chủ sở hữu. Đưa vào phân tích các chỉ tiêu này sẽ làm tăng thêm chất lượng của việc XLTD DN.

### **Bốn là, xây dựng bảng điểm và trọng số cho từng chỉ tiêu**

Bảng điểm và trọng số được xây dựng theo nguyên tắc: xây dựng điểm cho từng chỉ tiêu, cả chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu phi tài chính. Chỉ tiêu nào

quan trọng thì cho số điểm cao hơn. Đối với các chỉ tiêu tài chính nhóm một thì còn phải xác định thêm trọng số để thể hiện sự tác động quan trọng của các tỷ số đó vào kết quả xếp loại. Việc phân bổ điểm cho các chỉ tiêu phải hợp lý, khoa học và công phu, phù hợp với từng ngành kinh tế và qui mô hoạt động của DN. Xây dựng bảng tính điểm là khâu then chốt quyết định đến chất lượng XLTD DN, nó thể hiện năng lực trình độ, kinh nghiệm của mỗi cơ quan TTTD. Để đưa ra điểm cho từng chỉ tiêu thì phải có số liệu của ít nhất là 5000 DN, với lịch sử theo dõi 3 năm liên tục, dàn trải đều ở các ngành, các quy mô đã lựa chọn trên, sau đó sử dụng bài toán thống kê để tính toán.

#### **Tính điểm cho các chỉ tiêu**

Khi đã có bảng tính điểm chuẩn cho từng ngành kinh tế, theo từng quy mô thì cơ quan xếp loại tiến hành đối chiếu các chỉ tiêu đã phân tích với bảng tính điểm chuẩn đã xác định của DN đó để xác định điểm cho từng chỉ tiêu. Nếu chỉ tiêu có trọng số thì phải nhân điểm chỉ tiêu với trọng số để được tổng điểm của chỉ tiêu. Tổng cộng điểm của tất cả các chỉ tiêu đã phân tích sẽ là điểm cuối cùng để so sánh với bảng điểm xếp loại để đưa ra kết quả tạm thời.

#### **Bước 4: Phê chuẩn và công bố**

##### **Đưa ra xếp loại tạm thời**

Trên cơ sở phân tích các chỉ tiêu phi tài chính, chỉ tiêu tài chính như trên, người xếp loại có thể đưa ra kết quả phân tích từng chỉ tiêu, đánh giá mặt được chưa được, đưa ra lý do và những khuyến nghị cần thiết để cải thiện tình hình. Đồng thời, người xếp loại cũng có thể đưa ra những kết quả phân tích so sánh giữa DN đó với nhiều DN trong cùng ngành hoặc khác ngành về những chỉ tiêu có thể so sánh được.

Sau khi phân tích tổng hợp số điểm của các chỉ tiêu để phân tích, đối chiếu với bảng xếp loại tại biểu 1.01, người xếp loại đưa ra kết quả tạm thời XLTD DN đó cùng với nhận xét và khuyến nghị. Người xếp loại phải rất thận trọng, phải dùng thêm phương pháp chuyên gia để xem xét kết quả đã xếp

loại, nếu thấy kết quả chưa thoả đáng thì phải kiểm tra lại việc phân tích các chỉ tiêu ở các công đoạn trước.

*Biểu 1.01 - Bảng XLTD DN*

KÝ HIỆU XẾP LOẠI	NỘI DUNG
AAA	<i>DN hoạt động rất tốt, hiệu quả cao triển vọng phát triển rất tốt</i>
AA	<i>DN hoạt động tốt, hiệu quả cao và có triển vọng tốt đẹp. Rủi ro thấp.</i>
A	<i>DN hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tài chính lành mạnh, có tiềm năng phát triển, rủi ro thấp.</i>
BBB	<i>DN hoạt động kinh doanh có hiệu quả, tài chính ít có vấn đề, có tiềm năng phát triển, rủi ro thấp.</i>
BB	<i>DN hoạt động có hiệu quả, có tiềm năng phát triển. Tuy nhiên, có hạn chế nhất định về nguồn lực tài chính và có những nguy cơ tiềm ẩn. Độ rủi ro bắt đầu đáng phải lưu tâm.</i>
B	<i>DN hoạt động chưa đạt hiệu quả, khả năng tự chủ tài chính thấp, có nguy cơ tiềm ẩn. Độ rủi ro trung bình.</i>
CCC	<i>DN hoạt động chưa đạt hiệu quả, khả năng tự chủ tài chính thấp, có nhiều nguy cơ tiềm ẩn. Độ rủi ro trung bình kém.</i>
CC	<i>DN có hiệu quả hoạt động thấp, tài chính yếu kém, thiếu khả năng tự chủ về tài chính. Độ rủi ro cao.</i>
C	<i>DN kinh doanh thua lỗ kéo dài, tình hình tài chính yếu, không có khả năng tự chủ tài chính, có nguy cơ phá sản. Rủi ro rất cao.</i>

*Nguồn Moody [30]*

### **Phê chuẩn và công bố kết quả xếp loại**

Trước khi đưa ra kết quả chính thức, cần phải kiểm tra lại kết quả XLTD DN. Việc kiểm tra có thể tiến hành như sau: chuyên gia xếp loại xem xét lại toàn bộ các bước trong quy trình xếp loại kể cả kiểm tra lại các thông tin đầu vào, hoặc phải thu thập bổ túc thêm thông tin và so sánh, đối chiếu với các DN khác để đưa ra kết luận. Sau đó chuyên gia đánh giá, xếp loại đó cho hội đồng tư vấn XLTD DN. Thành phần hội đồng có thể gồm các chuyên gia của cơ quan TTTD và các thành viên từ các NHTM, các cán bộ

nghiên cứu trong ngành ngân hàng, tài chính. Khi hội đồng có ý kiến thống nhất với quyết định xếp loại thì coi như quy trình xếp loại đã hoàn tất. Việc công khai kết quả xếp loại có ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của DN đặc biệt là đối với DN đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, điểm chứng khoán sẽ tăng hay giảm theo kết quả XLTD. Vì vậy, quá trình xếp loại đòi hỏi chính xác, được thực hiện bởi những chuyên gia phân tích có kinh nghiệm.

**Đối với quy trình xếp loại nội bộ tại các NHTM** thì trước khi phê chuẩn còn phải thực hiện thêm một số bước theo hướng dẫn của Basel II về việc thiết lập hệ thống xếp loại nội bộ (Internal Risk Rating System) tại các NHTM với một số bước bổ sung như sau:

- So sánh kết quả xếp loại nội bộ với xếp loại của các cơ quan xếp loại bên ngoài. Mục đích không phải để theo cách xếp loại của cơ quan xếp loại bên ngoài, mà để đưa ra một sự so sánh nhằm kiểm tra lại quy trình xếp loại nội bộ đã thực hiện. Nếu có sự khác biệt trong kết quả XLTD DN theo quy trình nội bộ với kết quả xếp loại của các công ty xếp loại bên ngoài thì cần phải xem xét lại các tiêu chuẩn xếp loại nội bộ. Thường kết quả XLTD DN tại các NHTM chỉ có thể được điều chỉnh theo hướng đi xuống chứ không được nâng lên vì nguyên tắc chặt chẽ của các nhà ngân hàng.

- Tiếp theo cần phải xác định khả năng vỡ nợ ước tính (EDP), mức độ tổn thất khi vỡ nợ (LGD) đối với các khoản vay... vì có sự khác nhau trong việc XLTD DN giữa các cơ quan TTTD và các NHTM, nên các NHTM cần áp dụng hệ thống xếp tín dụng nội bộ 2 tầng, tầng trên xếp loại người vay dựa trên nguy cơ vỡ nợ của họ. Tầng thứ 2 xếp loại phương tiện tín dụng giúp xác định được phạm vi tổn thất trong trường hợp vỡ nợ, như (i) "Mức độ tổn thất thực tế khi vỡ nợ" (Loss given default - LGD), phụ thuộc vào cấp độ của phương tiện cho vay và giá trị của tài sản đảm bảo tiền vay, và (ii) "Tổn thất thông thường khi vỡ nợ" (Usage given default - UGD) đối với những khoản

vay phụ thuộc vào bản chất của cam kết cho vay. Lưu ý rằng theo Hiệp ước Basel, các khoản cho vay cần phải được tính toán sao cho có thể bù đắp được những tổn thất dự kiến và các tổn thất ngoài dự kiến. Tức là cần phải tính đến cả các yếu tố như khả năng vỡ nợ (PD), LGD và UGD.

#### **1.2.3.4. Dịch vụ chấm điểm tín dụng đối với khách hàng cá nhân**

Chấm điểm tín dụng là một kỹ thuật dựa trên bài toán mô hình thống kê để đánh giá rủi ro tín dụng đối với khách hàng vay là cá nhân tiêu dùng, tín dụng thẻ và có thể đối với DNN&V. Đây là một phương pháp mới, được triển khai tại rất nhiều nước trên thế giới, đặc biệt từ sau khi Basel II quy định các NHTM phải thiết lập các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro phù hợp, kiểm soát rủi ro và cho phép các ngân hàng lựa chọn giữa “Phương pháp tiêu chuẩn” (do các cơ quan TTTD đưa ra) và “Phương pháp dựa trên đánh giá nội bộ” để tiến hành tính toán các yêu cầu về vốn cho rủi ro tín dụng. So với XLTD DN, về bản chất cả hai công cụ đều là đánh giá khả năng rủi ro tín dụng đối với khách hàng vay, điểm khác là XLTD DN chủ yếu dựa vào thông tin tài chính để đánh giá, thì ngược lại chấm điểm tín dụng chủ yếu dựa vào thông tin phi tài chính. Với kỹ thuật này, các thông tin cần thiết của cá nhân vay sẽ được điền vào thẻ gọi là *Thẻ ghi điểm*, sau đó được nạp vào máy tính, kết quả sẽ đưa ra một con số - điểm tín dụng - chỉ thị mức độ rủi ro của người vay. Để cho điểm cá nhân cũng cần phải xây dựng một quy trình cụ thể gồm các bước thu thập thông tin, xây dựng các chỉ tiêu theo thẻ điểm, các chỉ tiêu tổng hợp và đưa ra kết quả cho điểm. Việc lựa chọn các chỉ tiêu thông tin để đưa vào thu thập, tính toán trong mô hình này căn cứ theo đặc điểm tình hình khách hàng của từng nước. Kinh nghiệm của Hàn Quốc, Hồng Kông, Singapore là cần phải có số liệu tích lũy của trên 10.000 khách hàng, thông qua phương pháp thống kê, dùng mô hình hồi quy để tính ra điểm cho từng chỉ tiêu. Ví dụ về thẻ điểm của Công ty Nuri Solution, Hàn Quốc và Credit Bureau Hồng Kông tại biểu 1.02, 1.03 dưới đây.

Biểu 1.02 Thẻ điểm của công ty Nuri Solution

Đặc điểm cư trú	Khác 0	Thuê 3	Sở hữu 7			
Số năm ở tại địa chỉ hiện tại	< 0,5	0,5 – 2,49	2,5 – 6,49	6,5 – 10,49	>10,49	
	0	9	13	19	23	
Nghề nghiệp	Chuyên gia	Bán chuyên gia	Quản lý	Công chức	Làm thuê	
	50	44	31	28	25	
Thâm niên làm việc	<0,5	0,5 – 1,49	1,5 – 2,49	2,5 – 5	5,5 – 12,49	
	0	8	19	25	30	
% tích lũy	Không	0 – 25	25 – 50	50 – 75	75 – 100	
	0	11	16	27	10	
Tham khảo ngân hàng	Séc	Số tiết kiệm	Séc và Số tiết kiệm			
	0	10	20			
Số các lần hỏi tin tại CB gần đây	0	1	2	3	4	5+
	28	31	18	10	5	0
Số năm lưu trong file CB	<0,5	0,5 – 2	2 – 4	4 – 7	8+	
	0	5	15	30	40	
Nợ treo lâu nhất (tháng)	0	<15	16 -30	30+		
	56	25	11	0		

Ghi chú: Dòng dưới tại mỗi chỉ tiêu là số điểm chi tiết. Nguồn công ty Nuri Solution

Biểu 1.03 Thẻ điểm của CB Hồng Kông

I. Những thông tin về nhân khẩu học					
Học vấn	Đại học và trên 118	Cao đẳng 113	Trung học 78	Khác 73	Không có thông tin 86
Giới tính	Nam 73	Nữ 87	Không có thông tin 79		
Tuổi	<23 73	23 – 26 86	26 – 40 85	Trên 40 82	Không có thông tin 81
Công việc	Làm thuê, buôn bán 84	Tự kinh doanh 75	Thu nhập thấp 73	Không có thông tin 82	

Ghi chú: Dòng dưới tại mỗi chỉ tiêu là số điểm chi tiết. Nguồn công ty Transunion[14]

## **1.2.4. Lợi ích của hệ thống TTTD ngân hàng**

### **1.2.4.1. Yêu cầu, vai trò của TTTD**

#### **a) Yêu cầu của TTTD**

*Kịp thời:* TTTD phải nhanh nhậy, kịp thời, bởi vì giá trị của thông tin không chỉ là nội dung mà còn phải đảm bảo tính thời gian, thông tin dù quý đến đâu nhưng đến muộn thì cũng không còn ý nghĩa.

*Đúng đắn:* TTTD phải trung thực, chính xác, đầy đủ, minh bạch, đây là yêu cầu quan trọng đối với thông tin nói chung và TTTD nói riêng. Điều này đòi hỏi TTTD phải phản ánh đúng sự thật khách quan, không thiên vị hay vụ lợi, không bóp méo sự thật hay đưa ra thông tin phiến diện, lệch lạc. Tính chính xác của thông tin được hiểu theo nghĩa tương đối là thông tin đó phải xác thực, có nguồn cung cấp rõ ràng, đáng tin cậy.

*Giá rẻ:* chi phí mua thông tin phải ở mức hợp lý, người mua chấp nhận được, không thể vì cần có thông tin mà phải chi phí với bất kỳ giá nào.

*An toàn, bí mật:* TTTD phải đảm bảo an toàn, bí mật cho cả người cung cấp và người sử dụng tin, bảo đảm không tiết lộ bí mật sản xuất kinh doanh của khách hàng, không tiết lộ bí mật ngân hàng, bí mật quốc gia.

#### **b) Vai trò của TTTD ngân hàng**

##### **Một là, góp phần hạn chế rủi ro tín dụng của NHTM**

Vấn đề hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng của NHTM là hết sức quan trọng, vì vậy đòi hỏi NHTM phải chú trọng nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng. Để thực hiện quản trị rủi ro tín dụng, Hiệp ước Basel II cho phép các NHTM lựa chọn giữa “phương pháp dựa trên đánh giá tiêu chuẩn” và “phương pháp dựa trên đánh giá nội bộ”. Phương pháp đánh giá nội bộ về cơ bản có 2 công cụ chính đó là *xếp loại tín dụng* đối với khách hàng là DN và *chấm điểm tín dụng* đối với khách hàng cá nhân. Để bộ máy quản trị rủi ro tín dụng hoạt động cần phải có hệ thống TTTD ngân hàng hữu hiệu để cung cấp thông tin, phải mở rộng thông tin từ các nguồn bên ngoài.



Đồng thời TTTD giúp đối phó với thông tin không cân xứng và sự lựa chọn đối nghịch trong hoạt động tín dụng.

Trong những giao dịch diễn ra trên thị trường tài chính, một bên thường không biết tất cả những gì cần biết về phía bên kia để có quyết định đúng đắn. “Sự không cân bằng về thông tin mà bên kia có được gọi là **thông tin không cân xứng**”. Khi một khách hàng đến xin vay vốn ngân hàng bao giờ họ cũng đưa ra những thông tin tốt nhất, có lợi nhất cho ngân hàng để đảm bảo các yêu cầu vay vốn của họ được đáp ứng. Thông tin không cân xứng là nguyên nhân gây ra rủi ro, thực tế trên thị trường luôn tồn tại thông tin không cân xứng giữa bên đi vay và bên cho vay dẫn đến **sự lựa chọn đối nghịch** và kết quả những người kém tín nhiệm (những người tích cực xin vay nhất) thì lại có nhiều khả năng được vay. Vì vậy, để đảm bảo an toàn, NHTM phải làm cách nào đó để có những thông tin đầy đủ, chính xác về khách hàng của mình, về nội dung các thông tin mà khách hàng đã cung cấp để quyết định cho món xin vay chắc chắn sẽ hoàn trả đúng hạn và từ chối đối với món vay thiếu bảo đảm, độ rủi ro cao [05].

Giải pháp cho vấn đề này trên thị trường tài chính là đưa ra được các thông tin đầy đủ, có tác dụng loại bỏ thông tin không cân xứng. Một cách thường làm để có được các thông tin đầy đủ là xây dựng hệ thống TTTD ngân hàng để thu thập và cung cấp thông tin cho các NHTM nhằm đối phó với thông tin không cân xứng và sự lựa chọn đối nghịch trong hoạt động tín dụng.

#### **Hai là, cung cấp thông tin cho NHTW phục vụ quản lý và giám sát**

Với chức năng của mình, NHTW luôn cần thông tin phục vụ nhiệm vụ quản lý và giám sát nhằm bảo đảm hệ thống ngân hàng an toàn, ổn định và phát triển bền vững. NHTW có nhiều kênh để thu thập thông tin, trong đó, TTTD ngân hàng là một kênh quan trọng cung cấp thông tin về tình hình tín dụng, bởi vì chỉ duy nhất qua kênh này mới có thể có được thông tin chi tiết về từng khách hàng, từng khoản vay khi cần thiết. Đối với các cơ quan TTTD công thường được nhấn mạnh vai trò này.

#### 1.2.4.2. Lợi ích của hệ thống TTTD ngân hàng

Hệ thống TTTD ngân hàng tạo ra lợi ích rất lớn không những cho các NHTM, NHTW, cho khách hàng, mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế, có thể tham khảo những kết luận này tại phụ lục số 14 đính kèm. Sau đây chúng ta nghiên cứu 9 lợi ích chung nhất như sau:

- **Nâng cao chất lượng tín dụng**, việc chia sẻ *thông tin tích cực* đã tạo hiệu ứng đẩy giúp các khách hàng tốt có nhiều cơ hội tiếp cận với nguồn vốn tín dụng ngân hàng, với một mức lãi suất thấp hơn (do giảm chi phí tự điều tra thông tin). Việc lựa chọn được các khách hàng tốt giúp NHTM nâng cao chất lượng tín dụng và không bỏ lỡ thời cơ kinh doanh.

- **Mở rộng quy mô tín dụng**, TTTD góp phần đảm bảo an toàn hoạt động của hệ thống ngân hàng và phát triển mở rộng tín dụng, mở rộng cho vay sản xuất, cũng như tiêu dùng, mua nhà, mua xe ô tô, thẻ tín dụng.

- **Tạo ra lợi ích cho người vay**, giúp tìm hiểu đối tác, đơn giản hóa việc giao dịch mua bán hàng hoá, mở đại lý, đơn giản hơn trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng khi đã có hồ sơ lưu trữ tại hệ thống TTTD. Đặc biệt nó hỗ trợ đặc lực cho việc phát triển DNN&V là những đơn vị thiếu về tài sản thế chấp, thiếu kinh nghiệm tiếp cận vốn tín dụng, nhưng lại là loại hình chiếm tỷ trọng lớn, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế đất nước.

- **Thay đổi chính sách cho vay của các NHTM**: ở nhiều nước đang phát triển, người cho vay thường yêu cầu các khoản vay bắt buộc phải có thế chấp toàn bộ giá trị, hoặc vượt giá trị khoản vay. Độ tin cậy của thông tin sẵn sàng, đồng thời với sự hiểu biết về XLTD DN và kỹ thuật chấm điểm tín dụng có thể góp phần tốt hơn cho việc đưa ra chiến lược cho vay, với thông tin tin cậy có thể hướng các NHTM thay đổi từ chính sách cho vay dựa trên thế chấp đến dựa trên cơ sở thông tin, đây là một xu thế mới, hiện đại trong hoạt động tín dụng.

- **Hạn chế việc sử dụng thanh toán tiền mặt** tại các nước đang phát triển, thông qua việc góp phần đẩy mạnh phát triển thị trường thẻ. Hệ thống TTTD giúp định danh cho tài khoản mới, quản lý các tài khoản đã có, từ đó mở rộng thẻ tín dụng, giảm chi tiêu bằng tiền mặt.

- Góp phần **làm minh bạch, lành mạnh môi trường thông tin**, nhờ hoạt động TTTD mà ở nhiều nước từ chỗ chưa có thị trường thông tin hoặc thị trường nhỏ đã dần hình thành thị trường thông tin, tác động của thị trường đã làm cho môi trường thông tin ở nước đó ngày càng minh bạch, lành mạnh.

- TTTD có tác dụng tích cực trong việc chuyển đổi cơ cấu người vay từ khu vực không chính thức sang khu vực tài chính chính thức, dần dần xoá bỏ được thị trường tín dụng chợ đen, đặc biệt tại các nước đang phát triển.

- Giúp **làm thay đổi đạo đức kinh doanh của khách hàng vay vốn**, vì nếu thực hiện tốt thì những người vay có ý định xấu, lừa đảo để vay tiền ngân hàng sẽ bị phát hiện sớm bởi hệ thống TTTD, từ đó làm nản chí những kẻ có ý định xấu, làm nâng dần văn hoá tín dụng của khách hàng vay.

- **Góp phần phục hồi và phát triển kinh tế- xã hội**, WB đã đưa ra một chỉ số gọi là *chỉ số TTTD*. Kết quả phân tích cho thấy có mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa chia sẻ TTTD với năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế [33].

Tóm lại, hệ thống TTTD ngân hàng góp phần hạn chế rủi ro tín dụng, giúp lựa chọn khách hàng tốt để nâng cao chất lượng tín dụng và mở rộng tín dụng; làm dịch chuyển người vay từ khu vực tài chính không chính thức sang khu vực chính thức; góp phần nâng cao đạo đức người vay và văn hoá tín dụng; từ đó sẽ góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển. Những kết luận này đã được chứng minh bằng công cụ toán học thông qua bài toán kinh tế lượng của Craig McIntosh, giáo sư trường đại học California tại San Diego và Bruce Wydick [28] Trường đại học San Francisco (tháng 9/2004), đã lược dịch công bố trên Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, số 7/2005 và tóm tắt đính kèm tại phụ lục số 10.

### 1.2.4.3 Kết quả khảo sát của WB về lợi ích của hệ thống TTTD

Theo số liệu điều tra của WB (năm 2001-2002) [35] đối với 34 nước có hoạt động TTTD tương đối mạnh cho thấy các ngân hàng có thể có lợi ích từ sử dụng TTTD như sau:

- Giảm thời gian xử lý: 55% số ngân hàng trả lời giảm được ít nhất 25% thời gian, 9% số ngân hàng trả lời không thay đổi.

- Giảm chi phí: 49% số ngân hàng trả lời giảm được ít nhất 25% chi phí, 12% số ngân hàng trả lời không thay đổi.

- Giảm nợ xấu: 62% số ngân hàng trả lời giảm được 25% hoặc hơn, 5% số ngân hàng trả lời không thay đổi.

Đối với vai trò của báo cáo TTTD được WB khảo sát ở 34 Ngân hàng các nước Mỹ latin năm 1999-2000 cho thấy:

- Về thể chấp: 30 ngân hàng trả lời TTTD là rất quan trọng, 12 ngân hàng trả lời ít quan trọng.

- Về thông tin tài chính: 24 ngân hàng trả lời TTTD là rất quan trọng, 17 ngân hàng trả lời ít quan trọng.

- Lịch sử người vay với ngân hàng: 24 ngân hàng trả lời TTTD là rất quan trọng, 18 ngân hàng trả lời ít quan trọng.

Và đưa ra kết quả của việc giảm chi phí và tiết kiệm thời gian từ các báo cáo TTTD và cho điểm tín dụng của một số ngân hàng như sau:

- Một ngân hàng ở Canada: thời gian xử lý giảm từ 9 ngày xuống 3 ngày, trong 18 tháng từ khi chấm điểm tín dụng được thực hiện.

- Một ngân hàng ở Mỹ: thời gian xử lý giảm từ 3-4 tuần xuống còn vài giờ.

- Một ngân hàng ở Hà Lan: thời gian xử lý giảm từ 8-10 giờ còn 15 phút cho các khách hàng có sẵn thông tin và 45 phút đối với khách hàng mới.

- Một ngân hàng Mỹ: trung bình chi phí xử lý một khoản vay DN nhỏ giảm từ 250\$ xuống còn 100\$ sau khi thực hiện hệ thống chấm điểm tín dụng.

### **1.3. Phát triển hệ thống TTTD ngân hàng**

#### **1.3.1. Khái niệm, xu hướng phát triển hệ thống TTTD ngân hàng**

Phát triển là một quá trình tăng tiến đối với một lĩnh vực trong một thời kỳ nào đó, thường là một năm, bao gồm cả sự tăng về qui mô và tăng về chất lượng. Lý thuyết phát triển cho rằng có mối quan hệ biện chứng giữa tăng trưởng và phát triển, tăng trưởng là điều kiện cần cho phát triển. Từ đó có thể hiểu phát triển hệ thống TTTD ngân hàng là một quá trình tăng tiến trong một thời kỳ, bao gồm tăng về qui mô hoạt động TTTD, tăng sản lượng dịch vụ và tăng về chất lượng dịch vụ TTTD với mục đích an toàn hệ thống ngân hàng.

#### **Xu hướng phát triển hệ thống TTTD ngân hàng**

Ngày nay, dưới tác động của toàn cầu hoá kinh tế, tác động của việc chuyên môn hoá cao độ, ảnh hưởng của các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia và những vấn đề thách thức lớn có tính toàn cầu như cạn kiệt nguồn tài nguyên, thảm họa môi trường, thiên tai và chiến tranh... đã làm cho các hoạt động căn bản của nền kinh tế thế giới có nhiều thay đổi. Hoạt động TTTD cũng không nằm ngoài các tác động đó, theo xu hướng như sau:

*Một là*, toàn cầu đang củng cố phát triển hoạt động TTTD nhằm tạo ra những rào chắn bảo vệ cho sự an toàn phát triển hoạt động ngân hàng trên thế giới, chống chọi lại những nguy cơ thách thức tiềm ẩn rất lớn đang đe dọa đến sự ổn định của nền kinh tế toàn cầu.

*Hai là*, chuyên môn hoá cao, một công ty TTTD thường không làm toàn bộ các dịch vụ, mà đi vào chuyên sâu hình thành các tập đoàn, trong đó tách riêng biệt giữa công ty chuyên báo cáo TTTD với công ty XLTD DN, giữa báo cáo về DN và cá nhân.

*Ba là*, các nước đang phát triển đã và đang nhanh chóng thiết lập các cơ quan TTTD tiêu dùng để góp phần cho vay khu vực tiêu dùng, tín dụng thẻ và phát triển DNN&V.

*Bốn là*, các ngân hàng trên thế giới đang hoàn thiện và phát triển hệ thống xếp loại nội bộ (kể cả XLTD DN và chấm điểm tín dụng với cá nhân) theo yêu cầu của Hiệp ước Basel II. Các NHTM VN, tuy chưa phải thực hiện theo hiệp ước này, nhưng Thống đốc NHNN VN đã quy định các NHTM phải tổ chức thực hiện xếp loại nội bộ kể từ tháng 8 năm 2007.

### **1.3.2. Các tiêu chí đánh giá mức độ phát triển hệ thống TTTD NH**

Việc nghiên cứu để đưa ra các tiêu chí đánh giá mức độ phát triển hệ thống TTTD ngân hàng là rất cần thiết, nhưng cũng rất khó khăn, hiện tại VN chưa có chuẩn mực để đánh giá. Để phục vụ cho việc nghiên cứu, xuất phát từ cơ sở 3 chỉ tiêu đánh giá do WB đưa ra, tôi đã nghiên cứu từ thực tiễn hoạt động TTTD của VN và tham khảo hoạt động TTTD của các nước để xây dựng 14 tiêu chí đánh giá mức độ phát triển hệ thống TTTD ngân hàng, có thể áp dụng tại VN như sau:

(1) *Chỉ số TTTD* do WB đưa ra năm 2004, được xây dựng trên cơ sở 6 nhân tố then chốt đo lường phạm vi, khả năng tiếp cận và chất lượng TTTD sẵn có của hệ thống TTTD ngân hàng mỗi nước. Mỗi nhân tố được gán 1 điểm trong tổng số 6 điểm của chỉ số TTTD, gồm (i) thu thập, cung cấp cả TTTD tích cực và tiêu cực (thông tin tiêu cực để phòng ngừa rủi ro tín dụng, thông tin tích cực để lựa chọn khách hàng tốt); (ii) thu thập, cung cấp TTTD cả đối với DN và cá nhân vay; (iii) thu thập và cung cấp TTTD đối với các TCTD, các tổ chức tài chính khác (công ty tài chính, cho thuê tài chính), các công ty bảo hiểm, các quỹ...; (iv) lưu giữ dữ liệu lịch sử trên 5 năm; (v) giới hạn thu thập các khoản vay có giá trị trên 1% GDP/người; (vi) pháp luật qui định người tiêu dùng có quyền truy cập vào dữ liệu lưu trữ của chính họ. Đây là chỉ số khái quát nhất, được WB áp dụng để đánh giá chung về mức độ hoạt động TTTD của từng nước. Chỉ số càng cao càng tốt, tại Châu Á, chỉ số trung bình là 4.

(2) *Hệ số thu thập hồ sơ khách hàng vay trên 1.000 người trưởng thành, đối với cơ quan TTTD công.* Đây là tiêu chí do WB đưa ra, chỉ áp dụng đối với những nước có cơ quan TTTD công. Tiêu chí này thể hiện sự phát triển của cơ quan TTTD công và độ bao quát thông tin của cơ quan TTTD công tại mỗi nước. Tiêu chí có giá trị từ 0 đến 1. Nếu có PCR thì hệ số này càng cao càng tốt. Đây là chỉ tiêu nói về sự phát triển theo chiều rộng của TTTD, nói chung phải kết hợp cả chỉ tiêu thứ 3 mới đủ cơ sở để đánh giá. Riêng những nước chưa có cơ quan TTTD tư thì đây là chỉ tiêu duy nhất để đánh giá về độ bao phủ hoạt động TTTD.

(3) *Hệ số thu thập hồ sơ khách hàng vay trên 1.000 người trưởng thành, đối với cơ quan TTTD tư* thể hiện sự phát triển của cơ quan TTTD tư, độ bao quát TTTD và thể hiện trình độ văn hoá tín dụng tại mỗi nước. Đây là chỉ tiêu do WB đưa ra, chỉ áp dụng đối với những nước có cơ quan TTTD tư. Chỉ tiêu có giá trị từ 0 đến 1, chỉ số này càng cao càng tốt. Đây là chỉ tiêu nói về sự phát triển theo chiều rộng của TTTD, nói chung phải kết hợp cả chỉ tiêu thứ 2 trên mới đủ cơ sở để đánh giá, vì có những nước chỉ có cơ quan TTTD tư như Mỹ, hoặc có nước chỉ có cơ quan TTTD công như Việt nam.

Cộng chỉ tiêu 2 và 3 trên đây, đạt càng cao càng tốt, có những nước đạt giá trị chỉ tiêu đến 1, tức là thu thập được 1000 hồ sơ khách hàng vay trên 1000 người trưởng thành, trung bình khu vực Châu Á đối với những nước đang phát triển là 0,3.

(4) *Số TCTD tham gia chia sẻ thông tin trên tổng số TCTD hiện có,* thể hiện mức độ tham gia chia sẻ TTTD giữa các TCTD tại mỗi nước. Giá trị từ 0 - 100%, càng cao càng tốt. Đây cũng là một chỉ tiêu thể hiện về chiều rộng của sự phát triển, số TCTD tham gia hệ thống TTTD ngân hàng càng nhiều thì kho dữ liệu TTTD càng đầy đủ và tính chia sẻ càng cao.

(5) *Số tổ chức tài chính tham gia chia sẻ thông tin trên tổng số tổ chức tài chính hiện có,* thể hiện mức độ chia sẻ thông tin giữa các tổ chức tài

chính. Giá trị từ 0 - 100% càng cao càng tốt. Việc khuyến khích các tổ chức tài chính phi ngân hàng như các công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư, quỹ trợ cấp, hưu trí...tham gia chia sẻ TTTD sẽ góp phần bảo đảm an toàn hơn đối với cho vay cá nhân tiêu dùng.

(6) *Số hồ sơ khách hàng vay trên tổng số khách hàng vay thực tế*, thể hiện mức độ bao quát của TTTD đối với các khoản vay. Giá trị từ 0 - 100%, càng cao càng tốt, giá trị càng cao thì việc chia sẻ TTTD càng có ý nghĩa tích cực và tác dụng ngăn ngừa rủi ro tín dụng mới thực sự có hiệu quả.

(7) *Dư nợ thu thập được trên tổng dư nợ thực tế* của các NHTM thể hiện mức độ bao quát của TTTD. Giá trị từ 0 - 100% càng cao càng tốt.

(8) *Quy mô khoản vay được thu thập*, các nước có quy định quy mô khoản vay từ một mức nào đó thì người cho vay phải báo cáo với cơ quan TTTD, càng nhỏ càng tốt, mức chung là 1% GDP/người.

(9) *Thời gian cập nhật tin*, thể hiện tính cập nhật của TTTD, thông thường là 1 tháng/lần, nhưng thời gian cập nhật càng ngắn càng tốt.

(10) *Thời gian trả lời tin* thể hiện sự hoàn hảo, độ sẵn sàng của thông tin đã được lưu trữ, thường là trả lời trong ngày.

(11) *Tăng trưởng số lượng bản trả lời tin theo yêu cầu người sử dụng*, thể hiện sự phát triển về qui mô sản lượng dịch vụ cung cấp thông tin ra, càng cao càng tốt.

(12) *Tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận* từ cung cấp dịch vụ TTTD cho người sử dụng thông tin, càng cao càng tốt.

(13) *Mức độ áp dụng công nghệ chuẩn là trực tuyến online* thể hiện mức độ áp dụng công nghệ, truy cập trực tiếp để thu thập và trả lời tin là tốt.

(14) *Khả năng phục hồi thông tin khi có sự cố* thể hiện tính dự phòng đảm bảo thông tin liên tục trong mọi tình huống. Tính bằng số giờ hệ thống mạng bị trục trặc trong 1 năm, càng thấp càng tốt.



### **1.3.3. Nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển hệ thống TTTD NH**

#### **1.3.3.1. Năng lực của chủ thể tham gia hệ thống TTTD NH**

Nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển hệ thống TTTD ngân hàng chính là nhân tố nội tại thuộc năng lực hoạt động của các chủ thể tham gia cấu thành hệ thống TTTD ngân hàng. Năng lực hoạt động của các chủ thể, hay của các cơ quan TTTD phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- Mô hình tổ chức, bộ máy của cơ quan TTTD phải phù hợp với loại hình dịch vụ TTTD thực hiện, phải tinh giản, gọn nhẹ, cơ cấu hiện đại.

- Về nhân lực, kể cả nhân lực cấp cao thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành và nhân lực cấp chuyên gia phải là người có đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn sâu, nắm được công nghệ và có khả năng phân tích xử lý thông tin độc lập.

- Về công nghệ phải tiên tiến, hiện đại áp dụng được các thành quả của công nghệ tin học, truyền thông trong tất cả các khâu thu thập, xử lý lưu trữ và cung cấp TTTD.

- Về các sản phẩm dịch vụ TTTD phải đa dạng, có chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng, được thị trường chấp nhận.

#### **1.3.3.2. Công nghệ tin học, truyền thông**

Hiện nay, thông tin ngày càng cực kỳ nhiều về dung lượng và đa dạng về chủng loại, nếu thực hiện bằng thủ công thì sẽ cực kỳ tốn kém về lao động, của cải, thời gian mà vẫn không đảm bảo được nội dung, chất lượng, độ chính xác và an toàn của thông tin. Vì thế việc áp dụng kỹ thuật tin học đối với hoạt động TTTD là một lẽ tất nhiên. Ưu điểm của kỹ thuật tin học ngày nay không chỉ ở chỗ xử lý thông tin nhanh nhẹn, chính xác, kịp thời, tốc độ cao mà nó còn có thể kết nối truyền tải thông tin từ nơi này đến nơi khác, ít bị trở ngại của khoảng cách và thời gian.

Hơn nữa, khi nền kinh tế ngày càng phát triển, thì quy mô khách hàng của các ngân hàng ngày càng tăng lên. Điều đó đòi hỏi cơ quan TTTD phải

thực hiện chức năng của mình dựa trên những giải pháp công nghệ hiện đại nhất với sự hỗ trợ đắc lực của công nghệ tin học và truyền thông. Sẽ không thể lưu trữ, xử lý và bảo quản một hệ thống cơ sở dữ liệu to lớn đến như vậy nếu không có những giải pháp công nghệ thích hợp. Tương tự như vậy, để tăng cường tốc độ và tính hiệu quả của việc thu thập thông tin, cả thông tin ban đầu và thông tin cập nhật định kỳ thì TTTD phải áp dụng những phương pháp truyền thông hiện đại và phương pháp thu thập thông tin tự động, trực tuyến trên cơ sở công nghệ tin học. Trong công đoạn xử lý thông tin, XLTD, chấm điểm tín dụng trên cơ sở phân tích, đối chiếu, so sánh một khối lượng lớn chỉ tiêu trong kho thông tin thì công nghệ tin học lại càng không thể thiếu. Nhu cầu tiếp cận khai thác sử dụng kho thông tin của TTTD cũng có yêu cầu tức thời, chính xác, an toàn càng nhấn mạnh thêm nhu cầu cần phải có những giải pháp công nghệ tin học và truyền thông tiên tiến nhất.

Giả sử rằng nếu không có công nghệ tin học, để thu thập, lưu trữ, xử lý được hàng triệu hồ sơ khách hàng phải cần công sức của hàng trăm lao động, phải có kho cực lớn để lưu trữ văn bản. Đặc biệt là phải cập nhật thông tin dư nợ hàng ngày cho hàng triệu khách hàng, tạo lập hàng nghìn bản trả lời tin một ngày, truyền tin đi và về là một khối lượng file rất lớn. Một điều đáng nói hơn là nếu thu thập, xử lý, trả lời thông tin bằng thủ công thì độ chính xác không thể cao, không thể nhanh nhạy kịp thời. Như vậy, có thể nói tin học đã giúp các công ty TTTD tăng năng suất lao động lên hàng nghìn lần, đảm bảo thông tin nhanh nhạy, chính xác, kịp thời và giảm chi phí để hạ giá thành thông tin, cũng tức là hạ chi phí thông tin đầu vào cho hoạt động tín dụng.

Công nghệ tin học đối với hoạt động TTTD cần phải chú trọng cả phần mềm và phần cứng. Phần mềm cho TTTD phải là những phần mềm có khả năng tạo dựng và duy trì một cơ sở dữ liệu đáng tin cậy, bảo đảm được tính nguyên vẹn của thông tin với những đặc điểm thích hợp cho việc xác minh và bảo mật, đồng thời phải có khả năng nhận dạng các đối tượng bằng việc sử

dụng các thuật toán và công cụ tìm kiếm. Nó phải hỗ trợ cho việc truy cập, tìm kiếm thông tin nhanh chóng, dễ dàng. Đặc biệt đối với những nước đang chuyển sang nền kinh tế thị trường thì phần mềm này phải có khả năng mở để có thể kịp thời chỉnh sửa, thay thế, bổ sung khi có sự thay đổi của chế độ, chính sách. Đối với phần cứng cũng cần được quan tâm để đảm bảo nếu có sự cố nghiêm trọng thì dễ dàng có giải pháp thay thế để đưa mạng TTTD hoạt động trở lại bình thường, nhanh chóng. Đặc biệt chú trọng hệ thống máy chủ, hệ thống máy dự phòng đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu quy chuẩn. Việc kết nối thông tin ra mạng internet cũng như đường kết nối thông tin với các đơn vị trong nội bộ ngân hàng và các TCTD phải có băng thông lớn, tần số cao, tránh bị tắc nghẽn.

### **1.3.3.3. Thị trường TTTD ngân hàng**

Trong nền kinh tế thị trường, mọi hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế đều phụ thuộc vào thị trường và phải tuân theo các quy luật của thị trường, đó là quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh và quy luật giá trị. Các quy luật đó chi phối và quyết định đến sự tồn tại, phát triển của tất cả các lĩnh vực trong nền kinh tế. Đối với hoạt động TTTD ngân hàng cũng phải tuân theo các quy luật này.

Thực chất thì thị trường TTTD ngân hàng là một thị trường không hoàn hảo, vì trong các chủ thể tham gia, có một số tổ chức không thực hiện kinh doanh TTTD như cơ quan TTTD công, thường trực thuộc NHTW, hoạt động vì mục đích bảo đảm an toàn, ổn định hệ thống ngân hàng, có tính chất như bảo hộ cho kinh doanh ngân hàng, không nhằm kinh doanh, không vì mục tiêu lợi nhuận; hoặc các công ty TTTD cổ phần do các ngân hàng đứng ra kết hợp cùng thành lập cũng chủ yếu để có thông tin ngăn ngừa rủi ro, dù là công ty nhưng không vì mục tiêu lợi nhuận, không nhằm mục đích kinh doanh. Tuy vậy, đến nay tất cả các cơ quan TTTD ngân hàng trên thế giới đều bán thông tin, gần như không còn tổ chức nào cho không thông tin. Các tổ chức TTTD

công đang hoạt động như là DN công ích (hoặc đơn vị sự nghiệp như đối với VN) tự lo trang trải một phần chi phí, phần thiếu sẽ được cấp bù.

Một vấn đề nữa cũng làm cho thị trường TTTD ngân hàng không hoàn hảo, đó là tính bắt buộc hoặc các ngân hàng phải báo cáo và khai thác TTTD để phòng ngừa rủi ro đối với các tổ chức TTTD công, tức là pháp luật bắt buộc NHTM phải tham gia báo cáo cho hệ thống TTTD ngân hàng, hiện nay theo thống kê có khoảng 30 % nước trên thế giới có tổ chức TTTD công. Nhưng vấn đề bắt buộc này đến nay không còn quan trọng vì hầu hết các ngân hàng đều tự giác mua thông tin vì lợi ích trước hết của chính mình.

Thị trường TTTD ngân hàng có một số đặc điểm sau:

- Thị trường TTTD ngân hàng mang tính thương mại điện tử, chịu ảnh hưởng của mạng truyền thông, internet.

- Thị trường TTTD ngân hàng không giới hạn trong một quốc gia, mà có tính liên kết trao đổi TTTD với toàn cầu.

- Hàng hoá TTTD ngân hàng khác các hàng hoá vật chất khác là cùng một thông tin có thể bán cho nhiều người, bán nhiều lần, nếu càng được sử dụng nhiều thì giá trị sử dụng của thông tin càng cao.

Hiểu rõ hơn về thị trường TTTD ngân hàng sẽ giúp chúng ta có quan điểm, cách nhìn và đưa ra những giải pháp thực tế hơn cho phát triển thị trường, một nhân tố quan trọng cho phát triển hệ thống TTTD ngân hàng.

Thị trường TTTD ngân hàng của mỗi nước chủ yếu phụ thuộc quy mô các ngân hàng, các tổ chức tài chính khác và quy mô tín dụng. Một số đối tượng chính sử dụng TTTD ngân hàng như sau:

(1) *NHTM và các tổ chức tài chính*: đặc thù của NHTM là kinh doanh trong lĩnh vực phải đối mặt với nhiều rủi ro nhất trong nền kinh tế, và trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế tuy có nhiều thuận lợi nhưng các NHTM cũng phải đối mặt với nhiều thách thức như cạnh tranh ngày càng gay gắt, nguy cơ rủi ro ngày càng đa dạng. Vì vậy, TTTD ngân hàng ngày càng trở

nên cấp thiết và là vấn đề sống còn của các NHTM. Các NHTM với tư cách là người cung cấp dữ liệu đầu vào chủ yếu lại vừa là người khai thác sử dụng thông tin đầu ra của hệ thống này.

Các tổ chức tài chính phi ngân hàng như các công ty tài chính, công ty thuê mua tài chính, công ty bảo hiểm, các quỹ trợ cấp, quỹ hưu trí, quỹ đầu tư, quỹ hỗ trợ phát triển, quỹ hỗ trợ xuất khẩu... giữ vai trò chia sẻ thông tin, vừa là nguồn cung cấp thông tin chủ yếu, vừa là người sử dụng thông tin.

(2) *Các tổ chức khác*, hiện nay, ngoài các tổ chức tài chính, ở nhiều nước còn cho phép các tổ chức khác được tham gia hệ thống TTTD như: các công ty điện thoại, công ty cho thuê, bán hàng trả chậm ... Các thành viên này cũng tham gia chia sẻ thông tin và được sử dụng TTTD để phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhằm ngăn ngừa hạn chế rủi ro và bảo vệ người tiêu dùng.

(3) *Ngân hàng Trung ương* cũng là người khai thác thông tin để phục vụ cho nhiệm vụ quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng và giám sát hoạt động của các NHTM.

(4) *Đối với DN*, thông tin XLTD tạo cho các chủ thể kinh doanh đánh giá được năng lực, khả năng kinh doanh của mình, của đối tác, qua đó lựa chọn được đối tác và phương án đầu tư phù hợp, làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, đem lại nhiều lợi nhuận cho DN. Vì lẽ đó, DN cũng chính là khách hàng tham gia trên thị trường TTTD ngân hàng.

### **Giá cả của hàng hoá TTTD**

Có nhiều cách để tính giá trị hàng hoá thông tin. Thường giá thành thông tin được tính bằng tổng các khoản chi phí tạo ra thông tin, gồm chi phí hệ thống máy tính; mạng truyền tin; xây dựng các phần mềm khai thác sử dụng; phần mềm bảo mật thông tin; thu thập dữ liệu đầu vào; xử lý, phân tích thông tin; nhân công; văn phòng... Theo cách tính khác, thông tin phục vụ cho việc ra quyết định, vậy phải xem xét thông qua việc thông tin đó đóng góp như thế nào với quyết định đó và kết quả ứng xử của tổ chức sau khi thực

hiện quyết định. Theo cách này, giá trị của thông tin thể hiện bằng tiền của tập hợp những rủi ro mà tổ chức tránh được và những cơ hội thuận lợi mà tổ chức có được nhờ có thông tin. Giá cả của thông tin cũng như của bất cứ hàng hoá nào khác trong nền kinh tế thị trường đều được hình thành từ sự cọ xát của cung- cầu trên thị trường và do thị trường quyết định.

Việc quyết định giá TTTD rất quan trọng, nhất là trong điều kiện độc quyền thông tin (nếu chỉ có một cơ quan TTTD như VN hiện nay). Mối quan hệ giữa giá cả và tiêu dùng sẽ tác động đến lợi ích chung toàn xã hội, nếu giá thấp thì tiêu dùng cao, nếu giá cao sẽ hạn chế tiêu dùng. Vấn đề đặt ra là mục tiêu của TTTD ngân hàng chính là phòng ngừa rủi ro, an toàn hệ thống tài chính, vì vậy phải khuyến khích tiêu dùng. Sau đây là một số giá tham khảo về TTTD tiêu dùng của một số nước:

*Biểu 1.04 Phí cho 1 bản báo cáo TTTD cá nhân tiêu dùng*

<i>Tên của Công ty TTTD</i>	<i>Phí (Tính theo đô la Mỹ)/ bản báo cáo</i>
<i>1. Trans-Union</i>	
- <i>Hoa Kỳ</i>	<i>0,5-1,00</i>
- <i>Mexico</i>	<i>1,00-3,00</i>
- <i>Vương quốc Anh</i>	<i>1,00-2,00</i>
- <i>Ý và Tây ban nha</i>	<i>0,50-5,00</i>
<i>2. Experian</i>	<i>1,00 Bảng Anh</i>
<i>3. Dun &amp; Bradstreet</i>	<i>Không vượt quá 8,00\$ / 1 lần hỏi tin</i>

*Nguồn WB[36]*

### **Kinh doanh TTTD hiện nay**

Kinh doanh TTTD thực sự là kinh doanh mang lại lợi nhuận cao trước hết cho chính công ty đó và sau đó mang lại lợi ích cho các ngân hàng, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển. Thu nhập của các công ty TTTD tư nhân được sinh ra từ nhiều phía. Từ năm 1841 đến năm 1970 nguồn thu nhập chính là từ bán báo cáo thông tin. Các nhà đầu tư và những người khác sử dụng báo cáo đó phải trả phí. Từ năm 1970 đã có sự thay đổi, thêm một phần thu nhập

từ các DN hoạt động tốt chủ động đưa thông tin của mình để quảng cáo, xây dựng thương hiệu, nâng cao uy tín để thu hút vốn đầu tư từ những người cho vay. Tuy nhiên thu nhập chính vẫn là từ các ngân hàng. Ngân hàng trả cho công TTTD các loại phí thường niên, phí mua tin từng lần như là một hình thức chia sẻ lợi nhuận từ hoạt động tín dụng, mà ngân hàng và cơ quan TTTD đã thoả thuận để đi chuyên sâu, chuyên môn hoá từng mảng công việc trong hoạt động tín dụng. Vì thế chi phí mua thông tin của các ngân hàng được coi như một phần quan trọng trong cấu thành giá thành tín dụng. Do chia sẻ lợi nhuận từ hoạt động tín dụng, mà nói chung trên thế giới thì lợi nhuận của hoạt động tín dụng thường rất cao, nên việc kinh doanh TTTD ngân hàng diễn ra rất mạnh mẽ ở các nước. Tuy nhiên ở VN, trong giá thành tín dụng thì chi phí thông tin mới chiếm một phần rất nhỏ.

#### **1.3.3.4. Hội nhập, hợp tác quốc tế**

Trong thời kỳ bước vào nền kinh tế tri thức, tham gia vào siêu xa lộ thông tin trong xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế ngày nay thì một nhân tố không kém phần quan trọng đối với sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế nói chung và cũng như đối với lĩnh vực TTTD ngân hàng nói riêng, đó là hợp tác quốc tế, liên kết quốc tế về thông tin. Chính việc nối mạng quốc tế và trong nước theo xu thế “siêu xa lộ thông tin” đã góp phần rất lớn trong việc tập hợp, khai thác sử dụng tài nguyên về lao động, vốn và trí thức của nhân loại cho sự phát triển nền kinh tế thế giới trong thập kỷ vừa qua. Thực tế đối với lĩnh vực TTTD ngân hàng cũng vậy, thời gian qua thông qua chính sách mở cửa của VN đã nhận được rất nhiều sự trợ giúp thông qua viện trợ, đầu tư, hợp tác quốc tế của các tổ chức tài chính quốc tế như WB, IFC, IMF, ADB, JBIC, và NHTW của nhiều nước như Nhật, Pháp, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Singapore,... cùng nhiều NHTM lớn trên thế giới, nhiều công ty TTTD lớn trên thế giới nên hoạt động của hệ thống TTTD ngân hàng VN đã có những bước phát triển nhảy vọt (như sẽ đánh giá ở Chương II). Vì thế, trong các giải

pháp để phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN, cần tiếp tục coi đây là một nhân tố rất quan trọng để góp phần cho TTTD ngân hàng VN tiếp tục phát triển đạt trình độ ngang tầm khu vực, dần hội nhập và liên kết chung được với mạng lưới TTTD toàn cầu.

### **1.3.3.5. Một số nhân tố khác**

#### **Việc sử dụng TTTD tích cực và tiêu cực**

Loại hình dữ liệu báo cáo cũng là một yếu tố chính trong việc xây dựng hệ thống TTTD. Báo cáo rõ và đơn giản nhất là "danh sách đen", gọi là *thông tin tiêu cực*, nó chỉ bao gồm thông tin về những khách hàng vỡ nợ, vi phạm pháp luật, đây là báo cáo hiệu quả nhất để ngăn chặn rủi ro trên thị trường tín dụng. Loại dữ liệu trung gian cũng bao gồm báo cáo về dư nợ tín dụng, giúp các tổ chức cho vay ước tính được cầu tín dụng. Những thông tin này giảm thiểu rủi ro đạo đức trong trường hợp người vay cùng một lúc vay tại nhiều TCTD. Những báo cáo phức tạp hơn bao gồm những *thông tin tích cực* về những đặc điểm của người vay như thông tin về nhân khẩu học đối với hộ gia đình và thông tin tài chính kế toán đối với DN. Một báo cáo cung cấp nhiều thông tin về đặc điểm của khách hàng vay sẽ giúp các ngân hàng đánh giá dễ dàng hơn các khách hàng, vì vậy xu thế hiện nay là sử dụng cả thông tin tiêu cực và tích cực.

#### **Thời gian lưu trữ của hệ thống TTTD ngân hàng**

Thời gian lưu trữ của các báo cáo TTTD nên lưu trữ các khoản vỡ nợ và các khoản vay có vấn đề trong thời gian bao lâu là đủ? Thứ nhất, các khoản vỡ nợ nên lưu trữ trong thời gian bao lâu? Thứ hai, chúng sẽ được xóa sổ trong thời gian bao lâu sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán? Một hệ thống TTTD không giới hạn thời gian lưu trữ, khách hàng không có cơ hội xoá tên khỏi "danh sách đen" khi hoàn thành nghĩa vụ nợ thì khách hàng đó sẽ khó tiếp cận với các khoản tín dụng mới để tiếp tục kinh doanh. Ngược lại,



hệ thống TTTD lưu giữ dữ liệu trong một thời gian ngắn và xoá các khoản nợ xấu ngay sau khi thanh toán có ít tính kỷ luật đối với người vay.

Hệ thống TTTD vừa phải mang tính kỷ luật với người vay vừa phải mang lại "cơ hội thứ hai" cho họ. Thời gian hợp lý của hệ thống nằm giữa 2 thái cực trên. Ví dụ tại Trung tâm TTTD công của Bỉ, khoản nợ được hoàn trả, thông tin sẽ tự động xoá đi sau 1 năm; những món vỡ nợ được hoàn trả thì thông tin sẽ tự động xoá đi trong vòng 2 năm. Hoặc CB ở Đan Mạch được quyền thu thập và cung cấp thông tin đánh giá tình hình tài chính của các DN và cá nhân tối đa trong vòng 5 năm. Bộ luật năm 1996 sửa đổi các điều luật về báo cáo TTTD của Mỹ cấm phổ biến các thông tin tiêu cực sau 7 năm.

### **Bảo hộ quyền cá nhân**

Các điều khoản pháp lý quy định về TTTD có đề cập đến bảo mật thông tin về cá nhân. Những điều khoản này thường có sự khác nhau giữa Mỹ và các nước Châu Âu và sự khác nhau này có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của hệ thống TTTD. Các điều luật bảo vệ quyền cá nhân ở Pháp đã ngăn cản sự phát triển của các hãng TTTD tư ở nước này. Các mức độ bảo vệ quyền cá nhân của khách hàng tiềm năng có tác động tới sự phát triển của các CB. Hoạt động của các CB được điều chỉnh ở hầu hết mọi nơi nhằm ngăn ngừa vi phạm quyền tự do cá nhân và quyền công dân, như cấm việc thu thập các loại thông tin về chủng tộc, tôn giáo, quan điểm về chính trị...

Thêm vào đó, các điều luật về bảo vệ quyền cá nhân cũng góp phần nâng cao tính chính xác của thông tin được lưu trữ tại hệ thống TTTD: cá nhân được quyền kiểm tra và yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch về họ. Những phản hồi này giúp nâng cao chất lượng thông tin.

### **1.3.4. Vai trò nhà nước với phát triển hệ thống TTTD ngân hàng**

#### **1.3.4.1. Nhà nước tạo môi trường kinh doanh cho hoạt động TTTD**

Môi trường kinh doanh là phạm trù kinh tế xã hội, chỉ những điều kiện mà xã hội tạo lập cho các đơn vị kinh tế thuộc tất cả các thành phần hoạt

động. Môi trường kinh doanh gắn chặt với chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, điểm cơ bản nhất trong môi trường kinh doanh là hành lang pháp lý.

Để hình thành và phát triển hệ thống TTTD ngân hàng thì một trong những điều quan trọng là phải hình thành một hành lang pháp lý đầy đủ, làm căn cứ để cho phép các TCTD chia sẻ TTTD. Nó đảm bảo cho việc thu thập thông tin của các hãng TTTD và bảo đảm công bằng, trung thực trong chia sẻ thông tin giữa các TCTD.

Cũng vì thế mà chức năng, quyền hạn của các cơ quan TTTD trên khắp thế giới được luật pháp quy định rất rõ ràng. Đối với các cơ quan TTTD công thì việc thu thập, xử lý và sử dụng TTTD được tuân theo những quy định pháp lý của NHTW. Ngoài ra nó còn phải tuân theo những quy định pháp lý khác như luật thông tin, luật bảo vệ người tiêu dùng.

Còn đối với các cơ quan TTTD tư, khuôn khổ pháp lý mỗi nước có những quy định tương đối khác nhau, như các luật có liên quan đến hoạt động của hãng TTTD nhằm bảo vệ quyền lợi khách hàng vay vốn có thể bao gồm: các quy định liên quan đến bảo mật ngân hàng; luật thông tin; luật bảo vệ dữ liệu; luật bảo vệ người tiêu dùng; các quy định về hỗ trợ tín dụng và tín dụng tiêu dùng; quy định việc cung cấp thông tin bảo mật của cá nhân hoặc công ty trong các luật hiện có.

#### **1.3.4.2. Vai trò định hướng phát triển**

Trong nền kinh tế thị trường mặc dù nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của các đơn vị kinh tế, nhưng nhà nước tác động bằng phương pháp định hướng thông qua hệ thống luật pháp, chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển hợp lý hệ thống TTTD ngân hàng và nhằm khai thác sử dụng TTTD có hiệu quả.

Ngoài ra nhà nước còn thông qua NHTW để thực hiện vai trò hướng dẫn, giám sát hoạt động TTTD. NHTW các nước có vai trò rất to lớn trong việc thúc đẩy phát triển hệ thống TTTD ngân hàng của mỗi nước. Vai trò này

đã thể hiện một phần trong nhân tố xây dựng hành lang pháp lý cho hoạt động TTTD như đã nói trên. Nhưng quan trọng hơn là việc đưa ra những hướng dẫn (guideline) cụ thể cho hoạt động này, là người đứng ra tổ chức liên kết giữa các ngân hàng để thực hiện thành công hệ thống TTTD ngân hàng và là người kiểm tra giám sát hoạt động của hệ thống này để đảm bảo cho nó phát triển đúng hướng theo đúng mục đích đã định ra là nhằm bảo đảm an toàn cho hệ thống ngân hàng.

Thực tế khảo sát tại một số nước trong khu vực như Thái lan, Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc ... NHTW đã có vai trò rất tích cực là người “xắn tay áo” để đẩy hoạt động này lên như cách nói của Phó thống đốc Ngân hàng nhân dân Trung Quốc. Sau khủng hoảng Châu Á năm 1997, nhờ nỗ lực của NHTW mà các nước trong khu vực đã hoàn thiện và phát triển hệ thống TTTD ngân hàng tại các nước trên.

#### **1.3.4.3. Vai trò chủ sở hữu của cơ quan TTTD công**

Cơ quan TTTD công là thuộc sở hữu của nhà nước, ngay cả tại các nước kinh tế thị trường phát triển như Đức, Pháp, Ý... cơ quan TTTD công cũng đã phát triển và thể hiện vai trò chủ đạo của nhà nước trong việc điều tiết, định hướng thị trường, trong những thập niên cuối thế kỷ trước, nhiều nước tư bản đã tư nhân hoá nhiều DN thuộc sở hữu nhà nước, nhưng riêng trong lĩnh vực TTTD ngân hàng thì đến nay chưa có nước nào chuyển từ sở hữu công sang tư nhân hoá, mà chỉ cho phép mở thêm các công ty tư nhân. Khi nhà nước chú trọng, quan tâm đầu tư mạnh về vốn, công nghệ, con người thì cơ quan TTTD công sẽ phát triển, kéo theo sự phát triển của các cơ quan TTTD tư. Đối với VN, với tư cách là chủ sở hữu, Nhà nước VN thông qua NHNN trực tiếp tổ chức, quản lý điều hành Trung tâm TTTD, có chính sách thích hợp để phát triển và nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm TTTD, thông qua đó sẽ đóng vai trò chủ đạo, định hướng phát triển cho cả hệ thống TTTD ngân hàng VN.

## 1.4. Kinh nghiệm phát triển hệ thống TTTD NH trên thế giới

### 1.4.1. Tình hình chung về tổ chức hệ thống TTTD ngân hàng

Theo báo cáo của WB về hoạt động TTTD của 140 nước, trong đó nhiều nước có cơ quan TTTD công, với đặc trưng của công và tư như sau:

*Biểu 1.05 Đặc trưng của các cơ quan TTTD*

Đặc trưng	Công (nhà nước)	Tư
Mục đích	Giám sát ngân hàng và kiểm tra tín dụng đối với người cho vay	Kiểm tra tín dụng đối với người cho vay
Nguồn thông tin	Các tổ chức (ngân hàng) được giám sát	Nhiều nguồn ( từ ngân hàng, bán lẻ, truyền thông)
Thành viên	Có	Có / hoặc không
Thông tin tích cực	Có	Một số trường hợp
Quy mô khoản vay tối thiểu	Ở một số nước	Không quy định
Phí dịch vụ	Không hoặc tối thiểu	Có
Cơ sở cho hoạt động	Quy định của chính phủ	Luật pháp và hợp đồng

*Nguồn WB[33]*

*Biểu 1.06 Tính chất chủ yếu của công ty TTTD công*

	Đức	Pháp	Áo	TBnha	Bỉ	ý	BĐnha
Xếp loại TD	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
Kỳ báo cáo	Quý	Tháng	Tháng	Tháng	Tháng	Tháng	Tháng
Thông tin tích cực và tiêu cực	tích cực	tích cực	cả hai	cả hai	cả hai	cả hai	cả hai
Phí	Không	Không	Không	Không	Có	Có	Không
Trao đổi t.tin	Có	Có	Không	Có	Có	Có	Có
Thời gian trả lời yêu cầu tin	-	1-7 ngày	trong ngày	ngày sau	trong ngày	trong ngày	1-7 ngày
Thời gian xử lý dữ liệu	1,5 tháng	7-15 ngày	7-15 ngày	7-15 ngày	Trong ngày	7-15 ngày	7-15 ngày
Luật về PCR	Có	Không	Không	Có	Có	Có	Có
Luật bảo vệ dữ liệu	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

*Nguồn WB[33]*

*Biểu 1.07 Vài nét về TTTD tại một số nước khu vực châu Á*

	VN	Trung Quốc	Mã lai xi a	In đô nê xia
Tổ chức đăng ký tín dụng công (nhà nước)	có (CIC)	có	có	có
Private Credit Bureau (tư nhân)	Không	có	có	Không
Xếp loại tín dụng	có	có	có	có
Tuần kỳ báo cáo	3 ngày	Hằng ngày	Tháng	Tháng
Dữ liệu tích cực & tiêu cực	có	có	có	có
Phí	có	Không	có	Không
Trao đổi lẫn nhau	khi yêu cầu	khi yêu cầu	khi yêu cầu	(chưa rõ)
Thời gian trả lời tin	trong ngày	ngay lập tức	ngay lập tức	1-7 ngày
Thời gian xử lý dữ liệu	trong ngày	trong ngày	trong ngày	2-3 ngày
Luật về hoạt động TTTD	Không	dưới mức phát triển	có	Không
Luật bảo vệ dữ liệu	Không	dưới mức phát triển	có	Không
Yêu cầu pháp lý để trả lời người tiêu dùng	Không	Không	Không	Không

*Nguồn WB và Analistas-Tây Ban Nha*

## **1.4.2. Kinh nghiệm về phát triển hệ thống TTTD ngân hàng**

### **1.4.2.1. Kinh nghiệm của Mỹ**

Hoạt động TTTD ra đời đầu tiên tại Mỹ, tuy không có cơ quan TTTD công như một số nước khác, nhưng hoạt động TTTD tại Mỹ rất phát triển, hầu hết các công ty TTTD xuyên quốc gia là các công ty của Mỹ. Sau đây xin giới thiệu kinh nghiệm của 2 công ty TTTD điển hình:

#### **Kinh nghiệm của Công ty Transunion**

Công ty Transunion thành lập năm 1968 ở Mỹ, là một trong những nhà cung cấp hàng đầu trên toàn cầu về dịch vụ TTTD. Đến nay, công ty có 3.600 nhân viên, tại 24 nước trên toàn thế giới, tại Mỹ hoạt động ở 50 bang, ở châu Á có chi nhánh tại Thái Lan, Hồng Kông, Hàn Quốc, Ấn Độ.

Bằng các sản phẩm thông minh dựa trên công nghệ, bao gồm cả việc đổi mới quyết định tín dụng và các công cụ phòng ngừa rủi ro, các sản phẩm thị trường theo hướng tiên tiến, hạn chế rủi ro, các mô hình có thể thu lợi nhuận và quản lý đầu tư. Công ty đã làm thoả mãn nhu cầu của khách hàng và lần đầu tiên đáp ứng yêu cầu lưu trữ thông tin trực tuyến và hệ thống xử lý dữ liệu phục hồi. Hệ thống này cung cấp cho những nhà cấp tín dụng trong cả nước một cách nhanh chóng, chính xác về TTTD của người tiêu dùng.

Trong những năm 1970, Công ty tiếp tục mở rộng dịch vụ thông qua các khoản đầu tư cho công nghệ và chiến lược phát triển. Với việc đầu tư cho thông tin và phát triển các công nghệ được kết hợp với kinh nghiệm nghề nghiệp, công ty đã đạt được những thành tựu lớn vào năm 1988. Đặc biệt là quản lý và cập nhật thông tin về từng lĩnh vực riêng lẻ của hoạt động thị trường người tiêu dùng trong nước.

*Nhận xét:* đây là một công ty TTTD lớn của Mỹ và là công ty đa quốc gia, chuyên về cung cấp báo cáo TTTD gồm cả về DN và cá nhân tiêu dùng. Hiện nay, công ty đã có mặt tại 24 nước và vẫn có xu hướng bành trướng tới các nước đang phát triển, trong đó có VN. Hiện nay công ty này đang dẫn đầu thế giới về kinh nghiệm, kỹ thuật và các sản phẩm thông tin về cá nhân tiêu dùng. Chính vì vậy, Hồng Kông đã lựa chọn đối tác này, cho phép Transunion mua lại cổ phần của công ty TTTD tiêu dùng của Hồng Kông để nâng cấp nhằm đáp ứng yêu cầu mới của các ngân hàng Hồng Kông về bảo đảm an toàn trong cho vay tín dụng tiêu dùng và tín dụng thẻ, tránh những đổ vỡ, tổn thất xảy ra như những năm 2002-2003.

### **Kinh nghiệm của công ty D&B**

Dun&Bradstreet là công ty TTTD của Mỹ, một trong những công ty có tên tuổi được tín nhiệm trong giới kinh doanh toàn cầu. Công ty có nhiều chi nhánh trên thế giới, trong đó chi nhánh tại Canada là một chi nhánh lớn, đã hợp tác và hỗ trợ nhiều cho CIC.

Hoạt động chính của công ty D&B là thực hiện các dịch vụ về TTTD cho các ngân hàng, các DN và các khách hàng khác, ngoài ra D&B còn thực hiện các dịch vụ cho khách hàng như đòi nợ hộ, môi giới thương mại, cung cấp thông tin thương mại, đào tạo hướng dẫn về thực hiện thông tin, phân tích tình hình DN... Được thành lập từ năm 1841 tại Mỹ. Chi nhánh mở ở nước ngoài đầu tiên vào năm 1857, đến nay công ty đã có 300 chi nhánh ở 150 nước trên thế giới. Các chi nhánh mới được thành lập gần đây tại các nước: Đức, Ba Lan, cộng hoà Séc, Thụy Điển, Ấn Độ, Nga, Malaysia, Trung Quốc.

Quan điểm về TTTD của D&B: cần cho các DN, các ngân hàng, các cơ quan khác. Mục tiêu và lợi ích của TTTD:

- Tránh được sai lầm trong việc quyết định tín dụng, từ đó sẽ hạn chế, ngăn ngừa rủi ro tín dụng, tránh thiệt hại cho ngân hàng.

- Chi phí đúng mức để phòng ngừa rủi ro: cơ quan TTTD biên soạn một bản báo cáo về DN có thể bán cho rất nhiều người cần cùng lượng thông tin đó, mặt khác do có chuyên môn hơn, cho nên sẽ giảm được giá thành thông tin rất nhiều. Nếu ngân hàng muốn tự mình điều tra để xây dựng báo cáo thì sẽ không đủ kinh nghiệm và giá thành rất cao.

- Đáp ứng kịp thời thông tin, vì D&B lưu trữ hầu hết hồ sơ của các công ty lớn, nên khi cần thông tin thì chỉ cần trong vài phút là có ngay.

- Lợi ích đối với nền kinh tế, TTTD góp phần thúc đẩy tín dụng phát triển, mà tín dụng là bàn đạp để phát triển kinh tế. Hơn nữa nhờ có TTTD mà hạn chế được nhiều rủi ro, kể cả rủi ro tín dụng và rủi ro thương mại, làm lành mạnh hoá các quan hệ kinh tế.

*Nhận xét:* đây cũng là một công ty quy mô lớn thứ tư trên thế giới, sở hữu của Mỹ, có hoạt động hầu khắp thế giới (150 nước), kinh nghiệm truyền thống dẫn đầu về báo cáo TTTD DN (do năm 1999 đã tách dịch vụ XLTD ra một công ty riêng). Hiện nay D&B đang là đối tác của CIC trong việc mua thông tin về các công ty nước ngoài vào đầu tư tại VN.

#### **1.4.2.2. Phát triển hệ thống TTTD ngân hàng của NHTW *BRASIL***

Kinh nghiệm về xây dựng hệ thống TTTD của NHTW *BRASIL* là trường hợp nghiên cứu học tập (vì Mô hình này giống CIC của NHNN VN hiện nay): quy mô hệ thống rất lớn, có 1 tỷ hồ sơ khách hàng, kích thước 300Gb, 800 màn hình, 120.000 số dòng lệnh mã phần mềm, 500 cán bộ nghiệp vụ, 400 cán bộ hỗ trợ thay thế, 200 người thuê ngoài. Dữ liệu truyền bằng điện tử trực tuyến, thông tin từ 13 cơ sở dữ liệu của các ngân hàng. Người sử dụng bao gồm NHTW qua hệ thống SISBACEN, các tổ chức tài chính và công dân. Kho dữ liệu lưu trữ thông tin 60 tháng (5 năm). Các File báo cáo được làm bởi các tổ chức tài chính, các sản phẩm báo cáo được làm bởi NHTW. Các khuôn mẫu báo cáo do NHTW quy định thống nhất.

#### **1.4.2.3. Phát triển ngành báo cáo TTTD ở Trung Quốc**

Lịch sử ngành dịch vụ báo cáo TTTD của Trung Quốc đã có từ năm 30 thế kỷ trước. Vào tháng 6/1932, một số ngân hàng lớn đã thành lập Trung tâm báo cáo tín dụng Trung Quốc để cung cấp những yêu cầu thông tin và tư vấn. Từ khi thực hiện chính sách mở cửa, sự phát triển ngành dịch vụ TTTD Trung Quốc được chia thành ba giai đoạn (i) từ 6-1993, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBC) chấp nhận cho các công ty xếp loại tín dụng được phép bắt đầu hoạt động ở các tỉnh lớn và trung bình. Hầu hết các công ty này được thiết lập bởi các ngân hàng, một số bởi tổ chức phi ngân hàng; (ii) giai đoạn 2 từ sau khi khủng hoảng tài chính châu Á. Trong thời gian này, do phát triển việc xếp loại nội bộ của các NHTM nên nhu cầu thị trường đối với TTTD bị giảm xuống; (iii) giai đoạn 3 là từ khi bước ra khỏi khủng hoảng tài chính châu Á. Nhận thức về các lĩnh vực tài chính, các rủi ro, những ảnh hưởng lớn của các nhà đầu tư đến dây truyền tín dụng. Trong thời kỳ này, một mặt các quy định tài chính được tăng cường thắt chặt để làm giảm các khoản vay xấu của các ngân hàng, giảm rủi ro tín dụng. Mặt khác, nhằm giải pháp hiệu quả vấn đề tăng tín dụng và ngăn ngừa rủi ro tín dụng, Chính phủ Trung Quốc đã có



những nỗ lực lớn để mở rộng ngành dịch vụ TTTD với vai trò tích cực của nó để góp phần phát triển kinh tế và ngăn ngừa rủi ro.

Mục đích của Chính phủ Trung Quốc là tập trung vào nâng cao hệ thống TTTD như là một nhiệm vụ lớn để góp phần phát triển kinh tế và nâng tầm nhận thức về tăng cơ cấu hệ thống dịch vụ tín dụng DN và người tiêu dùng. Năm 2002, trên cơ sở quyết định của Hội đồng Nhà nước, hiệu lực về xây dựng hệ thống dịch vụ TTTD cho các DN và tư nhân PBC đã thành lập và lãnh đạo hệ thống này. Tham gia lãnh đạo Hệ thống này còn có 17 Bộ ngành và 5 Ngân hàng thương mại. Vào năm 2003, Hội đồng Nhà nước ra Chỉ thị về “khuyến khích các tổ chức báo cáo tín dụng xã hội và hệ thống, khơi dậy phát triển mạnh mẽ ngành TTTD”. Đây là một trong 5 chức năng của PBC là phải tăng cường hơn nữa “quản lý ngành báo cáo tín dụng, phát triển hệ thống tín dụng xã hội”. Luật của PBC quy định những điều liên quan của Hệ thống Trung tâm TTTD thuộc PBC. Đây là một tổ chức có vai trò quan trọng, quản lý, định hướng phát triển ngành dịch vụ TTTD.

#### **1.4.2.4. Kinh nghiệm của NHTW Pháp**

Ngân hàng TW Pháp có 22 chi nhánh vùng. Chi nhánh vùng giống như chi nhánh khu vực, vừa quản lý các chi nhánh khác trong vùng, vừa trực tiếp giao dịch với các NHTM trên địa bàn. Tại chi nhánh khu vực có 3 phòng chính là: phòng theo dõi tài khoản của NHTM, phòng kinh tế, phòng tiền tệ, trong đó Phòng kinh tế là phòng theo dõi rủi ro của các DN. Đây cũng là đặc điểm nổi bật của NHTW pháp có cơ cấu để theo dõi rủi ro tín dụng từ TW đến các chi nhánh.

Nhiệm vụ chính của Vụ DN thuộc Tổng Vụ Tín dụng, NHTW Pháp là thu thập, lưu trữ thông tin từ phòng kinh tế của các chi nhánh của NHTW truyền về, ngoài ra, Vụ còn có trách nhiệm chỉ đạo và điều hành công tác thông tin rủi ro trong toàn hệ thống NHTW Pháp. Vụ có tới hơn 200 chuyên gia phân tích DN làm việc tại 6 phòng.

Việc phân tích kinh tế DN ở NHTW Pháp do hai bộ phận tương đối độc lập trong Vụ DN đảm nhiệm, đó là: Trung tâm phân tích bảng tổng kết tài sản của DN (Centrale de bilans) và Trung tâm lưu trữ hồ sơ DN gọi tắt là FIBEN (Fichiers Banques Entreprises). Ngân hàng TW Pháp quy định cụ thể khi NHTM cho DN vay số tiền lớn hơn 700.000 F thì bắt buộc phải thông báo ngay cho NHTW (Vụ DN), thông tin phải thông báo cũng bao gồm các thông tin về tài chính, phi tài chính và tình hình dư nợ của DN.

*Nhận xét:* đây là một điển hình về cơ quan TTTD công tại một nước kinh tế phát triển, mô hình TTTD đang hoạt động tại VN hiện nay mang nhiều dáng dấp giống NHTW Pháp, cũng có hoạt động TTTD đến tận các chi nhánh NHNN. Hiện nay, NHTW Pháp vẫn đang hỗ trợ CIC trong việc đào tạo tiếp tục về phân tích xếp loại DN. Đặc biệt là NHTW Pháp quy định khi NHTM cho vay số tiền lớn hơn hoặc bằng 700.000 Fr (tương đương 1,4 tỷ VND) thì phải có báo cáo tài chính DN đó gửi về NHTW. Điểm này NHNN VN cũng cần xem xét bắt buộc vì hiện nay NHNN chưa bắt buộc NHTM phải gửi báo cáo tài chính DN đối với những khoản vay lớn.

#### **1.4.2.5. Kinh nghiệm của Đài Loan**

Bộ tài chính và NHTW Đài Loan cùng công bố văn bản " Tổ chức lại hệ thống ngân hàng " vào năm 1975. Theo văn bản này, Hiệp hội ngân hàng Đài Loan được chỉ định đứng ra thành lập Trung tâm TTTD (gọi tắt là JCIC) cho các ngân hàng. Theo văn bản " hướng dẫn thành lập Trung tâm TTTD của Hiệp hội ngân hàng Đài Bắc " do Bộ Tài chính ban hành, JCIC được thành lập ngày 20/03/1975 với tư cách là một Vụ của Hiệp hội ngân hàng Đài Loan.

Ngày 20/05/1992 JCIC được tách ra khỏi Hiệp hội ngân hàng, với tư cách một pháp nhân độc lập, hoạt động vì mục tiêu sinh lợi. Thành viên của JCIC là các ngân hàng, các công ty đầu tư tín thác và một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài. *Chức năng của JCIC* là xây dựng cơ sở dữ liệu TTTD; khuyến khích việc điều tra tín dụng của các trung gian tài chính; cung cấp các

thông tin về các ngành sản xuất chủ yếu, về các công ty và cá nhân. *Nguồn thu thập thông tin* của JCIC được quy định bởi Luật Ngân hàng, phần chế độ báo cáo thông tin, gồm có: bộ kinh tế, cơ quan thuế, cơ quan kiểm toán, NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty đầu tư tín thác phải tham gia báo cáo thông tin cho JCIC.

*Nhận xét:* JCIC Đài Loan cung cấp cả thông tin về thống kê ngành, tuy tách ra khỏi Hiệp hội ngân hàng, hoạt động như một DN nhưng vẫn mang tính công ích, hoạt động dưới sự kiểm soát của NHTW.

#### **1.4.2.6. Kinh nghiệm TTTD tiêu dùng của Hồng Kông, Singapore**

Công ty TTTD tiêu dùng Transunion Hồng Kông được thành lập từ 1982 bởi 12 NHTM, có tên gọi là Công ty dịch vụ TTTD (Credit Information Service). Với mục đích ngăn ngừa rủi ro trong hoạt động tài chính, vì thế ban đầu nó chỉ thu thập, cung cấp các *thông tin tiêu cực*. Sau khủng hoảng kinh tế châu Á đã thúc đẩy chính phủ phải thay đổi luật phá sản cá nhân. Năm 1998 luật phá sản cá nhân đã được sửa đổi, nhưng thực tế phá sản lại càng nhiều hơn, mạnh nhất là vào năm 2003. Nguyên nhân được cho là đã phát hành tín dụng thẻ quá lớn so với khả năng thực tế và cấp tín dụng tiêu dùng quá nhiều cho tầng lớp trẻ (tỷ lệ vỡ nợ nhiều nhất ở lứa tuổi từ 31-40 tuổi).

Công ty TTTD tiêu dùng đã được củng cố lại liên doanh với Transunion, tháng 1/2003 được đổi tên thành Transunion Hồng Kông. Tháng 6/2003 được thực hiện thu thập và cung cấp cả thông tin tiêu cực và tích cực. Tháng 10/2004 các NHTM đã được nối mạng online với Transunion để báo cáo và khai thác thông tin. 72/72 các NHTM tại Hồng Kông, kể cả các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự nguyện tham gia thành viên Transunion, đạt tỷ lệ 100%. Thực tế sau khi thực hiện cả thông tin tích cực và tiêu cực thì Transunion Hồng Kông hoạt động rất tốt đã làm cho các NHTM cho vay tiêu dùng và tín dụng thẻ có hiệu quả hơn, hạn chế đáng kể rủi ro xảy ra, tỷ lệ vỡ nợ cá nhân đã giảm đáng kể từ 2004.

### **TTTD tiêu dùng tại Singapore**

Tại Singapore cũng có nhiều cơ quan TTTD, nhưng chỉ có 1 cơ quan TTTD tiêu dùng là Credit Bureau Singapore. Sau khủng hoảng kinh tế châu Á, do đòi hỏi thực tế, các NHTM đã hợp tác để nghiên cứu thành lập và xin phép NHTW từ năm 1999, nhưng phải đến năm 2002 Công ty TTTD tiêu dùng tại Singapore mới được thành lập. Đây là công ty cổ phần, cổ đông chủ yếu là các NHTM. NHTW thông qua một quy định hướng dẫn (guideline) cho việc chia sẻ TTTD tiêu dùng giữa các NHTM thông qua trung gian là CB, về mặt kỹ thuật do D&B tài trợ.

*Nhận xét:* kinh nghiệm phát triển của công ty TTTD tiêu dùng tại Hồng Kông và Singapore là rất quý với VN, khi mà tín dụng thẻ và cho vay tiêu dùng đang có chiều hướng phát triển mạnh thì cần phải thành lập thêm công ty TTTD tiêu dùng để phòng ngừa rủi ro.

#### **1.4.3. Một số bài học sau khảo sát hoạt động TTTD trên thế giới**

Những tài liệu tham khảo trên là rất quý, là kinh nghiệm để vận dụng vào hoàn cảnh của VN, chống nguy cơ tụt hậu, nhanh chóng bắt kịp với trình độ công nghệ TTTD ngân hàng hiện đại trên thế giới. Từ lý luận và kinh nghiệm trên thế giới, tôi rút ra một số bài học kinh nghiệm trong việc phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN như sau:

(1) Việc phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN là một tất yếu, một đòi hỏi khách quan trong quá trình đổi mới, đó là một trong những giải pháp để bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng nhằm góp phần phát triển kinh tế đất nước.

(2) Việc phát triển Trung tâm TTTD (CIC) là cần thiết nhưng đồng thời phải chú trọng, tạo điều kiện để các loại hình công ty TTTD tư nhân phát triển, tạo sự cạnh tranh, sự chia sẻ hợp lý trên thị trường TTTD ngân hàng.

(3) CIC không nên thực hiện cả 4 dịch vụ, mà chỉ nên thực hiện báo cáo TTTD DN, còn các dịch vụ khác nên giao cho công ty TTTD tư nhân để đảm

bảo bao phủ toàn bộ nghiệp vụ TTTD và CIC có điều kiện đi chuyên sâu nhằm mục đích chính là đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng VN.

(4) Việc chú trọng quan tâm phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN không phải là khẩu hiệu, mà phải thông qua những hành động thiết thực. Chính phủ, NHNN phải coi trọng thực sự, thể hiện bằng đầu tư vốn, lao động, tri thức cho lĩnh vực này để duy trì tốc độ tăng trưởng GDP 7%/năm.

(5) Cần phải phát triển đầy đủ các loại dịch vụ TTTD, chú trọng tạo điều kiện hình thành công ty TTTD tiêu dùng và sớm thực hiện dịch vụ chăm sóc điểm tín dụng đối với cá nhân tiêu dùng.

(6) Vai trò của Nhà nước và NHTW là rất quan trọng đối với việc phát triển hệ thống TTTD ngân hàng.

(7) Việc đưa ra các giải pháp phát triển không nhất thiết phải theo từng bước tuần tự, bỏ qua bước phát triển không cần thiết để tránh tụt hậu, để có cơ hội hội nhập vào hoạt động TTTD trên thế giới.

(8) Việc XLTD DN nên tách ra khỏi CIC, thành công ty cổ phần của các tổ chức tài chính, các nhà đầu tư tài chính để đảm bảo khách quan, độc lập, trên thế giới ít nước để cơ quan XLTD DN trực thuộc nhà nước.

(9) Việc phát triển hệ thống TTTD ngân hàng là thường xuyên, liên tục không thể đứng yên, đứng yên là lạc hậu vì không đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao và sự phát triển liên tục của tín dụng ngân hàng vì sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của nền kinh tế mỗi nước và nền kinh tế thế giới.

(10) Các NHTM VN với tư cách là người hưởng lợi trực tiếp và chủ yếu nhất của hệ thống TTTD ngân hàng cần phải chú trọng chung sức để phát triển hệ thống này. Cụ thể là phải tham gia báo cáo đầy đủ dữ liệu, tích cực khai thác sử dụng thông tin.

(11) NHTM cần chuyển đổi chính sách tín dụng, từ chỗ dựa vào tài sản bảo đảm sang cho vay dựa vào thông tin là chính, coi chi phí TTTD như là một khoản chi phí đầu vào quan trọng cấu thành trong giá thành tín dụng.

\*  
\*   \*

**Tóm lại**, trên đây đã nghiên cứu về cơ sở lý luận phát triển hệ thống TTTD ngân hàng, với bốn nội dung chính là thông tin tín dụng ngân hàng, hệ thống TTTD ngân hàng, phát triển hệ thống TTTD ngân hàng và kinh nghiệm về phát triển hệ thống TTTD ngân hàng trên thế giới.

Về lý luận, thông qua công cụ toán học (bài toán kinh tế lượng ở phần phụ lục) đã chỉ rõ lợi ích của TTTD đối với hoạt động tín dụng ngân hàng, cũng như đối với sự phát triển nền kinh tế nói chung. Kết quả nghiên cứu cũng khẳng định việc phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN là một tất yếu khách quan trong quá trình đổi mới hoạt động ngành ngân hàng, bảo đảm sự an toàn, phát triển bền vững hệ thống ngân hàng VN để phục vụ cho sự nghiệp phát triển nền kinh tế đất nước.

Chương này đã hệ thống hoá những vấn đề lý luận về phát triển hệ thống TTTD ngân hàng, xây dựng mới các khái niệm về TTTD, hệ thống TTTD ngân hàng, phát triển hệ thống TTTD ngân hàng, làm rõ chức năng, cấu trúc, phương thức vận hành, mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành hệ thống TTTD ngân hàng, chi tiết về nội dung đối với từng dịch vụ của TTTD ngân hàng, đưa ra xu hướng phát triển, các tiêu thức đánh giá mức độ phát triển và các nhân tố tác động đến sự phát triển của hệ thống TTTD ngân hàng. Có thể nói chương 1 đã đạt được mục tiêu đề ra, đây chính là những cơ sở, tiền đề khoa học cho việc đánh giá thực trạng hệ thống TTTD ngân hàng VN ở chương 2 và đưa ra những giải pháp phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN ở chương 3.

## CHƯƠNG II

### THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THÔNG TIN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

Từ năm 1986, thực hiện đổi mới, mở cửa nền kinh tế, hệ thống ngân hàng VN đã có những cải cách, đổi mới tương đối toàn diện, góp phần đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, tạo ra những khởi sắc, thay đổi lớn lao trong tất cả mọi mặt từ kinh tế, chính trị, xã hội, ngoại giao.

Hệ thống ngân hàng từ một cấp hoạt động theo cơ chế quan liêu bao cấp thành ngân hàng hai cấp. Các NHTM VN từ chỗ mới chập chững bước vào kinh doanh trong nền kinh tế thị trường còn biết bao bỡ ngỡ, vấp vấp, đến nay đã tương đối hoàn thiện, đã phát triển mạnh và đang dần tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng hiện đại, theo các chuẩn mực thông lệ quốc tế. Từ những vấp vấp trong hoạt động tín dụng đã xuất hiện nhu cầu TTTD để phòng ngừa rủi ro và song hành với nó, hoạt động TTTD từ những bước đi sơ khai ban đầu, đến nay đã hình thành một hệ thống TTTD ngân hàng VN.

Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển kinh tế nhanh chóng của đất nước để chống tụt hậu, nhanh đuổi kịp và hội nhập với nền kinh tế toàn cầu hoá đã đặt ra những thách thức và cơ hội cho ngành ngân hàng. Theo quan điểm đổi mới toàn diện phải đánh giá mọi hoạt động của các nghiệp vụ, trong đó có nghiệp vụ TTTD, cần chỉ ra những hạn chế, nguyên nhân, căn cứ ánh sáng của lý luận khoa học để đưa ra những giải pháp thích hợp cho phát triển. Chính vì vậy chương 2 sẽ đi sâu xem xét thực trạng hệ thống TTTD ngân hàng VN, với các nội dung chính là (1) Khái quát lịch sử hình thành hệ thống TTTD ngân hàng VN; (2) thực trạng hệ thống TTTD ngân hàng VN hiện nay, những tồn tại và nguyên nhân; (3) đánh giá mức độ phát triển của hệ thống TTTD ngân hàng VN.

## **2.1. Khái quát lịch sử hình thành hệ thống TTTD ngân hàng VN**

### **2.1.1. Hoạt động tín dụng ngân hàng thời kỳ đổi mới**

Năm 1986, hệ thống ngân hàng VN bước vào công cuộc đổi mới toàn diện cùng cả nước chia tay với cơ chế bao cấp, xây dựng nền kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng XHCN.

Sau hai mươi năm đổi mới đã làm thay đổi mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội, thoát khỏi khủng hoảng kinh tế, kinh tế tăng trưởng khá nhanh và ổn định, cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, chính trị - xã hội ổn định, quan hệ quốc tế ngày càng mở rộng, thế và lực VN ngày càng tăng trên trường quốc tế. Có được kết quả trên, phải kể đến sự đóng góp đáng kể của ngành ngân hàng. Với vai trò là huyết mạch của nền kinh tế, là kênh cơ bản cung ứng vốn cho phát triển kinh tế, đồng thời là đòn bẩy thúc đẩy các chủ thể kinh tế hình thành tri thức kinh doanh trong điều kiện mới, từ hiệu quả sử dụng nguồn vốn, lao động, tài nguyên, đến tìm kiếm thị trường và đổi mới công nghệ để phát triển. Ngoài cho vay thương mại phục vụ sản xuất kinh doanh, hệ thống ngân hàng còn là nguồn tài chính quan trọng để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, như cho vay đối với hộ nghèo, vùng sâu, vùng xa... góp phần xóa đói giảm nghèo, hạn chế chênh lệch phát triển giữa các nhóm thu nhập và các vùng miền.

Hoạt động tín dụng đã có nhiều tiến bộ, các ngân hàng đã không ngừng mở rộng đối tượng phục vụ, không phân biệt thành phần kinh tế. Dư nợ tín dụng không ngừng tăng cao, đạt mức tăng bình quân 21% / năm trong suốt gần 10 năm qua. Đến nay, tổng dư nợ đã đạt trên 500 ngàn tỷ đồng, chiếm trên 50% GDP. Cho vay trong khu vực kinh tế tư nhân tăng mạnh từ 10%/năm (năm 1990) lên 60% (năm 2006). Tín dụng cũng được phân bổ hợp lý vào các ngành nghề, cho thấy rõ tính ưu việt của chính sách tín dụng trong thời gian qua.



### **2.1.2. Rủi ro tiềm ẩn và sự hình thành nghiệp vụ TTTD**

Thực tiễn ở VN vào những năm cuối 1990, đã xảy ra tình trạng phản ứng dây chuyền gây ra sự đổ vỡ hàng loạt hợp tác xã tín dụng. Đây là lần đổ vỡ đầu tiên có tính dây chuyền khi chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường. Đổ vỡ đã gây tổn thất lớn cho các hợp tác xã tín dụng và hệ thống ngân hàng, cho người gửi tiền và nền kinh tế nói chung, đặc biệt đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến lòng tin của người gửi tiền, mà chúng ta đã phải mất một thời gian dài mới lấy lại được.

Thời gian qua và ngay cả hiện tại, cũng đã không ít lần NHNN phải can thiệp để cứu vãn tình thế và khôi phục hoạt động cho một số NHTM cổ phần có nguy cơ bị lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Điển hình như NHTMCP Phương Nam Chi nhánh Hà nội (2005), NHTM cổ phần nông thôn Ninh Bình (2005); NHTM cổ phần nông thôn Hải Phòng, NHTM cổ phần Vũng Tàu, NHTMCP Sài Gòn Gia Định, NHTM CP Việt Hoa...

Đối với các NHTM VN hiện nay, hoạt động tín dụng vẫn là hoạt động mang lại thu nhập chủ yếu, nhưng thực tế thì khả năng rủi ro trong hoạt động tín dụng vẫn còn tiềm ẩn rất cao, chất lượng tín dụng chưa được cải thiện đáng kể, nợ quá hạn chưa có khuynh hướng giảm rõ rệt. Thực tế đã xảy ra nhiều vụ việc điển hình gây thất thoát vốn ngân hàng như vụ Trần Xuân Hoa giám đốc công ty Quyết thắng Thành phố HCM, vụ EPCO-Minh Phụng, Tamexco, Dầu tầm tơ, Dệt Nam Định, Thủy cung Thăng Long...

Đến 31/12/2000, tổng số nợ tồn đọng của các NHTM vào khoảng 23 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 15% tổng dư nợ cho vay và gấp gần 4 lần vốn tự có của các NHTM cùng thời điểm. Thực hiện Quyết định số 49/2001 về xử lý nợ tồn đọng của các NHTM bằng bán tài sản bảo đảm, trích quỹ bù đắp dự phòng rủi ro, cấp bù lỗ và cơ cấu lại các khoản nợ, đến cuối 2005 về cơ bản NHTM đã xử lý xong các khoản nợ tồn đọng phát sinh trước năm 2000 [23].

Nhưng hiện nay tình hình nợ xấu vẫn là vấn đề rất đáng quan tâm, đang có ba cách nhìn nhận vấn đề này như sau:

- *Một là*, về phía các NHTM, theo báo thực hiện phân loại nợ theo Quyết định 493 thì nợ xấu đến thời điểm 31/12/2005 là rất thấp. Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ của khối NHTMCP chủ yếu dưới 2%, của khối NHTMNN bình quân là 5,4%. Theo số liệu này thì tỷ lệ nợ xấu của NHTM VN thậm chí còn tương đương với tỷ lệ nợ xấu của những ngân hàng có uy tín cao trong khu vực, quốc tế. Tình hình nợ xấu của các NHTMNN thể hiện tại biểu 2.01 dưới đây.

*Biểu 2.01 - Tình hình nợ xấu của các NHTMNN*

Ngân hàng	Dư nợ		Nợ quá hạn nội bảng (nợ xấu)				2005 so với 2004	
	2004	2005	2004	2005	2004	2005	2004	2005
	Tỷ VNĐ	Tỷ VNĐ	Tỷ VNĐ	Tỷ VNĐ	%	%	%	%
Vietcombank	53.039	59.000	1.265	1.593	2,4%	2,7%	11%	13,2%
ICB	69.793	75.204	1.703	2.213	2,4%	2,9%	8%	20,6%
Agribank	142.294	161.106	2.272	3.689	1,6%	2,3%	13%	43,4%
BIDV*	68.929	82.013	1.480	2.551	2,1%	3,1%	19%	44,9%
MHB	6.160	n/a	107	n/a	1,7%	n/a		
Cộng NHTMNN	340.215	377.323	6.827	10.046	2,0%	2,7%	13,0%	49,5%

\* Số liệu năm 2005 của các NHTMNN (trừ BIDV) là nợ xấu phân loại theo QĐ 493  
Số năm 2004 là nợ quá hạn phân loại theo QĐ 488

*Nguồn [02]*

Theo cách đánh giá của các NHTM thì tổng nợ xấu của 7 ngân hàng gồm các NHTMNN, NHCSXH, NHPT đến thời điểm 31/12/2005 là 13.659 tỷ đồng.

*Hai là*, theo số liệu của Công ty TNHH Mê Kông đang thực hiện dự án hỗ trợ xử lý nợ và tài sản tồn đọng của DN (dự án của Bộ Tài chính), hội thảo tháng 6/2006, trên cơ sở thu thập dư nợ tồn đọng từ phía các DN nhà nước đối chiếu với các ngân hàng cho vay thì đưa ra tổng nợ xấu của 7 ngân hàng nói

trên cùng thời điểm là 56.396 tỷ đồng [02], chênh lệch gần gấp 4 lần so với số liệu của các NHTM đưa ra.

*Ba là*, theo số liệu của IMF, dự tính nợ xấu của VN thấp hơn của Trung Quốc (15,6%), với mức khoảng 6,2 tỷ USD (97.959 tỷ đồng) tại cùng thời điểm 31/12/2005, tương đương 13% GDP. Theo IMF đây là tình trạng đáng báo động, cần phòng ngừa khủng hoảng tài chính (tỷ lệ nợ xấu của Hàn Quốc khi xảy ra khủng hoảng tài chính là 20% GDP) [02].

Như vậy, ta thấy cách đánh giá về nợ xấu của các NHTM VN hiện nay chưa đồng nhất, thậm chí còn vì bệnh thành tích nên các NHTM chưa báo cáo đầy đủ, chưa có biện pháp đủ mạnh để xử lý.

Nhưng dù theo cách tính nào thì các NHTM VN cũng không nên chủ quan với tình hình nợ xấu, không nên đánh giá thấp quy mô nợ xấu như trên, mà phải nghiên cứu để xử lý quyết liệt hơn nhằm tránh những tổn thất cho chính mình và gây nguy cơ cho khủng hoảng kinh tế.

Có nhiều nguyên nhân gây ra nợ xấu, rủi ro tín dụng trong hoạt động của NHTM VN, nhưng nguyên nhân chủ yếu vẫn là do ngân hàng không có thông tin đầy đủ về khách hàng để phục vụ việc xem xét quyết định cấp tín dụng và giám sát khoản vay. Đây là một nguyên nhân cổ điển, gây ra sự “mất cân xứng thông tin và sự lựa chọn đối nghịch”. Về lý thuyết, để giải quyết vấn đề này tại các nước kinh tế thị trường cần phải có các cơ quan TTTD để thu thập và cung cấp thông tin cho các NHTM.

Như vậy, để có thể ngăn ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng, chúng ta cần phải nhấn mạnh đến phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN. Do đòi hỏi thực tiễn bức xúc của rủi ro tín dụng khi các NHTM bước vào kinh doanh theo cơ chế kinh tế thị trường, đã buộc ngành ngân hàng phải đưa ra mọi giải pháp để phòng ngừa rủi ro và việc hình thành hệ thống TTTD ngân hàng VN từ những năm đầu 1990 chính là một trong những giải pháp đó.

### **2.1.3. Hoạt động tín dụng qua các thời kỳ và lịch sử phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN**

#### **2.1.3.1. Thời kỳ 1991-1993**

Đây là thời kỳ chấn chỉnh lại hệ thống ngân hàng sau đổ vỡ hàng loạt các hợp tác xã tín dụng của những năm 1990, và thực hiện ngân hàng 2 cấp (kể từ khi thực hiện Pháp lệnh Ngân hàng 1988), hình thành các NHTM CP xoá bỏ bao cấp, kinh doanh tiền tệ, tín dụng theo cơ chế thị trường. Để hạn chế rủi ro tín dụng, NHNN đã nghiên cứu và triển khai thí điểm hoạt động TTTD. Trung tâm phòng ngừa và giám sát rủi ro tại chi nhánh NHNN Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị được thành lập đầu tiên vào tháng 10/1991; tiếp theo phòng Thông tin phòng ngừa rủi ro thuộc Vụ Tín dụng tháng 9/1992, Trung tâm Phân tích kinh tế và giám sát rủi ro tại chi nhánh NHNN Hà Nội, 10/1992. Đầu năm 1993 tiếp tục thành lập 10 bộ phận thông tin phòng ngừa rủi ro trực thuộc phòng Tổng hợp của chi nhánh NHNN: Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Hưng, Vĩnh Phú, Hà Nam, Thanh Hoá, Đồng Nai, Lâm Đồng, Sông Bé, Long An. Đây là bước khởi đầu cho hoạt động TTTD của ngân hàng VN.

#### **2.1.3.2. Thời kỳ 1993-1995**

Đây là thời kỳ các NHTM mới bước vào hoạt động theo cơ chế thị trường, thuận lợi cơ bản là đã chặn được lạm phát phi mã, bắt đầu thực hiện lãi suất thực dương, nhưng rủi ro tín dụng xảy ra rất nghiêm trọng, điển hình là vụ Epcos- Minh Phụng và hàng loạt các rủi ro khác đã gây nhiều thiệt hại cho các ngân hàng. Vì thế từ năm 1993, hoạt động TTTD đã được triển khai đến tất cả các chi nhánh NHNN trong cả nước, đồng thời tuyên truyền, vận động các TCTD thực hiện. Quyết định số 140/QĐ-NH14 ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động thông tin phòng ngừa rủi ro là văn bản pháp lý đầu tiên về hoạt động TTTD trong ngành ngân hàng.

Thời kỳ này, NHNN đã xây dựng được mạng lưới thu thập và cung cấp thông tin phòng ngừa rủi ro (viết tắt là TPR). Hệ thống bao gồm Trung tâm

TPR TW, Trung tâm TPR của chi nhánh NHNN Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và bộ phận TPR ở các chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố, đồng thời tiến hành đào tạo, tập huấn nghiệp vụ và kỹ thuật tin học cho các cán bộ vận hành trong hệ thống TPR; xây dựng các chỉ tiêu thu thập và cung cấp TTTD; xây dựng hệ thống mã số DN, mã số TCTD, mã số địa phương theo địa giới hành chính...và phối hợp với Cục Công nghệ Tin học Ngân hàng để xây dựng chương trình phần mềm TPR phục vụ việc thu thập và cung cấp thông tin từ các chi nhánh TCTD, TCTD về chi nhánh NHNN và về Ngân hàng TW.

Đến cuối tháng 6/1995, TPR TW đã thu thập, lưu trữ và cấp mã số cho 14.233 hồ sơ DN có quan hệ tín dụng tại các NHTM. Một số kết quả chính là: thu thập được 9.900 hồ sơ DN có mức dư nợ 20 triệu đồng trở lên, với tổng dư nợ 10.950 tỷ đồng và 594,8 triệu USD, trong đó nợ quá hạn là 604 tỷ và 17 triệu USD; 393 DN nợ quá hạn lớn hơn 100 triệu đồng; 1.329 DN quan hệ từ 2 TCTD trở lên; và 199 DN dư nợ trên 10 tỷ đồng.

### **2.1.3.3. Thời kỳ 1995-1999**

Đây là thời kỳ nền kinh tế tương đối ổn định và phát triển, về cơ bản đã thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế, nền kinh tế VN thời kỳ này ít bị tác động của khủng hoảng kinh tế Châu Á 1997. Các NHTM đã được củng cố một bước, tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong kinh tế thị trường, hoạt động tín dụng tăng mạnh, rủi ro tín dụng có chiều hướng giảm, không có những vụ việc rủi ro tín dụng lớn. Vì thế, hoạt động thông tin phòng ngừa rủi ro đã được đổi thành TTTD theo Quyết định số 120/QĐ-NH14 Ngày 24/04/1995 của NHNN về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm TTTD (tên tiếng Anh là Credit Information Center), gọi tắt là CIC, trực thuộc Vụ Tín dụng. Theo Quy chế 120, quan hệ giữa CIC và NHTM là bình đẳng trên cơ sở các NHTM tự nguyện tham gia thành viên CIC. Nghiệp vụ TTTD được mở rộng thu thập thông tin kinh tế, thương mại và các thông tin khác có liên quan đến hoạt động tiền tệ, tín dụng, mở rộng quan hệ thông tin với các

cơ quan ngoài ngành và các cơ quan TTTD quốc tế. Thời kỳ này, hoạt động TTTD được tổ chức theo một hệ thống dọc từ NHNN TW đến toàn bộ các chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố và các TCTD trong cả nước. Đến cuối năm 1996 toàn bộ các chi nhánh NHNN đã thành lập Trung tâm, bộ phận nghiệp vụ thực hiện TTTD. Tại các NHTM NN, các NHTM cổ phần và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng có cơ cấu tổ chức riêng để thực hiện TTTD.

### **Vài nét đặc trưng cơ bản của TTTD trước năm 1999**

Về bối cảnh nền kinh tế, đây là thời kỳ đổi mới, cải cách nền kinh tế, chuyển từ kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN có sự quản lý của Nhà nước, bước vào hội nhập với nền kinh tế khu vực và quốc tế. Trong đó, hoạt động ngân hàng cũng được đổi mới, các NHTM, đặc biệt các NHTM cổ phần, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, công ty cho thuê tài chính... được hình thành chủ yếu trong thời kỳ này. Các NHTM VN mới hình thành, đi vào kinh doanh trong kinh tế thị trường còn bỡ ngỡ, vấp vấp, rủi ro phải trả giá như là những khoản học phí.

Đi đôi với hoạt động tín dụng thì nghiệp vụ TTTD cũng trải qua thời kỳ học hỏi, nghiên cứu, tìm bước đi thích hợp để phục vụ nhu cầu của hoạt động tín dụng và nhu cầu của công tác quản lý của NHNN. Đây cũng là thời kỳ Trung tâm TTTD trực thuộc Vụ Tín dụng. Với những đặc trưng cơ bản là:

*Một là*, hệ thống TTTD được tổ chức theo hệ thống dọc từ NHNN TW đến 61 chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố. Tại NHNN TW có CIC trực thuộc Vụ Tín dụng, tại các chi nhánh NHNN có Trung tâm CIC hoặc bộ phận CIC trực thuộc phòng tổng hợp. Các NHTM tham gia vào hệ thống TTTD một cách tự nguyện, quan hệ bình đẳng.

*Hai là*, việc thu thập thông tin được tiến hành từ các chi nhánh NHTM theo qui trình là: chi nhánh NHTM báo cáo thông tin qua chi nhánh NHNN

trên địa bàn, chi nhánh NHNN thu thập và truyền về CIC TW. Hội sở chính NHTM chỉ có vai trò đôn đốc, nhắc nhở, không chịu trách nhiệm trong việc các chi nhánh của mình báo cáo thông tin cho CIC. Việc khai thác sử dụng TTTD theo chiều ngược lại, cũng chủ yếu thông qua kênh chi nhánh NHNN.

*Ba là*, việc thu thập thông tin chỉ tiến hành đối với khách hàng là DN, chưa thu thập thông tin về khách hàng cá nhân dù có dư nợ lớn.

*Bốn là*, phần mềm TTTD do NHNN xây dựng và sử dụng thống nhất từ các chi nhánh NHNN đến các NHTM. Chương trình xây dựng trên môi trường FOXPRO, hơi thiên về báo cáo thông tin hơn là cung cấp thông tin.

#### **2.1.3.4. Thời kỳ 1999-2004**

Đây là thời kỳ sau khủng hoảng kinh tế Châu Á 1997, mặc dù VN bị ảnh hưởng không lớn nhưng do các luồng vốn đầu tư nước ngoài chững lại nên tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm so với thời kỳ trước đó. Cùng lúc các NHTM bắt đầu tiến hành các chương trình hiện đại hoá, chú trọng nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng và cho vay thận trọng để đối phó với những rủi ro tiềm ẩn. Đồng thời ngân hàng các nước trên thế giới cũng đẩy mạnh hoạt động TTTD để ngăn ngừa hạn chế rủi ro. Trong bối cảnh đó, hệ thống TTTD ngân hàng VN đã được củng cố, hình thành Trung tâm TTTD độc lập, trực thuộc Thống đốc theo Quyết định số 415/1999/ QĐ-NHNN23 ngày 18/11/1999 của NHNN về việc ban Quy chế hoạt động TTTD trong ngành ngân hàng. Theo quyết định này, việc tham gia hoạt động TTTD của các NHTM từ tự nguyện chuyển sang bắt buộc vì mục tiêu an toàn hệ thống. CIC chuyển thành đơn vị sự nghiệp, có chức năng thu nhận, phân tích, cung cấp thông tin, làm đầu mối kết nối thông tin hai chiều với các TCTD, chi nhánh NHNN. Chi nhánh TCTD, TCTD vừa là nguồn cung cấp thông tin đầu vào, vừa là người khai thác sử dụng thông tin. Chi nhánh TCTD có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Hội sở chính TCTD để tập hợp thông tin và truyền về CIC, cung cấp thông tin ra theo chiều ngược lại.

## **2.2. Thực trạng hệ thống TTTD ngân hàng VN**

Thời điểm đánh giá thực trạng hệ thống TTTD ngân hàng VN được xét từ đầu năm 2005, có hiệu lực thi hành của Quyết định 1117/2004/QĐ-NHNN.

### **2.2.1. Hành lang pháp lý và tổ chức hệ thống TTTD ngân hàng VN**

#### **2.2.1.1. Hệ thống văn bản pháp lý về nghiệp vụ TTTD hiện hành**

Hệ thống văn bản pháp lý cho hoạt động TTTD hiện hành gồm:

- Quyết định 1117/2004/QĐ-NHNN, ngày 8/9/2004 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Quy chế hoạt động TTTD.

- Quyết định 987/2001/QĐ-NHNN, ngày 02/08/2001 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Quy chế quản lý, cung cấp và khai thác sử dụng TTTD điện tử.

- Quyết định số 1253/QĐ-NHNN, ngày 21/06/2006 của Thống đốc NHNN về việc thực hiện phân tích, xếp hạng tín dụng DN.

- Chỉ thị số 08/2003/CT-NHNN, ngày 24/ 12/2003 của Thống đốc NHNN về việc nâng cao chất lượng tín dụng của các TCTD.

- Chỉ thị số 05/2003/CT-NHNN, ngày 09/09/2003 của Thống đốc NHNN v/v tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động TTTD.

- Chỉ thị số 04/2004/CT-NHNN, ngày 01/ 04/2004 của Thống đốc NHNN về việc tăng cường, quản lý, giám sát nhằm đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn - hiệu quả - bền vững.

- QĐ số 493/2005/QĐ-NHNN, ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN, ban hành kèm theo Qui định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD.

- QĐ số 1669/2005/QĐ-NHNN, ngày 18/11/2005 của Thống đốc NHNN v/v ban hành mức thu dịch vụ TTTD.

#### **2.2.1.2. Tổ chức hệ thống TTTD ngân hàng VN**

Cấu trúc hệ thống TTTD ngân hàng VN hiện nay gồm CIC, bộ phận thực hiện nghiệp vụ TTTD tại các chi nhánh NHNN và phòng TTTD tại các



NHTM. Trong đó, CIC là cơ quan đầu mối kết nối thông tin hai chiều với tất cả các đơn vị thực hiện nghiệp vụ TTTD tại các chi nhánh NHNN, các chi nhánh TCTD và TCTD thông qua trang Web-CIC. Sau đây là thực trạng về tổ chức, thực hiện TTTD tại từng đơn vị trong hệ thống TTTD ngân hàng VN.

#### **a) Trung tâm TTTD**

Trong cấu trúc hệ thống TTTD ngân hàng VN thì CIC có vai trò quan trọng với việc định hướng hoạt động, tổ chức, hướng dẫn triển khai nghiệp vụ TTTD trong toàn hệ thống. Vì vậy, việc xem xét thực trạng về tổ chức hoạt động của CIC có ý nghĩa rất lớn khi nghiên cứu thực trạng hệ thống TTTD ngân hàng VN.

CIC là đơn vị sự nghiệp thuộc cơ cấu tổ chức của NHNN, có chức năng thu nhận, phân tích và dự báo TTTD trong ngành ngân hàng để phục vụ công tác quản lý, điều hành của NHNN, cung cấp và làm dịch vụ TTTD cho các TCTD và các tổ chức khác. Trung tâm TTTD có tài khoản và con dấu riêng để giao dịch theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ tài chính theo quy định về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu [13].

Trung tâm TTTD có các nhiệm vụ và quyền hạn sau [13]: xây dựng, trình Thống đốc các văn bản về hoạt động TTTD và hướng dẫn, triển khai thực hiện các văn bản sau khi được phê duyệt; theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện; thu nhận, xử lý và lưu trữ dữ liệu TTTD từ các TCTD, tổ chức khác có hoạt động ngân hàng theo quy định của Thống đốc NHNN; khai thác, thu thập thông tin cần thiết liên quan đến khách hàng vay vốn TCTD từ các phương tiện thông tin đại chúng và các nguồn hợp pháp khác; mua thông tin từ các tổ chức ngoài ngành ngân hàng và của nước ngoài khi cần thiết để đáp ứng yêu cầu hoạt động TTTD; phân tích, XLTD DN; thiết kế, xây dựng các yêu cầu về bảo mật, quản lý vận hành mạng, vận hành các Website - CIC, kho dữ liệu và hệ thống TTTD; kiểm soát việc truy cập, khai thác sử dụng TTTD điện tử; cung cấp kịp thời, đầy đủ, trung thực

TTTD cho NHNN và các TCTD theo quy định hiện hành; làm dịch vụ thông tin cho các TCTD và các tổ chức khác trong và ngoài nước; tư vấn, hỗ trợ khách hàng tìm kiếm TTTD theo yêu cầu.

Tổ chức bộ máy của Trung tâm TTTD hiện nay gồm các phòng: Thu thập, xử lý thông tin; Phân tích XLTD DN; Kỹ thuật và quản trị mạng; Tài vụ; Tổng hợp - Hành chính; Dịch vụ cung cấp thông tin và Bản tin TTTD.

Trung tâm TTTD đã phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan triển khai tổ chức bộ máy, xây dựng các văn bản tạo hành lang pháp lý cho hoạt động TTTD, chuẩn hoá thông tin, xây dựng phần mềm, cơ sở dữ liệu, nối mạng đảm bảo thông suốt đến các chi nhánh NHNN và các NHTM; làm đầu mối đôn đốc hướng dẫn các NHTM xây dựng và thực hiện thống nhất nghiệp vụ TTTD; cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin cho Ban lãnh đạo NHNN và các NHTM. Đồng thời thường xuyên tổ chức họp giao ban, theo dõi tình hình thực hiện, đi sát thực tế nắm bắt những khó khăn vướng mắc và phối hợp hỗ trợ giải quyết kịp thời để thúc đẩy hoạt động TTTD trong toàn hệ thống.

#### **b) Các chi nhánh NHNN**

Bộ phận thực hiện TTTD tại chi nhánh NHNN là một cấu phần trong cấu trúc của hệ thống TTTD ngân hàng VN. Đây cũng là một nét đặc trưng riêng của hệ thống TTTD ngân hàng VN, gần giống với mô hình của NHTW Pháp. Điều này được quy định về pháp lý tại Quy chế tổ chức và hoạt động của NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố ban hành theo Quyết định số 1440/2004/QĐ-NHNN của NHNN. Theo quy định thì phòng tổng hợp thuộc chi nhánh NHNN có nhiệm vụ tổ chức công tác TTTD cho các TCTD trên địa bàn. Trách nhiệm, quyền hạn của chi nhánh NHNN đối với hoạt động TTTD được quy định chi tiết tại Quyết định số 1117/2004/QĐ-NHNN.

Chi nhánh NHNN có trách nhiệm bố trí tổ chức, nhân sự và các điều kiện liên quan để thực hiện nghiệp vụ TTTD tại chi nhánh. Phối hợp với CIC để đôn đốc, kiểm tra các TCTD, chi nhánh TCTD trên địa bàn thực hiện Quy

chế hoạt động TTTD và trao đổi TTTD với CIC. Chi nhánh NHNN có quyền khai thác TTTD phục vụ nhiệm vụ quản lý của NHNN và cung cấp cho các TCTD, chi nhánh TCTD trên địa bàn.

Về thực hiện, hầu hết các chi nhánh NHNN đã bố trí cán bộ (hoặc kiêm nhiệm đối với chi nhánh thiếu cán bộ) và trang bị máy tính kết nối Internet với CIC qua trang Web-CIC. Hầu hết các chi nhánh NHNN đã đăng ký truy cập Web-CIC, trong đó không chỉ cán bộ nghiệp vụ TTTD mà còn có cán bộ lãnh đạo và một số phòng, ban liên quan đăng ký truy cập Web-CIC. Đến nay 64/64 chi nhánh NHNN đăng ký truy cập và đã được cấp quyền truy cập cho 246 người sử dụng. Nhìn chung các chi nhánh NHNN đã chú trọng đôn đốc, kiểm tra các TCTD, chi nhánh TCTD trên địa bàn thực hiện việc báo cáo thông tin, phối hợp với CIC kiểm tra, kiểm soát để đảm bảo tính chân thực, đúng đắn của thông tin.

### **c) Tại các NHTM**

Bộ phận TTTD tại các NHTM là một cấu phần rất quan trọng trong cấu trúc hệ thống TTTD ngân hàng VN, vì các NHTM vừa là người cung cấp dữ liệu đầu vào chủ yếu cho hệ thống, lại vừa là người chủ yếu khai thác sử dụng thông tin đầu ra của hệ thống. Về cơ sở pháp lý hiện hành, thực hiện theo Quyết định số 1117/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Chỉ thị số 04/2004/CT-NHNN. Trong phần này chúng ta sẽ nghiên cứu về trách nhiệm, quyền hạn của TCTD trong việc thực hiện nghiệp vụ TTTD, tổ chức thực hiện báo cáo và khai thác TTTD phục vụ cho hoạt động tín dụng.

### **Trách nhiệm của các NHTM đối với hoạt động TTTD**

- Xây dựng chương trình phần mềm TTTD, chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện hoạt động TTTD tới các sở giao dịch, chi nhánh, đơn vị trực thuộc.

- Thu thập, tập hợp, kiểm soát thông tin từ các sở giao dịch, chi nhánh, đơn vị trực thuộc và báo cáo đầy đủ, trung thực, đúng thời hạn theo các mẫu biểu báo cáo đã quy định về CIC.

- Nghiên cứu, ứng dụng, triển khai các nghiệp vụ quản trị rủi ro tín dụng; phải khai thác, sử dụng TTTD nhằm ngăn ngừa, hạn chế rủi ro trong hoạt động tín dụng.

- Xây dựng quy trình kỹ thuật, bảo mật, mã số khách hàng, tuân thủ các chuẩn chung liên quan đến hoạt động TTTD do CIC hướng dẫn để thực hiện thống nhất, an toàn.

- Tổng giám đốc (giám đốc) TCTD chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực, đúng hạn của TTTD đã báo cáo cho NHNN.

Quyền của TCTD trong hoạt động TTTD: được quyền khai thác sử dụng TTTD. Được quyền đề nghị CIC kiểm tra về tính chính xác, kịp thời của TTTD do CIC cung cấp. Được CIC hỗ trợ đào tạo, hướng dẫn cán bộ làm nghiệp vụ TTTD.

**Về tổ chức thực hiện báo cáo TTTD**, có bốn NHTM NN đã thành lập phòng nghiệp vụ TTTD (dưới các tên gọi khác nhau), đã chú trọng đầu tư nhân lực, trang thiết bị để thực hiện nghiệp vụ TTTD gắn với việc giám sát, xử lý rủi ro tín dụng. Các phòng trên có nhiệm vụ làm đầu mối chỉ đạo, triển khai thực hiện TTTD trong hệ thống từng ngân hàng và đã triển khai báo cáo, khai thác sử dụng thông tin theo hệ thống dọc từ các chi nhánh về phòng TTTD tại hội sở chính. Các NHTM NN luôn tiên phong gương mẫu thực hiện, dù có nhiều chi nhánh, số lượng khách hàng lớn, nhưng đến nay cả 5 NHTM NN đã xây dựng mạng lưới thu thập, cung cấp thông tin từ các chi nhánh về trung tâm điều hành và kết nối với CIC. Hiện nay, các NHTM NN đã báo cáo cho CIC với tổng số hơn 4,2 triệu hồ sơ khách hàng, chiếm tỷ trọng 78% số hồ sơ khách hàng đã thu thập trong toàn hệ thống.

Các NHTM cổ phần đô thị, cổ phần nông thôn, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, các công ty tài chính và cho thuê tài chính đã xây dựng cơ chế nghiệp vụ, chương trình phần mềm, tập huấn nghiệp vụ TTTD và đã thu thập thông tin theo từng ngân hàng để truyền về CIC theo mẫu báo cáo mới quy định tại QĐ số 1117. Thông tin báo cáo về tương đối đều, kịp thời với số lượng hồ sơ khách hàng chiếm tỷ trọng hơn 20 % trên tổng số hồ sơ khách hàng CIC đang lưu trữ. Có nhiều NHTM cổ phần đã xây dựng tổ chức bộ máy riêng thực hiện TTTD gắn với việc thực hiện quản trị rủi ro tín dụng, đã học tập kinh nghiệm nước ngoài xây dựng được các phần mềm thu thập xử lý TTTD hiện đại như: NHTM cổ phần Hàng Hải, Sài Gòn, Đông Á, Á Châu...đây thực sự là những tín hiệu đáng mừng cho thấy các NHTM cổ phần VN đã thực sự chú ý đến hoạt động TTTD vì mục tiêu ngăn ngừa hạn chế rủi ro tín dụng.

**Việc khai thác, sử dụng thông tin** của các NHTM đã sôi động hơn nhiều so với trước, đặc biệt là tại các địa bàn lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Điều đó cho thấy sản phẩm TTTD đã và đang trở nên cần thiết đối với các NHTM trong hoạt động kinh doanh, là một yếu tố đầu vào quan trọng để góp phần nâng cao chất lượng tín dụng. Vấn đề này sẽ được trình bày chi tiết hơn trong phần cung cấp thông tin ra của CIC.

Tóm lại, về thực hiện, các NHTM đã chuyển biến cơ bản về nhận thức, thấy được trách nhiệm, tầm quan trọng và lợi ích thiết thực của TTTD trong việc quản lý, ngăn ngừa hạn chế rủi ro tín dụng và góp phần bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng. Vì vậy, đến nay việc thực hiện nghiệp vụ TTTD tại hầu hết các NHTM đã đi vào nề nếp. Trước đây các NHTM thực hiện một cách thụ động, có tư tưởng cho rằng đây là việc của NHNN, NHTM phải tham gia chủ yếu là vì phải báo cáo thông tin cho NHNN, nên phụ thuộc vào NHNN về phương thức thực hiện và chương trình phần mềm, nay đã chuyển sang chủ động, có sự phối hợp chặt chẽ với NHNN.

### **2.2.2. Thực trạng các dịch vụ TTTD ngân hàng VN hiện nay**

Đến nay hệ thống TTTD ngân hàng VN đã hình thành và đi vào hoạt động tương đối có nề nếp, về nội dung hoạt động thì mới thực hiện 3 trong 4 dịch vụ TTTD, đó là báo cáo TTTD DN, báo cáo TTTD về cá nhân và XLTD DN. Tuy nhiên, xét về thực chất thì dịch vụ báo cáo TTTD cá nhân tuy đã làm nhưng quy trình, nội dung vẫn thực hiện gần giống như báo cáo đối với DN, chưa được tách bạch, chưa thực hiện đúng các nội dung thông tin về cá nhân tiêu dùng, nên chúng ta sẽ nghiên cứu gộp chung vào phần dịch vụ báo cáo TTTD DN, với tên gọi chung là dịch vụ báo cáo TTTD. Sau đây chúng ta sẽ nghiên cứu thực trạng 2 loại dịch vụ TTTD này.

#### **2.2.2.1. Thực trạng dịch vụ báo cáo TTTD**

Dịch vụ báo cáo TTTD của hệ thống TTTD ngân hàng VN đang thực hiện tại cả 3 nhóm tham gia hệ thống là CIC, các chi nhánh NHNN và các TCTD. Nhưng để thấy rõ nội dung thực hiện một cách đầy đủ nhất, chúng ta sẽ xem xét nội dung nghiệp vụ này đang thực hiện tại CIC với các mục chính là thu thập thông tin; lưu trữ và xử lý thông tin; cung cấp thông tin; thông tin nước ngoài như sau:

##### **a) Thu thập thông tin**

Để thu thập được thực hiện tốt, CIC đã chú ý khai thác các nguồn có thể thu thập và đề ra phương pháp thu thập thích ứng. Đối với thông tin về khách hàng vay, thì nguồn thu thập chính vẫn từ các NHTM báo cáo cho NHNN theo Quyết định số 1117. Thông tin về tài chính DN chủ yếu mua từ Tổng Cục Thống kê. Thông tin về kinh tế thị trường khai thác từ các nguồn thông tin đại chúng như báo, tạp chí, mạng thông tin điện tử. Thông tin về DN nước ngoài thu thập từ cơ quan TTTD quốc tế mà CIC đã ký hợp đồng.

**Phương thức nhận tin:** hiện nay đang tiến hành một số phương pháp chính là nhận file thông tin dạng Text hoặc Excel do CIC qui định thống nhất về hình thức, nội dung và chuẩn hoá chung về cấu trúc file báo cáo. NHTM

có thể gửi file theo nhiều kênh như: thông qua SBV net, qua địa chỉ Internet, trên trang Web CIC.

**Đường luân chuyển thông tin:** chi nhánh, đơn vị trực thuộc NHTM báo cáo thông tin về hội sở chính, hội sở chính tập hợp, kiểm tra, gửi về CIC.

**Phạm vi thu thập tin:** tất cả các khách hàng không phân biệt loại hình, thành phần kinh tế, DN hay cá nhân, không phân biệt mức dư nợ, khi có quan hệ tín dụng với NHTM, thì NHTM phải báo cáo thông tin về CIC (thu thập toàn bộ khách hàng có dư nợ, chưa thu thập khách hàng tín dụng thẻ). Thông tin về kinh tế thị trường đã thu thập thông tin về lãi suất; huy động vốn; tỷ giá; văn bản pháp luật có liên quan ban hành trong kỳ;

**Các chỉ tiêu thu thập tin:** hệ thống mẫu biểu thu thập thông tin về khách hàng vay từ các NHTM gồm 9 biểu (Chi tiết tại phụ lục số 02-09 đính kèm) như sau:

- Biểu K1A, hồ sơ khách hàng (đối với khách hàng DN);
- Biểu K1B, hồ sơ khách hàng (đối với khách hàng tư nhân);
- Biểu K3, báo cáo dư nợ của khách hàng;
- Biểu K4, báo cáo tài sản bảo đảm tiền vay;
- Biểu K6, báo cáo bảo lãnh vay vốn của các DN;
- Biểu K7, các khoản phải trả thay khách hàng khi vi phạm bảo lãnh;
- Biểu K8, báo cáo khách hàng có tổng dư nợ bằng hoặc lớn hơn 5% vốn tự có của TCTD;
- Biểu K9, báo cáo khách hàng có nợ quá hạn.

Riêng thông tin về tài chính của khách hàng vay không quy định thành biểu cụ thể, trường hợp cần thiết khi CIC có yêu cầu thì TCTD phải cung cấp theo mẫu quy định của Bộ Tài chính.

#### **b) Lưu trữ và xử lý thông tin**

CIC đã chú trọng tới việc lưu trữ thông tin để tạo dựng kho dữ liệu của hệ thống TTTD ngân hàng. Tại đây hồ sơ khách hàng gồm hồ sơ pháp lý, tình

hình tài chính, tình hình hoạt động, quan hệ tín dụng...và thường xuyên được cập nhật bổ sung, lưu trữ theo mã số. Do thay đổi qui trình thu thập thông tin, nhận tin thông qua hội sở chính của NHTM, thay vì nhận tin trực tiếp từ các chi nhánh NHTM, đã nâng cao vai trò, trách nhiệm của NHTM. Mặt khác cũng do việc cải tiến file dạng text đối với các biểu báo cáo thông tin, tạo điều kiện cho việc báo cáo của các NHTM được thuận tiện, nên kết quả thu thập thông tin tại CIC đã có bước chuyển biến tích cực. Lượng thông tin thu thập được hàng năm tăng lên rõ rệt, đến tháng 12/2006 kho dữ liệu CIC đã có hơn 5,4 triệu hồ sơ khách hàng có quan hệ tín dụng, với dư nợ theo dõi được khoảng 443 nghìn tỷ VNĐ và 9,2 tỷ USD, như thống kê tại biểu 2.02.

*Biểu 2.02 Kho dữ liệu TTTD*

*Đơn vị: tỷ VNĐ và triệu USD*

Năm	Số hồ sơ KH lưu trữ	Số KH có $\geq$ 2 NHTM	Số KH nợ $\geq$ 5% vốn tự có của 1 TCTD	Tổng dư nợ VNĐ	Tổng dư nợ USD
1993	11.745	594	0	23.000	70
1994	12.646	1000	0	26.000	540
1995	17.326	1.700	0	29.000	650
1996	18.700	2.100	0	34.000	930
1997	19.234	2.600	0	35.000	1.010
1998	15.000	2.783	0	29.076	705
1999	11.831	1.425	0	46.000	779
2000	52.083	2.772	732	77.000	1.539
2001	84.000	4.005	873	104.000	2.200
2002	220.458	5.417	1.029	159.505	3.041
2003	391.911	3.144 ( $\geq$ 3)	969	196.797	4.291
2004	608.894	1.031 ( $\geq$ 5)	1155	265.853	5.323
2005	1.200.000	1.050 ( $\geq$ 5)	752	321.729	8.300
2006	5.443.000	1.020 ( $\geq$ 5)	642	443.227	9.203

*Nguồn CIC*

Chất lượng thông tin cũng tăng lên do các NHTM đã áp dụng kỹ thuật tin học báo cáo thông tin bằng file, chiết xuất số liệu trực tiếp từ dữ liệu kế toán giao dịch, hạn chế việc báo cáo thủ công nên đã tránh được nhiều sai sót. Ngoài việc thu thập thông tin từ NHTM, CIC còn thu thập thêm thông tin từ



các nguồn khác, như thông tin về báo cáo tài chính DN liên tục các năm từ 1998 đến 2005 của 3500 DN nhà nước. Kho TTTD ngân hàng VN thực sự đang là một cơ sở dữ liệu lớn trong hệ thống ngân hàng và có thông tin sẵn sàng để cung cấp các báo cáo thông tin theo yêu cầu.

**Xử lý, phân tích thông tin:** mới chỉ xử lý kiểm tra trước khi nạp thông tin vào máy tính và tổng hợp theo một số tiêu thức, xử lý tập hợp thông tin theo đúng mã khách hàng, theo mã TCTD (hoặc chi nhánh TCTD). Việc phân tích thông tin chưa được đẩy mạnh, nên thông tin cung cấp ra chưa phong phú, chưa thực sự hấp dẫn đối với người sử dụng tin.

### **c) Cung cấp thông tin**

**Đối tượng được sử dụng thông tin:** theo quy định hiện nay, đối tượng được sử dụng thông tin của hệ thống TTTD ngân hàng bao gồm Ban lãnh đạo NHNN, vụ, cục, đơn vị thuộc, các chi nhánh NHNN; TCTD và chi nhánh TCTD; tổ chức và cá nhân khác.

**Quy định tra cứu và trả lời thông tin:** việc tra cứu thông tin thực hiện trên WebCIC, đơn vị được sử dụng thông tin phải đăng ký danh sách người truy cập, được CIC cấp quyền, cấp mật khẩu truy cập. Việc tra cứu thông tin có thể bằng 2 cách tạo phiếu hỏi tin gửi CIC, hoặc tra cứu tự động trên WebCIC. Về tra cứu thông tin tự động, máy tính sẽ tự động tính toán đưa ra thông tin trả lời cho yêu cầu hỏi tin. Đây là phương pháp tiên tiến, nhưng hiện nay do thông tin lưu trữ trong kho dữ liệu chưa đầy đủ, chưa cập nhật, nên thông tin đưa ra chưa chính xác. Thực tế vẫn chủ yếu thực hiện hỏi tin bằng phiếu tra cứu, bộ phận trả lời tin sẽ kiểm tra lại thông tin, xác minh thêm cho đầy đủ, cập nhật bổ sung thông tin trước khi cung cấp cho yêu cầu hỏi tin.

### **Các sản phẩm TTTD hiện đang cung cấp ra**

Các sản phẩm của CIC được cung cấp chủ yếu trên trang WebCIC (xem chi tiết trên website <http://www.creditinfo.org.vn>) theo hai nhóm chính như sau:

*Những thông tin cung cấp theo định kỳ gồm:*

- Danh sách khách hàng quan hệ tín dụng (Biểu Y1);
- Danh sách KH quan hệ TD theo địa bàn tỉnh, thành phố (Biểu Y1.1);
- Danh sách khách hàng có quan hệ tín dụng theo TCTD (Biểu Y1.2)
- Hồ sơ pháp lý khách hàng (Biểu Y1.3)
- Quan hệ với các TCTD (Biểu Y1.4)
- Danh sách khách hàng có dư nợ lớn (Biểu Y2);
- Danh sách khách hàng có quan hệ tín dụng nhiều TCTD (Biểu Y3);
- Danh sách khách hàng có nợ quá hạn lớn (Biểu Y4);
- Danh sách khách hàng có dư nợ ngoại tệ lớn (Biểu Y5);
- Danh sách khách hàng có dư nợ lớn hơn 5% vốn tự có tại TCTD (Biểu Y6);
- Dư nợ theo vùng kinh tế (Biểu Y7);
- Diễn biến giá vàng (Biểu Y8);
- Diễn biến tỷ giá (Biểu Y9);
- Diễn biến lãi suất huy động (Biểu Y10);
- Diễn biến lãi suất cho vay (Biểu Y11);
- Thông tin về một số DN nước ngoài vào VN (Biểu Y12);
- Danh sách DN đã XLTD trong từng kỳ (Biểu Y13).

*Những thông tin khai thác từng lần, gồm 5 loại như sau:*

(1) Bản thông tin tổng hợp theo một số tiêu thức, gồm:

- Bản trả lời tin tổng hợp về khách hàng DN (Biểu R11);
- Bản trả lời tin tổng hợp về khách hàng cá nhân (Biểu R12);
- Bản trả lời tin về tài sản đảm bảo tiền vay (Biểu R13);

(2) Bản thông tin phân tích, XLTD DN (Biểu R21).

(3) Bản thông tin tài chính DN (Biểu R31).

(4) Bản tin CIC thường kỳ, phát hành 2 số/tháng.

(5) Bản báo cáo thông tin về DN nước ngoài.

#### **d) Về thông tin nước ngoài**

CIC chú trọng việc tăng cường hợp tác, mở rộng mối quan hệ với các cơ quan thông tin quốc tế, ký hợp đồng với D&B để thu thập thông tin về các DN nước ngoài có ý định quan hệ kinh tế với DN của VN hoặc chào cho vay những khoản ngoại tệ lớn. Qua thực hiện thấy rằng, việc ký kết hợp đồng thu thập thông tin với nước ngoài đã mở ra cho CIC có thêm nguồn thông tin đáng tin cậy, thông tin thu thập được đã phản ánh phần nào sự thật về hoạt động và thực trạng tài chính của DN nước ngoài có ý định vào hợp tác kinh doanh với VN, hoặc chào mời cho vay vốn, chào bán hàng hoá.

Sau đây là một vài dẫn chứng cụ thể, từ 2002-2005, theo yêu cầu của các NHTM, CIC đã thu thập được thông tin về 279 DN của nước ngoài, trong đó có 35 DN mời chào cho vay, mức thấp là 3 triệu USD và mức cao nhất là 3,6 tỷ USD, số còn lại là hoạt động thương mại. Trong số đó chỉ có 160 DN có đủ thông tin về pháp lý, tài chính, khả năng thanh toán, 119 DN còn lại lịch sử hoạt động không rõ ràng, chủ yếu là làm môi giới, lừa đảo, mục đích là xin chứng thư bảo lãnh của ngân hàng VN, hoặc lấy tiền đặt cọc. Thời gian qua việc thu thập thông tin về các đối tác nước ngoài đã góp phần đáng kể vào việc ngăn ngừa rủi ro khi quan hệ kinh tế, thương mại với nước ngoài.

**Về mức thu dịch vụ** của hệ thống TTTD ngân hàng VN được áp dụng theo quyết định số 1669/2005/QĐ-NHNN, ngày 18/11/2005 của Thống đốc NHNN tại phụ lục số 01 đính kèm luận án.

**Tóm lại**, về thực trạng nghiệp vụ báo cáo TTTD của hệ thống TTTD ngân hàng VN đã đạt được những kết quả bước đầu đáng kể, đã xây dựng được một hệ thống thu thập và cung cấp thông tin khách hàng trong toàn ngành ngân hàng, đã áp dụng công nghệ tin học tiên tiến trong việc thu thập, cung cấp và xử lý thông tin, đã làm chuyển biến nhận thức của các NHTM về lợi ích và sự cần thiết của TTTD trong việc ngăn ngừa và hạn chế rủi ro khi kinh doanh trong nền kinh tế thị trường.

### **2.2.2.2. Dịch vụ XLTD DN tại CIC**

Ngay từ năm 2000, CIC đã bước đầu xây dựng đề án XLTD DN, tổ chức hội thảo lấy ý kiến tham gia của các vụ, cục, NHTM, các nhà khoa học trong ngành và xin phép áp dụng thí điểm. Đến năm 2002, CIC được triển khai thí điểm XLTD DN trong thời gian 2 năm và năm 2004 CIC đã chính thức thực hiện XLTD DN, bình quân hàng năm đã xếp loại được khoảng 3000 DN. Ngoài việc XLTD theo yêu cầu của NHTM, CIC còn XLTD DN theo yêu cầu của lãnh đạo NHNN, của Chính phủ, kết quả xếp loại được đăng tải liên tục trên Bản tin TTTD của CIC. Đến 2006, CIC đã chỉnh sửa bổ sung lại quy trình XLTD cho phù hợp hơn. Tóm tắt các bước tiến hành XLTD DN tại CIC thực hiện theo Quyết định số 1253/QĐ-NHNN ngày 21/06/2006 của Thống đốc NHNN về việc thực hiện phân tích, xếp hạng tín dụng DN gồm 9 bước như sau:

Bước 1- Thu thập thông tin, nội dung và phương pháp thực hiện thu thập thông tin về cơ bản như phần trình bày về thu thập thông tin của dịch vụ báo cáo TTTD trên đây.

Bước 2 - Phân loại DN theo 8 ngành, gồm nông nghiệp trồng trọt, chăn nuôi; chế biến các sản phẩm nông lâm ngư nghiệp; xây dựng; thương mại hàng hoá; dịch vụ; công nghiệp năng lượng (điện, than, dầu khí); công nghiệp chế tạo; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Việc phân loại này căn cứ vào nhóm ngành cấp 3 và được mã hoá đưa vào trong hồ sơ pháp lý của DN.

Bước 3 - Phân loại DN theo quy mô. Bốn tiêu thức cơ bản đang áp dụng để xác định quy mô DN là nguồn vốn kinh doanh; lao động; doanh thu thuần; nộp ngân sách nhà nước. Bốn tiêu thức này được tính toán cho điểm phù hợp với ba quy mô DN hiện tại của VN. Ví dụ về thang điểm để tính quy mô DN tại CIC tại biểu 2.03 dưới đây.

*Biểu 2.03 Thang điểm tính quy mô DN tại CIC*

STT	Tiêu thức	Trị số	Điểm
1	Vốn kinh doanh	Từ 50 tỷ đồng trở lên	30
		Từ 40 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng	25
		Từ 30 tỷ đồng đến dưới 40 tỷ đồng	20
		Từ 20 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng	15
		Từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng	10
		Dưới 10 tỷ đồng	5
2	Lao động	Từ 1500 người trở lên	15
		Từ 1000 người đến dưới 1500 người	12
		Từ 500 người đến dưới 1000 người	9
		Từ 100 người đến dưới 500 người	6
		Từ 50 người đến dưới 100 người	3
		Dưới 50 người	1
3	Doanh thu thuần	Từ 200 tỷ đồng trở lên	40
		Từ 100 tỷ đồng đến dưới 200 tỷ đồng	30
		Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng	20
		Từ 20 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng	10
		Từ 5 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng	5
		Dưới 5 tỷ đồng	2
4	Nộp ngân sách	Từ 10 tỷ đồng trở lên	15
		Từ 7 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	12
		Từ 5 tỷ đồng đến 7 tỷ đồng	9
		Từ 3 tỷ đồng đến 5 tỷ đồng	6
		Từ 1 tỷ đồng đến 3 tỷ đồng	3
		Dưới 1 tỷ đồng	1

*Nguồn CIC[11]*

Những DN đạt từ 70-100 điểm được xếp loại qui mô lớn; điểm từ 30-69 xếp loại qui mô trung bình; dưới 30 điểm xếp loại qui mô nhỏ.

Bước 4 - Xây dựng các chỉ tiêu phân tích cơ bản.

a) Các chỉ tiêu tài chính bao gồm:

*Các chỉ tiêu thanh khoản:* khả năng thanh toán ngắn hạn; khả năng thanh toán nhanh.

*Các chỉ tiêu hoạt động:* luân chuyển hàng tồn kho; kỳ thu tiền bình quân; hiệu quả sử dụng tài sản.

*Các chỉ tiêu về cân nợ:* nợ phải trả/tài sản; nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu; nợ quá hạn/tổng dư nợ ngân hàng.

*Các chỉ tiêu về thu nhập:* tổng thu nhập trước thuế/doanh thu; tổng thu nhập trước thuế/tổng tài sản có; tổng thu nhập trước thuế/nguồn vốn.

Các chỉ tiêu tài chính có tổng điểm tối đa là 135, tối thiểu là 27. Ví dụ điểm các tỷ số tài chính được áp dụng tại CIC (và tại hầu hết các NHTM) theo biểu 2.04 dưới đây.

*Biểu số 2.04 Bảng điểm các tỷ số tài chính DN*  
(Đối với ngành nông nghiệp trồng trọt có quy mô lớn)

Tỷ số	Tiêu chuẩn về các tỷ số			
	A	B	C	D
<b>* Các tỷ số thanh khoản</b>				
1- Khả năng thanh toán ngắn hạn (L)	2,1	1,5	1,0	0,7
2- Khả năng thanh toán nhanh (L)	1,1	0,8	0,6	0,2
<b>* Các tỷ số hoạt động</b>				
3- Vòng quay hàng tồn kho (V)	4,0	3,5	3,0	2,0
4- Kỳ thu tiền bình quân (N)	40	50	60	70
5- Hiệu quả sử dụng tài sản (L)	3,5	2,9	2,3	1,7
<b>* Các tỷ số đòn cân nợ (%)</b>				
6- Nợ phải trả/tổng tài sản	39	48	59	70
7- Nợ phải trả/NVCSH	64	92	143	233
8- Nợ quá hạn/Tổng dư nợ NH	0	1	2	3
<b>* Các tỷ số lợi nhuận (%)</b>				
9- Tổng lợi tức trước thuế /doanhthu	3,0	2,5	2,0	1,5
10-Tổng lợi tức trước thuế/T.tài sản có	4,5	4,0	3,5	3,0
11-Tổng lợi tức trước thuế / NVCSH	10	8,5	7,6	7,5

*Nguồn CIC[11]*

b) Các chỉ tiêu phi tài chính bao gồm 3 chỉ tiêu là trình độ, số năm kinh nghiệm của giám đốc và số năm hoạt động của DN, với tổng số điểm tối đa là 18, tối thiểu là 4.

Bước 5 - Xây dựng bảng tính điểm theo quy mô, theo ngành kinh tế.

Bước 6 - Tổng hợp kết quả tính điểm. Căn cứ vào trọng số của các chỉ tiêu, đối chiếu với bảng điểm để tính điểm riêng rẽ và tổng hợp cho từng chỉ tiêu. Ví dụ trọng số của một số chỉ tiêu đang áp dụng tại CIC theo biểu 2.05.

*Biểu 2.05 Trọng số với các tỷ số tài chính DN*

Các chỉ tiêu	Trọng số
<b>Các chỉ tiêu thanh khoản</b>	
1. Khả năng thanh toán ngắn hạn	2
2. Khả năng thanh toán nhanh	1
<b>Các chỉ tiêu hoạt động</b>	
3. Luân chuyển hàng tồn kho	3
4. Kỳ thu tiền bình quân	3
5. Hệ số sử dụng tài sản	3
<b>Các chỉ tiêu cân nợ</b>	
6. Nợ phải trả / Tổng tài sản	3
7. Nợ phải trả / Nguồn vốn chủ sở hữu	3
8. Nợ quá hạn/Tổng dư nợ ngân hàng	3
<b>Các chỉ tiêu lợi tức</b>	
9. Tổng lợi tức sau thuế/Doanh thu	2
10. Tổng lợi tức sau thuế / Tổng tài sản có	2
11. Tổng lợi tức sau thuế / Nguồn vốn CSH	2

*Nguồn CIC*

Bước 7- Đưa ra hệ thống XLTD DN (gồm 9 loại)

$$\text{Khoảng cách giữa các loại} = \frac{\text{Tổng số điểm tối đa} - \text{Tổng số điểm tối thiểu}}{\text{Số loại}} \quad (01)$$

$$= \frac{(135 + 18) - (27 + 4)}{9} = \frac{153 - 31}{9} = 14$$

Bước 8 - áp dụng kỹ thuật tin học để tính toán XLTD DN

Bước 9 - So sánh kết quả XLTD DN qua các năm, đưa ra nhận xét về điểm mạnh, yếu của DN.

Tóm lại, XLTD DN tại CIC đến nay xếp loại theo 8 ngành kinh tế, từ chỗ chưa phân tích các chỉ tiêu phi tài chính đã từng bước bổ sung để đưa vào các chỉ tiêu phi tài chính nhằm bảo đảm kết quả xếp loại ngày càng hoàn thiện và phản ánh sát thực hơn về khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn.

### 2.2.2.3. Dịch vụ XLTD DN tại các NHTM

Do đòi hỏi thực tế trong quá trình đổi mới hoạt động của các NHTM, vì vậy khi các NHTM xây dựng ‘sổ tay tín dụng’ đã đưa dịch vụ XLTD vào phục vụ cho hoạt động tín dụng. Đây là lần đầu tiên ở VN, các NHTM đã xây dựng được một mô hình XLTD DN tương đối hoàn chỉnh, một bước đi mạnh dạn trong việc phát triển và tiếp cận với các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại nhằm tiến tới hội nhập về công nghệ ngân hàng. Phương pháp XLTD đã học tập kinh nghiệm của CIC, của một số nước và dần theo thông lệ chung của quốc tế.

*Biểu 2.06 - Tổng hợp điểm tín dụng của một số NHTM*

Chỉ tiêu	Thông tin tài chính chưa được kiểm toán			Thông tin tài chính được kiểm toán		
	DNNN	DN ngoài QD VN	DN ĐTNN	DNNN	DN ngoài QD VN	DN ĐTNN
<i>Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN</i>						
Chỉ tiêu tài chính	25%	35%	45%	35%	45%	55%
Chỉ tiêu phi tài chính	75%	65%	55%	65%	55%	45%
<i>Ngân hàng ngoại thương VN</i>						
Chỉ tiêu tài chính	40%	35%	50%	60%	55%	60%
Chỉ tiêu phi tài chính	60%	65%	50%	40%	45%	40%
<i>Ngân hàng công thương VN</i>						
Chỉ tiêu tài chính	40%			55%		
Chỉ tiêu phi tài chính	60%			45%		
<i>Ngân hàng Đầu tư &amp; phát triển VN</i>						
Chỉ tiêu tài chính	50%					
Chỉ tiêu phi tài chính	50%					

*Nguồn tác giả tự tổng hợp*

Việc XLTD DN tại các NHTM được thực hiện trên nguyên tắc cộng điểm ban đầu và điểm tổng hợp. Điểm ban đầu là điểm của từng chỉ tiêu, điểm tổng hợp bằng điểm ban đầu nhân với trọng số. Trọng số là mức độ



quan trọng của chỉ tiêu chấm điểm xét trên góc độ tác động rủi ro tín dụng. Quy trình, nội dung và phương pháp XLTD DN tại các NHTM, nhìn chung được áp dụng tương đối giống phương pháp của CIC, được chia thành 7 bước như sau: thu thập thông tin; phân loại DN theo ngành kinh tế; chấm điểm qui mô DN; chấm điểm các chỉ tiêu tài chính; chấm điểm các chỉ tiêu phi tài chính; tổng hợp điểm và xếp loại DN; ứng dụng kết quả xếp loại DN. Ứng dụng cụ thể thì mỗi NHTM có một cách riêng, ví dụ cách phân bổ điểm của một số NHTM đối với các chỉ tiêu tài chính, phi tài chính theo các loại hình sở hữu, theo mức độ thông tin đã được kiểm toán hay chưa tại biểu 2.06 trên.

Sau khi xác định được điểm tổng hợp, một số NHTM NN xếp loại DN theo 10 loại như tại biểu 2.07.

*Biểu 2.07 XLTD DN tại một số NHTM*

<i>NHCT VN</i>	<i>NHN&amp;PTNT VN, NHNT VN</i>	<i>Số điểm đạt được</i>
<i>AA+</i>	<i>AAA</i>	<i>92,4 – 100</i>
<i>AA</i>	<i>AA</i>	<i>84,8 – 92,3</i>
<i>AA-</i>	<i>A</i>	<i>77,2 – 84,7</i>
<i>BB+</i>	<i>BBB</i>	<i>69,6 – 77,1</i>
<i>BB</i>	<i>BB</i>	<i>62 – 69,5</i>
<i>BB-</i>	<i>B</i>	<i>54,4 – 61,9</i>
<i>CC+</i>	<i>CCC</i>	<i>46,8 – 54,3</i>
<i>CC</i>	<i>CC</i>	<i>39,2 – 46,7</i>
<i>CC-</i>	<i>C</i>	<i>31,6 – 39,1</i>
<i>C</i>	<i>D</i>	<i>&lt;31,6</i>

*Nguồn tác giả tự tổng hợp*

Các NHTM đã đưa ra quy định xếp loại và ứng dụng kết quả XLTD trong việc ra quyết định cấp tín dụng và giám sát sau khi cho vay. Ví dụ về việc ứng dụng trong việc ra quyết định cấp tín dụng và giám sát sau khi cho vay như hướng dẫn của một ngân hàng tại biểu 2.08.

Biểu 2.08 - Áp dụng kết quả XLTD DN tại một số NHTM

<b>Loại</b>	<b>Cấp tín dụng</b>	<b>Giám sát sau khi cho vay</b>
<b>AAA</b> (AA+)	Ưu tiên đáp ứng tối đa nhu cầu tín dụng với mức ưu đãi về lãi suất, phí, thời hạn và biện pháp bảo đảm tiền vay (có thể cho vay tín chấp)	Kiểm tra khách hàng định kỳ nhằm cập nhật thông tin và tăng cường mối quan hệ với khách hàng.
<b>AA</b>	Ưu tiên đáp ứng nhu cầu tín dụng với mức ưu đãi về lãi suất, phí, thời hạn và biện pháp bảo đảm tiền vay (có thể cho vay tín chấp)	Kiểm tra khách hàng định kỳ nhằm cập nhật thông tin và tăng cường mối quan hệ với khách hàng.
<b>A</b> (AA-)	Ưu tiên đáp ứng nhu cầu tín dụng, đặc biệt là các khoản tín dụng từ trung hạn trở xuống. Không yêu cầu cao về biện pháp bảo đảm tiền vay (có thể cho vay tín chấp)	Kiểm tra khách hàng định kỳ nhằm cập nhật thông tin
<b>BBB</b> (BB+)	Có thể mở rộng tín dụng; không hoặc hạn chế áp dụng các điều kiện ưu đãi. Đánh giá kỹ về chu kỳ kinh tế và tính hiệu quả khi cho vay dài hạn.	Kiểm tra khách hàng định kỳ nhằm cập nhật thông tin
<b>BB</b>	Hạn chế mở rộng tín dụng; chỉ tập trung vào các khoản tín dụng ngắn hạn với các biện pháp bảo đảm tiền vay hiệu quả. Việc cho vay mới hay các khoản cho vay dài hạn chỉ thực hiện với các đánh giá kỹ về chu kỳ kinh tế và tính hiệu quả, khả năng trả nợ của phương án vay vốn.	Chú trọng kiểm tra việc sử dụng vốn vay, tình hình tài sản bảo đảm.
<b>B</b> (BB-)	Hạn chế mở rộng tín dụng và tập trung thu hồi vốn vay. Các khoản cho vay mới chỉ thực hiện trong các trường hợp đặc biệt với việc đánh giá kỹ khả năng phục hồi của khách hàng và các phương án bảo đảm tiền vay.	Tăng cường kiểm tra khách hàng để thu nợ và giám sát hoạt động.
<b>CCC</b> (CC+)	Hạn chế tối đa mở rộng tín dụng; các biện pháp giãn nợ, gia hạn nợ chỉ thực hiện nếu có phương án khắc phục khả thi.	Tăng cường kiểm tra khách hàng. Tìm cách bổ sung tài sản bảo đảm.
<b>CC</b>	Không mở rộng tín dụng; tìm mọi biện pháp để thu hồi nợ, kể cả việc gia hạn nợ chỉ thực hiện nếu có phương án khắc phục khả thi.	Tăng cường kiểm tra khách hàng.
<b>C</b> (CC-)	Không mở rộng tín dụng; tìm mọi biện pháp để thu hồi nợ, kể cả việc xử lý sớm tài sản bảo đảm.	Xem xét phương án đưa ra toà kinh tế.
<b>D</b> (C)	Không mở rộng tín dụng; tìm mọi biện pháp để thu hồi nợ, kể cả việc xử lý sớm tài sản bảo đảm.	Xem xét phương án đưa ra toà kinh tế.

Nguồn tác giả tự tổng hợp

#### **2.2.2.4. Việc áp dụng tin học đối với hệ thống TTTD ngân hàng VN**

Đây là một nội dung gắn liền với việc tổ chức thực hiện 2 loại dịch vụ TTTD trên, tuy nhiên do tính chất quan trọng của nó nên cần tách thành một mục riêng để xem xét việc áp dụng tin học của tất cả các đơn vị trong hệ thống TTTD ngân hàng VN.

Trong hoạt động tín dụng, quy mô khách hàng của các NHTM ngày càng tăng lên, từ chỗ chỉ khoảng 500.000 khách hàng có quan hệ tín dụng trong toàn hệ thống ngân hàng năm 1992, đến nay đã có hơn 10 triệu khách hàng. Nếu không áp dụng công nghệ tin học để thu thập, lưu trữ, xử lý hàng triệu hồ sơ khách hàng như hiện nay thì hệ thống TTTD ngân hàng VN phải cần công sức của hàng nghìn lao động, và phải cập nhật thông tin dư nợ hàng ngày cho hàng triệu khách hàng, tạo lập hàng trăm bản trả lời thông tin một ngày, truyền tin đi và về là một khối lượng công việc rất lớn. Hơn nữa, nếu thu thập, xử lý, trả lời thông tin bằng thủ công như thời kỳ đầu thì độ chính xác không cao, không thể nhanh nhạy kịp thời. Có thể nói tin học đã giúp các đơn vị trong hệ thống TTTD ngân hàng VN tăng năng suất lao động, đảm bảo thông tin nhanh nhạy, chính xác, kịp thời và giảm chi phí, từ đó hạ chi phí thông tin đầu vào cho hoạt động tín dụng.

Hiện nay, công nghệ tin học đối với hoạt động TTTD đã được chú trọng cả phần mềm và phần cứng. Được sự ủng hộ, tạo điều kiện của Lãnh đạo NHNN, Cục Công nghệ tin học ngân hàng, các đơn vị, vụ, cục liên quan và sự hỗ trợ của các dự án án quốc tế, nên CIC, các chi nhánh NHNN, các TCTD đã được đầu tư hợp lý để áp dụng công nghệ tin học trong hầu hết các khâu nghiệp vụ TTTD, như việc chiết xuất số liệu tự động trên file kế toán giao dịch của TCTD, trên hệ thống Core Banking, đến khâu kiểm tra, xử lý, sàng lọc đối chiếu số liệu, phân tích XLTD DN, tạo lập bản trả lời tin, truyền tin đi về từ CIC đến các TCTD và ngược lại. Do mạnh dạn đầu tư hợp lý, lựa chọn giải pháp phần mềm và phần cứng thích hợp mà đến nay công nghệ của

hệ thống TTTD ngân hàng VN đã đạt được những yêu cầu nhất định, đã góp phần đảm bảo cho nghiệp vụ TTTD thực hiện khá thuận lợi.

Hiện tại, CIC đã thực hiện nâng cấp công nghệ giai đoạn I, trang WebCIC đã cung cấp thông tin đến các NHTM, các Vụ, Cục trong NHNN và chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố. Trang Web-CIC đã sử dụng công nghệ tin học tiên tiến, từng bước đưa vào áp dụng tự động xử lý trong các khâu nghiệp vụ TTTD như: gửi và thu nhận thông tin từ CIC đến các chi nhánh NHNN, NHTM và ngược lại; hỏi và trả lời tin trên Web thay cho bằng văn bản trước đây; tra cứu, khai thác thông tin nhanh chóng, thuận tiện; phân tích và xử lý thông tin chính xác hơn...Việc đầu tư trang bị vào hệ thống máy chủ tại CIC để tập trung lưu trữ, xử lý thông tin vào một đầu mối là hoàn toàn đúng hướng, tránh việc đầu tư dàn trải, lãng phí. Trên cơ sở hệ thống máy chủ mạnh đó đơn vị khai thác sử dụng chỉ cần đầu tư thiết bị đơn giản là có thể truy cập khai thác sử dụng TTTD. Đây là một bước chuyển biến quan trọng trong tiến trình hiện đại hoá công nghệ ngân hàng nói chung và hoạt động nghiệp vụ TTTD nói riêng. Tuy nhiên, những kết quả đó mới chỉ bước đầu, việc áp dụng công nghệ tin học cần phải đẩy mạnh hơn nữa.

### **2.2.3. Những kết quả đạt được của hệ thống TTTD ngân hàng VN**

#### **2.2.3.1. Đối với dịch vụ báo cáo TTTD**

Việc hình thành hệ thống TTTD ngân hàng VN là một bước đi tất yếu phù hợp với tiến trình phát triển của hoạt động tín dụng trong nền kinh tế thị trường. Với nòng cốt hệ thống là CIC của NHNN, CIC được WB đánh giá là một tổ chức TTTD công hoạt động hiệu quả ở khu vực Châu Á. Hệ thống TTTD ngân hàng VN sẵn có tất cả các ưu điểm chung giống như các PRC khác, ngoài ra nó còn có những ưu điểm riêng có như: (i) phù hợp với xu thế và thông lệ chung quốc tế trong hoạt động TTTD; (ii) là một hệ thống của ngân hàng nên hiệu lực pháp lý trong ngành cao trong việc báo cáo và khai thác sử dụng thông tin; (iii) do là hệ thống riêng của ngành ngân hàng, có tính

bảo mật cao nên trong những trường hợp cần thiết NHNN có thể sử dụng công cụ này để thực hiện những cuộc điều tra khảo sát hoặc thực hiện những nhiệm vụ khác như: thu thập báo cáo những khoản vay vượt quá 5%, 15% vốn tự có của từng TCTD giúp Thanh tra NHNN; thu thập, lưu trữ, thông báo việc phát hành séc quá số dư, séc giả, séc khống...; thu thập điều tra thông tin về DN nước ngoài phục vụ cho việc quản lý nhà nước; điều tra đột xuất về rủi ro tín dụng; khảo sát thông tin về các DN lớn của VN.

Tóm tắt một số nét về kết quả đã đạt được của dịch vụ báo cáo TTTD như sau:

- Thông tin chia sẻ gồm cả thông tin tích cực và thông tin tiêu cực, là nguồn thông tin rất quan trọng, đối với NHNN đã giúp ích rất nhiều trong quản lý vĩ mô, giám sát hoạt động của TCTD và trong việc hoạch định, thực thi chính sách tiền tệ. Đối với TCTD nó một mặt góp phần ngăn ngừa hạn chế rủi ro tín dụng nhằm đảm bảo an toàn hệ thống, mặt khác với thông tin tích cực nó góp phần mở rộng thị phần, lựa chọn khách hàng tốt, giảm chi phí điều tra thông tin, từ đó nâng cao chất lượng tín dụng, mở rộng tín dụng. Có thể nói đến nay không còn hiện tượng khách hàng có vấn đề nhưng vẫn đi vay ở nhiều ngân hàng cùng một lúc với số tiền lên hàng nghìn tỷ đồng như trường hợp Epcos - Minh Phụng năm 1994.

- Đối tượng thu thập thông tin mở rộng đến khách hàng cá nhân đã góp phần mở rộng tín dụng với DNN&V, phân bổ nguồn tín dụng một cách hợp lý. Từ đó góp phần mở rộng thị trường tín dụng chính thức và thu hẹp thị trường tín dụng không chính thức (tín dụng chợ đen, cho vay nặng lãi...) mang lại lợi ích cho người tiêu dùng.

- TTTD giúp giảm tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Thực tế chứng minh tỷ lệ nợ xấu của các NHTMCP là thấp hơn so với các NHTMNN một phần là do các NHTMCP thực hiện nghiêm túc việc cung cấp và khai thác sử dụng TTTD trong thời gian vừa qua.

- TTTD góp phần làm thay đổi dần văn hóa tín dụng và nâng cao đạo đức kinh doanh của cả người vay và người cho vay. Vì người vay có ý định lừa đảo đã biết rằng ngân hàng có một hệ thống TTTD nên khó mà lừa đảo được. Thực tế hiện tượng lừa đảo, dùng một tài sản thế chấp vay nhiều nơi, vay TCTD này để trả TCTD khác đã bị phanh phui từ đó làm nản lòng những ý định xấu trong thị trường tín dụng. Ví dụ Lã Thị Kim Oanh, nguyên Giám đốc Công ty Đầu tư và Phát triển nhà thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn dùng tài sản đảm bảo tiền vay là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp tại 3 ngân hàng. Cả 3 ngân hàng đều không có thông tin về khách hàng này, do vậy đã cho vay vốn, dẫn đến rủi ro. Nhưng với một hệ thống TTTD tốt thì chắc chắn điều này không thể xảy ra. Về phía người cho vay, cũng có nhiều trường hợp cán bộ tín dụng vay ké, hoặc giúp khách hàng lập chứng từ khống, khai gian số CMT và địa chỉ để chia nhỏ khoản vay, nhằm trốn tránh sự phát hiện. Nhưng thông qua TTTD đã phanh phui nhiều vụ việc, từ đó đã làm thay đổi dần ý thức, giảm bớt rủi ro tín dụng.

- Đã thiết lập được hệ thống thông tin ngày càng mở rộng với đầu mối là CIC, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố và các TCTD. Hệ thống TTTD đến nay đã theo dõi được khoảng 85% số dư nợ cho vay nền kinh tế với hơn 5 triệu hồ sơ khách hàng đang có quan hệ tín dụng tại các TCTD trong đó có 140 ngàn hồ sơ pháp nhân.

- Chất lượng thông tin ngày càng được nâng cao. Năm 2006, tính đến 30/9 CIC đã cung cấp được 71.000 bản trả lời tin trong nước, cung cấp 400 bản thông tin XLTD DN, 75 bản báo cáo thông tin về các DN nước ngoài cho các đơn vị có yêu cầu. Chất lượng thông tin cung cấp ngày càng phong phú hơn, số liệu dư nợ chính xác hơn, thời gian cung cấp nhanh hơn so với năm trước. Tổng hợp trả lời tin 6 tháng đầu năm 2006 của CIC tại biểu 2.09.

- Đối tượng sử dụng TTTD ngày càng được mở rộng. Trong 6 tháng đầu năm 2006 tổng số lượt truy cập WEB-CIC của các chi nhánh NHNN và

TCTD là 230.012 lượt (trong đó số lượt yêu cầu hỏi tin là 62.206, số lượt nhận trả lời tin là 38.691) và 1.558 file số liệu báo cáo từ các NHNN và các TCTD gửi về. Cho đến nay, CIC đã cấp quyền khai thác TTTD điện tử cho 2.707 người sử dụng trên toàn quốc. Chi tiết trả lời tin 6 tháng đầu năm 2006 của CIC cho các TCTD tại biểu phụ lục số 11 đính kèm.

*Biểu 2.09 - Tổng hợp trả lời tin 6 tháng đầu năm 2006 của CIC*

STT	Tên TCTD	6 tháng đầu năm 2005	6 tháng đầu năm 2006	Tăng/Giảm	
				SL	%
I	Chi nhánh NHNN	867	313	-554	-63.90%
II	NHTMNN	9.533	10.329	796	8.35%
III	NHTMCP	24.549	29.337	4.788	19.50%
IV	Ngân hàng liên doanh	99	146	47	47.47%
V	Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	293	574	281	95.90%
VI	Các TCTD khác	320	380	60	18.75%
Tổng cộng		35.661	41.079	5.418	15.19%

*Nguồn CIC*

### **2.2.3.2. Kết quả đạt được đối với dịch vụ XLTD DN**

#### **a) Tại CIC**

Sau gần bốn năm triển khai dịch vụ XLTD DN, CIC đã xếp loại được 5.099 DN có báo cáo tài chính 2003 và 5.199 DN có báo cáo tài chính 2004. Kết quả XLTD đã phục vụ cho Chính phủ, NHNN, cơ quan có liên quan và cho yêu cầu của các TCTD như sau [22]:

- Phân tích XLTD các DN có dư nợ trên 100 tỷ VND báo cáo Ban lãnh đạo NHNN (phục vụ cho nghiên cứu, cảnh báo). Theo số liệu năm 2005, CIC đã XLTD 397 DN dư nợ lớn trên 100 tỷ VND với số dư nợ đến ngày 15/06/2005 là trên 118.600 tỷ đồng, chiếm 32% tổng dư nợ CIC thu thập được. Qua XLTD các DN trên cho thấy: số DN xếp loại khá trở lên (từ AAA đến BBB) chiếm 18,1%, còn lại (từ BB đến hết C) chiếm 81,9% là xếp loại trung bình và yếu kém. Điều này cho thấy hoạt động của các DN lớn chưa hiệu quả, khả năng tạo ra lợi nhuận kém, rủi ro tín dụng cao.

- XLTD 64 Tổng công ty 90-91 (phục vụ cho ban lãnh đạo NHNN, Ban kinh tế Trung ương và cho cảnh báo), cho thấy không có tổng công ty nào

được xếp loại tốt (loại AAA và AA), có 9 tổng công ty được xếp loại khá (từ A đến BBB), còn lại 55 tổng công ty xếp loại trung bình trở xuống (từ BB đến C). Qua phân tích, xếp loại cho thấy các tổng công ty 90-91 hoạt động kém hiệu quả, khả năng tạo ra lợi nhuận thấp, độ rủi ro cao.

- XLTD 16 DN cần “lưu ý” theo báo cáo của Văn phòng Chính phủ (phục vụ cho Chính phủ, ban lãnh đạo NHNN, công tác cảnh báo). Qua tổng hợp số liệu cho thấy 16 DN này vay nợ nhiều tại các NHTM, chủ yếu từ các NHTM nhà nước. Tổng số dư nợ của 16 DN tại thời điểm báo cáo là 8.002 tỷ đồng (kể cả ngoại tệ quy đổi), nợ quá hạn chiếm 5% tổng dư nợ.

- Phục vụ cho yêu cầu XLTD của các NHTM, hai năm qua CIC đã cung cấp 947 bản báo cáo XLTD cho các NHTM, tổng hợp kết quả XLTD DN theo ngành, thành phần kinh tế tại biểu 2.10, 2.11 dưới đây.

*Biểu 2.10 - Kết quả XLTD năm 2004 theo ngành kinh tế*

XLTD	Ngành Nông lâm ngư nghiệp		Ngành Công nghiệp		Ngành Xây dựng		Ngành Thương mại dịch vụ		Tổng số
	Số DN	Tỷ lệ (%)	Số DN	Tỷ lệ (%)	Số DN	Tỷ lệ (%)	Số DN	Tỷ lệ (%)	
AAA	0	0	58	2,0	2	0,5	10	0,6	70
AA	6	5,3	148	5,0	3	0,8	47	2,7	204
A	10	8,8	350	11,8	13	3,3	126	7,3	499
BBB	20	17,7	362	12,2	15	3,8	179	10,4	576
BB	17	15,0	564	19,0	47	11,8	370	21,5	998
B	28	24,8	543	18,3	105	26,3	370	21,5	1.046
CCC	18	15,9	486	16,4	140	35,0	329	19,1	973
CC	12	10,6	345	11,6	51	12,8	208	12,1	616
C	2	1,9	109	3,7	24	6,0	82	4,8	217
<i>Tổng số</i>	<i>113</i>	<i>100</i>	<i>2.965</i>	<i>100</i>	<i>400</i>	<i>100</i>	<i>1.721</i>	<i>100</i>	<i>5.199</i>

*Nguồn CIC [22]*



Biểu 2.11 - Kết quả XLTD năm 2004 theo loại hình DN

Xếp loại tín dụng	DNNN		DN có vốn ĐTNN		Công ty TNHH, CTy cổ phần		Tổng số
	Số DN	Tỷ lệ (%)	Số DN	Tỷ lệ (%)	Số DN	Tỷ lệ (%)	
AAA	8	0,7	9	4,0	54	1,4	71
AA	32	2,7	16	7,2	160	4,2	208
A	75	6,2	43	19,3	386	10,2	504
BBB	105	8,7	34	15,2	446	11,8	585
BB	182	15,1	34	15,2	798	21,1	1.014
B	262	21,8	36	16,1	760	20,1	1.058
CCC	315	26,2	32	14,3	637	16,9	984
CC	165	13,7	18	8,1	441	11,7	624
C	66	5,5	10	4,5	146	3,9	222
Tổng số	1.202	100	223	100	3.774	100	5.199

Nguồn CIC [22]

### b) Kết quả đạt được của XLTD DN tại NHTM

Sau hai năm triển khai hoạt động XLTD DN tại các NHTM đã mang lại một số thành công nhất định. Kết quả xếp loại đã được áp dụng và chính các DN thừa nhận. Việc XLTD DN đã giúp các NHTM tiếp cận với phương thức hoạt động ngân hàng hiện đại, dần xoá bỏ cách đánh giá khách hàng một cách phiến diện và cảm tính như trước đây, tạo ra tư duy, quan điểm và phong cách mới trong hoạt động tín dụng ngân hàng. Chất lượng xếp loại ngày một nâng cao, thực trạng về tình hình tài chính và tiềm năng của DN đã được đánh giá đúng, điều này góp phần làm lành mạnh hoá hoạt động tín dụng, chất lượng tín dụng cũng được cải thiện và nâng lên theo hướng giảm dần tỷ trọng nợ xấu trên tổng dư nợ. Một số kết quả cụ thể được thể hiện trên các mặt sau:

- Kết quả XLTD đối với từng DN là căn cứ để NHTM đưa ra những quyết định ứng xử phù hợp với từng khách hàng như phê duyệt hay không phê duyệt cho vay; đề ra chính sách khách hàng phù hợp như xác định hạn

mức tín dụng, thời hạn cho vay, mức lãi suất, biện pháp bảo đảm tiền vay,... Đây là một trong những công cụ hữu hiệu giúp các ngân hàng nâng cao năng lực quản lý trong việc cho vay, thu nợ và xử lý rủi ro tín dụng.

- Xét trên góc độ quản lý toàn danh mục tín dụng, kết quả XLTD DN đã mang lại hiệu quả giúp NHTM trong việc đề ra chiến lược Marketing nhằm hướng tới những khách hàng có ít rủi ro hơn, ước lượng mức vốn cho vay sẽ không thu hồi được để trích lập dự phòng tổn thất tín dụng...

- Công tác XLTD DN đã được đưa vào quy trình quản lý khách hàng của các NHTM (thể hiện trong các sổ tay tín dụng). Đây là một tác nghiệp bắt buộc trong quá trình quản lý khách hàng của NHTM. Qua đó, cán bộ ngân hàng đã dần nắm bắt được các nội dung, qui trình thực hiện.

- Các NHTM đã xây dựng được một hệ thống chỉ tiêu đánh giá khách hàng theo hai nhóm chỉ tiêu chính đó là chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu phi tài chính, lượng hoá các chỉ tiêu này thành thang điểm để cán bộ ngân hàng dễ dàng trong việc phân loại khách hàng.

#### **2.2.4. Hạn chế của hệ thống TTTD ngân hàng VN và nguyên nhân**

Mặc dù hệ thống TTTD ngân hàng VN đã có những bước phát triển đáng kể sau 15 năm thành lập, nhưng thực tế cho thấy vẫn còn bất cập, tồn tại cả về phía các chủ thể thực hiện và cả đối với từng dịch vụ. Chúng ta sẽ xem xét các tồn tại và nguyên nhân theo từng dịch vụ và chủ thể như sau:

##### **2.2.4.1. Hạn chế đối với các dịch vụ TTTD**

Về cơ bản hạn chế lớn nhất là chưa triển khai đủ được các loại hình dịch vụ TTTD hiện có thực chất mới thực hiện 2 /4 dịch vụ. Hạn chế đối với 2 dịch vụ đang thực hiện là:

##### **a) Hạn chế đối với dịch vụ báo cáo TTTD**

- Thu thập dữ liệu đầu vào chưa tốt, chủ yếu mới thu thập được thông tin dư nợ, còn các thông tin về tài chính, phi tài chính, tình hình tài sản đảm bảo, bảo lãnh, tình hình tài chính của khách hàng vay thì thu thập chưa bảo

đảm yêu cầu. Việc phối hợp với các bộ, ngành như cơ quan cấp phép thành lập DN, cơ quan thuế, cơ quan tư pháp...chưa tốt nên chưa có đủ dữ liệu đầu vào cần thiết cho TTTD.

- Việc xử lý thông tin nhìn chung còn đơn điệu, chưa có các kỹ thuật phân tích tiên tiến, chưa có các hoạt động gia tăng như chấm điểm tín dụng, thông tin cảnh báo, thông tin khách hàng có hiện tượng gian lận, khách hàng vi phạm tín dụng, thanh toán...

- Sản phẩm cung cấp ra còn nghèo nàn, tuy đã thiết kế được 22 sản phẩm, nhưng thực tế mới đáp ứng được khoảng 10 sản phẩm có chất lượng, có tính cập nhật. Chưa có sản phẩm đặc thù phục vụ riêng cho yêu cầu của từng loại hình TCTD.

- Chưa triển khai đầy đủ, đúng nghĩa báo cáo TTTD tiêu dùng, chưa có thông tin về khách hàng tín dụng thẻ, trong khi hoạt động này đang phát triển mạnh và nhu cầu thông tin để phòng ngừa rủi ro rất lớn.

- Đối tượng được phép sử dụng TTTD bị thu hẹp trong phạm vi ngành ngân hàng, ngoài ra các tổ chức và cá nhân khác có nhu cầu chưa được tiếp cận sử dụng TTTD. Quyền lợi cá nhân của các khách hàng có hồ sơ tại kho dữ liệu TTTD chưa được đảm bảo. Họ chưa được phép tiếp cận và sửa đổi thông tin sai lệch trong bộ hồ sơ của mình.

### **Nguyên nhân**

Có nhiều nguyên nhân làm cho hoạt động dịch vụ báo cáo TTTD còn nhiều bất cập, trong đó có một số nguyên nhân chính sau đây:

- Chưa có sự phối hợp của các bộ, ngành trong việc chia sẻ thông tin dẫn đến khó khăn trong việc kiểm tra, kiểm soát chất lượng thông tin đầu vào.

- Tính công khai, minh bạch hóa hoạt động của các DN VN chưa cao, chế độ báo cáo tài chính DN còn nhiều bất cập, chưa có chế tài cụ thể cho những trường hợp vi phạm, hoạt động kiểm toán, kiểm soát nội bộ chưa phát triển, ý thức của DN trong việc báo cáo tài chính chưa cao, có khi DN có tới

2 bảng cân đối kế toán để sử dụng cho những mục đích khác nhau. Để dễ tiếp cận với nguồn tín dụng, các DN đã lập các báo cáo tài chính ma, có số liệu sai lệch thực tế.

- Chưa chú trọng đến khâu tuyên truyền, quảng bá sản phẩm TTTD, đặc biệt là lợi ích hoạt động TTTD trong việc hạn chế rủi ro tín dụng.

- Các TCTD chưa thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo thông tin và khai thác sử dụng thông tin góp phần hạn chế rủi ro cho hoạt động tín dụng.

- Chưa có một hệ thống mã khách hàng chuẩn thống nhất trong toàn quốc, góp phần tạo thuận lợi và rút ngắn thời gian tìm kiếm thông tin về khách hàng tại các tổ chức, cơ quan, bộ ngành khác nhau.

- Chưa chú trọng đến khâu nghiên cứu và phát triển sản phẩm TTTD dựa vào nhu cầu của người sử dụng.

- Chưa có một chế tài cụ thể với những trường hợp vi phạm chế độ báo cáo, khai thác và sử dụng TTTD.

- Nguồn nhân lực tại các cơ quan trong hệ thống TTTD ngân hàng VN còn thiếu cả về số lượng và yếu về trình độ chuyên môn và các khả năng phụ trợ khác cho công việc (ngoại ngữ, tin học...), chính điều này làm cho việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin những năm qua còn nhiều hạn chế.

#### **b) Hạn chế đối với XLTD DN**

Tuy đã đạt được một số kết quả nhất định góp phần hạn chế rủi ro, nhưng thực tế trong quá trình thực hiện cũng còn hạn chế làm ảnh hưởng nhiều đến chất lượng XLTD DN kể cả đối với CIC và các TCTD, như sau:

- Điểm của các chỉ tiêu được xây dựng trên cơ sở thống kê bình quân số lớn, nhưng thực tế số liệu thống kê chưa đủ, nên điểm đưa ra chưa sát thực. Hơn nữa điểm này phải được điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với điều kiện kinh tế trong từng thời kỳ nhưng các cơ quan XLTD chưa làm được.

- Phương pháp phân tích, qui trình XLTD DN tại các NHTM gần như áp theo mô hình thực hiện của CIC, nên chưa phù hợp với các NHTM.

- Yêu cầu của việc XLTD DN phải đáp ứng những đòi hỏi khắt khe để đảm bảo kết quả xếp loại đạt chất lượng cao, chính xác và trung thực. Tuy nhiên trong thực tế, những yêu cầu này chưa thực sự đáp ứng đúng theo như đòi hỏi, ví dụ như tính chính xác của báo cáo tài chính của các DN VN thường không cao, số đã được kiểm toán rất ít.

- Phương pháp dùng trong XLTD DN của các NHTM vẫn còn đơn điệu, chủ yếu dựa vào phương pháp so sánh mà ít sử dụng kết hợp với các phương pháp đánh giá, xếp loại khác như phương pháp chuyên gia hay phương pháp chi tiết. Trong khi đó các chỉ tiêu để đối chiếu và so sánh lại được cố định, không thay đổi cho phù hợp với thực tế luôn diễn biến phức tạp và đa dạng. Điều này thể hiện ở bảng các chỉ số tài chính áp dụng cho chấm điểm các DN thuộc các ngành kinh tế (4 ngành kinh tế) trong sổ tay tín dụng của các NHTM, các bảng chỉ tiêu này gần như cố định.

- Do kết quả XLTD tại cả ở CIC và các NHTM chưa thật sự hấp dẫn, chưa phản ánh đúng tình hình của DN, chưa tạo được niềm tin vững chắc cho ngân hàng và khách hàng, nên việc sử dụng còn rất hạn chế, tại CIC, sau 2 năm thực hiện thì các NHTM hỏi tin về XLTD gần 1.000 bản. Tại các NHTM việc sử dụng kết quả XLTD nội bộ cũng giảm đi.

### **Nguyên nhân**

- Đây là dịch vụ còn rất mới, cả CIC và các NHTM chưa có kinh nghiệm, điều kiện để nghiên cứu, học hỏi trong và ngoài nước còn khó khăn nên việc áp dụng còn lúng túng. Hơn nữa việc nghiên cứu đầy đủ về lĩnh vực này chưa được chú trọng đúng mức nên chưa đưa ra được định hướng, quy trình, bước đi phù hợp cho việc XLTD DN.

- Trong hoạt động tín dụng thì chưa thực hiện đồng bộ tại tất cả các NHTM, mới chỉ có một số ngân hàng đi tiên phong, nên khi khách hàng bị xếp loại thấp sẽ sang vay ở ngân hàng chưa áp dụng XLTD, hoặc ở ngân hàng đã áp dụng nhưng bỏ qua kết quả XLTD để cạnh tranh dành khách hàng.

## 2.2.4.2. Hạn chế đối với các chủ thể thực hiện dịch vụ TTTD

### a) Hạn chế và nguyên nhân đối với các NHTM

- Một số NHTMCP có chi nhánh ở nhiều địa bàn, nhưng chưa thực hiện tốt vai trò đầu mối chỉ đạo thực hiện TTTD, nên các chi nhánh tự thực hiện, chưa đảm bảo được yêu cầu báo cáo TTTD. Một số ngân hàng (chi nhánh, đơn vị trực thuộc) đã báo cáo nhưng chưa gửi hết hồ sơ khách hàng đang có dư nợ. Có một số ngân hàng mới chỉ báo cáo những khách hàng là DN, chưa báo cáo khách hàng tư nhân, cá thể.

*Biểu 2. 12 - Những TCTD chưa hỏi tin trong 6 tháng đầu năm 2006*

STT	Mã CTD	Tên TCTD
1	06	NH CSXH
2	07	Quỹ tín dụng nhân dân
3	08	Quỹ tín dụng cơ sở
4	09	NH PT VN
5	38	Cty Tài chính tàu thủy
6	44	NH TMCP NT Mỹ xuyên
7	53	NH TMCP Toàn cầu
8	58	Cty TC cao su
9	60	Cty Tài chính bưu điện
10	61	Cty Tài chính dệt may
11	68	NH TMCP NT Miền tây
12	76	NATEXIS BANK
13	80	Calyon Bank
14	81	Cty Tài chính ANZ - V.Tracs
15	83	OCBC BANK
16	88	ABN - AMRO BANK
17	90	MAY BANK
18	92	DEUSTHCHE BANK
19	94	SHINHAN BANK
20	95	BANK OF CHINA
21	96	Mizuho Corporate Bank
22	97	Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ
23	98	ICBC BANK
24	A3	JP MORGAN CHASE BANK
25	A6	CATHAY UNITED BANK
26	A8	Sumitomo Mitsui Banking

*Nguồn CIC*

- Về thời gian báo cáo thông tin còn chưa đều, chưa thực hiện đúng qui định là phải báo cáo chậm nhất sau 3 ngày làm việc khi có phát sinh quan hệ tín dụng.

- Về thực hiện số lượng các biểu báo cáo mới đạt yêu cầu đối với biểu K01, K03, K08, còn các biểu báo cáo khác thực hiện chưa đều.

- Về chất lượng báo cáo thông tin “Hồ sơ khách hàng” báo cáo còn thiếu một số chỉ tiêu (như mã số thuế, tổng số lao động, vốn điều lệ); hoặc có chỉ tiêu không chuẩn xác (như loại hình khách hàng, ngành kinh tế, ngành nghề kinh doanh); không có font tiếng Việt. “Tình hình tài chính khách hàng” còn chưa đầy đủ, thiếu chính xác, cùng 1 DN nhưng số liệu của các NHTM báo cáo khác nhau.

- Về khai thác sử dụng TTTD, còn một số TCTD chưa quan tâm khai thác, ví dụ, trong 6 tháng đầu năm 2006, còn khá nhiều TCTD chưa hỏi thông tin như thống kê tại biểu 2.12 trên đây.

### **Nguyên nhân**

- Một số lãnh đạo NHTM chưa kiên quyết chỉ đạo thực hiện TTTD.

- Nhiều chi nhánh NHTM chưa có cán bộ chuyên trách đảm nhiệm công tác TTTD, hoặc có nhưng thay đổi thường xuyên, cán bộ chưa được đào tạo kỹ lưỡng về nghiệp vụ.

- Sự phối kết hợp giữa cán bộ tín dụng (là người sử dụng tin) và người khai thác thông tin chưa được chặt chẽ. Nhiều cán bộ tín dụng chưa thấy hết sự cần thiết phải trực tiếp khai thác và có nhu cầu sử dụng TTTD. Mặt khác, còn có tâm lý ngại hỏi, chưa có thói quen sử dụng tin.

- Trang thiết bị và chương trình phần mềm, mạng máy tính phục vụ cho dịch vụ TTTD tại các NHTM chưa đồng bộ, chưa đảm bảo việc cung cấp, khai thác sử dụng TTTD.

- Một số biểu báo cáo thông tin còn có chi tiết khó thu thập, hoặc cơ sở dữ liệu hiện có của NHTM chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Một số ngân hàng chưa thực sự coi trọng chất lượng tín dụng, họ chỉ chú trọng hoàn thiện hồ sơ thủ tục tín dụng để an toàn cho cá nhân.

- Một số NHTM vì đảm bảo an toàn hệ thống mạng nội bộ nên quy định không cho các chi nhánh kết nối vào mạng internet, hoặc chỉ cho 1 máy tách rời khỏi mạng được truy cập internet nhưng do thiếu máy tính nên qui định này đã gây nhiều khó khăn cho các chi nhánh TCTD trong việc truy cập internet vào WebCIC để báo cáo và khai thác thông tin.

- Việc cổ phần hoá các NHTM NN diễn ra chậm cũng ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện TTTD, vì sở hữu chung nên ý thức phòng ngừa rủi ro cũng có nơi chưa tốt.

#### **b) Hạn chế và nguyên nhân đối với chi nhánh NHNN**

- Một số nơi lãnh đạo chi nhánh NHNN chưa thực sự quan tâm, coi trọng thông tin và thiếu chỉ đạo thường xuyên kiểm tra đôn đốc thực hiện nghiệp vụ TTTD đối với các NHTM, chi nhánh NHTM trên địa bàn.

- Cán bộ TTTD chưa thường xuyên chủ động kiểm tra đối chiếu số liệu do CIC truyền về với số liệu thực tế trên địa bàn.

- Việc thu thập thông tin có liên quan đến hoạt động tín dụng từ các cơ quan ngoài ngành trên địa bàn chưa đều, chưa cung cấp để xây dựng kho dữ liệu toàn ngành.

- Chưa tích cực tuyên truyền hướng dẫn các NHTM, chi nhánh NHTM trên địa bàn. Do vậy, tại một số tỉnh việc khai thác sử dụng thông tin chưa tốt.

- Việc báo cáo tình hình thực hiện TTTD hàng tháng chưa đều nên không phản ánh kịp thời những khó khăn, thuận lợi của địa phương trong quá trình thực hiện.

#### **Nguyên nhân:**

- Một số chi nhánh có sự thay đổi cán bộ chuyên trách TTTD nhưng không có kế hoạch đào tạo, phối hợp CIC để hướng dẫn nghiệp vụ kịp thời, đảm bảo tính liên tục trong toàn hệ thống.



- Sự phối kết hợp giữa chi nhánh NHNN và CIC ở một số tỉnh chưa được thường xuyên, nhận thức về quá trình đổi mới và trách nhiệm, chức năng của bộ phận TTTD trên địa bàn chưa đầy đủ.

### **c) Những hạn chế và nguyên nhân về phía CIC**

- Chất lượng thông tin cung cấp ra đôi khi chưa thật đảm bảo, thông tin dư nợ của CIC còn thấp hơn so với số dư thực tế, do chưa thu thập được hết các khoản vay tại nhiều NHTM. Thông tin về tình hình tài chính DN chủ yếu mới có được đối với 3500 DN mà CIC đã mua từ Tổng cục thống kê, còn lại hầu như chưa có, thông tin về tài sản bảo đảm tiền vay cũng còn chưa đầy đủ.

- Thông tin tổng hợp theo ngành kinh tế, thành phần kinh tế chưa có.

- Việc mua thông tin ngoài ngành chưa thường xuyên nên chưa có đủ các thông tin về tài chính của DN ngoài quốc doanh; DN có vốn đầu tư nước ngoài; thông tin về DN nhà nước giải thể, sáp nhập, cổ phần hoá; thông tin về DN có vấn đề; thông tin kinh tế khác và phân tích về đầu tư theo ngành nghề, vùng, miền...

- Sản phẩm thông tin cung cấp ra chưa phong phú, chưa có thông tin thích hợp phục vụ cho vay tiêu dùng, tín dụng thẻ, cho vay với DNN&V.

- Giá bán sản phẩm TTTD chưa thật hợp lý. Ví dụ bản tin tổng hợp đối với khách hàng cá nhân là 40.000đ, cao so với giá tham khảo tại biểu 1.08, chi phí thông tin lớn đôi khi cũng làm nản lòng đối với các chi nhánh TCTD.

### **Nguyên nhân**

NHTM cung cấp thông tin đầu vào cho CIC chưa đầy đủ, chính xác, kịp thời. Trong khi nguồn mua thông tin tài chính DN và các thông tin khác từ ngoài ngành như thông tin về thống kê ngành, thông tin cảnh báo còn khó khăn, chưa có nguồn tin cậy. Còn nhiều lĩnh vực mới chưa có điều kiện để học hỏi nghiên cứu kinh nghiệm trong và ngoài nước. Chưa đẩy mạnh việc tuyên truyền về hoạt động TTTD, về lợi ích của thông tin trong hoạt động tín dụng.

### 2.3. Đánh giá mức độ phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN

Nghiên cứu thực trạng của hệ thống TTTD ngân hàng VN cho thấy cùng với sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động tín dụng ngân hàng thì hệ thống TTTD ngân hàng VN đã không ngừng đổi mới, phát triển cả về quy mô tổ chức, số lượng và chất lượng của từng dịch vụ TTTD. Tuy nhiên, để đẩy mạnh phát triển hơn nữa thì cần phải đánh giá mức độ phát triển của hệ thống TTTD ngân hàng VN thông qua các tiêu chí chuẩn, qua những kết quả đạt được và chỉ ra những hạn chế, nguyên nhân để khắc phục. Đồng thời cần phải xem xét dựa trên các tiêu chí chuẩn chung và trên mặt bằng chung, ít nhất là theo khu vực để thấy được thực chất hoạt động TTTD của ngân hàng VN đang đứng ở vị trí nào, cần phải đạt đến những chuẩn mực nào.

*Biểu 2.13 - Hệ số chia sẻ TTTD tại một số khu vực*

<i>Khu vực, quốc gia</i>	<i>Chi phí để tạo ra tài sản thế chấp (% của thu nhập bình quân đầu người)</i>	<i>Chỉ số quyền lợi hợp pháp</i>	<i>Chỉ số TTTD</i>	<i>Hệ số thu thập thông tin của cơ quan TTTD công (người vay/1000 người trưởng thành)</i>	<i>Hệ số thu thập thông tin của công ty TTTD tư (người vay/1000 người trưởng thành)</i>
<i>Châu Á Thái Bình Dương</i>	2,0	5	2	33	67
<i>Châu Âu và Trung Á</i>	7,6	5	2	6	46
<i>Châu Mỹ Latin và vùng Caribê</i>	19,4	3	4	85	325
<i>Trung Đông và Bắc Phi</i>	18,6	3	2	20	12
<i>OECD</i>	5,2	6	5	76	577
<i>Achentina</i>	21,3	3	6	201	733
<i>Brazil</i>	21,4	2	6	78	425
<i>Trung Quốc</i>	0,0	2	3	4	0
<i>Cộng hòa Séc</i>	0,6	6	5	21	249
<i>Malaysia</i>	3,2	8	6	339	-
<i>Thái Lan</i>	1,1	5	5	0	150
<i>Uruguay</i>	28,6	4	5	72	756
<i>VN</i>	2,0	4	3	8	0

Nguồn: <http://rru.worldbank.org>

Báo cáo Business doing 2006 của WB [34] đã phác hoạ bức tranh về hoạt động TTTD với 3 chỉ tiêu chính là chỉ số TTTD, hệ số thu thập thông tin của cơ quan TTTD công và tư, có so sánh thêm với chỉ tiêu chi phí để tạo ra tài sản thế chấp và chỉ số quyền lợi hợp pháp (bảo vệ quyền lợi hợp pháp đối với người cho vay) của một số nước tại biểu 2.13 trên đây. Qua biểu trên và căn cứ thực tiễn, đối chiếu với các tiêu chí chuẩn, có thể đánh giá mức độ phát triển của hệ thống TTTD ngân hàng VN như sau:

(1) Về chỉ số TTTD, có giá trị từ 0 đến 6. VN đạt chỉ số này là 3 nhưng không nên hiểu đây là mức trung bình, mà đó mới chỉ là bước đầu triển khai hoạt động TTTD.

(2) Hệ số thu thập thông tin của cơ quan TTTD công, tại VN là 8, trong khi trung bình khu vực Châu Á là 33, của Bồ Đào Nha là 296, Malaysia là 339. Nhưng cần chú ý rằng, tại VN chưa có cơ quan TTTD tư, nên hệ số thu thập thông tin của cơ quan TTTD công (CIC) là bao trùm toàn bộ, như vậy là rất thấp so với yêu cầu chung của khu vực.

(3) Hệ số thu thập thông tin của cơ quan TTTD tư của VN bằng 0 vì chưa thực hiện. Cần lưu ý phát triển cơ quan TTTD tư để phối hợp cùng cơ quan TTTD công bao phủ được toàn bộ hoạt động TTTD.

(4) Số TCTD tham gia chia sẻ thông tin/ tổng số TCTD hiện có đạt 100%, tốt. Tuy nhiên, việc báo cáo đạt 100% TCTD, vì ở VN bắt buộc TCTD phải báo cáo thông tin theo Quyết định 1117/2004/QĐ-NHNN. Còn việc khai thác sử dụng thông tin theo thống kê của CIC, đến nay mới có 58/84 TCTD khai thác thông tin, đạt 69%, còn 26 TCTD chưa khai thác sử dụng thông tin, đây chính là một vấn đề đáng lưu ý.

(5) Số tổ chức tài chính phi ngân hàng tham gia chia sẻ TTTD bằng 0, vì các tổ chức này (như bảo hiểm, các quỹ đầu tư, trợ cấp...) chưa tham gia hoạt động TTTD. Trong tương lai cũng cần cho phép các tổ chức này tham gia chia sẻ thông tin.

(6) Số hồ sơ khách hàng do hệ thống TTTD thu thập được/ tổng số khách hàng thực tế, nếu trừ các khoản vay theo hộ nông dân của Ngân hàng No&PTNT, Ngân hàng Chính sách xã hội ( khoảng 9 triệu khách hàng) thì số hồ sơ thu thập hiện nay là 5,4 triệu hồ sơ, đạt khoảng 80% số khách hàng thực tế đang vay tại tất cả các TCTD. Tỷ số này thực hiện tốt.

(7) Dư nợ theo dõi (của hệ thống TTTD) trên tổng dư nợ thực tế của toàn bộ nền kinh tế, hiện nay đạt 85%, thực hiện tốt.

(8) Quy mô khoản vay thu thập, ở VN không quy định giới hạn dư nợ phải báo cáo, bắt buộc phải báo cáo toàn bộ khách hàng có quan hệ tín dụng, là tốt, nhưng những khách hàng quá nhỏ có số lượng rất lớn (ví dụ 9 triệu hộ nông dân vay tại Ngân hàng No&PTNT chỉ vay trong phạm vi từng xã) ít ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng thì chưa cần thu thập.

(9) Về thời gian cập nhật thông tin, hiện tại ở VN cập nhật 3 ngày/ lần là rất tốt. Tuy nhiên, trong thực tế chủ yếu mới cập nhật được thông tin dư nợ, còn các thông tin phi tài chính, tài chính thì vẫn chưa làm được 3 ngày/lần.

(10) Về thời gian trả lời tin, ở VN hầu hết đã trả lời tin ngay trong ngày. Về điểm này thực hiện tốt, đạt yêu cầu chung giống như các hệ thống TTTD ngân hàng của các nước trên thế giới.

(11) Tăng trưởng số lượng bản trả lời tin của CIC cho các TCTD trong thời gian qua (theo kết quả tại biểu 2.09) là rất khả quan, và khả năng tăng trưởng còn rất cao.

(12) Tăng trưởng doanh thu lợi nhuận của CIC cũng rất tốt, mặc dù mới chỉ là bước đầu nhưng có triển vọng rất khả quan.

(13) Mức độ áp dụng công nghệ chuẩn là trực tuyến, online VN đã thực hiện tốt.

(14) Khả năng phục hồi thông tin khi có sự cố, thể hiện tính dự phòng bảo đảm thông tin thông suốt, liên tục, phục hồi nhanh khi có sự cố xảy ra. Ở VN đã thực hiện tốt điểm này.

### **Bài học từ thực tiễn phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN**

Từ các hạn chế và nguyên nhân dù chỉ ra trên đây, có thể đưa ra một số bài học có tính kinh nghiệm từ thực tiễn để góp phần phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống TTTD ngân hàng VN:

*Một là*, về nhận thức, cần phải đẩy mạnh tuyên truyền để cả NHNN và NHTM mại thấm nhuần hơn nữa về sự cần thiết và lợi ích của hoạt động TTTD đối với kinh doanh tiền tệ, tín dụng của các NHTM, vì thế việc thực hiện TTTD là trách nhiệm của cả hệ thống ngân hàng. Hệ thống TTTD ngân hàng chỉ đạt được hiệu quả khi toàn bộ hệ các TCTD tham gia báo cáo TTTD.

*Hai là*, từ nhận thức đó phải có biện pháp chế tài kiên quyết đối với những TCTD không thực hiện việc báo cáo thông tin hoặc báo cáo nhưng chưa kịp thời, đầy đủ, chính xác. Đồng thời phải đưa quy định đối với các NHTM khi xem xét cấp tín dụng mới phải khai thác tra cứu thông tin TTTD để đảm bảo an toàn.

*Ba là*, cơ quan TTTD phải cố gắng nâng cao chất lượng thông tin cung cấp đủ thông tin theo yêu cầu của NHTM, phải phát triển thêm các sản phẩm phục vụ tín dụng tiêu dùng, tín dụng thẻ... và các loại hình dịch vụ khác của NHTM đang phát triển; nghiên cứu để đưa việc XLTD DN thực sự đi vào cuộc sống tín dụng, tiến hành nghiên cứu hoạt động chấm điểm tín dụng; và nghiên cứu điều chỉnh lại giá bán sản phẩm TTTD thích hợp hơn để tạo động lực kích thích, khuyến khích các NHTM khai thác sử dụng TTTD.

*Bốn là*, các NHTM phải thấy sự cấp thiết phải củng cố bộ phận TTTD của mình, gắn với việc phát triển thông tin khách hàng và quản trị rủi ro tín dụng. Nếu không thực hiện ngay các biện pháp quản trị rủi ro tín dụng thì mục tiêu tín dụng an toàn, hiệu quả, bền vững khó thực hiện được. Hơn nữa nếu TCTD không có một cơ cấu quản trị rủi ro hữu hiệu gắn chặt với hoạt động TTTD thì sẽ không thể đủ sức cạnh tranh trong điều kiện hội nhập.

\*

\* \*

**Tóm lại,** do những nhu cầu bức thiết từ thực tế của hoạt động tín dụng, đã dẫn đến sự ra đời của hệ thống TTTD ngân hàng VN năm 1992. Qua vài nét khái quát về lịch sử phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN cho thấy từ chỗ còn bỡ ngỡ, vừa làm, vừa học hỏi, vừa rút kinh nghiệm, đến nay hệ thống TTTD ngân hàng VN đã phát triển tương đối mạnh, được WB và các tổ chức tài chính quốc tế đánh giá là hoạt động có hiệu quả, đạt mức trung bình trong khu vực.

Về cấu trúc hệ thống TTTD ngân hàng VN có 3 đơn vị tham gia là CIC, các chi nhánh NHNN và các TCTD. Về dịch vụ, đã thực hiện 2 trong 4 dịch vụ là báo cáo TTTD và XLTD DN. Nhờ nỗ lực của toàn hệ thống TTTD ngân hàng nên đến nay kho TTTD ngân hàng đã tăng mạnh với 5,4 triệu hồ sơ khách hàng, hệ thống TTTD ngân hàng đã trả lời bình quân 7.000 bản tin/tháng, cung cấp thông tin về XLTD, thông báo những khách hàng có nợ quá hạn lớn, có vi phạm hoạt động tín dụng, có dấu hiệu gian lận... cho các TCTD và ban lãnh đạo, thanh tra NHNN, qua đó đã góp phần không nhỏ trong việc ngăn ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng thời gian qua và giảm tỷ lệ nợ quá hạn từ hơn 10% trước năm 2000 xuống còn 5%.

Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng đánh giá khách quan về mức độ phát triển của hệ thống TTTD ngân hàng VN so với các nước trong khu vực, so với yêu cầu thực tế của hoạt động tín dụng, đã khẳng định hệ thống TTTD ngân hàng VN chưa phát triển theo yêu cầu đổi mới. Đặc biệt là về năng lực của các chủ thể, sự thiếu vắng của các chủ thể thuộc kinh tế tư nhân, chưa thực hiện các dịch vụ TTTD mới như TTTD tiêu dùng, chấm điểm tín dụng cá nhân, chất lượng các dịch vụ đang thực hiện cũng chưa đảm bảo. Đây chính là nội dung quan trọng để làm căn cứ đề xuất những giải pháp trong chương 3.

### CHƯƠNG III

## GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THÔNG TIN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

Từ nghiên cứu lý luận, từ thực tiễn hoạt động hệ thống TTTD ngân hàng VN và học tập kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, cho thấy TTTD đã thực sự góp phần đắc lực giúp cho các NHTM hạn chế rủi ro tín dụng. Vì vậy, hầu hết các nước trên thế giới đã triển khai hoạt động TTTD rất sớm, đã có hệ thống TTTD với cấu trúc tương đối hoàn chỉnh, sở hữu đa dạng, có mạng lưới thu thập và cung cấp thông tin hiện đại, thực hiện đầy đủ 4 dịch vụ TTTD, từ đó đã hạn chế đáng kể thiệt hại do rủi ro tín dụng gây ra cho các ngân hàng, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển. Tại VN, việc tổ chức và thực hiện TTTD tuy đã có rất nhiều cố gắng, đã đạt được những thành quả bước đầu đáng khích lệ, góp phần đáng kể cho hoạt động tín dụng ngân hàng, nhưng vẫn còn một số hạn chế như đã nêu ra ở chương 2. Từ đó, tôi mạnh dạn đề xuất một số giải pháp thiết thực, có tính khả thi, chủ yếu áp dụng cho các chủ thể và các loại hình dịch vụ trong hệ thống TTTD ngân hàng, với hy vọng góp phần khắc phục những hạn chế để thúc đẩy phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN, nhằm nâng cao chất lượng thông tin cung cấp cho NHNN phục vụ nhiệm vụ quản lý, giám sát, cung cấp cho các TCTD để hạn chế rủi ro trong kinh doanh tín dụng.

### **3.1. Tiềm năng phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN**

Trước khi đề cập đến phương hướng mục tiêu và đề xuất giải pháp, chúng ta sẽ xem xét qua vài nét về môi trường hoạt động của TTTD, gồm môi trường kinh tế xã hội, tình hình hoạt động của DN, các ngân hàng, điều kiện công nghệ và độ minh bạch của môi trường thông tin, vì đây chính là điều kiện đủ để tồn tại và phát triển hệ thống TTTD ngân hàng và cũng chính là điều kiện đủ để các giải pháp đề xuất có tính khả thi.

### **3.1.1. Môi trường kinh tế- xã hội và hoạt động DN là cơ hội cho sự phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN**

VN chính thức khởi xướng công cuộc đổi mới kinh tế từ năm 1986. Từ đó, đã có nhiều thay đổi to lớn, trước hết là sự đổi mới về tư duy kinh tế, chuyển đổi từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, sang kinh tế thị trường định hướng XHCN, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đa dạng hóa và đa phương hóa các quan hệ kinh tế đối ngoại, thực hiện mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong 20 năm đổi mới, GDP của VN đã tăng lên liên tục, giai đoạn 1996-2000 tốc độ tăng GDP là 7,5%. Từ năm 2001 đến nay, tốc độ tăng GDP hàng năm đều tăng ở mức năm sau cao hơn năm trước (năm 2001 tăng 6,9%, năm 2002 tăng 7%, năm 2003 tăng 7,3%, năm 2004 tăng 7,7%, năm 2005 tăng 8,4%, năm 2006 tăng 8,17%). Cùng với tốc độ tăng cao của GDP, cơ cấu kinh tế đã có sự thay đổi đáng kể. Từ năm 1990 đến 2005, tỷ trọng của khu vực nông nghiệp đã giảm từ 38,7% xuống 20,89% GDP, nhường chỗ cho sự tăng lên về tỷ trọng của khu vực công nghiệp và xây dựng từ 22,7% lên 41,03%, còn khu vực dịch vụ được duy trì ở mức gần như không thay đổi: 38,6% năm 1990 và 38,10% năm 2005. Trong từng nhóm ngành, cơ cấu cũng có sự thay đổi tích cực. Trong khu vực nông nghiệp bao gồm các ngành nông, lâm, ngư nghiệp, tỷ trọng của ngành nông và lâm nghiệp đã giảm từ 84,4% năm 1990 xuống 77,7% năm 2003, phần còn lại là tỷ trọng ngày càng tăng của ngành thủy sản. Trong cơ cấu công nghiệp, tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến tăng từ 12,3% năm 1990 lên 20,8% năm 2003, chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao. Cơ cấu của khu vực dịch vụ thay đổi theo hướng tăng nhanh tỷ trọng của các ngành dịch vụ có chất lượng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch...

Cơ cấu các thành phần kinh tế ngày càng được chuyển dịch theo hướng phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị



trường có sự quản lý của nhà nước, trong đó kinh tế tư nhân được phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm. Từ những định hướng đó, khung pháp lý ngày càng được đổi mới, tạo thuận lợi cho việc chuyển dần từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, sang nền kinh tế thị trường, nhằm giải phóng sức sản xuất, huy động và sử dụng các nguồn lực có hiệu quả, tạo đà cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Khi sửa đổi Luật DN (năm 2000), các DN tư nhân đã có điều kiện thuận lợi để phát triển. Bộ luật này đã thể chế hóa quyền tự do kinh doanh của các cá nhân trong tất cả các ngành nghề mà pháp luật không cấm, dỡ bỏ những rào cản về hành chính đang làm trở ngại đến hoạt động kinh doanh của các DN như cấp giấy phép, thủ tục, các loại phí... Tính trong giai đoạn 2000-2004, đã có 73.000 DN tư nhân đăng ký mới, tăng 3,75 lần so với giai đoạn 1991-1999. Cho đến năm 2004, đã có 150.000 danh nghiệp tư nhân đang hoạt động theo Luật DN, với tổng số vốn trị giá 182 tỷ đồng. Từ năm 1991 đến năm 2003, tỷ trọng của khu vực kinh tế tư nhân trong GDP đã tăng từ 3,1% lên 4,1%, kinh tế ngoài quốc doanh khác từ 4,4% lên 4,5%, kinh tế cá thể giảm từ 35,9% xuống 31,2%, và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 6,4% lên 14%. Từ 1/7/2006, Luật DN 2005 (áp dụng chung cho cả DN trong nước và đầu tư nước ngoài) đã có hiệu lực, hứa hẹn sự lớn mạnh của các DN bởi sự bình đẳng trong quyền và nghĩa vụ của các DN, không phân biệt hình thức sở hữu.

Trong khu vực DN nhà nước, những chính sách và biện pháp điều chỉnh, sắp xếp lại DN, đặc biệt là những biện pháp về quản lý tài chính của công ty nhà nước, quản lý các nguồn vốn nhà nước đầu tư vào DN, hay việc chuyển các công ty nhà nước thành công ty cổ phần theo tinh thần cải cách mạnh mẽ hơn nữa các DN nhà nước, ngày càng được coi trọng nhằm nâng cao tính hiệu quả cho khu vực kinh tế quốc doanh. Với chính sách xây dựng

nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm đi, từ 40,1% GDP năm 1991 xuống còn 38,3% năm 2003, kinh tế tập thể giảm từ 10,2% xuống 7,9% trong thời gian tương ứng. Trong các năm 2002-2003, có 1.655 DN nhà nước được đưa vào chương trình sắp xếp và đổi mới, năm 2004 là 882 DN và năm 2005 là 413 DN.

VN đã sử dụng một cách hiệu quả các thành tựu kinh tế vào mục tiêu phát triển xã hội như phân chia một cách tương đối đồng đều các lợi ích của đổi mới cho đại đa số dân chúng; gắn kết tăng trưởng kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển y tế, giáo dục; nâng chỉ số phát triển con người (HDI) của VN từ xếp thứ 120/174 nước năm 1994, lên xếp thứ 108/177 nước trên thế giới năm 2005; tăng tuổi thọ trung bình của người dân từ 50 tuổi trong những năm 1960 lên 71 tuổi hiện nay, giảm tỷ lệ số hộ đói nghèo từ trên 70% đầu những năm 1980 xuống dưới 7% năm 2005.

Chính sách đổi mới, mở cửa và công nghiệp hóa đã mở ra cho VN những cơ hội mới để phát huy những lợi thế so sánh vốn có về tài nguyên thiên nhiên và nguồn lao động dồi dào, giá rẻ, sử dụng những lợi thế đó vào việc phát triển các nguồn hàng xuất khẩu ngày càng lớn, tiêu thụ tại thị trường các nước, mang lại một nguồn thu ngoại tệ ngày càng cao phục vụ cho tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hóa.

Chính sách “đa dạng hóa, đa phương hoá” quan hệ quốc tế đã giúp VN hội nhập ngày càng sâu rộng hơn với nền kinh tế thế giới và khu vực. Nếu như trước năm 1990, VN mới có quan hệ thương mại với 40 nước, thì ngày nay nhờ thực hiện chính sách đối ngoại rộng mở, làm bạn, hợp tác với tất cả các nước trên thế giới trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, VN đã có quan hệ ngoại giao với 169 nước trên thế giới, ký kết các hiệp định thương mại đa phương và song phương với trên 80 quốc gia, thực hiện chế độ tối huệ quốc với trên 70 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có những nước và khu vực có

nguồn vốn lớn, công nghệ cao và thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản, EU và các nền kinh tế mới công nghiệp hóa ở Đông Á.

Về DN, mặc dù có tiến bộ về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu và hiệu quả sản xuất kinh doanh ở một số mặt được nâng lên, song so với yêu cầu của chiến lược phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế khu vực, quốc tế, thì DN nước ta còn gặp một số khó khăn, liên quan đến đề tài này, có hai vấn đề đáng kể là:

*Một là, vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh:* hiện nay vốn của DN rất thấp, 86,2% số DN có vốn dưới 10 tỷ đồng, DN có vốn trên 500 tỷ đồng chưa phải là lớn nhưng cũng chỉ chiếm gần 0,4%. Thực trạng đó ngoài nguyên nhân do tiềm lực của các nhà đầu tư chưa mạnh, nhưng có nguyên nhân quan trọng là thị trường vốn chưa hoàn chỉnh, chưa đủ sức đáp ứng nhu cầu vốn cho DN.

*Hai là, thiếu các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật công nghệ, thông tin:* nhìn chung các DN rất lúng túng trong việc tìm kiếm các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật công nghệ, dịch vụ cung cấp thông tin về thị trường, giá cả, môi trường đầu tư. Vì vậy vấn đề đặt ra là phải có tổ chức và chính sách phù hợp để phát triển dịch vụ tư vấn hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp thông tin cho DN, đặc biệt là các DNN&V.

Từ môi trường kinh tế xã hội nói chung và tình hình hoạt động DN nói riêng cho thấy sự cần thiết phải tạo lập một môi trường thông tin tốt hơn, đặc biệt là TTTD. Đây cũng chính là cơ hội và điều kiện đủ cho sự phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN.

### **3.1.2. Hệ thống ngân hàng VN đang phát triển mạnh tạo thị trường tiềm tàng cho phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN**

Các NHTM nhà nước, bao gồm NHNT VN, có 27 chi nhánh cấp I, 8 chi nhánh cấp II; NHCT VN, có 100 chi nhánh cấp I, 35 chi nhánh cấp II; NHNo&PTNT VN, có 100 chi nhánh cấp I, 640 chi nhánh cấp II; NHĐT&PT

VN, có 90 chi nhánh cấp I, 50 chi nhánh cấp II; NH Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long, có 40 chi nhánh cấp I; NH CSXH VN, có 64 chi nhánh cấp I và 600 phòng giao dịch cấp huyện; Ngân hàng Phát triển, mới được chuyển đổi từ Quỹ Hỗ trợ phát triển, có 63 chi nhánh cấp I. Các NHTM cổ phần đô thị, cổ phần nông thôn, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, liên doanh, công ty tài chính cũng có hệ thống chi nhánh rất lớn. Nhìn chung hệ thống ngân hàng VN đã phát triển đa dạng phù hợp với nền kinh tế thị trường. Về số lượng là khá lớn, đến nay có 84 TCTD, với khoảng 1200 chi nhánh cấp I và 2000 chi nhánh cấp II (tổng số khoảng 3200 chi nhánh, chưa kể hàng nghìn chi nhánh cấp 3, phòng giao dịch của NHNo& PTNT, và gần 900 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở). Điều này cho thấy nếu các NHTM thực sự hoạt động theo kinh tế thị trường thì nhu cầu về TTTD rất lớn, giả sử tại mỗi chi nhánh trên mỗi ngày làm việc bình quân phát sinh 10 nghiệp vụ tín dụng cần phải tra cứu thông tin thì nhu cầu hỏi tin 1 ngày sẽ ở mức khoảng 32 nghìn lượt. Mặt khác, để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao và bền vững thì tăng trưởng tín dụng cũng đang được duy trì với bình quân 20%/năm, nhưng để tín dụng an toàn hiệu quả thì đòi hỏi ở hệ thống TTTD ngân hàng VN một trách nhiệm nặng nề là phải thu thập và cung cấp đủ nhu cầu thông tin đến 3200 đơn vị hoạt động tín dụng trên để góp phần ngăn ngừa, hạn chế rủi ro và đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng.

### **3.1.3. Nền tảng công nghệ tin học**

Một yếu tố vô cùng quan trọng cần phải xem xét đối với tiềm năng phát triển của hệ thống TTTD đó chính là nền tảng công nghệ tin học. Công nghệ tin học bao gồm cả yếu tố phần cứng, phần mềm, truyền tải, lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin đóng vai trò to lớn trong việc phát triển hệ thống TTTD. Hiện tại nền tảng công nghệ tin học của VN nói chung và của hệ thống ngân hàng nói riêng đã khá phát triển. Các TCTD, kể cả các chi nhánh đều đã được trang bị máy tính phục vụ cho việc hạch toán và xử lý nghiệp vụ

tín dụng, vì vậy thông tin cơ bản đã được lưu trữ trong máy tính và từng ngân hàng đã kết nối từ chi nhánh về hội sở chính, thuận tiện cho việc thu thập, báo cáo, truyền dẫn số liệu từ các chi nhánh về hội sở chính và từ hội sở chính về CIC. Đồng thời hệ thống máy tính ở các TCTD, chi nhánh TCTD phát triển cũng thuận lợi rất nhiều cho việc khai thác sử dụng TTTD.

Tại CIC, cũng như các trung tâm thông tin của các bộ, ngành chính phủ và tổ chức phi chính phủ thì nền tảng công nghệ cũng đã đạt đến trình độ tương đối cao, do đó cũng thuận lợi cho việc trao đổi thông tin ngoài ngành với các trung tâm thông tin nói trên. Nếu so với trước đây 15 năm khi công nghệ tin học còn chưa phát triển thì hoạt động TTTD rất khó khăn. Việc thu thập tin hầu như phải làm bằng thủ công, trả lời tin bằng văn bản và việc truyền dẫn, xử lý, lưu trữ thông tin cũng rất khó khăn, tốn kém đã làm ảnh hưởng đến chất lượng thông tin.

#### **3.1.4. Môi trường thông tin của VN ngày càng minh bạch**

Cách đây 10 năm, VN bị đánh giá là có môi trường thông tin kém minh bạch và rất thiếu nguồn dữ liệu thông tin. Nhưng đến nay môi trường thông tin của VN đã được cải thiện một bước đáng kể, các cơ quan thông tin sau một thời gian hoạt động trong nền kinh tế thị trường đã thu thập và lưu trữ được những thông tin tối thiểu cần thiết, đáng kể là thông tin về DN. Một vài cơ quan thông tin chuyên về DN đang hoạt động ở VN như Trung tâm Thông tin DN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Trung tâm Thông tin DN của Phòng Thương mại và Công nghiệp VN; Trung tâm Thông tin của Tổng cục Thống kê; Trung tâm Thông tin của Bộ Tài chính; Trung tâm Đăng ký tài sản thế chấp của Bộ tư pháp; các trung tâm TTTD của các NHTM. Ngoài ra cũng có một số công ty thông tin tư nhân chuyên thu thập, cung cấp thông tin về DN, nhưng mới đang ở bước khởi đầu. Chính đây là những nguồn dữ liệu có liên quan rất mật thiết đến TTTD và là tiềm năng lớn để góp phần thúc đẩy phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN.

## **3.2. Định hướng mục tiêu phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN**

### **3.2.1. Quan điểm phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN**

Phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN là một đòi hỏi khách quan tất yếu, nếu không phát triển là dậm chân tại chỗ, không phát triển là tụt hậu, không phát triển thì sẽ không còn cơ hội để tham gia vào siêu xa lộ thông tin mà không phải với tư cách “là người đi nhờ chậm chạp”.

Nhưng phát triển thế nào để đảm bảo đồng bộ với hoạt động tín dụng ngân hàng, phát triển thế nào về quy mô, về nâng cao chất lượng là những vấn đề cần phải xem xét kỹ khi đưa ra giải pháp phù hợp để việc đầu tư tiền vốn, lao động, tri thức cho phát triển hệ thống này một cách khoa học, hiệu quả nhất, tránh khuynh hướng hoặc là đầu tư quá mức cho phát triển trong khi chưa cần thiết, hoặc đầu tư cầm chừng, dàn trải, không đồng bộ. Từ đó, có thể đưa ra quan điểm về phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN như sau:

*Một là*, về quy mô phát triển đúng tầm, tương xứng với quy mô phát triển của thông tin ngân hàng và của quy mô phát triển hoạt động tín dụng ngân hàng trước mắt cũng như tương lai. Đây là một quan điểm về phát triển đồng bộ. Quan điểm này đòi hỏi quy mô của hệ thống TTTD phải tăng lên, vì sự tăng lên của quy mô tín dụng bình quân là 21%/năm trong 5 năm tới và những năm tiếp theo để phát triển kinh tế đất nước, bảo đảm mức tăng trưởng GDP bình quân 7%/năm. Sự tăng lên quy mô thể hiện ở các mặt: về số tổ chức tham gia vào hoạt động hệ thống TTTD cần phải tăng, kể cả các công ty TTTD công và tư, về quy mô của từng tổ chức cũng phải tăng dần cả về số lượng lao động, khả năng lưu trữ xử lý của hệ thống máy chủ.

*Hai là*, về chiều sâu đòi hỏi phải không ngừng mở rộng đầy đủ các dịch vụ TTTD và không ngừng nâng cao chất lượng đối với từng dịch vụ. Để phát triển về chiều sâu (hay chất lượng) đòi hỏi phải đưa ra các giải pháp cụ thể cho việc phát triển nghiệp vụ TTTD và các giải pháp tác động đến sự phát triển nói chung của hệ thống này.

### 3.2.2. Mục tiêu chiến lược

Văn kiện Đại Hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX ghi rõ mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (đối với ngành ngân hàng) đến năm 2010 là:

"Hình thành môi trường minh bạch, lành mạnh và bình đẳng cho hoạt động tiền tệ - ngân hàng. Ứng dụng phổ biến công nghệ thông tin, mở rộng nhanh các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua ngân hàng. Đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, cho vay, cung ứng các dịch vụ và tiện ích ngân hàng thuận lợi và thông thoáng đến mọi DN và dân cư, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn tín dụng cho sản xuất, kinh doanh và đời sống, chú trọng khu vực nông nghiệp, nông thôn. Hình thành đồng bộ khuôn khổ pháp lý, áp dụng đầy đủ hơn các thiết chế và chuẩn mực quốc tế về an toàn trong kinh doanh tiền tệ - ngân hàng. Giải quyết nợ tồn đọng đi đôi với tăng cường những định chế pháp lý, kinh tế và hành chính về nghĩa vụ trả nợ của người đi vay và bảo vệ quyền thu nợ hợp pháp của người cho vay. Tăng cường năng lực tự kiểm tra của các TCTD và công tác thanh tra, giám sát của các cơ quan chức năng, không để xảy ra đổ vỡ tín dụng". [03]

Để hoạt động TTTD đáp ứng được kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong lĩnh vực Ngân hàng đến năm 2010, định hướng trọng tâm của hoạt động TTTD trong giai đoạn này là đẩy nhanh hoạt động TTTD cả về số lượng và chất lượng, chú trọng các giải pháp mới hỗ trợ quản lý rủi ro tín dụng, tăng cường XLTD DN, thông tin cảnh báo sớm góp phần nâng cao chất lượng tín dụng theo hướng hiệu quả, an toàn, bền vững. Mở rộng dịch vụ TTTD; hiện đại hoá hoạt động TTTD, tiến tới tự động hoá tất cả các công đoạn xử lý nghiệp vụ; tăng cường hội nhập thông tin quốc tế.

Từ các mục tiêu chiến lược chung, có thể đề xuất mục tiêu chiến lược riêng về phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN như sau:

- Phát triển hệ thống TTTD đạt trình độ trung bình tiên tiến trong khu vực, hiện đại về công nghệ, chuyên sâu về nghiệp vụ, đủ năng lực quản lý rủi

ro tín dụng khách hàng vay vốn nhằm góp phần đảm bảo hệ thống ngân hàng phát triển bền vững và hạn chế rủi ro tín dụng.

- Phát triển nhanh, nâng cấp hệ thống TTTD ngân hàng VN đến năm 2010 đạt mức độ khá ở khu vực (kịp bằng Thái Lan, Malaixia).

- Tạo môi trường và điều kiện phát triển các loại hình tổ chức TTTD tư nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin tăng cao, phù hợp với định hướng phát triển đa thành phần kinh tế; đồng thời tăng cường quản lý nhà nước, nâng cao vai trò chủ đạo, chi phối thị trường của tổ chức TTTD công nhằm đảm bảo các tổ chức này kết hợp chặt chẽ, cạnh tranh lành mạnh, hợp pháp.

- Nâng cao năng lực của các cơ quan TTTD, đa dạng loại hình dịch vụ, nâng cao chất lượng sản phẩm TTTD tạo ra nhiều lợi ích cho các ngân hàng.

### **3.2.3. Đề xuất mục tiêu phấn đấu đối với các chỉ tiêu TTTD**

Đề xuất mục tiêu phấn đấu từng chỉ tiêu để đưa hệ thống TTTD ngân hàng VN đạt mức trung bình tiên tiến của khu vực như sau:

#### **3.2.3.1. Phấn đấu nâng chỉ số TTTD từ 3 lên 4**

Theo thống kê của WB, chỉ số TTTD trung bình của các nước OECD là 5, của khu vực Châu Á là 3, trong đó của VN cũng là 3, bằng bình quân khu vực (tham khảo chỉ số TTTD ở biểu 3.01). Tuy nhiên VN cần đẩy nhanh hơn hoạt động TTTD và phấn đấu đưa chỉ tiêu này tăng từ 3 lên 4 trước năm 2010.

#### **3.2.3.2. Tăng hệ số thu thập thông tin của Trung tâm TTTD**

Hệ số thu thập thông tin của cơ quan TTTD công được tính bằng số hồ sơ khách hàng vay do cơ quan TTTD công đã thu thập được trên 1000 người trưởng thành của quốc gia đó, hệ số này phản ánh mức độ chia sẻ thông tin do cơ quan TTTD công thực hiện, nó chủ yếu hướng vào thu thập thông tin về tín dụng thương mại, đồng thời cũng phản ánh trình độ văn hoá tín dụng của từng quốc gia. Ở những nước chỉ có cơ quan TTTD công, không có cơ quan TTTD tư thì hệ số này là bao trùm toàn bộ hoạt động TTTD. Thống kê tiêu biểu về hệ số này của một số nền kinh tế tại biểu 3.01.



*Biểu 3.01- Các chỉ tiêu TTTD của một số nền kinh tế năm 2004*

<i>Khu vực/hoặc nền kinh tế</i>	<i>Chỉ số TTTD</i>	<i>Hệ số thu thập thông tin của cơ quan TTTD công</i>	<i>Hệ số thu thập thông tin của cơ quan TTTD tư</i>
<i>Các nước OECD</i>	5	76	577
<i>Châu Mỹ (Caribe)</i>	4	85	325
<i>Malaixia</i>	6	339	-
<i>Thái Lan</i>	5	-	150
<i>Philipin</i>	2	-	34
<i>Hồng Kông</i>	4	-	615
<i>Hàn Quốc</i>	5	-	1000
<i>Singapore</i>	4	-	335
<i>Đài Loan</i>	5	334	-
<i>Trung Quốc</i>	3	4	-
<i>VN</i>	3	8	-

*Nguồn Doing Business 2005 của WB [34]*

Theo biểu số liệu trên, năm 2004, hệ số bình quân của khu vực là: 100/1000 người trưởng thành. VN mới chỉ đạt 8/1000 người, đang ở mức độ rất thấp. Đến tháng 8/2006, VN đã đạt 56 người/1000 người (42 triệu x 56 = 2.500.000 hồ sơ khách hàng). Tuy cũng còn ở mức rất khiêm tốn, nhưng trong 5 năm qua, với sự cố gắng nỗ lực của cả hệ thống TTTD, nên hệ số này đã tăng trưởng rất mạnh, số liệu cụ thể tại biểu 3.02.

*Biểu 3.02 Mức tăng trưởng hệ số thu thập TTTD công ở VN*

<i>Năm</i>	<i>Số hồ sơ khách hàng CIC đã thu thập (làm tròn số)</i>	<i>Tỷ lệ tăng dân số (%)</i>	<i>Số người trưởng thành (đơn vị 1000 người)</i>	<i>Hệ số thu thập TTTD công</i>
1999	12.000	1,70	39.000	1
2000	52.000	1,35	39.000	1
2001	84.000	1,40	40.000	2
2002	220.000	1,47	40.000	5
2003	287.000	1,44	41.000	7
2004	320.000	1,40	41.000	8
2005	1.200.000	1,40	42.000	29
8/2006	2.500.000	1,40	42.000	56

*Nguồn số liệu tác giả tự tổng hợp*

WB dự báo đến năm 2010, hệ số bình quân này của khu vực khoảng 400/1000. Vì vậy, phương hướng phân đầu của VN là đạt 400/1000, thì mới có thể ngang bằng với mức độ chia sẻ thông tin của các nước khu vực. Như vậy, để đạt mức 400 hồ sơ/1000 người trưởng thành (ước năm 2010 VN có 50 triệu người trưởng thành), thì số hồ sơ người vay phải thu thập, lưu trữ, xử lý của hệ thống TTTD sẽ là 20 triệu (0,4x50 triệu người). Đây là một mục tiêu rất khó khăn, nhưng nếu chúng ta không làm được thì sẽ rất khó cho các bước hội nhập tiếp theo.

### **3.2.3.3. Tăng hệ số thu thập thông tin của công ty TTTD tư nhân**

Về ý nghĩa thì hệ số thu thập thông tin của công ty TTTD tư nhân cũng tương tự hệ số thu thập TTTD công, nhưng chỉ khác là do công ty TTTD tư thực hiện, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và chủ yếu tập trung vào tín dụng tiêu dùng, tín dụng thẻ (trừ những nước không có cơ quan TTTD công thì cơ quan TTTD sẽ thu thập toàn bộ). Theo số liệu trên thì các cơ quan TTTD tư của các nước chiếm vị trí quan trọng và đáp ứng một khối lượng lớn trong cung cấp TTTD. Hệ số bình quân này ở khu vực là 67 và có nước đạt 735 người/ 1000 người.

Khi xét hệ số thu thập TTTD ở bảng trên, ta thấy rất khó khăn để tìm ra giải pháp nào khả thi nhằm mục tiêu tiến kịp bằng các nước trong khu vực. Một mặt, đòi hỏi sự khẩn cấp trong việc phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN. Mặt khác, khi xem xét tiềm năng của hệ thống TTTD ngân hàng VN, ta thấy còn những nhân tố rất cơ bản để tăng tốc, đó là sự tham gia của các công ty TTTD tư, vì vậy cần tạo môi trường pháp lý thuận lợi để phát triển các công ty TTTD tư, cần sớm xã hội hoá hoạt động TTTD ngân hàng, xoá bỏ bao cấp trong hoạt động TTTD. Kế hoạch đến năm 2010 sẽ có công ty TTTD tư đi vào hoạt động, và thu thập 50% lượng khách hàng tương đương 10 triệu hồ sơ khách hàng vào năm 2010.

### **3.3. Các giải pháp phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN**

Căn cứ lý thuyết phát triển, căn cứ thực trạng hệ thống TTTD ngân hàng VN, căn cứ mục tiêu chiến lược, định hướng phấn đấu và các nhân tố tác động, tôi xin đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN như sau:

#### **3.3.1. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực hoạt động đối với các chủ thể trong hệ thống TTTD ngân hàng VN**

##### **3.3.1.1. Giải pháp đối với Trung tâm TTTD ngân hàng VN**

CIC là cơ quan TTTD công, trực thuộc NHNN và là cơ quan đầu mối nòng cốt của toàn bộ hệ thống TTTD ngân hàng VN. Vì vậy, đây là điểm mấu chốt đối với việc phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN. Nếu CIC phát triển mạnh, nâng cao năng lực hoạt động thì sẽ thúc đẩy các đơn vị trong toàn hệ thống phát triển. Từ đó tôi đề xuất các giải pháp để phát triển đối với CIC, gồm các nội dung về mô hình tổ chức, cán bộ; về biện pháp nâng cao chất lượng, phát triển thêm các sản phẩm, hạ giá thành sản phẩm TTTD; về xây dựng mã số các chỉ tiêu; và xây dựng hệ thống cảnh báo sớm như sau:

##### **a) Giải pháp về tổ chức, cán bộ đối với CIC**

###### **▪ Hoàn thiện mô hình tổ chức của Trung tâm TTTD**

Hiện nay, bộ máy của CIC gồm 6 phòng (như đã đề cập ở chương 2),. Đề xuất nên thành lập thêm một số phòng và chi nhánh, đồng thời với việc điều chỉnh chức năng nhiệm vụ các phòng cho phù hợp như sau:

- *Thành lập mới phòng cung cấp và dịch vụ thông tin*, để mở rộng, phát triển dịch vụ thông tin.

- *Thành lập mới phòng quan hệ khách hàng và marketing*. Có hai đối tượng khách hàng: i) khách hàng là các tổ chức (TCTD, tổ chức khác), cá nhân trực tiếp hợp đồng khai thác sử dụng thông tin từ CIC; ii) khách hàng của TCTD về những vấn đề vướng mắc trong khai thác và sử dụng TTTD có liên quan đến thông tin về họ. Theo kinh nghiệm của các nước, do tính nhạy

cảm của TTTD nên có thể làm tác động nảy sinh những vướng mắc liên quan đến khách hàng, như thắc mắc về việc xếp loại, thông tin hồ sơ sai lệch. Phòng này có nhiệm vụ chăm sóc khách hàng, không những nhằm mục tiêu phát triển nhiều sản phẩm, tăng uy tín, giải quyết vướng mắc của khách hàng, mà còn tránh những va chạm căng thẳng có thể xảy ra với khách hàng.

*- Thành lập chi nhánh TTTD phía Nam*

Nhiệm vụ của chi nhánh TTTD phía nam gồm: đôn đốc, kiểm tra việc báo cáo TTTD của các TCTD tại các tỉnh, thành phố phía nam. Trực tiếp thu thập dữ liệu, thông tin từ các tổ chức ngoài ngành trong khu vực phục vụ cho hoạt động TTTD để cung cấp cho CIC xử lý. Làm đầu mối dịch vụ TTTD cho các TCTD, các tổ chức khác trong khu vực được phân công. Tư vấn và hỗ trợ cho các TCTD, tổ chức khác trong việc tìm kiếm thông tin, lựa chọn khách hàng. Làm đầu mối thu nhận và chia sẻ thông tin đối với những TCTD chưa có khả năng tin học hoá cao (như các TCTD hợp tác, TCTD vi mô). Mọi hoạt động xử lý chính vẫn tập trung tại CIC để giám đầu tư thiết bị, phần mềm và dựa vào cơ sở hạ tầng truyền thông quốc gia. Tuy nhiên, những xử lý riêng sẽ được tính toán đặt tại chi nhánh để phân tải và tăng tốc độ khai thác thông tin, tiết kiệm chi phí truyền dẫn.

▪ ***Tăng cường phát triển nguồn nhân lực***

**Yêu cầu đối với cán bộ TTTD**

Trong hoạt động TTTD cần đảm bảo cơ cấu lao động hợp lý giữa các nghiệp vụ, những mảng công việc chính để định mức cán bộ như sau: hướng dẫn các TCTD, CN TCTD thực hiện quy chế TTTD; thu nhận, kiểm soát thông tin từ TCTD; rà soát duy trì dữ liệu trong kho; thu thập thông tin từ NHTW; điều tra, thu thập thông tin phi tài chính; thu thập thông tin thống kê chỉ số tài chính ngành; cung cấp thông tin cho NHTW và các đơn vị thuộc NHNN; dịch vụ cung cấp tin cho TCTD; phân tích, dự báo, cảnh báo sớm; đưa tin lên trang WEB-CIC; dịch vụ thông tin trong nước và nước ngoài; xuất

bản án phẩm TTTD; tư vấn lựa chọn khách hàng; quản trị kho dữ liệu, bảo mật thông tin an toàn dữ liệu; quản lý và hỗ trợ người sử dụng; bảo trì, chỉnh sửa phần mềm.

### **Trình độ cán bộ làm nghiệp vụ TTTD**

Cán bộ làm nghiệp vụ TTTD phải là những người tốt nghiệp đại học kinh tế, ngân hàng được đào tạo bổ sung trình độ xử lý thông tin kinh tế, quản trị rủi ro ngân hàng, ngoại ngữ đảm bảo khả năng đọc hiểu, lập báo cáo TTTD, giao dịch trao đổi thông tin trên Web trong và ngoài nước. Đặc biệt họ phải là những cán bộ có tư cách đạo đức, phẩm chất chính trị tốt, trung thực, có ý thức kỷ luật tốt. Để thực hiện được điều này phải chú trọng từ khâu tuyển dụng, đào tạo lại.

### **Về đào tạo cán bộ TTTD**

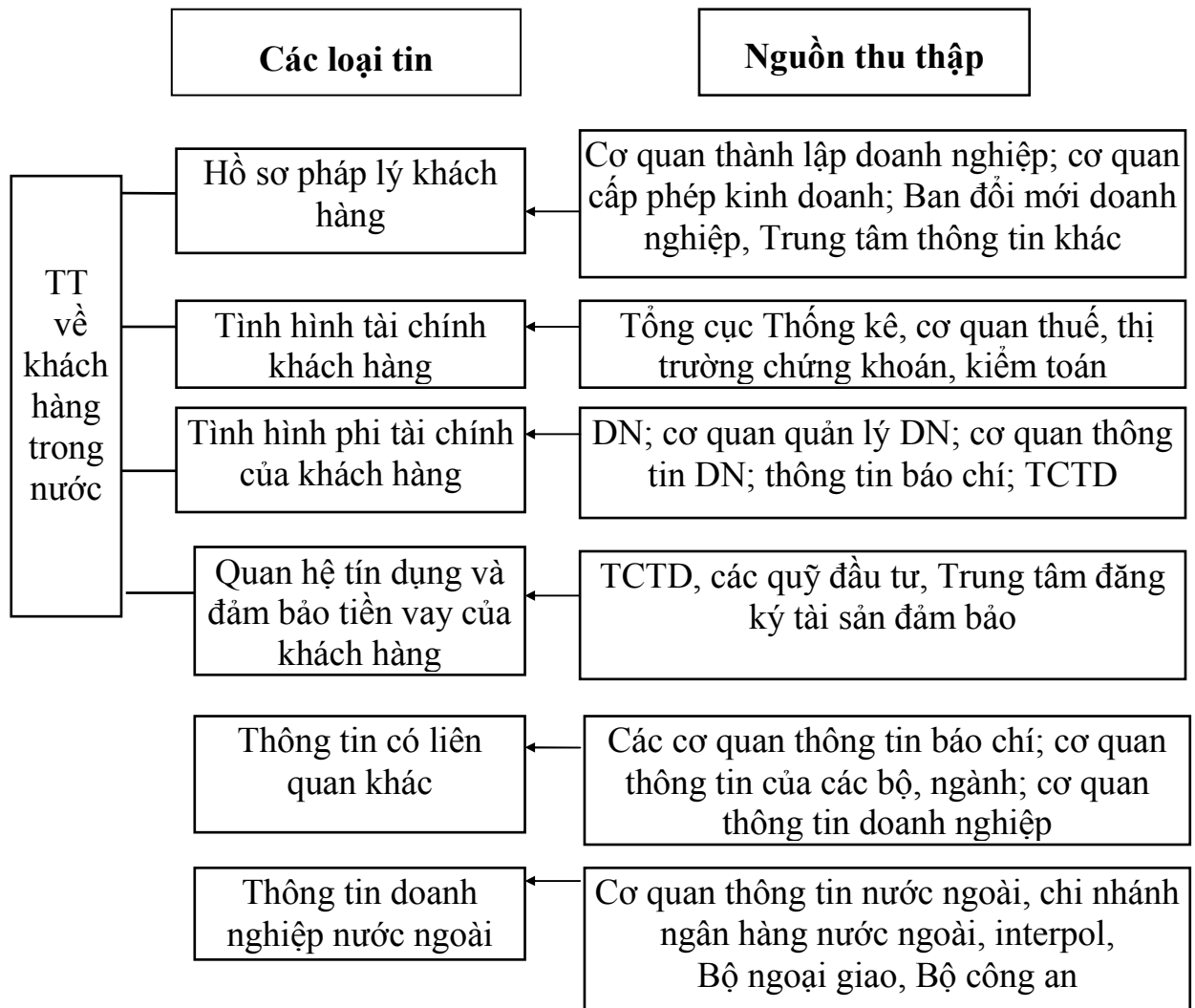
Đối với CIC cần có kế hoạch đào tạo nâng cao về thu thập, xử lý thông tin (để cải thiện chất lượng thu thập thông tin, phù hợp với công nghệ hiện đại, tiên tiến); về quản trị thông tin; về các sản phẩm tín dụng và rủi ro tín dụng; về XLTD DN...

### **b) Giải pháp phát triển và nâng cao chất lượng sản phẩm TTTD**

Để có thể phát triển thêm các sản phẩm dịch vụ, nâng cao chất lượng sản phẩm báo cáo TTTD, CIC cần đa dạng hoá nguồn thu thập, bổ sung nội dung thông tin cần thu thập, đẩy mạnh xử lý thông tin và phát triển mở rộng thêm sản phẩm đi đôi với hạ giá thành. Xin đề xuất thực hiện như sau:

### **Về tăng cường thu thập thông tin đầu vào**

Cần phải đa dạng hoá các nguồn thông tin, với nhiều nội dung phong phú thì mới có đủ dữ liệu để xử lý thông tin tạo ra các bản báo cáo có giá trị và có sức hấp dẫn với người sử dụng. Vì vậy, nên mở rộng nguồn thu thập thông tin đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các sở Kế hoạch đầu tư, Tổng cục Thuế, Cục Tài chính DN, Trung Tâm giao dịch đảm bảo của Bộ Tư pháp... và các nguồn khác như nêu tại sơ đồ 3.01.



Sơ đồ 3.01 - Mở rộng nguồn thu thập thông tin

Khi thu thập từ các cơ quan thông tin khác, có thể khai thác các thông tin tổng quát và chuyên sâu về tình hình kinh tế, thương mại trong và ngoài nước, thông tin chuyên sâu cho từng ngành kinh tế, qua các cơ quan báo chí cũng có thể khai thác được những bình luận của các chuyên gia uy tín trong từng lĩnh vực, ngành kinh tế, phân tích tình hình hiện tại và dự báo sự phát triển trong tương lai của từng lĩnh vực. Lưu ý, Internet là một công cụ hữu hiệu cho hoạt động TTTD, việc khai thác tra cứu thông tin thông qua Internet thực sự chỉ tốn một khoản chi phí rất thấp, nhưng cần phải kiểm tra đối chiếu lại để đảm bảo độ tin cậy của thông tin đầu vào.

Riêng đối với thông tin về tài chính DN đề nghị áp dụng theo kinh nghiệm của Ngân hàng Trung ương Pháp, dùng giải pháp hành chính để bắt buộc các Ngân hàng thương mại khi cho vay đối với những khoản vay trên một mức nào đó, có thể là 1 tỷ VNĐ thì bắt buộc NHTM định kỳ quý, năm phải gửi các báo cáo tài chính của khách hàng vay đó về NHNN (CIC). Đối với những khoản cho vay trên 3,2 tỷ VNĐ (tương đương 200.000 USD) thì các báo cáo tài chính đó bắt buộc phải được kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước hoặc các công ty kiểm toán độc lập. Nếu thực hiện được việc này thì sẽ tạo ra nhiều lợi ích:

- CIC không phải mất chi phí để mua báo cáo tài chính đối với các khách hàng bắt buộc phải báo cáo.

- Bắt buộc các NHTM khi xem xét cho vay trên mức này phải yêu cầu DN cung cấp cho mình các báo cáo tài chính và phải cung cấp theo định kỳ để giám sát khoản vay. Hơn nữa, nếu có đủ các báo cáo tài chính theo định kỳ thì việc XLTD nội bộ tại các NHTM sẽ thuận lợi hơn, phục vụ tốt cho việc phán quyết tín dụng và giám sát khoản vay theo quy định tại Quyết định 493. Do chưa có quy định này nên các NHTM có thể bỏ qua hoặc chấp nhận các báo cáo tài chính mang tính hình thức của DN gửi đến để hoàn thiện đủ hồ sơ cho vay, chưa thực sự quan tâm đến chất lượng báo cáo tài chính của DN, vì nếu đòi hỏi quá khắt khe thì khách hàng sẽ chuyển sang vay ở NHTM khác có yêu cầu dễ dàng hơn.

**Về xử lý dữ liệu:** khâu xử lý dữ liệu rất quan trọng, bao gồm việc kiểm tra, sàng lọc, đối chiếu và làm sạch dữ liệu trước khi đưa vào lưu trữ, sau đó tiến hành xử lý theo các tiêu thức khác nhau, theo các mục đích khác nhau để tạo thành các báo cáo thông tin phục vụ cho người sử dụng. Mục tiêu là phải đảm bảo dữ liệu đầu vào chính xác, trung thực và đáng tin cậy, đồng thời phải được đối chiếu kiểm tra giữa các nguồn và thực hiện việc kiểm tra chéo thông tin đầu vào giữa các NHTM. Trong đây chuyên: thu thập - xử

lý- cung cấp TTTD, thì xử lý thông tin có vai trò cực kỳ quan trọng, nó phản ánh chất lượng hoạt động của cả hệ thống TTTD. Như trong phần cơ sở lý luận đã trình bày, thông tin phải được xử lý đa chiều để đưa các sản phẩm giá trị gia tăng.

**Phát triển thêm các sản phẩm truyền thông:** thông tin cung cấp ra hiện nay trên trang Web-CIC đã tương đối phong phú, song để hoàn thiện hơn thì nên xây dựng thêm một số sản phẩm nữa như sau:

- Thông tin về đánh giá chất lượng tín dụng của từng NHTM, từng vùng miền.
- Tăng thêm phần các biểu đồ, sơ đồ để thấy được trực quan sinh động hơn sự biến động của hoạt động tín dụng.
- Tăng thêm phần thông tin phi tài chính của khách hàng (phần thu thập từ các nguồn tin ngoài ngành).
- Phân tích hoạt động kinh tế theo ngành, thành phần kinh tế.
- Dự báo rủi ro ngành kinh tế.
- Tăng thêm phần thông tin thị trường, kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động tín dụng ngân hàng.
- Danh sách xếp loại DN và các biểu tổng hợp kết quả phân tích theo các tiêu thức khác nhau.

**Xây dựng các sản phẩm mới** đáp ứng việc mở rộng phạm vi cung cấp thông tin theo thông lệ quốc tế và phát triển các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại:

(1) Thông tin cung cấp cho NHNN: thêm các sản phẩm thông tin chi tiết và tổng hợp phục vụ cho việc giám sát hoạt động của các NHTM và việc thực thi chính sách tiền tệ.

(2) Thông tin cung cấp cho các TCTD: bổ sung các sản phẩm mới đáp ứng việc phát triển các nghiệp vụ ngân hàng hiện đại như thông tin cảnh báo sớm; thông tin về khách hàng liên quan đến tín dụng thẻ, tín dụng tiêu dùng và các dịch vụ ngân hàng mới.



(3) Đối với các cơ quan Chính phủ và phi chính phủ: cần bổ sung các sản phẩm như đề xuất trên và thông tin về các chỉ số thống kê trung bình ngành.

(4) Mở rộng các sản phẩm thông tin phục vụ các tổ chức, cá nhân như: thị trường chứng khoán để tìm hiểu về DN, đầu tư chứng khoán; bưu điện, đối với những khách hàng dùng điện thoại trả sau; các công ty tín dụng thẻ; công ty bán hàng trả góp...

### **c) Xây dựng mã số cho các chỉ tiêu thông tin**

*Sự cần thiết:* việc cấp mã số cho các chỉ tiêu thông tin đối với hoạt động TTTD là hết sức quan trọng, không thể thiếu khi áp dụng kỹ thuật tin học. Phải dựa trên cơ sở mã hoá khoa học mới có thể thực hiện có hiệu quả việc thu thập, xử lý, lưu trữ các dữ kiện, đảm bảo tính tương thích thông tin của những khâu khác nhau trong hệ thống, đảm bảo khai thác thông tin một cách nhanh nhất, chính xác, đầy đủ nhất. Mã hoá các chỉ tiêu thông tin sẽ khắc phục trở ngại về ngôn ngữ giữa con người với máy tính. Mã số - được ký hiệu bằng số và chữ cái để biểu đạt các chỉ tiêu đó.

*Nguyên tắc, yêu cầu đối với xây dựng mã số:* mỗi chỉ tiêu thông tin được cấp một mã số duy nhất, ngược lại mỗi mã số chỉ đại diện cho một chỉ tiêu duy nhất. Mã số này phải được sử dụng thống nhất trong hệ thống TTTD ngân hàng; mã số phải đơn giản, khoa học, ngắn gọn, thuận tiện cho áp dụng kỹ thuật tin học trong việc thu thập, lưu trữ, phân tích, tra cứu thông tin; có khả năng “tập hợp” thông tin theo một số tiêu thức, phải có tính ổn định trong một khoảng thời gian nhất định.

Tại các cơ quan trong hệ thống TTTD ngân hàng đã thực hiện tương đối tốt việc chuẩn hoá, mã số các chỉ tiêu thông tin, tuy nhiên cũng còn cần phải chỉnh sửa cho tốt hơn. Ví dụ, mã số khách hàng là DN phải có nhiều cấp để thể hiện được DN có trực thuộc tổng ty, tập đoàn, hay công ty không? Hiện tại, hệ thống TTTD mới có mã của các DN riêng lẻ, chưa thể hiện theo cấp.

Từ đó, xin đề xuất cần thống nhất việc sử dụng mã số các chỉ tiêu TTTD trong hệ thống TTTD ngân hàng VN, từ các NHTM đến NHNN. Các NHTM chưa áp dụng mã số do CIC quy định, thì cần điều chỉnh cho phù hợp và bổ sung ngay những mã số còn thiếu.

**Đề xuất xây dựng mã số DN:** mã số DN của TTTD là một dãy ký tự số và chữ cái được quy định theo một nguyên tắc thống nhất để cấp cho từng DN. Mã số được cấu tạo theo các lớp khác nhau để cấp cho 3 loại đối tượng:

(1) **Mã số các tổng công ty, tập đoàn, công ty mẹ, DN độc lập có quan hệ tín dụng** gọi là mã DN độc lập, gồm 9 chữ số từ N<sub>1</sub> đến N<sub>9</sub>. Trong đó, 2 số đầu tiên (N<sub>1</sub> N<sub>2</sub>) là mã tỉnh, thành phố, nơi DN đặt trụ sở chính; 7 chữ số tiếp theo N<sub>3</sub> đến N<sub>9</sub> được đánh số theo số thứ tự từ 1 đến 9.999.999 gán cho DN theo thứ tự hồ sơ nạp vào máy.

(2) **Mã số các DN là đơn vị thành viên tổng công ty, tập đoàn** gọi là mã DN thành viên, gồm 11 chữ số từ N<sub>1</sub> - N<sub>11</sub>. Trong đó: 9 số đầu tiên N<sub>1</sub>-N<sub>9</sub> là mã DN độc lập nói trên; 2 số tiếp theo N<sub>10</sub>, N<sub>11</sub> đánh theo số thứ tự từ 1 đến 99 được gán cho từng đơn vị thành viên (kể cả DN thành viên hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc).

(3) **Mã số các đơn vị trực thuộc của thành viên**, gọi là mã DN trực thuộc, gồm 12 ký tự (11 số và 1 chữ cái): N<sub>1</sub>-N<sub>11</sub>,K. Trong đó, 11 chữ số đầu tiên N<sub>1</sub>-N<sub>11</sub> là mã của đơn vị thành viên; chữ cái cuối cùng theo thứ tự A, B, C... được gán cho từng đơn vị trực thuộc của thành viên.

Cấu tạo mã số DN đề xuất theo biểu 3.03.

*Biểu 3.03 Cấu tạo mã DN*

Mã số DN											
Mã số DN độc lập									Mã thành viên		Mã đơn vị trực thuộc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	N10	N11	K

*Nguồn tác giả tự tổng hợp*

#### **d) Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm phục vụ hoạt động tín dụng**

CIC là nơi lưu trữ kho TTTD của hệ thống ngân hàng, vì vậy có đủ dữ liệu để xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm thông báo về những nguy cơ rủi ro có thể xảy ra. Từ các dữ liệu thu thập được, đề xuất xây dựng hệ thống cảnh báo sớm theo 4 tiêu thức về hoạt động, tài chính, tài sản đảm bảo, bảo lãnh của DN như sau:

(1) Về tình hình hoạt động có thể nhận diện để cảnh báo khi có các hiện tượng xảy ra như sau:

- Doanh thu và lợi nhuận của DN bị giảm trong 2 năm liên tiếp;
- DN bị thiên tai như bão lụt, hỏa hoạn hay bị mất trộm lớn, có ảnh hưởng đến hoạt động;
- Chính sách kinh tế, thuế, thuế chống bán phá giá của các nước, hoặc cấm nhập khẩu... làm ảnh hưởng đến xuất khẩu của DN;
- Tuyên bố vỡ nợ, phá sản hoặc phải thi hành lệnh của tòa án, hoặc chuyển đổi, sắp xếp DN; công nhân bị sa thải hàng loạt;
- Thị trường của DN có biến động lớn;
- Công ty có sự gian lận, được phanh phui qua kiểm toán hoặc qua các cơ quan ngôn luận;
- DN vi phạm quy định bảo vệ môi trường, xả các chất thải ra môi trường, ảnh hưởng tới cộng đồng, bị dư luận chỉ trích;
- Giám đốc, kế toán trưởng bị bắt hoặc bỏ trốn;
- Thông báo của cơ quan quản lý về DN không còn ở địa bàn, hoặc thường xuyên di chuyển địa điểm trụ sở.

(2) Về tài chính có thể nhận diện qua các hiện tượng sau:

- Nợ quá hạn kéo dài;
- Vi phạm thanh toán séc đã được NHNN thông báo;
- Hàng xuất khẩu, thanh toán bằng hình thức L/C bị từ chối thanh toán;
- Cơ quan thuế thông báo hiện tượng trốn thuế, nợ thuế, gian lận thuế;

- Cơ quan kiểm toán đưa ra ý kiến bất lợi sau khi kiểm toán tài chính;
- Đầu tư quá nhiều vào bất động sản hoặc cổ phiếu dẫn tới mất khả năng thanh toán ngắn hạn;
- Vay nhiều TCTD, tổng số vay vượt quá doanh thu;
- Có sự gian lận về tài chính đã bị công luận phanh phui.

(3) Về tài sản đảm bảo tiền vay

- Ảnh hưởng của thị trường làm tài sản đảm bảo tiền vay bị sụt giá (như bất động sản, phương tiện vận tải...);
- Ảnh hưởng của thiên tai, bão lụt, hỏa hoạn làm giảm giá trị tài sản đảm bảo tiền vay;
- Có hiện tượng gian lận trong tài sản đảm bảo tiền vay như: một tài sản thế chấp nhiều nơi, làm giấy tờ giả mạo, mượn tài sản của người khác ...

(4) Về bảo lãnh: khi DN được bảo lãnh bởi một bên thứ ba thì các rủi ro, biến động về hoạt động, tài chính của bên bảo lãnh sẽ ảnh hưởng ngay tới người được bảo lãnh vì vậy cũng cần phải cảnh báo ngay.

Để xây dựng được hệ thống cảnh báo sớm hữu hiệu thì phải căn cứ vào các tiêu thức trên để xây dựng một quy trình hoàn chỉnh, bổ sung thêm nguồn thu thập thông tin đối với những chỉ tiêu chưa đủ, sau đó thiết kế bài toán để xây dựng một chương trình phần mềm tự động nhật dữ liệu đã thu thập được theo từng DN và định kỳ đưa ra thông báo danh sách những DN có vấn đề cần phải cảnh báo. Đề xuất mẫu danh sách cảnh báo theo biểu 3.04, 3.05.

*Biểu 3.04. Cảnh báo tình hình tài chính DN có xu hướng xấu đi*

STT	Tên DN	Mã TTTD	Kỳ báo cáo n		Kỳ báo cáo n+1		Tăng, giảm	
			Doanh thu	Lợi nhuận	Doanh thu	Lợi nhuận	Doanh thu	Lợi nhuận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
01								
02								
03								

*Tác giả tự tổng hợp*

*Biểu 3.05 Danh sách cảnh báo những DN  
có dấu hiệu nghi vấn hoặc vi phạm pháp luật*

STT	Tên DN	Mã TTTD	Vấn tắt nội dung cảnh báo	Xuất xứ nguồn tin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01				
02				
03				

*Tác giả tự tổng hợp*

*Ghi chú: Vấn tắt nội dung cảnh báo tại cột (4) gồm tuyên bố vỡ nợ, phá sản, phải thi hành lệnh toà án, giám đốc bị bắt hoặc bỏ trốn, DN đã bỏ trốn khỏi địa bàn kinh doanh...*

### **3.3.1.2. Giải pháp thành lập công ty TTTD tiêu dùng để thực hiện báo cáo TTTD tiêu dùng và chấm điểm tín dụng cá nhân**

Trong cơ cấu hệ thống TTTD ngân hàng của các nước thường có công ty TTTD tiêu dùng. Do đặc điểm DN tiêu dùng và tín dụng thẻ là quy mô khoản vay nhỏ, số lượng khá lớn, kỹ thuật thu thập, xử lý không phức tạp, mức độ ảnh hưởng tác động khi có rủi ro đến an toàn hệ thống ngân hàng thấp hơn đối với cho vay DN, nên hầu hết các nước đều thành lập công ty cổ phần để làm việc này.

Thực tế VN trong những năm gần đây hoạt động tín dụng tiêu dùng và tín dụng thẻ đã phát triển rất mạnh. Về tín dụng tiêu dùng, theo điều tra sơ bộ hiện tại có khoảng 3 triệu khách hàng đang có dư nợ tại các NHTM, trong đó hiện đang lưu trữ tại kho CIC khoảng 2 triệu hồ sơ khách hàng cá nhân vay chủ yếu cho tiêu dùng. Còn với tín dụng thẻ tăng bình quân 100%/năm, theo khảo sát sơ bộ của CIC tháng 5/2006 (mới thu thập được số liệu của 16 ngân hàng) thì tại 16 ngân hàng đã báo cáo có gần 1 triệu khách hàng tín dụng thẻ với dư nợ hơn 10 nghìn tỷ đồng. Nếu thống kê đầy đủ thì mảng này cũng chiếm tỷ lệ không nhỏ trong hoạt động tín dụng và xu hướng phát triển ngày càng tăng cao. Thực tế đã có xuất hiện nhiều rủi ro trong kinh doanh tín dụng

tiêu dùng, tín dụng thẻ và nguy cơ tiềm ẩn rủi ro cũng rất lớn có thể ảnh hưởng đến an toàn của hệ thống và là một tác nhân gây cản trở sự phát triển đối với các nghiệp vụ này. Gần đây đã xuất hiện nhiều hình thức mới của tội phạm lừa đảo, chiếm đoạt tài sản thông qua các dịch vụ cho vay tiêu dùng như mua xe ô tô dưới hình thức cho thuê tài chính hoặc cho vay trả góp, lừa đảo thẻ tín dụng... Vì vậy thực tế đòi hỏi phải sớm thực hiện việc thu thập, xử lý cung cấp thông tin về khách hàng tiêu dùng và tín dụng thẻ để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của các NHTM vì sự an toàn, phát triển bền vững.

Thực tế cho thấy TTTD tiêu dùng là rất cần thiết, có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an toàn cho hoạt động của các TCTD, mang lại lợi ích cho khách hàng và góp phần phát triển kinh tế. Các nước trong khu vực đã có công ty TTTD tiêu dùng là: Trung Quốc, Hồng Kông, Hàn Quốc, Nhật, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Philippin, Indônêxia ...

Căn cứ đòi hỏi thực tế từ phía các NHTM, xét về khả năng, điều kiện và năng lực của hệ thống TTTD ngân hàng VN trong việc xây dựng hệ thống chia sẻ TTTD tiêu dùng, xin đề xuất phương án thành lập công ty TTTD tiêu dùng tại VN như sau:

**Về sở hữu**, đề nghị thành lập công ty cổ phần, các cổ đông tham gia gồm có CIC, các NHTM trong nước, công ty TTTD đa quốc gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực này, dự kiến tỷ lệ % tham gia góp vốn như sau: CIC tham gia vốn 20 %; một số NHTM lớn tham gia 60 %; đối tác nước ngoài tham gia 20 %. Các đối tác nước ngoài tham cổ phần có ý nghĩa rất quan trọng, đặc biệt trong giai đoạn khởi đầu về việc cung cấp kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm và đặc biệt là uy tín của họ trên khắp toàn cầu sẽ làm cho tất cả các cổ đông yên tâm tham gia đầu tư. Sự tham gia của các NHTM là rất quan trọng, vì chính sự tham gia này sẽ làm cho các NHTM yên tâm là dữ liệu của họ sẽ được quản lý và cung cấp một cách phù hợp, đem lại lợi ích cho chính

họ, họ là người có quyền kiểm soát, điều hành và cung cấp tài chính cho hoạt động vì vậy sẽ mang lại sự thành công cho công ty.

Để công ty có thể ra đời, hoạt động thì CIC, với tư cách là cơ quan đầu mối có vai trò rất quan trọng trong việc giúp NHNN ban hành hướng dẫn quy chế hoạt động, tạo hành lang pháp lý và trong việc kết nối với các đối tác để vận động thành lập công ty.

**Về tổ chức**, ngoài ban lãnh đạo, các phòng hành chính, quản trị, tài vụ, thì cần có 2 phòng nghiệp vụ là phòng TTTD tiêu dùng và phòng TTTD thẻ với các yêu cầu như sau:

#### **a) Chức năng**

Thu thập, xử lý và cung cấp TTTD tiêu dùng, tín dụng thẻ cho các NHTM nhằm ngăn ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng tiêu dùng, tín dụng thẻ.

#### **b) Nhiệm vụ**

(i) Làm trung gian phối hợp với các NHTM để xây dựng kho dữ liệu về thông tin cá nhân tiêu dùng, tín dụng thẻ trên lãnh thổ VN, và cùng nhau quản lý, chia sẻ sử dụng hữu ích kho thông tin này.

(ii) Tổ chức thu thập thông tin về cá nhân tiêu dùng, tín dụng thẻ từ các NHTM, các thông tin khác có liên quan (như vi phạm thanh toán, vi phạm sử dụng séc, liên quan đến tranh chấp, kiện tụng...) từ các cơ quan liên quan và các phương tiện thông tin đại chúng.

(iii) Xử lý thông tin và tập hợp theo mã khách hàng cá nhân duy nhất. Tạo lập thành các báo cáo: danh sách cá nhân đã từng vi phạm thanh toán, séc, vỡ nợ, danh sách khách hàng có hiện tượng gian lận, giả mạo, vay đồng thời tại nhiều NHTM, chấm điểm tín dụng đối với khách hàng cá nhân...

(iv) Cung cấp thông tin theo định kỳ và theo từng lần hỏi tin của NHTM và cung cấp thông tin cho CIC NHNN theo quy định.

### **c) Về yêu cầu lao động**

Điều tra sơ bộ hiện có tổng số 3 triệu khách hàng, theo kinh nghiệm của các công ty TTTD tiêu dùng trong khu vực thì mỗi cán bộ chịu trách nhiệm khoảng 200.000 hồ sơ khách hàng là phù hợp, dự kiến số lượng cán bộ cần cho mỗi phòng này trong giai đoạn đầu là 15 người.

### **d) Yêu cầu về công nghệ và trang bị thiết bị tin học**

Yêu cầu về công nghệ tin học, truyền thông áp dụng cho nghiệp vụ này rất cao, việc thu thập, xử lý và cung cấp thông phải có chương trình phần mềm riêng thích hợp đối với từng nghiệp vụ và phải on-line thông qua Web. Yêu cầu bảo mật, chống xâm nhập để sửa đổi làm sai lệch, hoặc để tiết lộ, rò rỉ thông tin cá nhân là rất quan trọng, vì các thông tin cá nhân rất nhạy cảm.

**Về thời gian thành lập**, đề nghị NHNN VN nên khẩn trương xúc tiến sớm, theo kinh nghiệm của Hồng Kông, Singapore, Thái Lan...từ khi bắt đầu trình NHTW cho phép thành lập đến khi ra đời công ty TTTD tiêu dùng cũng phải mất từ 2 đến 3 năm, trong khi nền hành chính của họ không quan liêu, làm việc rất hiệu quả.

### **e) Đề xuất một số sản phẩm đối với công ty TTTD tiêu dùng**

Tham khảo kinh nghiệm các công ty TTTD tiêu dùng trong khu vực, xin đề xuất một số sản phẩm dạng đơn giản áp dụng cho VN (trước mắt khi chưa có công ty TTTD tiêu dùng thì có thể ứng dụng tại CIC) để ngăn ngừa rủi ro trong tín dụng tiêu dùng, gồm:

- Danh sách khách hàng có quan hệ nhiều TTCTD;
- Danh sách khách hàng đã từng có vi phạm thanh toán, séc, có nợ xấu, vi phạm thẻ tín dụng;
- Danh sách khách hàng có dư nợ lớn cần chú ý;
- Danh sách khách hàng có những vi phạm pháp luật, đã bị tuyên án;



- Hồ sơ khách hàng có vấn đề như giả mạo số chứng minh thư nhân dân (CMT); khai gian tên, địa chỉ, số CMT trùng với số CMT của người khác hoặc số CMT không hợp lệ;

- Danh sách khách hàng hiện đang có nhiều NHTM cùng đồng thời hỏi tin (khách hàng đang cố gắng vay tiền tại nhiều NHTM).

Tóm lại, việc thành lập công ty TTTD tiêu dùng dưới hình thức cổ phần là rất quan trọng, cần thiết trong giai đoạn hiện nay để hỗ trợ nghiệp vụ cho vay tiêu dùng và nghiệp vụ thẻ tín dụng, đồng thời còn có ý nghĩa thúc đẩy xã hội hoá hoạt động TTTD, dần xoá bao cấp trong hoạt động TTTD.

### **3.3.1.3. Giải pháp thành lập công ty XLTD DN**

Việc hình thành công ty XLTD DN VN có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng của thị trường tài chính ở VN. Một mặt nó hoàn thiện cấu trúc hệ thống TTTD ngân hàng VN, mặt khác nó sẽ là cơ quan độc lập, khách quan để cung cấp thông tin về XLTD DN phục vụ cho hoạt động tín dụng của các NHTM và cho nhiệm vụ quản lý, giám sát của NHNN.

Chỉ thị số 21/2005/CT-TTg ngày 15/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ v/v “triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về công tác đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn nhà nước và chống lãng phí, thất thoát trong đầu tư xây dựng” ghi rõ: NHNN VN xây dựng thí điểm dịch vụ đánh giá tín nhiệm DN để các ngân hàng có cơ sở khi xem xét cho DN vay vốn.

Như vậy cả về lý luận và thực tế nhu cầu hoạt động tín dụng cho thấy, cần phải sớm hình thành công ty XLTD DN ở VN. Có thể tách từ Phòng Phân tích của CIC để thành lập công ty XLTD, hoặc thành lập một công ty mới theo 3 phương án: (1) là đơn vị sự nghiệp thuộc NHNN, hoặc (2) thành lập công ty cổ phần với các cổ đông là CIC và các TCTD, hoặc (3) công ty hoàn toàn tư nhân. Theo tôi, nên lựa chọn phương án thành lập công ty cổ phần với cổ đông chính là các TCTD và một số đối tác nước ngoài có uy tín.

Tại chương 2 đã nêu thực tế CIC đang có phòng phân tích, XLTD DN, nhưng cũng chỉ ra những tồn tại của nó. Do là một phòng nên không có đủ sức mạnh, tính chuyên nghiệp không cao, không đáp ứng được các yêu cầu về số lượng, chất lượng và đối tượng hỏi tin. Mặt khác, là một cơ quan thuộc sở hữu nhà nước nên nó không đảm bảo tính khách quan, độc lập trong việc đánh giá DN, nhất là với DN nhà nước, tạo tâm lý e ngại cho các NHTM, nhất là các chi nhánh ngân hàng nước ngoài, do vậy nhu cầu sử dụng tin sẽ hạn chế. Hơn nữa, do các quy định hiện hành nên CIC, với tư cách là một đơn sự nghiệp rất khó khăn trong việc hợp tác, liên doanh với các công ty XLTD có uy tín trên thế giới để nâng cao trình độ chuyên môn về XLTD. Đó chính là lý do để tác giả đề nghị nên tách dịch vụ XLTD ra khỏi CIC và khẩn trương xúc tiến thành lập công ty XLTD cổ phần.

#### **a) Đề xuất về mô hình công ty cổ phần XLTD DN**

Các cổ đông tham gia nên theo tỷ lệ: CIC góp vốn 20%, một số TCTD lớn (kể cả các chi nhánh ngân hàng nước ngoài) góp vốn 60%, lựa chọn một đối tác có uy tín trên thế giới về XLTD, có công nghệ XLTD tiên tiến, có kinh nghiệm thực tiễn, quan tâm đến thị trường VN để hợp tác góp vốn 20%.

Về bộ máy tổ chức, ngoài hội đồng quản trị, ban điều hành còn cần có hội đồng đánh giá, quyết định XLTD với các thành viên từ các cổ đông và các nhà khoa học trong, ngoài ngành để xem xét quyết định mức xếp loại trước khi công bố, nhằm đảm bảo khách quan, trung thực. Về nghiệp vụ, cần có các phòng chuyên môn như: phòng thu thập, xử lý thông tin; phòng phân tích, XLTD; phòng dịch vụ cung cấp thông tin.

Về chức năng, nhiệm vụ, trước mắt công ty tập trung XLTD DN chủ yếu về khả năng trả nợ vay để phục vụ chủ yếu cho hệ thống ngân hàng, có thể mở rộng phục vụ cho các đối tượng khác như: các công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư, các DN. Trong tương lai có thể mở rộng xếp loại các công cụ nợ để phục vụ thêm cho thị trường chứng khoán.

Về đào tạo nhân viên để mở rộng hoạt động XLTD cần phải được chú trọng thực hiện ngay, vì đây là một quá trình lâu dài cần phải chuẩn bị công phu về các nội dung: về kỹ năng phân tích tài chính; về kiến thức phân tích kinh doanh và ngành; về phương pháp luận và quy trình xếp hạng tín dụng DN. Các khoá này sẽ trang bị các kiến thức để xây dựng một phương pháp luận xếp hạng có thực tiễn, tính áp dụng cao mà lại có hiệu quả cao.

### **b) Đề xuất bổ sung thêm một số điểm mới về nội dung XLTD DN**

Xuất phát từ lý luận, căn cứ thực trạng dịch vụ XLTD DN đang thực hiện tại CIC, căn cứ vào đặc điểm hệ thống tài khoản kế toán của VN, tôi xin đề xuất bổ sung một số nội dung XLTD DN nhằm nâng cao chất lượng xếp loại (đề xuất này có thể thực hiện tại CIC khi chưa tách dịch vụ này sáp nhập sang công ty XLTD) như sau:

#### **▪ Cần đưa vào phân tích thêm các chỉ tiêu phi tài chính**

**(1) Sản phẩm của DN** có chất lượng ra sao, đứng vị trí nào trên thị trường, chiếm bao nhiêu phần trăm trên thị trường hiện tại và tương lai, khả năng tiêu thụ, sản phẩm hướng tới thị trường nào, tiêu thụ trong nước hay xuất khẩu, khả năng cạnh tranh của sản phẩm đó ở trong nước và ngoài nước, sản phẩm có được hợp đồng bao tiêu không. Vòng đời sản phẩm đó như thế nào, hiện tại đang ở điểm nào của chu kỳ vòng đời sản phẩm, sự phát triển, đổi mới, thay thế của sản phẩm đó trong tương lai như thế nào, tình trạng biến động giá cả của sản phẩm đó qua các năm hoặc có tính chu kỳ theo mùa, vụ.

**(2) Công nghệ sản xuất:** đối với các DN sản xuất, công nghệ giữ vai trò đặc biệt quan trọng vì công nghệ sẽ quyết định việc sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng tốt và giảm giá thành, nó có ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh, đến khả năng hoàn trả vốn vay. Đánh giá công nghệ hiện tại của DN nhằm xác định nó thuộc loại loại cao, trung bình hay thấp. Cơ sở đánh giá có thể dựa vào năm ra đời của thế hệ thiết bị đó và so sánh với chu kỳ đổi mới công nghệ của ngành. Ví dụ như đối với DN hoạt động trong ngành điện tử

thì luôn phải đứng trước những đe dọa bởi tốc độ thay đổi công nghệ trong ngành này diễn ra nhanh chóng.

**(3) Về tổ chức quản lý DN:** đánh giá về tổ chức quản lý của một DN dựa trên tính hữu hiệu của mô hình tổ chức và bộ máy quản trị mà người ta có thể áp dụng cho một DN bởi mỗi DN có những đặc trưng đặc thù về ngành nghề sản phẩm, chiến lược kinh doanh, trình độ nhân viên.

**(4) Lịch sử hoạt động** của DN phản ánh quá trình hoạt động của DN qua các năm. DN nào có tình hình lịch sử tốt, sản phẩm có chất lượng tốt sẽ mang lại cho DN uy tín cao và ngược lại, những DN có lịch sử không rõ ràng, đã có những tranh chấp, kiện tụng liên quan đến vấn đề chất lượng sản phẩm xấu hoặc giả mạo nhãn hiệu hàng hoá sẽ mang lại uy tín thấp cho DN.

Đề xuất việc cho điểm cụ thể với một số chỉ tiêu cần bổ sung như sau:

*Biểu 3.06 Bảng tính điểm cho các chỉ tiêu phi tài chính*

STT	Tên chỉ tiêu	Nội dung	Điểm
1.	Công nghệ	Hiện đại	7
		Trung bình	5
		Lạc hậu	0
2.	Tổ chức quản lý	Tốt	5
		Trung bình	3
		Yếu	0
3.	Sản phẩm của DN	Có thương hiệu nổi tiếng	5
		Có thương hiệu	3
		Không có thương hiệu	0
4.	Lịch sử hoạt động	Tốt	5
		Trung bình	3
		Có vấn đề	0

Điểm tối đa: 22 điểm

Điểm tối thiểu: 0 điểm

*Tác giả tự tổng hợp*

▪ **Cần đưa vào phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính**

Hiện nay CIC và các NHTM mới đưa vào phân tích để XLTD các tỷ số tài chính, còn các chỉ tiêu tài chính nhóm 2 cũng có vai trò rất quan trọng nhưng chưa đưa vào, vì vậy tôi đề xuất cần đưa thêm một số chỉ tiêu như sau:

**(1) Kết quả kinh doanh** là một chỉ tiêu nổi bật nhất, nó phản ánh rõ nét nhất hoạt động kinh doanh. Vấn đề cần quan tâm là kết quả kinh doanh lãi, hay lỗ, nếu lãi có ổn định, vững chắc không nếu lỗ thì do nguyên nhân gì, có thể khắc phục được không.

**(2) Nợ xấu**, đối với ngân hàng thì chỉ tiêu nợ xấu (nhóm 3,4,5 theo QĐ 493) là rất nhạy cảm, nếu tỷ lệ nợ xấu trên 2% tổng dư nợ, hoặc ở dạng nợ khó đòi thì cần phải phân tích kỹ để tìm ra nguyên nhân, biện pháp khắc phục.

**(3) Tài sản bảo đảm tiền vay**, tài sản bảo đảm tiền vay có nhiều loại như bất động sản, giấy tờ có giá, máy móc thiết bị... Cần xem xét tình hình tài sản bảo đảm tiền vay về giá trị và giấy tờ pháp lý, đã thế chấp ở đâu, thứ tự ưu tiên khi thanh lý tài sản đó nếu xảy ra rủi ro, các thủ tục pháp lý để thanh lý tài sản đó thế nào, chi phí vật chất và thời gian để thanh lý, độ bền vững của tài sản đó trước tác động của môi trường, hao mòn vô hình và hữu hình.

**(4) Tốc độ tăng trưởng**, gồm 3 chỉ tiêu:

- **Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận**: lợi nhuận là một chỉ tiêu phản ánh hoạt động kinh doanh tốt hay kém một cách rõ nét nhất

- **Tốc độ tăng trưởng nguồn vốn chủ sở hữu**: nguồn vốn chủ sở hữu của DN là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của DN, các quỹ của DN và các phần kinh phí. Việc tăng hay giảm nguồn vốn chủ sở hữu qua các năm là một yếu tố rất quan trọng khi xem xét đánh giá xếp loại DN.

- **Tốc độ tăng trưởng doanh thu**: doanh thu phản ánh toàn bộ doanh thu thực tế của DN trong một kỳ hạch toán. Thực hiện so sánh doanh thu giữa các năm sẽ biết được giá trị sản phẩm mà DN đã bán, đã cung cấp cho khách hàng tăng hay giảm.

Đề xuất cho điểm cụ thể với một số chỉ tiêu tài chính nhóm 2 cần bổ sung tại biểu 3.07 như sau:

*Biểu 3.07 Bảng tính điểm cho các chỉ tiêu tài chính nhóm 2*

ST T	Tên chỉ tiêu	Nội dung	Điểm
1.	Kết quả kinh doanh	Lãi 3 năm liên tục Lãi năm hiện tại Lỗ	10 5 0
2.	Nợ quá hạn	Không có nợ quá hạn 3 năm liên tục Nợ quá hạn nhỏ hơn 5% Nợ quá hạn lớn hơn 5%	10 5 0
3.	Tài sản thế chấp, bảo lãnh	Tài sản thế chấp là giấy tờ có giá hoặc bảo lãnh của BTC, NH TSTC là bất động sản hoặc bảo lãnh của DN được xếp loại từ BBB trở lên TSTC bảo lãnh còn lại	10 5 0
4.	Tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu	Tăng Giảm	5 1
5.	Tốc độ tăng trưởng doanh thu	Tăng Giảm	5 0

Điểm tối đa: 40 điểm

*Tác giả tự tổng hợp*

Điểm tối thiểu: 1 điểm

**3.3.1.4. Giải pháp phát triển hoạt động TTTD tại các NHTM**

Bộ phận TTTD của các NHTM có vai trò rất quan trọng, là cơ sở nền móng của hệ thống TTTD ngân hàng, nếu các bộ phận này hoạt động không tốt, không có sự phối hợp chặt chẽ với CIC thì hoạt động chung của cả hệ thống sẽ bị kém hiệu quả. Vì thế để hoàn thiện và phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN thì ngoài giải pháp về phía CIC, cần phải cải tiến đồng bộ với các NHTM. Sau đây là đề xuất các giải pháp về chính sách, tổ chức, cán bộ, thu thập thông tin, lập báo cáo TTTD và XLTD đối với các NHTM:

**a) Giải pháp về chính sách của các NHTM**

Bất cứ một hoạt động nào nếu có một chính sách, đường lối đúng đắn, một lộ trình thực hiện khả thi và các biện pháp thích hợp tương ứng thì mới thúc đẩy hoạt động đi đúng hướng, đạt mục đích đã đặt ra. Đối với hoạt động TTTD cũng vậy, các NHTM phải hết sức coi trọng khâu chính sách thì mới đạt được kết quả tốt, luận án đề xuất một số hướng như sau:

- Hội đồng quản trị và các lãnh đạo cao cấp của NHTM phải nhận thức đây là một nhiệm vụ sống còn đối với hoạt động tín dụng để ngăn ngừa hạn chế rủi ro. Trong nền kinh tế thị trường, việc thực hiện TTTD, khai thác sử dụng TTTD là điều kiện tiên quyết để ngân hàng phát triển bền vững, chứ không phải thực hiện miễn cưỡng, chiếu lệ hoặc làm theo phong trào. Từ nhận thức đó để coi trọng việc thực hiện TTTD đi đôi với quản trị rủi ro tín dụng là một trong những nhiệm vụ cần phải quan tâm sâu sát, đầu tư thích đáng. Tư tưởng này cần quán triệt sâu rộng đến tất cả các phòng ban, các chi nhánh và đến tất cả mọi cán bộ nghiệp vụ. Bởi vì, nếu chỉ là ý thức của lãnh đạo, chưa biến thành ý thức tập thể sâu rộng thì chưa thể thực hiện nhất quán được.

- Tư tưởng đó phải biến thành hành động cụ thể. Đó là phải đầu tư thích đáng cho việc học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước, phải hiểu rõ về lí luận và áp dụng vào ngân hàng mình một cách phù hợp nhất.

- Phải đưa ra những qui định chặt chẽ trong qui trình tín dụng từ khâu xem xét cho vay, quyết định cấp tín dụng và theo dõi giám sát khoản vay. Bắt buộc phải tra cứu thông tin TTTD, phải đánh giá XLTD khách hàng trước, trong và sau khi cho vay. Qui định này phải được thực hiện nghiêm minh.

- Phải chuyển hướng tư duy trong hoạt động tín dụng trên cơ sở kinh nghiệm thực tiễn, truyền thống sang tư duy coi trọng thông tin. Hoạt động tín dụng nên dựa trên cơ sở thông tin chứ không nên dựa hoàn toàn vào tài sản bảo đảm như trước đây.

- Phải đưa vào qui chế thi đua khen thưởng, kỷ luật, nơi nào, người nào thực hiện tốt phải được khen thưởng để động viên khích lệ, ngược lại, nơi nào, người nào xem nhẹ việc này, không thực hiện hoặc thực hiện hình thức thì cần phải xử lý nghiêm minh.

- Cuối cùng phải đưa ra một chính sách quản trị rủi ro tín dụng chặt chẽ, đồng bộ cả về khâu tổ chức, nhân sự, các bước tiến hành, lộ trình thực

hiện, chính sách ưu tiên về loại hình ngành nghề, các chính sách đối với khách hàng sau khi đã được xếp loại.

### **b) Giải pháp về tổ chức**

Hiện nay tại hội sở chính các NHTMNN và một số NHTMCP đã hình thành phòng TTTD, phòng quản trị rủi ro tín dụng (trong đó có tiến hành đánh giá, XLTD DN) còn tại các chi nhánh thì các cán bộ tín dụng đảm nhiệm. Đây cũng là một bước tiến mạnh về tổ chức. Tuy nhiên qua khảo sát trên thực tế cho thấy, mặc dù đã có tổ chức nhưng việc thực hiện còn khá lúng túng, ranh giới chức năng giữa phòng TTTD, phòng quản trị rủi ro và phòng tín dụng chưa rõ ràng, tiếng nói phòng TTTD, phòng quản trị rủi ro chưa có trọng lượng đối với hội đồng phê duyệt tín dụng. Vậy phải chăng mô hình tổ chức đưa ra là chưa phù hợp. Vấn đề là ở chỗ phân định chức năng của các phòng trên chưa rõ ràng, qui trình luân chuyển xử lý hồ sơ khách hàng vay chưa phù hợp. Phòng tín dụng có rất nhiều thông tin về khách hàng, trong đó cả những thông tin thuộc về kinh nghiệm do quản lý lâu ngày, những thông tin ngầm do trực tiếp giao dịch với khách hàng và nhiều thông tin bằng văn bản nhưng không đưa vào hồ sơ tín dụng, vì theo qui định trong hồ sơ không có những loại tin này. Những thông tin đó cũng không lưu vào máy tính để tạo thành cơ sở dữ liệu chung cho các phòng và toàn hệ thống. Chính vì vậy tại phòng TTTD, phòng quản trị rủi ro tín dụng chỉ có những thông tin cơ bản nhất. Sự khác biệt về các thông tin này đã làm cho kết quả báo cáo của các phòng này về cùng một khách hàng có sự khác biệt nhất định, khó khăn cho hội đồng tín dụng khi đưa ra phán quyết. Như vậy do không có đủ cơ sở khoa học để quyết định, hơn nữa như đã nêu, chỉ căn cứ vào kết quả xếp loại thì kết quả xếp loại của DN nhìn chung rất thấp (do chỉ số trung bình ngành không chính xác, đưa ra sàn chuẩn quá cao, không DN nào vượt qua để được xếp loại AAA) nên hội đồng tín dụng các NHTM lại quay về phương pháp kinh nghiệm truyền thống, không chú trọng kết quả xếp loại.



*Để giải quyết tồn tại trên về mặt tổ chức theo hướng:*

- Củng cố lại phòng TTTD, bổ sung đủ nhân lực, trang bị đủ máy móc, thiết bị cần thiết, qui định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ với phòng tín dụng, phải có sự tách biệt rõ ràng để đảm bảo kiểm tra hai tay, kiểm tra chéo về thông tin.

- Để tránh sự chênh lệch về thông tin, đề nghị thực hiện tốt việc nhập thông tin vào máy tính để tạo thành cơ sở dữ liệu tập trung, đồng thời phòng TTTD cần thu thập thêm từ nhiều nguồn thông tin khác như đã đề xuất ở giải pháp thu thập thông tin.

- Tại các chi nhánh nên tách việc XLTD DN ra ngoài phòng tín dụng, nên thành lập 1 bộ phận quản trị rủi ro trực thuộc giám đốc để đảm bảo tính khách quan.

### **c) Giải pháp về cán bộ thực hiện**

Con người thực hiện là nhân tố quyết định thắng lợi cơ bản cho công tác này. Vì thế cần phải đào tạo bồi dưỡng để xây dựng cho được một đội ngũ chuyên gia thạo về TTTD và phân tích, đánh giá, XLTD DN tại mỗi ngân hàng kể cả ở hội sở chính và tại các chi nhánh. Đi đôi với việc đào tạo cũng phải coi trọng đến quyền lợi và chế độ đãi ngộ, tránh hiện tượng thực tế là không ai muốn làm cán bộ xếp loại, họ chỉ muốn làm cán bộ tín dụng.

### **d) Giải pháp về thu thập thông tin**

Luận án đưa ra giải pháp về thu thập thông tin để phục vụ cho báo cáo TTTD và XLTD DN tại các NHTM VN như sau:

Đối với các thông tin về chỉ tiêu thống kê trung bình ngành như: lợi nhuận bình quân; bình quân của tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA); bình quân tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) và hàng loạt các tỷ số bình quân khác (theo ngành, theo qui mô) dùng làm chuẩn mực để so sánh, xếp hạng các chỉ tiêu tài chính của DN. Các chỉ số bình quân ngành này không thể bê nguyên của nước ngoài vào VN được, phải thông qua quá trình điều tra thu

thập tích lũy mới có được. Hơn nữa các chỉ số thống kê bình quân này phải thay đổi liên tục hàng năm cho phù hợp với biến động thực tế của DN theo từng ngành, từng qui mô, từng thời kỳ để kết quả xếp loại đưa ra khách quan, chính xác.

Hiện nay ở VN chưa có cơ quan nào thu thập về thông tin này, duy nhất chỉ có CIC thu thập để sử dụng nội bộ trong việc đánh giá, XLTD DN của CIC. Các NHTM đã xây dựng xong qui trình đánh giá, XLTD DN cũng đều phải dựa trên các chỉ tiêu trung bình này của CIC, tuy nhiên chỉ lấy được một lần đầu, mà không có cập nhật, bổ sung hàng năm. Vì vậy kết quả xếp loại tại các NHTM không chính xác, hầu hết các DN được xếp loại đều ở mức thấp, dưới mức đầu tư (ở mức đầu cơ), nếu căn cứ vào kết quả xếp loại đang làm tại các NHTM VN thì hầu như không có DN nào cho vay được. Nhưng thực tế các NHTM vẫn phải cho vay mà không xét đến hoặc loại bỏ kết quả xếp loại ra khỏi hồ sơ (vì nếu đưa kết quả xếp loại kém vào hồ sơ cho vay thì sẽ bị vi phạm qui chế tín dụng) đây cũng là một nguyên nhân rất quan trọng làm cho cán bộ tín dụng không muốn áp dụng kết quả XLTD DN và dần dần hoạt động này chỉ còn trên danh nghĩa.

Vì vậy, ngay từ bây giờ, nếu không sẽ quá muộn, các NHTM phải quan tâm đến việc thu thập thông tin này bằng các biện pháp sau:

(1) Tích lũy báo cáo tài chính của các DN đang có quan hệ tín dụng vào file hồ sơ và tập hợp về hội sở chính (phải kiểm tra đảm bảo chính xác trước khi nhập dữ liệu vào máy);

(2) Thu thập báo cáo tài chính của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán, đây là thông tin công bố công khai không mất phí;

(3) Các ngân hàng phải hợp tác hoặc thông qua CIC làm trung gian để mua báo cáo tài chính DN từ Tổng cục thống kê. Việc này chi phí tài chính rất lớn, vì vậy không thể từng ngân hàng tự làm mà phải có sự hợp tác để chia sẻ giảm giá thành thông tin.

Đối với thông tin phi tài chính của DN: đây cũng là một khâu yếu tại các NHTM hiện nay. Có thể có rất nhiều thông tin phi tài chính như thông tin về danh sách hội đồng quản trị, ban điều hành, trích ngang của các thành viên đó về trình độ, kinh nghiệm điều hành, khả năng quản lý và các thông tin phi tài chính có liên quan đến hoạt động của DN đang được lưu trữ bằng văn bản tại các tổ chức cho vay, nhưng nó nằm tản mạn ở các chi nhánh, chưa được chuyển thành file để tạo thành một cơ sở dữ liệu tập trung, sử dụng chung trong hệ thống. Để cải tiến việc này, xin đề xuất như sau:

(1) Tại các chi nhánh, sở giao dịch cần rà soát hoàn thiện hồ sơ và các thông tin phi tài chính có liên quan của từng DN để nhập vào máy, chuyển về hội sở chính để tạo thành một kho dữ liệu tập trung: việc này phải có phần mềm riêng trên Web để dễ nhập dữ liệu vào, dễ tra soát, đối chiếu và truy xuất ra phục vụ cho TTTD và XLTD DN tại chi nhánh và hội sở chính.

(2) Ngoài thông tin lần đầu thì thường xuyên các NHTM phải cập nhật bằng nhiều kênh như: chi nhánh trực tiếp cho vay phải theo dõi và thường xuyên cập nhật thông tin thay đổi vào cơ sở dữ liệu. Ví dụ như: thay đổi giám đốc, kế toán trưởng, thay đổi địa chỉ, giải thể, sáp nhập, các thông tin liên quan đến pháp luật... Một cách cập nhật thông tin có liên quan đến DN nữa là từ các phương tiện thông tin đại chúng thông qua các trang Web điện tử. Để tiết kiệm sức lao động thì tại NHTM nên trang bị công cụ tìm kiếm thông tin văn bản trên các trang Web, khi gặp thông tin liên quan đến DN nào thì công cụ sẽ tự động cập nhật hoặc thông báo cho người thực hiện biết để đọc và xử lý trước khi lưu trữ tin đó.

Các NHTM cần có quan hệ với các cơ quan TTTD, cơ quan XLTD để thu thập thông tin bổ sung, đối chiếu, kiểm tra chéo với thông tin mình đang lưu trữ. Để cơ quan TTTD hoạt động tốt, đủ thông tin cung cấp cho các NHTM thì các NHTM phải chủ động thực hiện tốt việc báo cáo thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác.

#### **d) Giải pháp với việc tạo lập các báo cáo TTTD tại NHTM**

Các NHTM cần hoàn thiện hoạt động của bộ phận TTTD về cơ chế qui chế, tổ chức bộ máy, cán bộ, máy móc thiết bị tin học và phương tiện truyền tin. Việc đề xuất chung cho NHTM là rất khó, vì mỗi ngân hàng có cơ cấu tổ chức và quy mô khác nhau. Do đó, chúng tôi chọn điểm một NHTM để đưa ra giải pháp đề xuất cụ thể là NHNo VN, là một NHTM NN, có 3 cấp chi nhánh, bố trí từ các huyện, tỉnh, thành phố về trung tâm điều hành.

Việc thu thập TTTD trong hệ thống NHNo được thực hiện theo hệ thống dọc từ các chi nhánh cấp 3 về chi nhánh cấp 2, cấp 1 và tập hợp về Trung tâm điều hành (Trung tâm Thông tin phòng ngừa và xử lý rủi ro). Với quy trình này, từng cấp ngân hàng sẽ theo dõi được hoạt động tín dụng của các cấp trực thuộc, Trung tâm điều hành sẽ theo dõi được hoạt động tín dụng của toàn hệ thống NHNo trên lãnh thổ VN. Nguồn thông tin này sẽ giúp Ban lãnh đạo NHNo đánh giá hoạt động tín dụng và điều hành kinh doanh trong toàn hệ thống, là cơ sở hình thành kho dữ liệu về thông tin khách hàng.

Việc thu thập thông tin được thực hiện trên mạng máy tính, nối mạng thông suốt từ các chi nhánh về Trung tâm điều hành thông qua mạng truyền tin của NHNo để đảm bảo thông tin nhanh nhạy, kịp thời, chính xác và an toàn bí mật. Việc cung cấp thông tin đầu ra phục vụ nhu cầu thông tin cho các chi nhánh trong hoạt động tín dụng sẽ được tiến hành theo quy trình ngược lại. Văn phòng đại diện Miền Nam, Miền Trung là không phải báo cáo thông tin, nhưng được NHNo nối mạng và cung cấp thông tin của các chi nhánh trong phạm vi mình quản lý.

#### **e) Giải pháp đối với việc XLTD nội bộ tại NHTM**

Như đã nêu tồn tại của xếp loại nội bộ của các NHTM, hiện nay NHTM mới thực hiện xếp loại người vay, nhưng cũng chưa gắn với mức độ rủi ro tín dụng của người vay đó, chưa xếp loại đối với khoản vay, vì vậy đề xuất bổ sung thêm một số bước trong XLTD nội bộ của các NHTM như sau:

(1) **Bước so sánh** kết quả xếp loại nội bộ với xếp loại của các cơ quan xếp loại bên ngoài (hiện tại là CIC), nhưng cần phải lưu ý gắn với đánh giá cấp độ rủi tín dụng của người vay như biểu 3.08, 3.09.

**(2) Bước phân tích cơ cấu nợ**

Mục đích bước này là xác định được những tác động của cơ cấu nợ đối với nguy cơ vỡ nợ của người trả nợ. Nếu cơ cấu nợ không hợp lý và hiệu quả thì người trả nợ sẽ bị hạ thấp loại xếp hạng.

*Trước tiên cần phải xác định khả năng vỡ nợ ước tính (EDP)*

Xếp loại người vay nợ là một phương pháp định lượng về khả năng vỡ nợ của người vay, theo thang điểm từ 0 đến 12 trong biểu 3.08, điểm 12 tương đương với mức vỡ nợ, điểm 11 tương đương với mức nguy cơ vỡ nợ cao nhất.

*Biểu 3.08 Cấp độ xếp loại người vay nợ*

Rủi ro	Cấp độ	Những cấp độ xếp loại tương ứng với xếp loại của S&P hoặc Moody's	
Thấp	1	AAA	Cấp độ đầu tư
	2	AA	
	3	A	
Trung bình	4	BBB+/BBB	Dưới cấp độ đầu tư
	5	BBB-	
	6	BB+/BB	
	7	BB-	
	8	B+/B	
	9	B-	
Cao	10	CCC+/CCC	
	11	CC-	
	12	Vỡ nợ	

*Nguồn [29]*

*Xếp loại phương tiện* là việc đánh giá mức độ tổn thất ước tính đối với mỗi phương tiện này. Bước này đơn giản chỉ là sản phẩm của khả năng vỡ nợ

ước tính, vốn được tạo ra trong quá trình xếp loại người trả nợ và đồng thời là sản phẩm của mức độ tổn thất khi vỡ nợ.

*Biểu 3.09 Cấp độ đánh giá rủi ro của người vay*

<i>Xếp loại</i>	<i>Mức độ rủi ro</i>	<i>Giải thích khái niệm</i>	<i>Đánh giá người vay</i>
1	Ít rủi ro	Có khả năng thanh toán các khoản nợ ở mức độ cao nhất	Bình thường
2	Rủi ro không đáng kể	Có khả năng thanh toán các khoản nợ cao	
3	Rủi ro một chút	Có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ	
4	Rủi ro thấp hơn mức trung bình	Có khả năng thanh toán các khoản nợ, tuy nhiên những thay đổi lớn trong môi trường tương lai sẽ có một vài tác động tới khả năng này	
5	Rủi ro trung bình	Tương lai không có vấn đề gì, tuy nhiên những thay đổi lớn trong môi trường có thể gây tác động	
6	Rủi ro trên trung bình một chút	Tương lai không có vấn đề gì, tuy nhiên không được xem là an toàn tuyệt đối trong tương lai	
7	Rủi ro cao hơn mức trung bình	Hiện tại không có vấn đề gì, tuy nhiên khả năng tài chính của người vay ở mức độ tương đối yếu	Cần chú ý
8	Rủi ro cần được quản lý ngăn ngừa	Có vấn đề với những điều khoản cho vay hay thi hành, hoặc tình trạng kinh doanh của người vay xấu và không ổn định, hoặc có những nhân tố đòi hỏi phải quản lý cẩn thận một cách cẩn thận	Có nguy cơ phá sản
9	Rủi ro cần được quản lý kỹ	Có khả năng xảy ra phá sản cao trong tương lai	
10	Vỡ nợ	Người vay lâm vào tình trạng tài chính cực kỳ khó khăn và có nguy cơ phá sản hoặc người vay đang bị phá sản	Sắp phá sản hoặc đang phá sản

*Nguồn [29]*

### **Bước xác định mức độ tổn thất thực tế khi vỡ nợ**

Đối với mỗi phương tiện tín dụng, mức độ tổn thất khi vỡ nợ (LGD) sẽ xác định mức độ nghiêm trọng ước tính của tổn thất khi không trả được nợ. Mức độ hồi phục đơn giản được đo bằng công thức:  $1 - LGD$ . Mỗi phương

tiện sẽ được xếp loại theo quy mô từ 1 đến 9, và sẽ có mức độ tổn thất khi vỡ nợ tương ứng, ví dụ như 0-1%, 1-5%, 5-10%...

Đối với những khoản tín dụng không có bảo đảm, việc đánh giá mức độ tổn thất khi vỡ nợ phụ thuộc vào giá trị hiệu quả ròng trong bảng cân đối kế toán của người trả nợ, tỷ trọng của tín dụng không bảo đảm/tổng giá trị tín dụng, mức độ quan trọng của khoản tín dụng đối với người trả nợ, và những đặc điểm tiêu cực ảnh hưởng đến việc cung cấp những khoản bảo đảm cho người cho vay.

Đối với những khoản vay có bảo đảm, việc xác định mức độ tổn thất khi vỡ nợ được tiến hành theo 2 khâu. Một là, xác định giá trị của DN, xem xét tài sản của DN có thể bán đi và có những cách thức tin cậy giúp xác định giá trị tài sản này hay không. Việc định giá thường được dựa trên một loạt những EBITDA hoặc luồng tiền. Hai là, sẽ xác định liệu những tài sản nhất định của DN có thể được thanh lý độc lập với nhau hay không khi vỡ nợ. Mức độ đảm bảo tín dụng phải được đánh giá ở trong giả định khi DN phá sản. Nói cách khác, nếu DN phá sản thì còn lại được những gì?

#### *Bước xếp loại phương tiện hay tổn thất ước tính*

Xếp loại tổn thất phương tiện tín dụng chỉ đơn thuần là việc xác định mức độ thiệt hại khi vỡ nợ xảy ra, hoặc là hậu quả của việc không trả được nợ. Mức độ tổn thất ước tính trước là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến mức dự trữ tổn thất dư nợ mà các ngân hàng đặt ra. Hoạt động của ngân hàng là phân bổ nguồn vốn kinh tế cho các dự án đầu tư dựa trên mức độ tổn thất ước tính của các khoản đầu tư này. Lưu ý rằng theo Hiệp ước Basel, các khoản cho vay cần phải được tính toán sao cho có thể bù đắp được những tổn thất dự kiến và các tổn thất ngoài dự kiến. Tức là cần phải tính đến cả các yếu tố như khả năng vỡ nợ, mức độ tổn thất thực tế khi vỡ nợ và tổn thất thông thường khi vỡ nợ.

### **3.3.1.5. Giải pháp đối với các chi nhánh NHNN**

Bộ phận TTTD tại chi nhánh NHNN là đặc điểm riêng có của VN, cần phải tận dụng đặc điểm này. Chi nhánh NHNN có thể tận dụng ưu thế của mình để thu thập thông tin về DN từ các cơ quan quản lý trên địa bàn, đơn đốc kiểm tra việc thực hiện TTTD của các TCTD trên địa bàn. Trong điều kiện của VN hiện tại thì việc kiểm tra trực tiếp tỏ ra rất có hiệu quả. Chính vì vậy chi nhánh NHNN cần phải bố trí tổ chức, nhân sự và các điều kiện liên quan để thực hiện nghiệp vụ TTTD tại chi nhánh, chủ động phối hợp với CIC để đơn đốc, kiểm tra các TCTD, chi nhánh TCTD trên địa bàn thực hiện. Khai thác, sử dụng TTTD để phục vụ nhiệm vụ quản lý và cung cấp cho các TCTD trên địa bàn, đặc biệt là đối với các TCTD vi mô như quỹ tín dụng nhân dân cơ sở, không có điều kiện truy cập WebCIC thì việc hỏi tin qua chi nhánh NHNN là phù hợp và giảm chi phí hỏi tin.

Theo định hướng tương lai sẽ bỏ các chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố để thành lập các chi nhánh vùng hoặc chi nhánh khu vực thì vẫn nên duy trì nhiệm vụ thực hiện TTTD tại các chi nhánh này để kết hợp thu thập khai thác, cung cấp thông tin cho các NHTM trong phạm vi địa bàn.

### **3.3.2. Giải pháp ứng dụng công nghệ tin học, truyền thông**

Để hoạt động TTTD phát triển, cần phải có một hệ thống công nghệ hiện đại, do vậy vấn đề công nghệ và trang thiết bị phục vụ cho hoạt động này phải được chú trọng đầu tư, ứng dụng. Đưa công nghệ vào lĩnh vực này để góp phần chuẩn hoá các tiêu chí quản lý, một mặt đáp ứng linh hoạt việc điều hành và tổ chức hoạt động TTTD, mặt khác dần dần phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Hiện nay, hệ thống máy móc thiết bị dùng cho TTTD đã tương đối hiện đại, tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu thông tin trong những năm tới cần thực hiện một số giải pháp sau đây:



- Xây dựng chương trình phần mềm đạt trình độ hiện đại, tốc độ xử lý cao, đồng bộ chính xác, có thể khai thác được nhiều chức năng mới, đảm bảo yêu cầu phục vụ cho các TCTD tiện lợi nhất, đảm bảo tính liên kết giao dịch và khi cần báo cáo phục vụ cho công tác quản lý, điều hành.

- Đầu tư nâng cấp nền tảng máy tính, máy chủ chạy các ứng dụng, xây dựng một hệ thống máy chủ xử lý dữ liệu đủ mạnh, đảm bảo kho dữ liệu có thể lưu trữ dung lượng lớn hồ sơ khách hàng; xây dựng một hệ thống dự phòng mang tính sẵn sàng cao, như vậy sẽ không xảy ra gián đoạn.

- Tổ chức mạng và khai thác mạng đảm bảo yêu cầu tập trung hoá thông tin khách hàng, tiến tới tự động hoá việc trả lời tin, truy cập hỏi tin và lấy thông tin một cách nhanh nhất.

- Cần nhanh chóng hoàn hiện chương trình phần mềm kiểm soát số liệu (tránh việc cấp mã số trùng, hoặc 1 khách hàng được cấp nhiều mã số, kiểm soát dữ liệu từ các TCTD gửi về). Hiện nay với hơn 2,5 triệu hồ sơ khách hàng, thì không thể kiểm soát bằng thủ công mà cần phải có chương trình kiểm soát tính đúng đắn của số liệu trước khi cập nhật vào kho dữ liệu cũng như khi tạo báo cáo trả lời tin cung cấp ra.

- Xây dựng quy chế quản lý mạng TTTD và các biện pháp bảo mật để đảm bảo an toàn mạng; hoàn thiện chương trình trả lời tin tự động cho các chi nhánh NHNN, các NHTM.

Đầu tư cho công nghệ, thông tin là một nhu cầu bức bách trong bước chuẩn bị để hội nhập vào nền kinh tế tri thức, NHNN và các NHTM nên mạnh dạn đầu tư hơn nữa cả về con người, máy móc, thiết bị, trang bị tri thức cho hệ thống TTTD ngân hàng VN theo hướng hiện đại hoá để sớm đưa hoạt động TTTD tiếp cận hội nhập với hoạt động TTTD khu vực và quốc tế, đủ điều kiện để phục vụ thông tin cho ngành ngân hàng.

### **3.3.3. Giải pháp tác động thị trường để phát triển dịch vụ TTTD**

Thực tế cho thấy để một tổ chức có thể hình thành, tồn tại và phát triển bền vững thì ngoài các giải pháp hành chính, tổ chức như trên, còn cần phải có những giải pháp về kinh tế tạo động lực thúc đẩy phát triển. Trong kinh tế thị trường không thể chỉ dùng đơn thuần các biện pháp hành chính, chúng ta đã biết rất nhiều tổ chức được hình thành theo ý chủ quan và đã thực sự không tồn tại được. Hơn nữa việc phát triển hệ thống TTTD Ngân hàng VN cần phải theo hướng xã hội hoá, ngân sách nhà nước không thể duy trì bao cấp lâu dài được. Việc bao cấp cho CIC hiện nay là không cần thiết, cần chuyển hướng hoạt động tăng cường tự chủ, lấy thu bù chi theo Nghị định 43 đối với các đơn vị sự nghiệp. Nếu đẩy mạnh dịch vụ TTTD thì CIC sẽ có thể tự trang trải mà vẫn hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn. Kinh nghiệm của Đài Truyền hình VN, truyền hình các tỉnh thành phố, các cơ quan dịch vụ viễn thông, Internet và một số đơn vị sự nghiệp khác đã phát triển rất thành công do thực hiện tốt việc phát triển dịch vụ theo hướng thị trường, coi trọng động lực kinh tế.

#### **a) Nguồn thu của các cơ quan TTTD**

Các cơ quan TTTD có thể thu phí từ rất nhiều nguồn thông qua việc phát triển dịch vụ TTTD như:

- Thu dịch vụ cung cấp báo cáo TTTD;
- Thu dịch vụ cung cấp báo cáo XLTD DN;
- Thu phí tham gia thường niên của các khách hàng tham gia khai thác thông tin;
- Thu phí tư vấn việc tra cứu, lựa chọn khách hàng;
- Thu phí XLTD DN từ chính DN do họ chủ động đến đề nghị cơ quan TTTD xếp loại cho họ để nâng cao hình ảnh và dễ dàng tiếp cận với các nguồn vốn trên thị trường tài chính, tín dụng;
- Thu từ quảng cáo cho DN, NHTM trên các trang Web TTTD, trên bản tin TTTD;

- Thu dịch vụ tư vấn hỗ trợ thiết kế hệ thống thu thập, xử lý, cung cấp TTTD, hệ thống xếp loại nội bộ cho các NHTM;

- Thu từ các dịch vụ hỗ trợ khác như đòi nợ hộ, phân tích báo cáo tài chính...

Nhìn chung nguồn thu của các cơ quan TTTD rất phong phú, đa dạng và kinh doanh TTTD trong nền kinh tế thị trường thực sự là một loại hình kinh doanh rất có lãi, vì vậy ở hầu hết các nước loại hình dịch vụ này phát triển rất tốt, làm ăn phát đạt, tạo thuận lợi cho nhu cầu thông tin của các NHTM và các khách hàng khác trong nền kinh tế.

### **b) Giải pháp tác động vào thị trường TTTD**

Có thể tác động vào thị trường này bằng nhiều cách:

- Tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho thị trường phát triển, lưu ý những đặc điểm của thị trường TTTD điện tử như đã trình bày ở chương 1.

- Các công ty TTTD cần tạo thêm nhiều sản phẩm cung ứng ra thị trường, nâng cao chất lượng để tạo sự thu hút của khách hàng và hạ giá thành để hạ giá bán thông tin, nhằm kích thích sử dụng thông tin.

- Các NHTM cần coi trọng sử dụng TTTD, coi chi phí TTTD là một phần cấu thành giá tín dụng.

- Thêm nhiều người cung ứng thông tin cho thị trường, bằng cách hình thành các công ty TTTD tư nhân để tạo sự cạnh tranh lành mạnh, tạo động lực phát triển cho hệ thống TTTD.

- Các cơ quan TTTD (đặc biệt là CIC) phải chủ động sáng tạo thực hiện tốt marketing thị trường, xây dựng thị trường, đẩy mạnh việc tuyên truyền quảng cáo để mở rộng thị trường.

- Nghiên cứu các hình thức áp dụng thu phí quảng cáo, thu gián tiếp như đã thực hiện tại Đài Truyền hình TW, các trang Web thông tin, các công ty dịch vụ viễn thông...

### **3.3.4. Giải pháp với môi trường pháp lý cho hoạt động TTTD**

Trong kinh tế thị trường, bất cứ một hoạt động nào cũng chỉ có thể tồn tại và phát triển khi có một hành lang pháp lý hữu hiệu. Vì vậy để phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN thì vấn đề quan trọng là phải tạo môi trường pháp lý thuận lợi. Đây là vừa yêu cầu vừa là điều kiện cần phải có.

Việc tạo ra một khuôn khổ pháp lý chính là yêu cầu căn bản của việc xây dựng một môi trường chia sẻ thông tin công bằng và hiệu quả. Có 4 nội dung cơ bản mà khuôn khổ pháp lý cần phải đề cập đó là: ai là người có thể chia sẻ thông tin; nội dung các thông tin có thể được chia sẻ; các quy định về tiếp cận và công bố thông tin; các quyền của người vay được cập nhật và phản đối các dữ liệu được lưu giữ về họ.

Thông thường chính phủ các nước giao việc xây dựng khuôn khổ pháp lý này cho NHTW, với 5 nhiệm vụ chủ yếu sau: (1) xây dựng quy định cho phép thành lập các trung tâm TTTD bao gồm cả công và tư nhân; (2) xây dựng bộ quy tắc khung để quản lý hoạt động TTTD; (3) cấp phép hoạt động chuyên ngành cho các công ty TTTD; (4) giám sát hoạt động ngành TTTD; (5) tuyên truyền khuyến khích việc sử dụng TTTD tới các TCTD và các cơ quan của chính phủ.

### **3.3.5. Giải pháp tuyên truyền vận động nâng cao văn hoá tín dụng**

Qua tổng kết hoạt động và kinh nghiệm từ thực tiễn cho thấy trong kinh tế thị trường, hoạt động của TTTD cũng như bất cứ ngành nào đều có thể bị hạn chế nếu công tác tuyên truyền, quảng cáo không thực hiện tốt. Mục đích giải pháp này tập trung làm rõ lợi ích của hệ thống TTTD ngân hàng đối với nền kinh tế, với hoạt động kinh doanh của các TCTD và hỗ trợ khách hàng. Vì vậy, cần đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng tới mọi cấp, mọi cán bộ. Trước hết, cần nâng cao trách nhiệm của các đơn vị trực tiếp tham gia hệ thống TTTD thấy rõ trách nhiệm và lợi ích của việc chia sẻ thông tin, cụ thể:

- NHNN (bao gồm các vụ, cục, đơn vị trực thuộc và các chi nhánh NHNN) cần đẩy mạnh tuyên truyền hơn nữa về tác dụng, lợi ích của TTTD trong việc cung cấp thông tin cho NHNN phục vụ nhiệm vụ, giám sát hoạt động các TCTD và cung cấp thông tin cho các TCTD nhằm góp phần ngăn ngừa và hạn chế rủi ro trong kinh doanh tín dụng. Việc tuyên truyền phải thực hiện bằng nhiều hình thức, nhiều kênh và phải cần có thời gian để dần dần nâng cao văn hoá tín dụng đối với những người tham gia tín dụng, cũng như đối với toàn xã hội, tạo ra một môi trường TTTD lành mạnh, minh bạch.

- Để việc tuyên truyền có hiệu quả, vì lợi ích chung của nền kinh tế, của toàn xã hội thì các nhà khoa học, các viện nghiên cứu kinh tế cần phải vào cuộc, cần đẩy mạnh hơn việc nghiên cứu về cơ sở lý luận TTTD, về phương pháp tiến hành hoạt động TTTD để thông qua đó vừa tuyên truyền vừa tạo tiền đề thúc đẩy hoạt động thực tiễn TTTD tại VN.

- Các trường đại học, các khoa chuyên ngành về ngân hàng cần sớm nghiên cứu để đưa nghiệp vụ TTTD vào chương trình giảng dạy, trong đó có cả phương pháp XLTD DN - một công cụ quan trọng phục vụ cho công tác thẩm định tín dụng, để dần thay thế phương pháp thẩm định truyền thống bằng thẩm định dựa trên thông tin và XLTD.

### **3.3.6. Giải pháp tăng cường hợp tác, hội nhập thông tin quốc tế**

Trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới, đòi hỏi việc tăng cường hợp tác thông tác và hội nhập thông tin quốc tế là tất yếu. Đối với phát triển hệ thống TTTD ngân hàng, xin đề xuất một số biện pháp sau:

- Tiếp tục duy trì tốt các mối quan hệ sẵn có với các tổ chức tài chính quốc tế và NHTW các nước để thông qua đó thường xuyên trao đổi thông tin, tri thức, kinh nghiệm về TTTD; tham gia các hội nghị, hội thảo hàng năm về TTTD do WB và các tổ chức tài chính quốc tế tổ chức; tham gia vào các diễn đàn, hiệp hội TTTD trong khu vực và quốc tế; tham gia vào các cổng liên kết thông tin khu vực, toàn cầu (như cổng Asean); tổ chức các đoàn khảo sát,

tham quan học tập kinh nghiệm cho các cán bộ làm TTTD, tranh thủ các nguồn vốn đầu tư của các tổ chức tài chính quốc tế trong việc đầu tư nâng cấp hệ thống TTTD ngân hàng VN.

- Duy trì quan hệ với các cơ quan TTTD quốc tế, Interol và các cơ quan giám sát quốc tế, mở rộng quan hệ đa phương với các công ty TTTD có uy tín như D&B, Moody, Transunion... để học tập kinh nghiệm và mua thông tin về DN nước ngoài, trao đổi thông tin phục vụ cho nhu cầu thông tin trong nước nhằm ngăn ngừa rủi ro, lừa đảo tín dụng quốc tế.

- Tiếp cận dần với các chuẩn thông tin, các chỉ tiêu thu thập, các mẫu báo cáo, phương pháp xử lý thông tin, phương pháp XLTD, và các kinh nghiệm ngầm khác của các công ty TTTD đa quốc gia để chúng ta có thể từng bước trao đổi thông tin, từng bước gia nhập vào siêu sa lộ thông tin.

- Về kỹ thuật tin học nên học tập theo các chuẩn chung quốc tế để vừa không bị lạc hậu, vừa thuận tiện cho việc nối mạng trao đổi thông tin với các cơ quan TTTD quốc tế.

- Về nguồn vốn đầu tư, một mặt cần chủ động huy động nguồn vốn trong nước, mặt khác cần tranh thủ các nguồn vốn từ bên ngoài để đẩy mạnh xã hội hoá TTTD.

- Cơ quan TTTD cần phải nâng khả năng nội lực để việc hợp tác đạt hiệu quả, không bị quá yếu thế, phải đạt đến một trình độ cơ bản nhất định về TTTD cả về lý luận và thực tiễn, nếu chưa triển khai được một số nghiệp vụ trong thực tiễn thì cũng phải hiểu về lý thuyết, phải nâng trình độ ngoại ngữ, tin học và nhiều kỹ năng chuyên môn có liên quan chuẩn bị cho hội nhập.

- Về học tập kinh nghiệm nước ngoài có thể bằng nhiều cách, theo tôi, để nhanh và có hiệu quả thì tốt nhất là thông qua việc thành lập công ty TTTD tiêu dùng cổ phần, công ty XLTD DN cổ phần để thu hút các công ty TTTD có tên tuổi vào hợp tác, vừa góp vốn, vừa góp tri thức, kinh nghiệm cùng kinh doanh tại VN.

### **3.4. Một số kiến nghị**

#### **3.4.1. Kiến nghị với Chính Phủ**

Nhằm đẩy mạnh phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN, tôi mạnh đưa ra một số kiến nghị đối với Chính Phủ như sau:

- Sớm ưu tiên cho NHNN đưa vào chương trình xây dựng một luật mới hoặc nghị định của Chính phủ để bảo đảm việc truy cập các nguồn thông tin ngoài ngành ngân hàng từ các tổ chức do Chính Phủ quản lý.

- Hỗ trợ NHNN nghiên cứu xây dựng một luật mới hoặc pháp lệnh, hoặc nghị định của Chính Phủ về hệ thống TTTD ngân hàng VN để các TCTD được quyền báo cáo thông tin của khách hàng và tăng cường trách nhiệm lập báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời về hoạt động TTTD.

- Tạo điều kiện để NHNN sớm xây dựng một nghị định quy định mô hình tổ chức và hoạt động của CIC, là một tổ chức TTTD công, đây là một tổ chức đặc biệt, hoạt động của nó có liên quan tới sản phẩm "nhập cảm".

- Chỉ đạo các Bộ ngành, liên quan cung cấp cho NHNN những thông tin để ngăn ngừa hạn chế rủi ro tín dụng.

- Chỉ đạo Tổng cục Thống kê nên xây dựng lại thống kê ngành kinh tế theo thông lệ quốc tế, không nên để quá rộng như hiện nay, hoặc xây dựng nhóm mã ngành kinh tế riêng áp dụng thống nhất cho thông tin điện tử. Nên xây dựng và công bố các chỉ tiêu thống kê trung bình ngành để phục vụ cho việc nghiên cứu, đánh giá DN được thuận lợi.

- Giao cho một cơ quan xây dựng mã số DN áp dụng thống nhất trong cả nước, hiện nay Mã số thuế được coi là tiến bộ hơn cả, tuy nhiên vẫn còn trùng lặp, đôi khi DN được cấp nhiều mã số thuế tại các thời điểm khác nhau...do đó chưa sử dụng làm mã chuẩn được. Đồng thời cũng xây dựng mã cá nhân cho từng cá nhân, đây là mã chuẩn để kết nối và theo dõi khách hàng trên toàn quốc.

### 3.4.2. Kiến nghị với NHNN Trung ương

Ban Lãnh đạo NHNN cần quan tâm chỉ đạo các Vụ, Cục, đơn vị thuộc NHNN, các TCTD nghiêm túc thực hiện các quy định đã được Thống đốc ban hành, phối hợp chặt chẽ với CIC phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN. Cụ thể là:

- Khẩn trương hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho hoạt động TTTD, tạo điều kiện phát triển các công ty TTTD tư nhân theo hướng xã hội hoá và hoàn thiện dần cơ cấu các loại hình chủ thể tham gia hệ thống TTTD.

- Xúc tiến nghiên cứu để đưa ra hướng dẫn khung về các nghiệp vụ TTTD mới, về quản trị rủi ro tín dụng, về nguyên tắc xây dựng hệ thống xếp loại nội bộ của các NHTM.

- Tăng cường hơn nữa trang thiết bị tin học, truyền thông, phần mềm hệ thống, phần mềm bảo mật, để hệ thống TTTD ngân hàng VN có bước nhảy vọt, tiến kịp các nước khu vực và thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến.

- Chỉ đạo các vụ, cục liên quan cung cấp cho CIC những thông tin liên quan đến hoạt động TTTD đảm bảo nguồn tin kiểm soát dữ liệu cung cấp của các TCTD và đủ để phân tích đánh giá, giám sát hoạt động của NHTM.

- NHNN cần chỉnh sửa quy chế phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ngân hàng, trong đó có những quy định cụ thể, thật rõ ràng, nghiêm khắc để xử lý các trường hợp chưa chấp hành nghiêm chỉnh chế độ báo cáo TTTD, và có khen thưởng kịp thời những gương tốt và khuyến khích cá nhân làm tốt.

\*

\* \*



**Tóm lại**, chương 3 nghiên cứu về tiềm năng phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN; định hướng mục tiêu phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN; đề xuất các giải pháp phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN và một số kiến nghị với Nhà nước, NHNN nhằm tạo điều kiện thực hiện tốt các giải pháp đã đề xuất. Chương 3 đã đạt được một số kết quả là:

- Từ các mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế xã hội đất nước trong thời kỳ mới, từ mục tiêu phát triển của ngành ngân hàng đã đề xuất mục phát triển cho hệ thống TTTD ngân hàng. Đồng thời để đảm bảo hội nhập, luận án đã đưa ra mục tiêu phải phấn đấu đạt được đối với một số chỉ tiêu để đưa hệ thống TTTD ngân hàng VN đạt tầm trung bình khá trong khu vực.

- Về giải pháp, luận án đã đưa ra các giải pháp cơ bản để tác động vào các chủ thể trong hệ thống TTTD ngân hàng, đề xuất hình thành mới các công ty TTTD tư nhằm hoàn thiện cơ cấu các chủ thể tham gia hệ thống; về nội dung các dịch vụ TTTD, luận án cũng đề xuất các giải pháp để hoàn thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ, đặc biệt đề xuất thực hiện thêm 2 dịch vụ mới; luận án cũng đưa ra giải pháp tác động các nhân tố ảnh hưởng nhằm thúc đẩy phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN. Các giải pháp này là tương đối tổng thể, toàn diện, vừa có tính vĩ mô, vừa có tính vi mô, đi vào các chi tiết cụ thể về mặt xây dựng tổ chức, về mặt chi tiết các nghiệp vụ TTTD. Nhìn chung các giải pháp này có tính khoa học, phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn của VN và có tính khả thi cao, có thể áp dụng vào thực tế để phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN, để góp phần ngăn ngừa hạn chế rủi ro tín dụng, bảo đảm an toàn cho hệ thống ngân hàng VN, từ đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Có thể nói chương 3 đã đạt được mục đích nghiên cứu đề ra của luận án là đưa ra các giải pháp phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN.

\*

\* \*

## KẾT LUẬN

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, VN cần phải phát triển kinh tế nhanh và vững chắc hơn để không bị tụt hậu. Yêu cầu này đòi hỏi hệ thống ngân hàng VN, với tư cách là huyết mạch của nền kinh tế, cần phải cải cách, đổi mới triệt để hơn để thu hút mọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế. Từ đó, đòi hỏi hệ thống TTTD ngân hàng VN phải phát triển mạnh mẽ hơn để tạo lá chắn hạn chế rủi ro, bảo đảm an toàn cho hệ thống ngân hàng. Vì vậy việc nghiên cứu giải pháp phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN trong giai đoạn hiện nay là rất cần thiết, đáp ứng yêu cầu bức xúc cả trên phương diện lý luận khoa học và thực tiễn của hoạt động tín dụng. Luận án đã đạt được một số kết quả đáng kể sau:

*Một là*, hệ thống hoá những vấn đề lý luận về phát triển hệ thống TTTD ngân hàng, bao gồm lý luận TTTD ngân hàng và phát triển hệ thống TTTD ngân hàng. Trong đó, luận án đã làm rõ: (i) vai trò, lợi ích của TTTD đối với hoạt động ngân hàng, điều này được chứng minh bằng công cụ toán học; (ii) xây dựng mới các khái niệm về TTTD, hệ thống TTTD ngân hàng, phát triển hệ thống TTTD Ngân hàng; làm rõ cấu trúc, phương thức vận hành, mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành hệ thống TTTD ngân hàng; làm rõ nội dung các dịch vụ TTTD chính, đề xuất thực hiện mới đối với dịch vụ XLTD, TTTD tiêu dùng; xây dựng hệ thống các tiêu thức đánh giá mức độ phát triển hệ thống TTTD ngân hàng. Đây là lần đầu tiên ở VN đã hệ thống một cách đầy đủ về cơ sở lý luận của hoạt động TTTD ngân hàng. Các số liệu, dẫn chứng đưa ra đều có nguồn gốc rõ ràng, kết hợp với toán học đã khẳng định những kết quả nghiên cứu về lý luận là đáng tin cậy.

*Hai là*, luận án đã nêu được thực trạng phát triển của hệ thống TTTD ngân hàng VN thông qua việc xem xét lịch sử hình thành, xem xét về cơ cấu tổ chức hệ thống, xem xét hoạt động các nghiệp vụ TTTD, từ đó đã đánh giá khách quan mức độ phát triển của hệ thống TTTD dựa trên các tiêu chí chuẩn,

dựa trên những kết quả, hạn chế và đã chỉ ra hệ thống TTTD ngân hàng VN chưa phát triển theo yêu cầu đổi mới.

*Ba là*, luận án đã đưa ra được định hướng mục tiêu phát triển của hệ thống TTTD ngân hàng VN xuất phát từ các định hướng chiến lược của Đảng và Nhà nước, từ yêu cầu chung của hoạt động TTTD toàn cầu và xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của chính hoạt động tín dụng ngân hàng nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế đất nước trong thời kỳ mới.

*Bốn là*, trên cơ sở lý luận khoa học, căn cứ những hạn chế thực tiễn, đề xuất 6 nhóm giải pháp phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN, trong đó giải pháp nâng cao năng lực hoạt động đối với các chủ thể tham gia hệ thống gồm 5 giải pháp nhỏ đối với từng chủ thể, đó là CIC, chi nhánh NHNN, các NHTM, công ty TTTD tiêu dùng, công ty XLTD DN. Đồng thời, luận án còn đưa ra một số kiến nghị với Nhà nước và NHNN nhằm tạo điều kiện thực hiện tốt các giải pháp đã nêu. Hệ thống các giải pháp trên là tương đối tổng thể, toàn diện, có tính khả thi và có khả năng áp dụng vào thực tiễn VN để phát triển hệ thống TTTD ngân hàng VN nhằm góp phần hạn chế rủi ro tín dụng, bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng.

Đây là lần đầu tiên một luận án tiến sĩ nghiên cứu về các giải pháp phát triển hệ thống TTTD ngân hàng, đối với VN vấn đề này còn mới mẻ, trong thực tiễn còn nhiều dịch vụ chưa thực hiện, tài liệu tham khảo rất thiếu, kinh nghiệm thực tiễn cũng ít ỏi, chính vì vậy dù đã đạt được một số kết quả nhưng chắc chắn luận án sẽ còn nhiều thiếu sót. Tôi kính mong các thầy cô giáo, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu cũng như các cán bộ ngân hàng đóng góp bổ sung ý kiến để luận án được hoàn thiện hơn, với mong muốn là được góp phần nhỏ bé trong công cuộc đổi mới ngành ngân hàng, phục vụ tốt hơn việc phát triển nền kinh tế đất nước trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và bước vào ngưỡng cửa nền kinh tế tri thức ngày nay.

Xin trân trọng cảm ơn!

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

### A. Đề tài nghiên cứu khoa học

1. Nguyễn Hữu Đương (2005), *đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện “Giải pháp phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin tín dụng ngân hàng nhà nước Việt nam đến năm 2010”*, mã số VNH.03.01
2. Nguyễn Hữu Đương (2002), *đề tài nghiên cứu khoa học cấp Viện “Giải pháp hoàn thiện một bước việc phân tích, xếp loại doanh nghiệp đối với hoạt động thông tin tín dụng”*, mã số VNH.02.27

### B. Bài báo khoa học

3. Nguyễn Hữu Đương (2005), “Hiệu quả hoạt động thông tin tín dụng của ngành ngân hàng Việt nam”, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, số 12, trang 8 – 12.
4. Nguyễn Hữu Đương (2005), “Thông tin tín dụng trong quản trị rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt nam”, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, số 10, trang 1-6.
5. Nguyễn Hữu Đương (2005), “Phân tích về những hiệu ứng tích cực của hệ thống thông tin tín dụng trong hoạt động tín dụng”, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, số 7, trang 82-88.
6. Nguyễn Hữu Đương (2005), “Đẩy mạnh hoạt động thông tin tín dụng nhằm nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tại các ngân hàng thương mại Việt nam”, *Tạp chí Ngân hàng*, số chuyên đề nâng cao năng lực quản trị rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt nam, trang 30-38.
7. Nguyễn Hữu Đương (2004), “Lịch sử hoạt động thông tin tín dụng và xếp loại tín dụng trên thế giới”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 4, trang 64-67.
8. Nguyễn Hữu Đương (2005), “Công nghệ tin học với hoạt động thông tin tín dụng”, *Tạp chí Tin học Ngân hàng*, số Xuân, trang 18-20.
9. Nguyễn Hữu Đương (2005), “Hoạt động TTTD Malaysia với sự hỗ trợ của công nghệ tin học”, *Tạp chí Tin học Ngân hàng*, số 7, trang 41.
10. Nguyễn Hữu Đương (2004), “Công nghệ thông tin với hoạt động thông tin tín dụng góp phần bảo vệ hoạt động tín dụng an toàn- hiệu quả- bền vững”, *Tạp chí Tin học Ngân hàng*, số 4, trang 27-28.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt:

1. Chính phủ nước CHXHCNVN (2005), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ngành ngân hàng*, lưu hành nội bộ, Hà nội.
2. Công ty TNHH MêKông (2006), *Báo cáo tại hội thảo khoa học về xử lý nợ tồn đọng do Bộ Tài Chính tổ chức*, Hà nội.
3. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX về chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2000-2010*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, trang 24-25 và 197.
4. Đặng Mộng Lân (2001), *Kinh tế tri thức những khái niệm và vấn đề cơ bản*, NXB Thanh niên, Hà Nội, trang 27.
5. Frederic S.Mishkin (1995), *Tiền tệ, Ngân hàng và thị trường tài chính*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, trang 212.
6. Mai Văn Bưu, Đoàn Thị Thu Hà (1997), *Giáo trình quản lý Nhà nước về kinh tế, Khoa khoa học quản lý, trường Đại học Kinh tế Quốc dân*, NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà nội, trang 198, 203.
7. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt nam (2005), *Báo cáo kết quả hoạt động phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp*, Hà Nội.
8. Ngân hàng Công thương Việt Nam (2005), *Báo cáo kết quả hoạt động phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp*, Hà Nội.
9. Ngân hàng nhà nước Việt nam (2004), *Quyết định 1117/2004/QĐ-NHNN, ngày 8/9/2004 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Quy chế hoạt động Thông tin tín dụng*, Hà Nội.
10. Ngân hàng Nhà nước Việt nam (2003), *Chỉ thị số 08/2003/CT-NHNN ngày 24/12/2003 V/v nâng cao chất lượng tín dụng của các tổ chức tín dụng*, Hà Nội.
11. Ngân hàng Nhà nước Việt nam (2004), *Quyết định số 473/NHNN ngày 28/4/2004 V/v phê duyệt Đề án phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp*, Hà Nội.
12. Ngân hàng Nhà nước Việt nam (2004), *Chỉ thị 04/2004/CT-NHNN ngày 1/4/2004 V/v tăng cường quản lý, giám sát nhằm đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn - hiệu quả - bền vững*, Hà Nội.

13. Ngân hàng Nhà nước Việt nam (1999), *Quyết định 162/1999/QĐ ngày 08/05/1999 v/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Thông tin tín dụng, NHNN, Hà nội.*
14. Ngân hàng Nhà nước Việt nam (2006), *báo cáo về kết quả khảo sát TTTD tiêu dùng tại Hong Kong, Singapore, Hà nội.*
15. Ngô Quý Tùng (Trung Quốc) (2001), *Kinh tế tri thức, xu thế mới của xã hội thế kỷ 21*, NXB Đại học Quốc Gia Hà nội, Hà Nội.
16. Nguyễn Quang Thái (2001), *Chiến lược phát triển của Việt nam và vai trò của tri thức; kỹ yếu hội thảo quốc tế: sử dụng tri thức phục vụ phát triển đối với Việt nam*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội, trang 55.
17. Quốc Hội nước CHXHCNVN (1998), *Luật NHNN Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
18. Quốc Hội nước CHXHCNVN (2003), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật NHNN Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Quốc Hội nước CHXHCNVN (1998), *Luật các tổ chức Tín dụng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
20. Quốc Hội nước CHXHCNVN (2004), *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật các TCTD*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội
21. Trung tâm thông tin tín dụng (2004), *Công văn số 355/TTTD3 ngày 26/5/2004 V/v hướng dẫn hỏi và nhận thông tin phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp*, Hà nội.
22. Trung tâm thông tin tín dụng (2006), *Báo cáo kết quả hoạt động phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp năm 2000-2005 và kế hoạch năm 2006*, Hà Nội.
23. Trung tâm thông tin tín dụng (2005), *Đào tạo về Quản lý rủi ro và xếp loại doanh nghiệp*, Hà Nội.
24. Trương Văn Tú, Trần Thị Song Minh (2000), *Giáo trình hệ thống thông tin quản lý*, Khoa kinh tế tin học, trường Đại học Kinh tế Quốc dân, NXB Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà nội, trang 7-9.
25. Tạ Quang Khánh (2005), *Đề tài Phân tích, xếp loại tín dụng doanh nghiệp*, Hà Nội.
26. Từ điển tin học truyền thông Anh Việt (1997), NXB Khoa học kỹ thuật, Hà nội, trang 513.

27. Vụ Chiến lược phát triển Ngân hàng Nhà nước Việt nam (2006), “*Báo cáo nợ tồn đọng và phương án xử lý*”, *hội thảo khoa học về xử lý nợ tồn đọng do Bộ Tài Chính tổ chức*, Hà Nội.

**Tiếng Anh:**

28. Craig McIntosh and Bruce Wydick (2004), *Credit information system in Less – Developed countries: Recent history and a test*, World Bank ([http://www.usfca.edu/fac\\_staff/wydick](http://www.usfca.edu/fac_staff/wydick)).
29. Michael K. Ong (2003), *Credit ratings*, published by Risk Book, United State ( [www.riskbook.com](http://www.riskbook.com))
30. Moody's (2003), "*Structured Finance Rating Transitions*", ( [www.moody.com](http://www.moody.com))
31. Tullio Jappelli and Marco Panago (2000), *information sharing in credit markers: A survey*, Working paper No.36. (<http://www.iue.it/finconseu/reseachactivities/>)
32. Tullio Jappelli and Marco Panago (2005), *Role and Effects of credit information sharing*, Working paper No.136. (<http://www.iue.it/finconseu/reseachactivities/>)
33. World Bank (2006), *Doing business 2007* (<http://www.doingbusiness.org>)
34. World Bank (2005), *Doing business 2006*(<http://www.doingbusiness.org>)
35. World Bank (2004), *Doing business 2005*(<http://www.doingbusiness.org>)
36. World Bank (2004), *Credit bureau Development in South Asia* ([http://siteresources.worldbank.org/INTSOUTHASIA/Resources/Credit\\_Bureau\\_Development\\_in\\_South\\_Asia.pdf](http://siteresources.worldbank.org/INTSOUTHASIA/Resources/Credit_Bureau_Development_in_South_Asia.pdf))
36. World Bank (2003), *Credit information Development in the Globe*. (<http://siteresources.worldbank.org/INTSOUTHASIA/Resources/>)

## PHẦN PHỤ LỤC

- 1- Biểu mức thu dịch vụ các sản phẩm thông tin tín dụng;
- 2- Biểu K1A, hồ sơ khách hàng (đối với khách hàng doanh nghiệp);
- 3- Biểu K1B, hồ sơ khách hàng (đối với khách hàng tư nhân);
- 4- Biểu K3, báo cáo dư nợ của khách hàng;
- 5- Biểu K4, báo cáo tài sản bảo đảm tiền vay;
- 6- Biểu K6, báo cáo bảo lãnh vay vốn của các doanh nghiệp;
- 7- Biểu K7, các khoản phải trả thay khách hàng khi vi phạm bảo lãnh;
- 8- Biểu K8, báo cáo khách hàng có tổng dư nợ lớn bằng hoặc lớn hơn 5% vốn tự có của TCTD;
- 9- Biểu K9, báo cáo khách hàng có nợ quá hạn;
- 10- Biểu phụ lục số 10 - Bài toán kinh tế lượng chứng minh lợi ích của hoạt động thông tin tín dụng;
- 11- Biểu phụ lục 11 - Chi tiết trả lời tin 6 tháng đầu năm 2006 của CIC cho các TCTD;
- 12- Biểu phụ lục 12 - So sánh cơ quan TTTD công và tư;
- 13- Biểu phụ lục 13 - So sánh một số đặc trưng của cơ quan TTTD công và tư;
- 14- Biểu phụ lục 14- Một số khảo sát về lợi ích của chia sẻ TTTD.



**Biểu phụ lục 1 MỨC THU DỊCH VỤ THÔNG TIN TÍN DỤNG**  
**áp dụng theo quyết định số 1669/2005/QĐ-NHNN**  
**ngày 18/11/2005 của Thống đốc NHNN**

<i>STT</i>	<i>Loại thông tin</i>	Đơn vị tính	Mức thu
I	Thông tin thu theo năm:		
1	Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở; sở giao dịch, chi nhánh của ngân hàng cổ phần nông thôn	Đơn vị/năm	1.000.000 đ
2	Trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, đơn vị trực thuộc của tổ chức tín dụng và các tổ chức khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam	Đơn vị/năm	2.000.000 đ
II	Thông tin khai thác từng lần		
1	Bản thông tin tổng hợp về khách hàng		
	a) Khách hàng cá nhân	Bản	40.000 đ
	b) Khách hàng doanh nghiệp	Bản	60.000 đ
	c) Không có thông tin về khách hàng	Bản	50 % mức thu cùng loại
2	Bản thông tin Bảo đảm tiền vay		
	a) Khách hàng cá nhân	Bản	40.000 đ
	b) Khách hàng doanh nghiệp	Bản	60.000 đ
	c) Không có thông tin về khách hàng	Bản	50 % mức thu cùng loại
3	Bản thông tin tài chính doanh nghiệp	Bản	90.000 đ
4	Bản thông tin phân tích xếp loại doanh nghiệp	Bản	120.000 đ
5	Bản thông tin tổng hợp theo ngành	Bản	60.000 đ
6	Bản thông tin tổng hợp theo thành phần kinh tế	Bản	60.000 đ
7	Bản thông tin kinh tế thị trường	Bản	60.000 đ
III	<b>Tạo lập báo cáo, khai thác thông tin tự động AACR</b>	Bản	85 % mức thu của sản phẩm cùng loại
IV	Bản thông tin về doanh nghiệp nước ngoài theo yêu cầu của TCTD	Bản	Giá mua báo cáo + 15% tiền dịch vụ
V	Bản tin thông tin tín dụng (Bản tin CIC)	Bản	25.000 đ

Biểu phụ lục 2 - *Biểu thu thập thông tin pháp lý của doanh nghiệp*

TỔ CHỨC TÍN DỤNG (CN TCTD)

BIỂU: K1A

Số hiệu: .....

**HỒ SƠ KHÁCH HÀNG**  
(*Đối với khách hàng doanh nghiệp*)

- 1- Tên khách hàng: Mã khách hàng:  
 - Tên đối ngoại:  
 - Tên viết tắt:
- 2- Địa chỉ trụ sở chính: Mã trụ sở chính:  
 Số điện thoại: Số Fax:  
 Địa chỉ trang Web: E-mail:
- 3- Mã số thuế:
- 4- Quyết định thành lập số: Ngày cấp: Cơ quan cấp:
- 5- Cơ quan quản lý trực tiếp:
- 6- Loại hình kinh tế của khách hàng:
- 7- Ngành kinh tế:
- 8- Số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Ngày cấp:
- 9- Ngành nghề kinh doanh:
- 10- Tên, chức danh của thành viên HĐQT, sáng lập viên:  
 -  
 -  
 -
- 11- Tổng giám đốc (Giám đốc):
- 12- Tổng số lao động hiện có:
- 13- Vốn điều lệ: ..... triệu VND hoặc ..... USD
- 14- Quốc tịch
- 15- Là người cư trú hay không cư trú

..... ngày ..... tháng ..... năm.....

Lập biểu      Kiểm soát

Tổng Giám đốc (Giám đốc)

**Ghi chú:**

- *Đối tượng áp dụng: Các TCTD, sở giao dịch, chi nhánh TCTD, các đơn vị có hoạt động tín dụng thuộc TCTD.*

- *Thời gian gửi báo cáo: Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ khi khách hàng có quan hệ tín dụng lần đầu hoặc khi có các thông tin thay đổi.*

Biểu phụ lục 3 - *Biểu thu thập thông tin pháp lý của khách hàng cá nhân*

TỔ CHỨC TÍN DỤNG (CN TCTD)

BIỂU: K1B

.....  
Số hiệu: .....

***Hồ sơ khách hàng***  
***(Đối với khách hàng tư nhân)***

- |   |                |          |
|---|----------------|----------|
| 1- Tên khách hàng:                        | Mã khách hàng: |          |
| Ngày, tháng, năm sinh:                    | Quốc tịch:     |          |
| 2- Số chứng minh thư:                     | Ngày cấp:      | Nơi cấp: |
| 3- Địa chỉ:                               |                |          |
| 4- Số điện thoại:                         | Số Fax:        |          |
| 5- Số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: | Ngày cấp:      |          |
| 6- Ngành nghề kinh doanh:                 |                |          |
| 7- Họ tên vợ hoặc chồng:                  |                |          |
| 8- Là người cư trú hay không cư trú       |                |          |

..... ngày ..... tháng ..... năm.....

Lập biểu      Kiểm soát

Tổng Giám đốc (Giám đốc)

**Ghi chú:**

- *Đối tượng áp dụng: Các TCTD, sở giao dịch, chi nhánh TCTD, các đơn vị có hoạt động tín dụng thuộc TCTD*
- *Thời gian gửi báo cáo: Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ khi khách hàng có quan hệ tín dụng lần đầu hoặc khi có các thông tin thay đổi.*

Biểu phụ lục 4 - *Biểu thu thập thông tin về quan hệ tín dụng của khách hàng*

TỔ CHỨC TÍN DỤNG (CN TCTD)

BIỂU: K3

.....

Số hiệu: .....

BÁO CÁO DỰNG CỦA KHÁCH HÀNG  
(Số liệu đến ngày    tháng    năm    )*Đơn vị tính: 1 triệu VNĐ, 1 USD*

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Ký hiệu phân loại dư nợ	Số tiền	
				VNĐ	Ngoại tệ và vàng qui đổi (USD)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Cộng				

.....ngày.....tháng .....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Tổng Giám đốc (Giám đốc)

**Ghi chú:**

- *Biểu này áp dụng chung cho cả khách hàng doanh nghiệp và tư nhân.*
- *Định kỳ gửi báo cáo: 3 ngày một lần.*
- *Cột (4) ghi ký hiệu phân loại dư nợ qui định tại cột (2) phụ lục phân loại dư nợ đính kèm.*
- *Cột (5) và cột (6) số tiền ứng với số dư các tài khoản tại cột (4) và cột (5) tài khoản hạch toán qui định tại phụ lục phân loại dư nợ đính kèm.*



Biểu phụ lục 6 - *Biểu thu thập thông tin về bảo lãnh*

TỔ CHỨC TÍN DỤNG (CN TCTD)

BIỂU K6

Số hiệu: .....

**BÁO CÁO BẢO LÃNH VAY VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**  
(Số liệu đến ngày      tháng      năm      )

*Đơn vị tính: 1 triệu VNĐ, 1 USD*

Stt	Tên doanh nghiệp	Mã khách hàng	Địa chỉ trụ sở chính	Số đăng ký kinh doanh	Ngày phát sinh bảo lãnh	Ngày đến hạn bảo lãnh	Số tiền	
							VNĐ	Ngoại tệ quy đổi USD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<u>I. TRONG NƯỚC</u>							
	<u>II. NGOÀI NƯỚC</u>							
	<b>Cộng</b>							

.....ngày.....tháng..... năm.....

**Lập biểu**  
**(Giám đốc)**

**Kiểm soát**

**Tổng Giám đốc**

Biểu phụ lục 7 - *Biểu thu thập thông tin về bảo lãnh*

TỔ CHỨC TÍN DỤNG (CN TCTD)

BIỂU K7

.....  
Số hiệu: .....

**CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ THAY KHÁCH HÀNG  
KHI VI PHẠM BẢO LÃNH**

*(Số liệu đến ngày.....tháng.....năm.....)*

*Đơn vị tính: 1 triệu VND, USD*

STT	Tên khách hàng	Mô khách hàng	Dư nợ		Ngày phát sinh nợ	Lý do
			VND	USD		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

.....ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Tổng Giám đốc (Giám đốc)

**Ghi chú:** - Đối tượng áp dụng: các TCTD, sở giao dịch, chi nhánh TCTD, các đơn vị có hoạt động tín dụng thuộc TCTD  
- Ngoại tệ khác quy đổi USD theo tỷ giá tính chéo tại thời điểm báo cáo  
- Thời gian gửi báo cáo: khi CIC có yêu cầu.

Biểu phụ lục 8 - *Biểu thu thập thông tin về dư nợ lớn*

TỔ CHỨC TÍN DỤNG (CN TCTD)

BIỂU K8

.....  
Số hiệu: .....

**BÁO CÁO KHÁCH HÀNG CÓ TỔNG DƯ NỢ LỚN**  
(Tổng dư nợ  $\geq 5\%$  vốn tự có của TCTD)  
(Số liệu đến ngày      tháng      năm      )

*Đơn vị tính: 1 triệu VND*

STT	Tên khách hàng	Địa chỉ trụ sở chính	Tổng dư nợ (quy Ngoại tệ và vàng ra VND)	Ngày biến động dư nợ gần nhất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Cộng				

.....ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Tổng Giám đốc (Giám ốc)

**Ghi chú:** *Thời gian gửi báo cáo: 5 ngày/lần*

*Những khoản cho vay đồng tài trợ TCTD chỉ báo cáo phần mà TCTD mình tham gia, không báo cáo những khoản của TCTD khác. Cột ghi chú ghi rõ những khoản vay Chính phủ chỉ định, uỷ thác đầu tư...*



Biểu phụ lục 9 - *Biểu thu thập thông tin về dư nợ quá hạn (Nợ xấu)*

TỔ CHỨC TÍN DỤNG (CN TCTD)

BIỂU K9

.....  
Số hiệu: .....

khách hàng có nợ quá hạn

*(Số liệu đến ngày.....tháng.....năm.....)**Đơn vị tính: 1 triệu VND, 1 USD*

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số tiền nợ quá hạn		Ngày phát sinh nợ quá hạn	Ghi chú
			VND	USD		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

.....ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Tổng Giám đốc (Giám đốc)

**Ghi chú:**

- Đối tượng áp dụng: các TCTD, sở giao dịch, chi nhánh TCTD, các đơn vị có hoạt động tín dụng thuộc TCTD
- Ngoại tệ khác quy đổi USD theo tỷ giá tính chéo tại thời điểm báo cáo
- Thời gian gửi báo cáo: khi CIC có yêu cầu.

## Biểu phụ lục 10 Bài toán kinh tế lượng chứng minh lợi ích của TTTD

Bằng công cụ toán học, thông qua bài toán kinh tế lượng, các nhà khoa học đã chứng minh về tác dụng, lợi ích của TTTD như sau:

### a) Mô hình bài toán

Chúng ta xem xét bài phân tích của Craig McIntosh, giáo sư trường đại học California tại San Diego và Bruce Wydick Trường đại học San Francisco (tháng 9/2004) khi xem xét một bề vay được đặc trưng hoá bởi một nhóm người vay, được chỉ tiêu hoá theo thứ tự mức độ phân bố đồng đều của những tài sản hữu ích đầu tiên của người vay ( $k_i \in K$ ). Giả định rằng tất cả những người cho vay đều có thể được biết về những tài sản đầu tiên của người vay  $i$ .

Người vay có thể vay được tiền từ cả khu vực không chính thức hoặc từ khu vực chính thức. Coi quy mô khoản vay là  $V_i$  và lãi suất của khoản vay trong khu vực cho vay chính thức là  $r_i$ , khoản vay sẽ mang lại khoản lợi nhuận thấp là  $\underline{a}V_i$ , với xác suất  $p_i(k_i, V_i)$  với  $\underline{\beta} < 1$ , và khoản lợi nhuận cao là  $\bar{a}V_i > V_i(1+r_i)$  với xác suất là  $1 - p_i(k_i, V_i)$ . Xác suất của lợi nhuận thấp, trong đó người vay buộc phải không trả được  $1 - \underline{\beta}$  khoản vay, sẽ giảm xuống trong  $k_i(p_k < 0)$  và tăng lên trong  $V_i(p_v > 0)$  với  $p_{kv} < 0$ ,  $p_{vv} > 0$  và  $p_{kk} < 0$ . Trong trường hợp không trả được nợ, những người vay trong khu vực chính thức sẽ có khả năng thu giữ toàn bộ giá trị  $\underline{\beta} V_i$  từ người vay. Để làm mốc, ta giả định rằng khu vực không chính thức sẽ thu được khoản lợi nhuận đối với người vay là bằng 0, điều đó có nghĩa là mức lãi suất từ những người cho vay tiền (hoặc lãi suất ngầm định của những người tự bỏ vốn ra kinh doanh) bằng  $\bar{r} \equiv \bar{\beta} - 1$ . Chi phí lãi suất đối với khu vực tài chính chính thức là  $c$  và đối với mỗi khoản vay sẽ phát sinh ra một mức chi phí hành chính cố định cơ bản là  $F$ . Điều đó khiến cho lợi nhuận người cho vay từ bất cứ người vay nào tương ứng với:

$$\Pi_i^L = (1 - p_i)(1 + r_i)V_i + p_i\underline{\beta}V_i - (1 + c)V_i - F \quad (1)$$

Hình dáng đường iso-lợi nhuận của người cho vay sẽ cong trong khoảng  $\{V_i, r_i\}$ , chúng ta lấy vi phân toàn phần của công thức (1) đối với  $V_i$  và  $r_i$  để thu được:

$$\frac{dV_i}{dr_i} = \frac{v_i(1-p)}{(p_v V_i + p)(1+r_i - \underline{\beta}) - (r_i - c)} \quad (2)$$

Trong khu vực cho vay chính thức, nếu dự án của người vay thất bại khi đánh giá tín dụng với khoản vay có quy mô  $V_i$  với lãi suất ưu đãi  $r_i < \bar{r}$  thì người vay có thể chấp nhận phương án dự án không có lãi bằng cách trả cho người cho vay cả  $\beta V_i$  và những lợi nhuận tương lai của dự án.

Cùng với việc được đặc trưng hoá bởi cấp độ của những tài sản hữu ích, mỗi người vay  $i$  lại còn được đặc định hoá bởi hệ số thời gian ưu đãi cá nhân  $p \in [p, \bar{p}]$  trong khoảng thời gian cho vay mà lợi nhuận tương lai sẽ được khấu trừ. Chúng ta giả định rằng những người vay không trả được nợ sẽ không được vay bất cứ một khoản tiền nào nữa trong tương lai, và vì vậy lợi nhuận được khấu trừ đối với mỗi người vay  $i$  sẽ được tính bằng công thức:

$$\prod_i^B = (1-p) \left[ (\bar{\beta} - 1 - r_i) V_i + \frac{\Gamma_i}{p_i} \right] \quad (3)$$

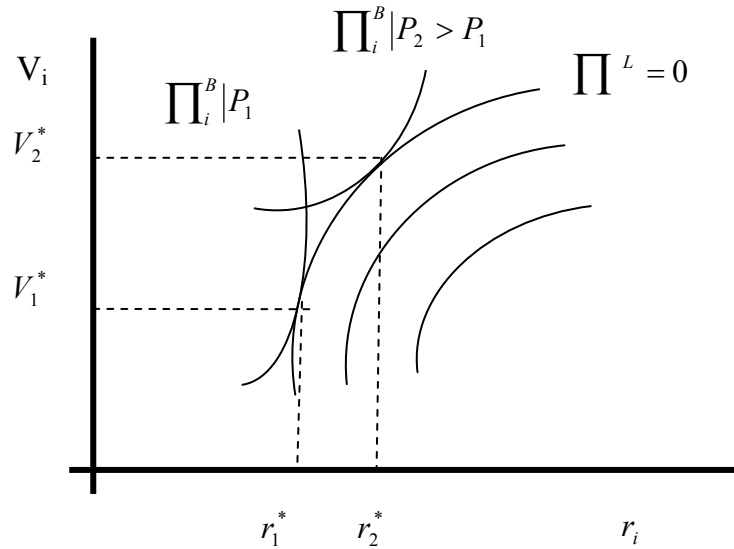
Bằng cách lấy vi phân toàn phần hàm số lợi nhuận của người vay  $i$  đối với  $V_i$  và  $r_i$ , chúng ta sẽ thấy được độ dốc của đường cong iso-lợi nhuận của nhóm người vay  $i$  trong khoảng  $\{V_i, r_i\}$ :

$$\frac{dV_i}{dr_i} = \frac{V_i(1-p)}{(1-p-p_v V_i)(\bar{\beta} - (1+r_i)) - p_v \frac{\Gamma_i}{p_i}} \quad (4)$$

Lưu ý rằng độ dốc của đường cong iso-lợi nhuận của người cho vay là nghịch đảo với giá trị của  $V_i < (>) \frac{1}{p_v} \left[ \frac{(r_i - c)}{(1+r_i - \beta)} - p \right]$ .

Ngược lại, đường cong iso-lợi nhuận của người vay lại là đồng thuận với  $V_i < (1-p)/p_v$  khi  $(1-p-p_v V_i)(\bar{\beta} - (1+r_i)) > p_v \frac{\Gamma_i}{p_i}$ , và ngược lại, thì sẽ nghịch đảo. Những mối quan hệ này muốn nói lên rằng giá trị của  $V_i$  tại thời điểm đường iso-lợi nhuận của người vay cong ra phía sau là lớn hơn giá trị  $V_i$  của người cho vay nếu  $1+c > \beta$ , hay người vay sẽ bị mất tiền trong trường hợp xấu. Giả sử tình trạng cạnh tranh Bertrand tồn tại giữa những người vay sẽ giảm  $\prod_i^L = 0$  tại điểm cân bằng về nợ đối với người vay  $i$ . Tình trạng cân bằng sẽ xảy tại điểm tiếp xúc giữa đường iso-lợi nhuận của người vay và đường iso-lợi nhuận của người cho vay khi  $\prod_i^L = 0$ , phụ thuộc vào hệ số thời gian ưu đãi của người vay, xem trong sơ đồ sau:

**Sơ đồ 01. Cân bằng nợ đối với người vay**



Việc triển khai hệ thống TTTD sẽ mang lại 2 hiệu ứng tích cực và rõ rệt mà luận án sẽ phân tích và mô tả trong phần này. Để có được điều đó, ta sẽ coi người vay  $i$  có tài sản hữu ích ban đầu là  $k_i$  (mọi người cho vay tiềm năng đều biết) nhưng có  $p_i \in [p, \bar{p}]$  (mà mọi người cho vay tiềm năng đều không thể biết được). Vì những người vay có hệ số thời gian ưu đãi nhỏ hơn sẽ đặt nặng vấn đề lãi suất có lợi đối với việc đánh giá tín dụng trong tương lai hơn, và vì  $p_v > 0$ , những người vay kiên nhẫn sẽ chỉ cần một khoản vay nhỏ hơn cũng có thể đạt được trạng thái cân bằng nợ. Ngược lại, những người vay kém kiên nhẫn hơn, với hệ số thời gian ưu đãi lớn hơn sẽ đòi hỏi những khoản vay lớn hơn. Những người cho vay thích cho vay những khoản vay lớn với nhiều rủi ro này hơn vì họ sẽ đưa ra một mức lãi suất để đạt được trạng thái cân bằng nợ cao hơn, xem trên sơ đồ 01 với người vay được mô tả bởi  $p_2 > p_1$ . Vì vậy, với một tập hợp con xác định những người vay có tài sản hữu hình  $k_i$ , thì nhu cầu vay của người vay, trên thực tế, sẽ phản ánh hệ số thời gian ưu đãi của anh ta.

Chúng ta có thể khảo sát những người vay không kiên nhẫn với hệ số thời gian ưu đãi "rất cao". Những người vay như vậy hầu như không đặt nặng vấn đề rủi ro gắn với những khoản vay khá lớn so với giá trị tài sản của anh ta khi đánh giá về tín dụng trong tương lai. Cụ thể, xem xét một người vay có tài sản đầu tiên là  $k_i$  nhưng có hệ số  $P_i$  đủ cao để khiến cho khoản lợi nhuận kỳ vọng (sau khi đã trừ hao) từ hợp đồng cân bằng đối với một khoản vay duy nhất sẽ nhỏ hơn hoặc bằng với khoản lợi nhuận anh ta sẽ kiếm được từ việc vay thành nhiều hợp đồng nhỏ hơn. Điều này sẽ xảy ra nếu lãi suất đối với mỗi khoản vay nhỏ thấp hơn lãi suất đối với 1 khoản vay lớn.

Để thấy rõ hơn điều này, ta xem xét đến hệ số hợp tác phản ánh khả năng của một người cho vay nhất định trong việc hợp tác với một người cho vay khác để xác định dư nợ hiện hành của người vay  $i$ . Những người vay nào bị phát hiện vay nhiều khoản vay khác nhau sẽ bị phạt bằng cách không được cho vay những khoản tín dụng với mức lãi suất ưu đãi. Vì hệ số thời gian ưu đãi là thông tin ẩn từ người cho vay, cho nên một người vay sẽ thích vay hai khoản vay có quy mô là  $\tilde{V}_i$  hơn là vay một khoản có quy mô là  $\tilde{V}_i$  nếu:

$$\prod_i^B = (1 - p(\tilde{V}_i)) \left[ (\bar{\beta} - 1 - \tilde{r}_i) \tilde{V}_i + \frac{\Gamma_i}{p_i} \right] < (1 - \alpha)(1 - p(2\tilde{V}_i)) \left[ (\bar{\beta} - 1 - \tilde{r}_i) 2\tilde{V}_i + \frac{\Gamma_i}{p_i} \right] \quad (5)$$

Những hiệu ứng của TTTD có thể được phân tích thành hiệu ứng chặn và hiệu ứng đẩy, cả hai hiệu ứng này đều dẫn đến việc giảm tỷ lệ vỡ nợ ước tính. Coi  $\gamma = \gamma(\alpha)$  là xác suất vay nhiều món đối với người vay  $i$ , và xác suất vỡ nợ ước tính của mọi người vay (tại một mức độ  $k_i$  cho sẵn) đối với khoản vay một món và khoản vay nhiều món tương ứng là  $\bar{p}_i(\tilde{V}_i, k_i)$  và  $\tilde{p}_i(\tilde{V}_i, k_i)$ , thì :

$$\bar{p}_i \equiv \frac{(1 - \gamma)\tilde{p}_i + \gamma(1 - \alpha)\tilde{p}_i}{1 - \gamma\alpha} \quad (6)$$

Coi  $p^*(\alpha)$  là hệ số thời gian ưu đãi sẽ làm cân bằng hàm số (5),  $\alpha$  tăng sẽ làm giảm khả năng vay nhiều món, vì vậy,  $\frac{dp^*}{d\alpha} > 0$  và  $\gamma_\alpha < 0$ .

### b) Hạn chế rủi ro tín dụng thông qua hiệu ứng chặn

Hiệu ứng chặn của TTTD là những thay đổi trực tiếp trong lợi nhuận của người cho vay bắt nguồn từ khả năng dựa vào mức độ gia tăng của  $\alpha$  để ngăn chặn, loại bỏ những người vay với  $p \in [p^*, \bar{p}]$  (trước kia đã mắc nợ) ra khỏi danh mục cho vay vốn. Hiệu ứng đẩy có thể được thấy rõ trong điều kiện chuyển đổi của người vay trong công thức (5) số lượng người vay không kiên nhẫn dám mạo hiểm vay nhiều món sẽ ít hơn khi khả năng họ bị phát hiện tăng lên. Mức độ khác nhau của  $\alpha$  sẽ thay đổi thái độ của người vay trong khu vực lân cận của  $p^*$ ,  $\alpha$  cao hơn sẽ khuyến khích người vay vay một món duy nhất, trong khi  $\alpha$  thấp sẽ khuyến khích người vay vay nhiều món hơn.

Khi thông tin được chia sẻ nhiều hơn giữa những người vay thông qua một cơ quan TTTD, chúng ta có thể coi hiệu ứng chặn và hiệu ứng đẩy là hai hiệu ứng rõ ràng và tích cực do việc chia sẻ thông tin mang lại. Ta sẽ có được

hiệu ứng tổng thể của thông tin về nợ không trả được bằng cách lấy vi phân từng phần của hệ số vỡ nợ ước tính trong (6) với  $\alpha$ , ta sẽ thu được:

$$\overline{p_\alpha} \equiv \frac{\partial \hat{p}}{\partial \alpha} = [\gamma(1-\gamma) - \gamma_\alpha(1-\alpha)] \frac{(\bar{p} - \tilde{p})}{(1-\gamma\alpha)^2} \quad (7)$$

Vì  $\gamma_\alpha$  phản ánh những thay đổi trong thái độ của người vay về xác suất bị phát hiện, nên chúng ta có thể cô lập hiệu ứng chặn bằng cách cho  $\gamma_\alpha = 0$  để

$$\text{có được: } \left. \frac{\partial \overline{p_i}}{\partial \alpha} \right|_{\gamma_\alpha=0} = \frac{\gamma(1-\gamma)(\bar{p}_i - \tilde{p}_i)}{(1-\gamma\alpha)^2} < 0 \quad (8a)$$

Từ công thức hiệu ứng tổng thể (7), ta trừ đi hiệu ứng chặn trong (8a), ta sẽ có thể cô lập hiệu ứng đẩy trong công thức (8b) sau:

$$\frac{\partial \overline{p_i}}{\partial \alpha} = [-\gamma_\alpha(1-\alpha)] \frac{(\bar{p}_i - \tilde{p}_i)}{(1-\gamma\alpha)^2} < 0 \quad (8b)$$

Chú ý trong (8b) là khi  $\gamma_\alpha$  (mức độ nhạy cảm của người vay đối với việc chia sẻ thông tin) tăng lên thì tỷ lệ vỡ nợ sẽ càng giảm xuống khi mức độ chia sẻ thông tin giữa những người cho vay tăng lên. Ngược lại, hiệu ứng chặn lại thể hiện một hiệu quả trực tiếp của việc chia sẻ thông tin đối với tỷ lệ vỡ nợ; với giả định rằng người vay không hề biết về  $\alpha$ .

### c) Nâng cao chất lượng tín dụng thông qua hiệu ứng đẩy

Hiệu ứng đẩy có thể được minh họa rõ ràng nhất theo cách sau. Trước tiên, chúng ta tính toán giá trị chuyển đổi tới hạn của  $p_i^*(\alpha)$  đối với người vay tại một mức giá trị tài sản hữu hình xác định  $k_i$  từ (5) trở thành:

$$p^*(\alpha) = \frac{(a + (1-\alpha))p(2\tilde{V}) - p(\tilde{V}_i)\Gamma}{(1-\alpha)(1-p(2\tilde{V}))(\beta-1-\tilde{r})2\tilde{V} - (1-p(\tilde{V}_i))(\beta-1-\tilde{r}_i)\tilde{V}} \quad (9)$$

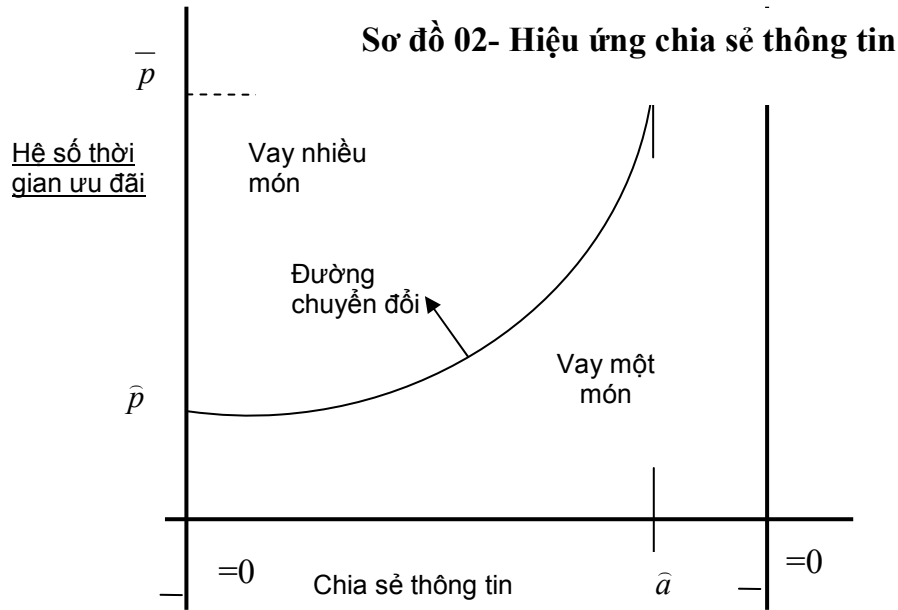
Chú ý rằng trong trường hợp vạch ranh giới tại điểm  $\alpha = 0$ , bất kỳ người vay nào với  $p_i$  nhỏ hơn  $\hat{p}$  sẽ chỉ vay một món tiền từ một người vay duy nhất cho dù không có sự chia sẻ TTTD nào, ở đó:

$$\hat{p} \equiv p^*(0) = \frac{(p(2\tilde{V}) - p(\tilde{V}_i))\Gamma}{(1-p(2\tilde{V}))(\beta-1-\tilde{r})2\tilde{V} - (1-p(\tilde{V}_i))(\beta-1-\tilde{r}_i)\tilde{V}}. \text{ Đồng thời cũng}$$

phải lưu ý rằng khi  $\alpha$  nằm trên mức tới hạn  $\bar{\alpha}$ , tại điểm

$$\bar{\alpha} = 1 - \frac{(1-p(\tilde{V}_i)) \left[ (\bar{\beta} - 1 - \tilde{r}_i) \tilde{V}_i + \frac{\Gamma_i}{p} \right]}{(1-p(2\tilde{V}_i)) \left[ (\bar{\beta} - 1 - \tilde{r}) 2\tilde{V}_i + \frac{\Gamma_i}{p} \right]}$$

thì ngay cả những người vay kém kiên nhẫn nhất cũng không dám mạo hiểm đưa cọc với hệ thống bằng cách vay nhiều món từ nhiều nguồn khác nhau.



Do vậy, với mọi mức chia sẻ thông tin  $\alpha < \bar{\alpha}$ , thì mức độ chia sẻ thông tin giữa những công ty TTTD sẽ quyết định bộ phận người vay có  $\bar{p} < p_i \leq \bar{p}$  sẽ vay nhiều món, như mô tả trong sơ đồ 02.

#### d) Mang lại lợi ích kinh tế đối với khách hàng vay

Như công thức (7), việc chia sẻ thông tin làm giảm bớt tỷ lệ vỡ nợ ước tính đối với mọi người vay có hệ số tài sản đầu tiên  $k_i$ . Khi đó có thể sử dụng phương trình lợi nhuận đối với người cho vay tại công thức (1) để thu được biểu thức đối với lợi nhuận ước tính của người cho vay:

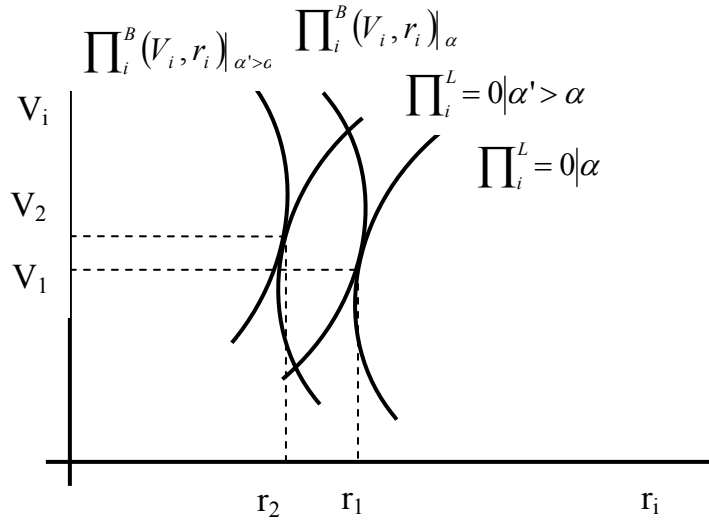
$$\prod_i^L = (1-\bar{p})(r_i - c)V_i - \bar{p}V_i(1+c-\beta) - F \quad (10)$$

khi  $\bar{p} \equiv (1-\gamma)\bar{p} + \gamma\tilde{p}$ . Coi lợi nhuận của người cho vay và  $V_i$  là không đổi, chúng ta có thể lấy vi phân toàn phần (10) đối với  $\alpha$  và  $r_i$  để có được

$$\frac{dr_i}{d\alpha} = \frac{\bar{p}_\alpha(1+r_i-\beta)}{(1-\bar{p})} < 0.$$

Khi  $\alpha < \bar{\alpha}$ ,  $\alpha$  gia tăng từ việc chia sẻ thông tin tăng lên sẽ làm dịch chuyển đường cong iso-lợi nhuận bằng 0 của người cho vay sang bên trái, ngầm định rằng lãi suất đối với khoản vay có quy mô  $V_i$  giảm, kết quả là hợp đồng cân bằng Bertrand sẽ mang lại lợi nhuận cao hơn cho mọi người vay chính thức  $i$  như ta có thể thấy trong sơ đồ 03, khi  $\prod_i^B(V_2, r_2) > \prod_i^B(V_{1i}, r_1)$ :

**Sơ đồ 03 Chia sẻ thông tin mang lại lợi nhuận cho người vay**



### e) Hạn chế thị trường tín dụng không chính thức

Do chi phí cố định của việc cho vay,  $F$ , và do thực tế là người vay chỉ có thể đi vay ở khu vực tài chính chính thức khi lãi suất chính thức thấp hơn  $\bar{r}$ , nên tồn tại một nhóm những người vay có hệ số tài sản hữu hình đầu tiên thấp và không thể thu được lợi nhuận dễ dàng từ việc vay từ những người vay chính thức. Bằng cách cho (3) bằng (4) và lấy vi phân toàn phần, ta sẽ ngay lập tức thấy được cân bằng nợ tối đa hoá lợi nhuận sẽ làm tăng  $k_i$ , hoặc  $\frac{dV_i^*}{dk_i} > 0$ . Do vậy, lúc đầu những người vay giàu có hơn sẽ nhận được những khoản vay lớn hơn. Chúng ta định nghĩa mức độ nhỏ nhất của tài sản hữu hình đầu tiên của người vay đáp ứng được những điều kiện khả thi của người cho vay (tại mức độ chia sẻ thông tin  $\alpha$ ) là tài sản đầu tiên của người vay  $i$  với  $\hat{k} \in K$ .

Bây giờ giả sử rằng thông qua việc áp dụng một công ty TTTD sẽ làm tăng mức độ chia sẻ thông tin  $\alpha$  lên. Mức độ chia sẻ thông tin tăng lên sẽ cho phép người cho vay có được những khách hàng là những người vay nghèo hơn ở giới hạn cận biên, những người có hệ số tài sản đầu tiên thấp hơn  $\hat{k}$ . Ta có thể thấy được điều này bằng cách thay  $\hat{k}$  vào (10), và lưu ý rằng do có



những chi phí cố định, người cho vay sẽ thu được lợi nhuận bằng 0 khi cho những người vay nghèo nhất trong danh mục đầu tư vay. Lấy vi phân toàn phần của (10) sẽ cho  $\frac{d\hat{k}}{d\alpha} = \frac{\bar{p}_\alpha}{p_k} < 0$ , hoặc khi  $\alpha$  tăng, người vay cận biên sẽ trở nên nghèo hơn khi mức độ chia sẻ thông tin tăng lên. Kết quả là mức độ chia sẻ thông tin tăng lên sẽ dẫn đến việc đánh giá tín dụng đúng hơn đối với những người vay nghèo hơn và hệ thống tài chính sẽ hoạt động hiệu quả hơn thông qua tỷ lệ vỡ nợ giảm xuống. Tỷ lệ vỡ nợ giảm xuống sẽ giảm chi phí cho vay cho nên việc cho những người vay có ít tài sản vay những khoản vay nhỏ sẽ đem lại nhiều lợi nhuận hơn cho người cho vay.

Điều đó hàm ý rằng việc áp dụng TTTD rất có khả năng đem lại mức độ linh động cao hơn cho cả hệ thống tài chính chính thức và tài chính không chính thức trong việc cho vay đối với những người vay nghèo cận biên, vốn trước đây luôn bị khu vực tài chính chính thức từ chối cho vay. Hiệu quả của hệ thống TTTD có thể giảm bớt tỷ lệ vỡ nợ và tạo cơ hội nhiều hơn cho những người vay có thu nhập thấp đã góp phần phát triển hoạt động tín dụng.

*Biểu phụ lục 11 - Chi tiết trả lời tin 6 tháng đầu năm 2006  
của CIC cho các TCTD*

STT	Tên TCTD	6 tháng đầu năm 2005	6 tháng đầu năm 2006	Tăng/Giảm	
				SL	%
I	NHNN Việt nam	867	313	-554	-63.90%
1	NH Công thương Việt Nam	2427	2174	-253	-10.42%
2	NH Nông nghiệp và PTNT	2592	2960	368	14.20%
3	NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1329	1322	-7	-0.53%
4	NH Ngoại thương Việt Nam	2197	2455	258	11.74%
5	NH Nhà Đồng Bằng sông Cửu Long	988	1418	430	43.52%
<b>II</b>	<b>NHTMNN</b>	<b>9533</b>	<b>10329</b>	<b>796</b>	<b>8.35%</b>
1	NH TMCP Hàng Hải	157	358	201	128.03%
2	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu	755	1243	488	64.64%
3	NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	2467	4376	1909	77.38%
4	NHTMCP Đông Nam á	294	307	13	4.42%
5	NHTMCP Sài Gòn	720	729	9	1.25%
6	NHTMCP Đông á	408	420	12	2.94%
7	NHTMCP Phát triển nhà T.p HCM	944	704	-240	-25.42%
8	NHTMCP Nhà Hà Nội	44	139	95	215.91%
9	NHTMCP Quốc tế	1482	1981	499	33.67%
10	NH TMCP Phương Đông	813	1338	525	64.58%
11	NH TMCP Gia Định	282	541	259	91.84%
12	NH TMCP Nam á	257	428	171	66.54%
13	NH TMCP Thái Bình Dương	554	241	-313	-56.50%
14	NH TMCP Sài Gòn Công Thương	98	110	12	12.24%
15	NH TMCP Đệ Nhất	3	2	-1	-33.33%
16	NH TMCP Phương Nam	6064	4848	-1216	-20.05%
17	NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	1506	1496	-10	-0.66%
18	NH TMCP A Châu	3179	5512	2333	73.39%
19	NH TMCP các DN ngoài QĐ	3162	2826	-336	-10.63%
20	NHTMCP Bắc á	20	32	12	60.00%
21	NH TMCP Quân Đội	839	961	122	14.54%
22	NH TMCP NT Rạch kiến	17	8	-9	-52.94%
23	NH TMCP NT Hải Hưng	22	1	-21	-95.45%
24	NH TMCP An Bình	106	239	133	125.47%
25	NH TMCP NT Đại á	112	261	149	133.04%

26	NH TMCP Việt á	237	204	-33	-13.92%
27	Cty cho thuê Tài chính KEXIM	0	1	1	
28	NH TMCP NT Đồng Tháp Mười	0	4	4	
29	NH TMCP Nhơn ái	7	17	10	142.86%
30	NH TMCP Nam Việt	0	7	7	
31	NH TMCP NT Kiên Long	0	3	3	
<b>III</b>	<b>NHTMCP</b>	<b>24549</b>	<b>29337</b>	<b>4788</b>	<b>19.50%</b>
1	NH Lào Việt	46	93	47	102.17%
2	VID PUBLIC BANK	29	37	8	27.59%
3	NHLD VINASIAM	24	16	-8	-33.33%
<b>IV</b>	<b>NHLD</b>	<b>99</b>	<b>146</b>	<b>47</b>	<b>47.47%</b>
1	INDOVINA BANK	53	74	21	39.62%
2	SHINHANVINA BANK	14	20	6	42.86%
3	Korea Exexchange Bank	2	3	1	50.00%
4	ANZ BANK	19	7	-12	-63.16%
5	Standard Chartered Bank	0	2	2	
6	CHIFON BANK	7	10	3	42.86%
7	BNP BANK	0	4	4	
8	BANGKOK BANK	13	19	6	46.15%
9	CITI BANK	1	12	11	1100.00%
10	UNITED OVERSEAS BANK	3	135	132	4400.00%
11	HongKong and Shanghai Bank	19	104	85	447.37%
12	ICBC BANK	2	0	-2	-100.00%
13	WOORI BANK	2	1	-1	-50.00%
14	ChinaTrust Commercial Bank	18	14	-4	-22.22%
15	First Commercial Bank	45	70	25	55.56%
16	FAR EAST NATIONAL BANK	95	99	4	4.21%
<b>V</b>	<b>NH nước ngoài</b>	<b>293</b>	<b>574</b>	<b>281</b>	<b>95.90%</b>
1	Cty Tài chính HANDICO	0	22	22	
2	Cty cho thuê TC quốc tế VN	14	4	-10	-71.43%
3	Cty Tài chính dầu khí	306	354	48	15.69%
<b>VI</b>	<b>Các TCTD khác</b>	<b>320</b>	<b>380</b>	<b>60</b>	<b>18.75%</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>35661</b>	<b>41079</b>	<b>5418</b>	<b>15.19%</b>

*Nguồn CIC*

**Biểu phụ lục 12**  
**SO SÁNH CƠ QUAN TTTD CÔNG VÀ TTTD TƯ NHÂN**

**a. Thông tin**

Tư nhân	Công cộng
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng thành viên là không hạn chế.</li> <li>- Chất lượng chịu sự chi phối của hệ thống luật pháp</li> <li>- Có sự nghi ngờ trong việc chia sẻ thông tin</li> <li>- Chú ý mở rộng thu thập nguồn thông tin của bên thứ ba để kiểm tra và tăng thêm doanh thu.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số lượng thành viên được quy định để đảm bảo sự đóng góp</li> <li>- Chất lượng chịu sự chi phối của hệ thống luật pháp</li> <li>- Không có sự lựa chọn khác ngoài việc chia sẻ thông tin (trừ những thông tin đặc biệt)</li> <li>- Thêm cách tiếp cận riêng đối với thông tin bên thứ ba</li> </ul>

**b. Nguồn thông tin**

Tư nhân	Công cộng
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có một hội đồng tập trung xem xét các cổ đông, có sự chấp thuận việc sử dụng nguồn bên ngoài trong việc quản lý và tư vấn</li> <li>- Đánh giá nguồn thông tin nội bộ để phục vụ cho các vấn đề văn hoá</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn thông tin bên ngoài là sử dụng tư vấn trong thời kỳ ngắn hạn. Việc quản lý do nguồn thông tin hiện có ở nội bộ</li> </ul>

**c. Những chính sách tín dụng**

Tư nhân	Công cộng
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các thành viên được khuyến khích thực hiện kiểm soát tín dụng trong chính sách đang tồn tại.</li> <li>- Tập trung vào chi phí</li> <li>- Phương thức tiếp cận lịch sử đối với đánh giá tín dụng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập trung trực tiếp vào việc sử dụng những thông tin</li> <li>- Cộng thêm thu hồi chi phí.</li> </ul>

**d. Pháp lý/ Những quy định**

Tư nhân	Công cộng
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu không có những quy định về pháp lý, thì Hãng TTTD tư sẽ hoạt động theo những quy định riêng.</li> <li>- Nếu có những quy định về pháp lý thì có thể yêu cầu hoạt động rộng lớn để tạo môi trường cho việc chia sẻ thông tin tín dụng, ví dụ sự thay đổi thông tin từ tiêu cực sang tích cực</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động theo những quy định sẵn có</li> <li>- Có thể thay đổi quy định nhanh chóng để đáp ứng những yêu cầu.</li> <li>- Không thể coi như là một tổ chức trung lập hoàn toàn.</li> </ul>

## e. Bảo mật thông tin khách hàng

Tư nhân	Công cộng
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể bị cấm bởi luật pháp</li> <li>- Mọi hành động đặt dưới sự xem xét kỹ lưỡng của công chúng và các phương tiện thông tin đại chúng khác.</li> <li>- Việc sử dụng các nhà cung cấp tín dụng có thể bị ảnh hưởng bởi những nhận thức của công chúng với một nỗ lực để tránh những vấn đề liên quan tới chính phủ.</li> <li>- Cố gắng coi như là một bên thứ ba đáng tin cậy.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể sửa chữa những quy định nhanh chóng nếu được yêu cầu</li> <li>- Phương tiện thông tin đại chúng thận trọng hơn trong các giao dịch</li> <li>- Cách tiếp cận trái ngược- Không bị bắt buộc bởi những nhóm khách hàng nhưng có thể bị ảnh hưởng bởi sự nhận thức của công chúng</li> </ul>

## f. An toàn

Tư nhân	Công cộng
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sẽ yêu cầu những biện pháp toàn diện để bảo đảm chống lại những xâm phạm ( cả bên ngoài/trong)</li> <li>- Liên lạc thông qua B2B, Web hay FTS</li> <li>- Giải pháp chi phí hiệu quả D/R</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sẽ yêu cầu những biện pháp toàn diện để đảm bảo chống lại sự xâm phạm ( cả bên ngoài/trong)</li> <li>- Hãng tín dụng sẽ phải sử dụng mạng giao dịch sẵn có thêm vào B2B, Web hay FTS</li> <li>- Làm việc với giải pháp D/R đang tồn tại</li> </ul>

## TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU

<p style="text-align: center;"><b>HÃNG THÔNG TIN TÍN DỤNG SINGAPORE (CBS)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Là một Hãng tư nhân, thu thập thông tin về tiêu dùng và lưu giữ các thông tin mang tính tích cực</li> </ul>	<p style="text-align: center;"><b>CCRIS (CỦA MALAYSIA)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Là một Hãng TTTD thương mại, tiêu dung và lưu trữ các thông tin tích cực. Hãng này nằm trong Ngân hàng Negara Malaysia (NHTW).</li> </ul>
--	---

## SỞ HỮU

Singapore	Malaysia
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hãng thông tin tín dụng Singapore (CBS)</li> <li>- Hoạt động thương mại</li> <li>- 25% cổ phần là của Hiệp hội các ngân hàng của Singapore ( ABS)</li> <li>- Yêu cầu công báo thẩm quyền về tiền tệ (MAS )</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% sở hữu và điều hành bởi ngân hàng Negara Malaysia (BNM)</li> <li>- Kiểm soát toàn bộ những giấy phép hoạt động cho cả ngân hàng trong và ngoài nước</li> </ul>

## THÀNH LẬP

Singapore	Malaysia
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Những quyết định và định hướng phát triển do Ủy Ban đưa ra.</li> <li>- Dự án được bắt đầu vào tháng 10/1999</li> <li>- Lắp đặt mạng trực tuyến vào tháng 12/2002</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Những quyết định và định hướng phát triển do NHTW đưa ra.</li> <li>- Được bắt đầu vào tháng 07/2000</li> <li>- Các tổ chức tài chính nối mạng trực tuyến vào tháng 10/2001</li> </ul>

## CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA

Singapore	Malaysia
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn bộ các ngân hàng với danh mục đầu tư của khách hàng cá nhân.</li> <li>- Các công ty thẻ tín dụng</li> <li>- Các công ty tài chính</li> <li>- Các tổ chức thương mại có trách nhiệm với các cổ đông để thu lợi nhuận từ việc đầu tư <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khoản phí bao gồm phí thành viên, phí hàng năm, chi phí trên một bản báo cáo</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ có các tổ chức tài chính là thành viên.</li> <li>- Có khoảng 60 tập đoàn với trên 5.500 chi nhánh.</li> <li>- Các tổ chức do Chính phủ tài trợ.</li> <li>- Các khoản phí thu theo từng giao dịch dựa trên nguyên tắc thu hồi đủ chi phí.</li> <li>- Luật Ngân hàng cấm Hãng thông tin hoạt động vì lợi nhuận.</li> </ul>

## DỮ LIỆU THÔNG TIN

Singapore	Malaysia
<ul style="list-style-type: none"> <li>- CBS thu thập các thông tin tích cực và tiêu cực - những thông tin có lịch sử trong 12 tháng qua</li> <li>- Chỉ có thông tin về khách hàng tiêu dùng</li> <li>- Thông tin về kiện tụng và phá sản</li> <li>- Phát triển thông tin thương mại</li> <li>- Tìm kiếm linh hoạt thông tin của bên thứ ba</li> <li>- Toàn bộ tài khoản của khách hàng cá nhân được bảo đảm và không được bảo đảm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- CCRIS thu thập các thông tin tích cực và tiêu cực - những thông tin có lịch sử trong 18 tháng qua.</li> <li>- Thông tin về khách hàng tiêu dùng và thương mại</li> <li>- Thông tin pháp lý</li> <li>- Thông tin thế chấp</li> <li>- Gần 8 triệu bản báo cáo về khách hàng tiêu dùng</li> <li>- Ba triệu bản báo cáo về các công ty và các doanh nghiệp</li> </ul>

## CÁC CHÍNH SÁCH

Singapore	Malaysia
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra độ tín nhiệm tín dụng</li> <li>- Đối với những khách hàng mới mới, chỉ xem xét lại những tài sản còn tồn tại và các nhà bảo lãnh</li> <li>- Có thể kiểm soát khách hàng về những thay đổi mới trong phương thức thanh toán</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn bộ các đơn vay vốn / chấp thuận cấp tín dụng do các tổ chức tài chính quyết định</li> <li>- NHTW kiểm soát toàn bộ hoạt động của các tổ chức tài chính.</li> </ul>

## PHÁP LÝ/ NHỮNG QUY ĐỊNH

Singapore	Malaysia
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuân thủ theo tiêu chuẩn nguyên tắc hoạt động quốc tế.</li> <li>- Các cá nhân được khuyến khích thu thập một bản copy về bản báo cáo của chính họ</li> <li>- Xử lý quá trình tranh chấp</li> <li>- Xem xét lại tính tin cậy- các chương trình đánh dấu sự tín nhiệm ( các nhóm khách hàng )</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạn chế bởi luật bảo mật thông tin.</li> <li>- Tuân thủ theo tiêu chuẩn nguyên tắc hoạt động quốc tế .</li> <li>- Quy định ban đầu cấm khách hàng tiếp cận bản báo cáo thông tin tín dụng của chính họ. Hiện nay họ có thể thu thập báo cáo trực tiếp từ Ngân hàng Trung ương Malaysia (BNM)</li> </ul>

## TỔNG KẾT

Singapore	Malaysia
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực thể thương mại</li> <li>- Ủy ban xử lý</li> <li>- Chỉ sử dụng độ tín nhiệm tín dụng</li> <li>- Khách hàng cá nhân</li> <li>- Hạn chế về mặt pháp lý đối với các thành viên tham gia.</li> <li>- Không bắt buộc tham gia hoặc sử dụng</li> <li>- Thông tin tích cực/ tiêu cực</li> <li>- 3 năm để thực hiện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án của ngân hàng trung ương</li> <li>- Kiểm tra tín dụng và sự quản lý của ngân hàng trung ương</li> <li>- Thông tin về khách hàng tiêu dùng và thương mại.</li> <li>- Các thành viên tham gia do Ngân hàng trung ương kiểm soát.</li> <li>- Bắt buộc</li> <li>- Thông tin tích cực/ tiêu cực; 18 tháng để thành lập.</li> </ul>

Phụ lục số 13  
SO SÁNH MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TTTD CÔNG VÀ TƯ

	Tổ chức thông tin tín dụng tư			Tổ chức TTTD công
	Cty TTTD tư nhân	Cty xếp loại tín dụng	Cộng ty TTTD cá nhân tiêu dùng	
<b>I - Hình thức, quy mô</b>				
<b>Tên thường gọi tiếng Anh</b>	Credit reporting, Credit Information Center	Credit rating	Credit bureau, Credit agency, Credit refency agecy	Public Credit Registry, Credit Information Center
<b>Lịch sử xuất hiện</b>	1841 tại Mỹ, công ty Mercantile Agency	1807 tại Mỹ, công ty Bradstreet	Trong những thập niên 50 của thế kỷ 20	1946 tại Tây Ban Nha
<b>Vài công ty điển hình</b>	- Úc: Bafcorp Advantage, Tasmanian Colbetion Service - Brazil: Serasa SA - Đức: Creditreform Experian Gmbh - Nhật: Credit information center of Japan - Thailan: Central Credit information Services Co - Mỹ: Dun&Bradstreet international	Moody's; Standard &Poors; Fitch	Credit Bureau Services of italy, Credit bureau Argentina ... Và rất nhiều công ty ở các nước Châu Mỹ, Châu Âu, Châu á	-Pháp: Central of Credit Risk information - Đức: GroBK RedittevidenZ. ArchivoDedas Generales... và một số cơ quan TTTD thuộc Ngân hàng Trung ương ở Châu á như: Malaysia, Băng la Đet, Tại Trung Quốc. Nga và nhiều nước XHCN cũ ở Đông âu cũng đang nghiên cứu thành lập cơ quan TTTD công trực thuộc NHTW.
<b>Quy mô, phạm vi hoạt động</b>	Rất lớn, có nhiều công ty xuyên quốc gia	Rất lớn có nhiều công ty xuyên quốc gia	Quy mô nhỏ, phạm vi hoạt động trong vùng. Có nhiều công ty trong 1 quốc gia	Quy mô trung bình, phạm vi hoạt động trong từng quốc gia, mỗi quốc gia thường có 1 cơ quan TTTD công



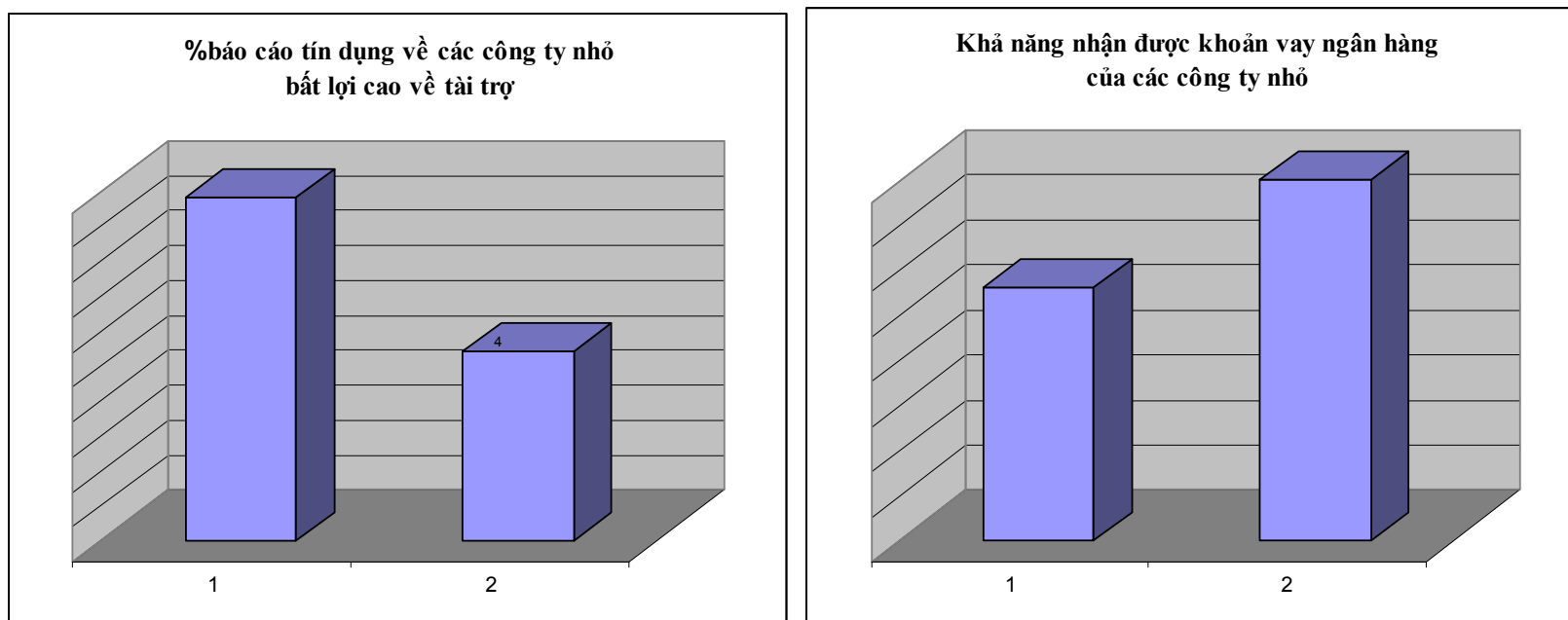
<b>II - Tính chất và mục tiêu hoạt động</b>				
<b>Tính chất</b>	Kinh doanh thông tin, cạnh tranh và thôn tính, hình thành các tập đoàn lớn	Kinh doanh thông tin, cạnh tranh và thôn tính, hình thành các tập đoàn lớn	Tự nguyện giữa các thành viên tham gia cung cấp và sử dụng thông tin	Ngân hàng TW bắt buộc các TCTD phải báo cáo.
<b>Mục tiêu</b>	Lợi nhuận	Lợi nhuận	Chia sẻ thông tin giữa các thành viên để phục vụ hoạt động tín dụng	nhằm ngăn ngừa, hạn chế rủi ro và an toàn hệ thống ngân hàng.
<b>III. Nội dung hoạt động</b>				
<b>Nguồn thu nhập</b>	Từ nhiều nguồn, trong đó từ các TCTD là không quan trọng	Từ các nhà phát hành trái phiếu	Từ các TCTD thành viên. Từ các cty cung cấp tín dụng tiêu dùng	Từ các TCTD, từ các cơ quan đăng ký thành lập DN, cơ quan thuế, Tòa án
<b>Mức độ thu thập đối với dư nợ vay</b>	Chỉ thu thập khoản vay lớn	Thu thập thông tin đó với các khoản phát hành trên thị trường CK	Chủ yếu thu nhập khoản vay nhỏ, không có giới hạn dưới	Chỉ thu thập khoản vay lớn. Giới hạn dưới đối với mỗi quốc gia khác nhau. VD: Đức 1.5 triệu USD, úc 390.000USD, ý 83.000 USD, Pháp 82.000 USD thấp nhất là Acentina 50 USD
<b>Phí thông tin</b>	Bán theo giá thị trường	Giá bán rất thấp	Không thu phí dịch vụ thông tin	Không thu phí, hoặc thu phí thấp để kích thích khai thác sử dụng có hiệu quả, tránh lãng phí hoặc gây quá tải cho việc cung cấp.

<b>Kinh phí hoạt động</b>	Từ bán thông tin ra thị trường	Do các DN cần xếp loại trả phí xếp loại	Do các thành viên đóng góp để duy trì hoạt động cho hệ thống chia sẻ	Do ngân sách nhà nước cấp là chính, thu từ dịch vụ thông tin chỉ đảm bảo 1 phần kinh phí.
<b>Loại khách hàng được thu thập vào cơ sở dữ liệu</b>	Các công ty kinh doanh	Các cty niêm yết trên thị trường CK, các công ty lớn là khách hàng của NHTM	Khách hàng vay các Ngân hàng thương mại, khách hàng vay tiêu dùng tại các NHTM hoặc mua hàng tiêu dùng trả chậm	Chủ yếu là thu thập về thông tin các khách hàng vay tại các TCTD
<b>Người khai thác sử dụng thông tin</b>	Tất cả mọi đối tượng	Tất cả mọi đối tượng	Các thành viên tham gia hệ thống, những người không tham gia không có quyền tiếp cận cơ sở dữ liệu	Các cán bộ của NHNN hoặc thanh tra ngân hàng, Các TCTD báo cáo thông tin cho hệ thống
<b>Độ chính xác của thông tin cung cấp ra</b>	Chính xác, vì nếu thông tin không chính xác sẽ không bán được và có thể sẽ bị kiện	Tương đối chính xác, kết quả loại chỉ mang tính tương đối	Tương đối chính xác, phụ thuộc vào chất lượng báo cáo của các thành viên, do nhiều khoản vay nhỏ, số lượng khoản vay lớn nên khó kiểm soát	Chính xác, cũng có phụ thuộc chất lượng báo cáo của TCTD nhưng được kiểm soát kỹ tập trung vào những khoản vay trung bình và lớn
<b>Liều lượng và độ chi tiết thông tin</b>	Thu thập cả thông tin tích cực và thông tin tiêu cực, độ chi tiết tùy theo yêu cầu người mua hay đặt hàng, càng chi tiết giá càng cao	Không thu thập, chỉ đưa ra khung thông tin để các nhà phát hành gửi đến	Thu thập và cung cấp cả thông tin tích cực, thông tin tiêu cực về khách hàng, thu thập chi tiết về cá nhân như tình trạng hôn nhân, việc làm, thu nhập, thuế	Rất chú trọng đến thông tin tiêu cực nhằm cảnh báo, phòng ngừa rủi ro, tín dụng, thường tránh các thông tin về cá nhân, tránh các vấn đề nhạy cảm

**Phụ lục 14**  
**Một số khảo sát về lợi ích của chia sẻ thông tin tín dụng**

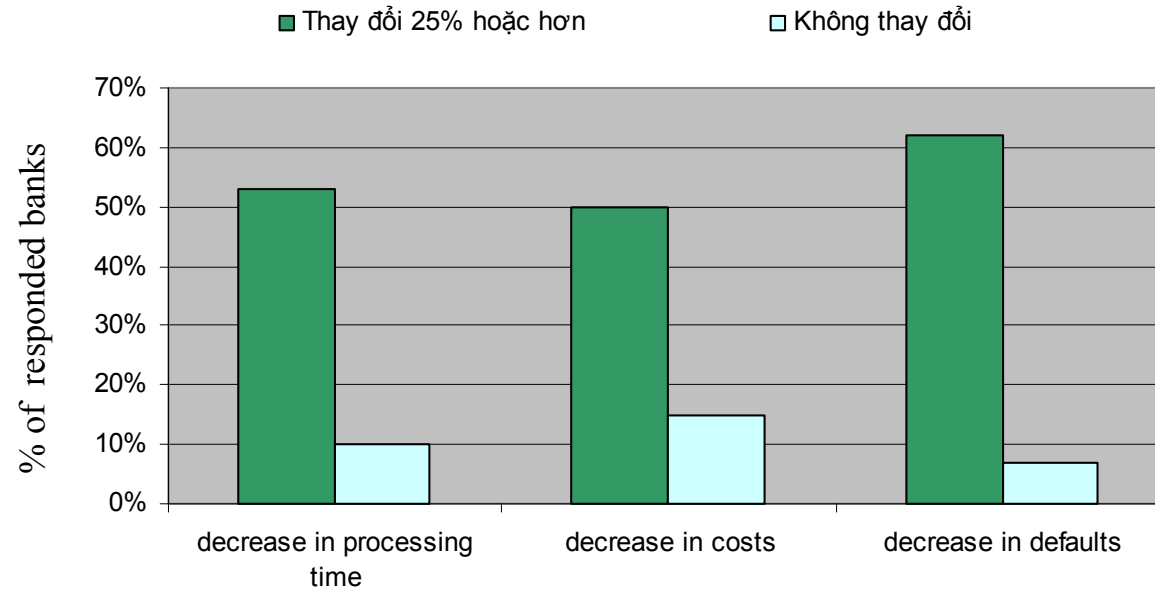
*TTTD sẽ làm giảm những bất lợi về việc tài trợ tín dụng đối với doanh nghiệp*

Số liệu tính toán dựa trên dữ liệu thống kê của 5.000 công ty trên 51 Quốc gia (do WB khảo sát)



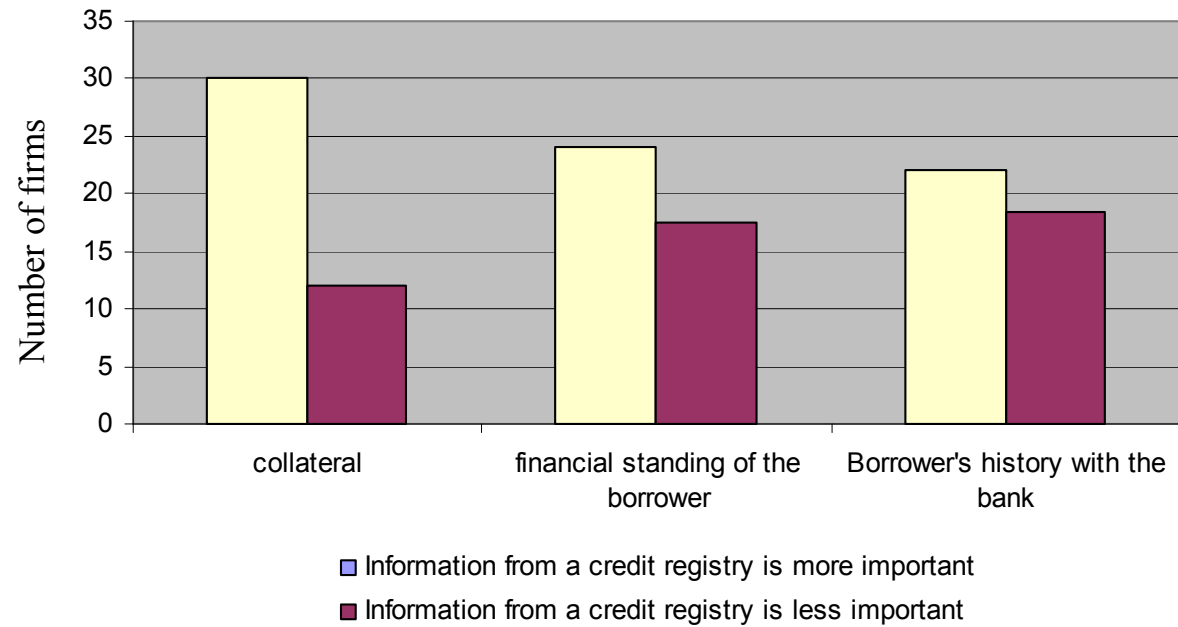
1. Không có Tổ chức thông tin tín dụng
2. Có Tổ chức thông tin tín dụng

NGÂN HÀNG: Hiệu quả đạt được nhờ việc sử dụng thông tin đăng ký tín dụng



Dựa vào kết quả khảo sát các ngân hàng năm 2001-2002 trên 34 Quốc gia (World Bank)

NGÂN HÀNG: Tầm quan trọng của ngân hàng gắn với việc báo cáo tín dụng



Thông tin thu thập từ Hãng đăng ký tín dụng sẽ trở nên quan trọng hơn

Thông tin thu thập từ Hãng đăng ký tín dụng sẽ trở nên ít quan trọng hơn

\* Dựa trên khảo sát các ngân hàng ở khu vực Mỹ Latin năm 1999-2000 (World Bank)